THIỀN VIỆN PHƯỚC SƠN _ ĐỒI LÁ GIANG
**TRUNG TÂM TU HỌC**

# TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN

PĀLI - VIỆT - ANH - HÁN ĐỐI CHIẾU

**Kinh Trường Bộ _ Dīghanikāya**

# Kinh Thập Thượng

## Dasuttarasuttaṃ

## Expanding Decades

## 十上經

***Biên Soạn:*** **Hòa thượng THÍCH BỬU CHÁNH, Ph.D**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

# LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời gian học môn Kinh Trung bộ Pāli - Việt đối chiếu do Hòa Thượng Hộ Giác giảng dạy tại Chùa Nam Tông TP. Hồ Chí Minh năm 1980 theo truyền thống học thuộc lòng Tam Tạng Kinh Điển Pāli của các xứ Phật Giáo Nam truyền, tôi suy nghĩ sau này nếu có điều kiện nên thực hiện công trình Pāli - Việt đối chiếu từng từ, từng nhóm từ, từng câu trong Tam Tạng Kinh Điển Pāli để tự mình tìm hiểu những lời dạy cổ xưa của Đức Phật. Đồng thời, công trình này cũng nhằm lưu lại cho hậu thế một ít tư liệu Phật Pháp quý giá, thậm thâm vi diệu.

Ngày 01.03.2020, tôi bắt đầu có duyên hướng dẫn kinh Pāli - Việt - Anh - Hán đối chiếu cho Tăng, Ni, Phật tử tại Thiền Viện Phước Sơn - Đồi Lá Giang. Để có tài liệu hướng dẫn, tôi biên soạn bài Kinh Thập Thượng (Dasuttarasuttaṃ), Kinh số 34 thuộc Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya) trong hệ thống Tam Tạng Kinh Điển Pāli.

Về tài liệu, tôi sử dụng văn bản Pāli của hội Pāli Text Society Anh Quốc, tài liệu của Vipassana Research Institute, India; bản Việt dịch của Hòa Thượng Thích Minh Châu và các bản dịch tiếng Việt, Anh, Hán của các dịch giả khác mà trong phần cuối tác phẩm tôi có dẫn nguồn tham khảo.

Nay hội đủ duyên lành, tôi cho xuất bản bài kinh này để phổ biến làm tư liệu học tập cho Tăng, Ni và Phật tử phát tâm cầu học Tam Tạng Kinh Điển Pāli - Việt - Anh - Hán - phiên âm Hán Việt đối chiếu.

Trong quá trình biên soạn và giảng dạy cho lớp học Tam Tạng Kinh Điển Pāli đối chiếu, tôi được sự cộng tác tích cực của cư sĩ Trần Ngọc Toàn và nhóm học viên lớp học, nhất là phần chữ Hán, phiên âm Hán Việt và kỹ thuật vi tính. Trong khi biên soạn, tôi giữ nguyên thứ tự của bản Kinh Pāli từ đầu đến cuối, vì vậy, khi một người thuộc lòng phần Pāli - Việt đối chiếu thì xem như thuộc cả bài Kinh Pāli, Kinh tiếng Việt.

Công trình biên soạn này chắc chắn còn có nhiều thiếu sót, ngưỡng mong chư Tôn Đức Tăng Ni, các học giả, các nhà nghiên cứu hoan hỷ chỉ dẫn để điều chỉnh trong lần tái bản. Xin chân thành cảm tạ tri ân!

Kính chúc quý độc giả an lành trong ánh hào quang Từ Bi, Hỷ Xả, Chánh Niệm, Trí Tuệ.

*Thiền Viện Phước Sơn _ Đồi Lá Giang, ngày 16.4.2023*

**Hòa Thượng Thích Bửu Chánh**

(Tiến Sĩ Phật Học chuyên ngành Pāli và Abhidhamma
Đại học Delhi - Ấn Độ 1995 - 2004)

# MỤC LỤC


**A. Pāli – Việt – Anh – Hán đối chiếu** _ trang 4

**A.I. Mở Đầu và Một Pháp** _ trang 4

**A.II. Hai Pháp** _ trang 12

**A.III. Ba Pháp** _ trang 18

**A.IV. Bốn Pháp** _ trang 25

**A.V. Năm Pháp** _ trang 34

**A.VI. Sáu Pháp** _ trang 75

**A.VII. Bảy Pháp** _ trang 119

**A.VIII. Tám Pháp** _ trang 142

**A.IX. Chín Pháp** _ trang 209

**A.X. Mười Pháp và Kết Luận** _ trang 236

**B. Phụ Lục _ Pāli văn** _ trang 277

# A. Pāli – Việt – Anh – Hán đối chiếu

## A.I. Mở Đầu và Một Pháp

**Dasuttarasuttaṃ**
Kinh Thập Thượng
/ Progressing by Tens
/ *Up to Ten*
/ Expanding Decades
/ 十上經 [ Thập Thượng Kinh ]
/ 十增經 [ Thập Tăng Kinh ]

**Dīghanikāya 34**
Kinh Trường Bộ số 34
/ Collection of Long Discourses 34
/ *The Long Discourses 34*
/ The Long Discourses of the Buddha 34
/ 長部經典 34 [ Trường Bộ Kinh Điển 34 ]
/ 長部經 34 [ Trường Bộ Kinh 34]

1. **Evaṃ me sutaṃ:** như vầy tôi nghe / I have heard that / *So I have heard* / THUS HAVE I HEARD / 如是我聞 [ Như thị ngã văn ] / 被我這麼聽聞 [ bị ngã giá ma thính văn ]
2. **Ekaṃ samayaṃ:** một thời / on one occasion / *At one time* / Once / 爾時 [ Nhĩ thời ] / 有一次 [ hữu nhất thứ ]
3. **Bhagavā:** Đức Thế Tôn / the Blessed One / *the Buddha* / the Lord / 世尊 [ Thế Tôn ]
4. **Campāyaṃ viharati:** ngự ( trú ) tại xứ Campā (Chiêm-bà) / was staying near Campā / was staying at Campā / 住瞻婆 [ trú Chiêm Bà ] / (共)住在瞻波城 [ (cộng) trú tại Chiêm Ba thành ]
5. **Gaggarāya pokkharaṇiyā tīre:** trên bờ hồ Gaggara (Già-già) / on the banks of the Gaggarā Lake / *on the banks of the Gaggarā Lotus Pond* / beside the Gaggarā lotus-pond / (住)伽伽池側 [ (trú ) Già Già trì trắc ] / (住)伽伽羅蓮花池邊 [ (trú ) Già Già La liên hoa trì biên ]
6. **Mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ:** cùng với đại chúng Tỷ kheo / with a large community of monks / *together with a large Saṅgha* / with a large company

of...monks / 與. . . 大比丘眾俱 [ dữ… đại tỷ khâu chúng câu ] / 與. . . 大比丘僧團 [ dữ … đại tỷ khâu tăng đoàn ]

7. **Pañcamattehi bhikkhusatehi:** khoảng 500 vị Tỷ kheo / approximately 500 monks in all / *of five hundred mendicants /* of some five hundred monks / 五百 . . . 比丘 [ ngũ bách… tỷ khâu ] / 約五百位比丘的 [ ước ngũ bách vị tỷ khâu đích ]
8. **Tatra kho:** ( rồi, khi ở ) tại chỗ ấy / There / Then / While he was there / 於此 [ Ư thử ] / 在那裡 [ tại na lí ]
9. **Āyasmā Sāriputto:** Tôn giả Sàriputta (Xá-lợi-phất) / Ven. Sāriputta / *Sāriputta /* the Venerable Sāriputta / 尊者舍利弗 [ tôn giả Xá Lợi Phất ]
10. **Bhikkhū āmantesi:** đã gọi ( bảo ) các Tỷ kheo / addressed the monks / *addressed the mendicants /* 告諸比丘（曰） [ cáo chư tỷ khâu (viết) ] / 召喚比丘們 [ triệu hoán tỷ khâu môn ]
11. "**āvuso bhikkhave''ti!:** (rằng) "này các hiền giả Tỷ kheo'' / "Friend monks!" / *"Reverends, mendicants!" /* 「友！諸比丘！」[ " hữu! Chư tỷ khâu!" ] / 「比丘學友們！」[ " tỷ khâu học hữu môn!" ]
12. **Āvuso ti kho:** thưa vâng hiền giả / "Yes, friend," / *"Reverend," /* 'Friend!' / 「友！」[ " hữu!" ] / 「學友！」[ " học hữu!" ]
13. **Te bhikkhū:** các vị Tỳ kheo đó / the monks / *they / these monks /* 彼等諸比丘 [ bỉ đẳng chư tỷ khâu ] / 那些比丘 [ na ta tỷ khâu ]
14. **Āyasmato Sāriputtassa paccassosuṃ:** đã trả lời với Tôn giả Xá-lợi-phất / responded to Ven. Sāriputta / replied / answered the Venerable Sāriputta in assent / 答尊者舍利弗 [ đáp tôn giả Xá Lợi Phất ] / 回答尊者舍利弗 [ hồi đáp tôn giả Xá Lợi Phất ]
15. **Āyasmā Sāriputto:** Tôn giả Sàriputta (Xá-lợi-phất) / Ven. Sāriputta / *Sāriputta /* the Venerable Sāriputta / 尊者舍利弗 [ tôn giả Xá Lợi Phất ]
16. **Etadavoca:** đã thuyết giảng như sau / *said this / spoke thus /* 如是曰 [ như thị viết ] / 說這個 [ thuyết giá cá ]
17. **Dasuttaraṃ pavakkhāmi:** ta nói thập thượng pháp / "I will teach the Dhamma progressing by tens / *"I will relate the teachings ; up to ten /* 'In growing groups from one to ten I'll teach / 十上法我當說 [ thập thượng pháp ngã đương thuyết ] / 我將說示十增法 [ ngã tương thuyết thị thập tăng pháp ]
18. **Dhammaṃ nibbānapattiyā:** pháp đưa đến Niết bàn / for attaining unbinding / *for attaining extinguishment /* Dhamma for the gaining of Nibbāna / 為涅槃之逮得 [ vi niết bàn chi đãi đắc ] / 為了涅槃的到達 [ vi liễu niết bàn đích đáo đạt ]
19. **Dukkhassantakiriyāya:** diệt trừ mọi khổ đau / for putting an end to suffering and stress / *for making an end of suffering /* That you may make an end of suffering / 為作苦之邊際 [ vi tác khổ chi biên tế ] / 為了苦的作終結 [ vi liễu khổ đích tác chung kết ]
20. **Sabbaganthappamocanaṃ:** giải thoát mọi triền phược / for releasing from all ties / *the release from all ties /* And be free from all the ties that bind / 一切繫

解脫法 [ nhất thiết hệ giải thoát pháp ] / 一切束縛的脫離 [ nhất thiết thúc phược đích thoát ly ]

**Eko dhammo:** Một pháp / Ones ( One dhamma ) / *Groups of One ( One thing ) /* One thing / 一法 [ Nhất Pháp ]

21. **Eko, āvuso, dhammo:** Này các Hiền giả, một pháp / One dhamma, friends / *Reverends, one thing /* There is friends, one thing / 友！一法 [ Hữu! Nhất pháp ] / 學友們！. . . 一法 [ học hữu môn! … nhất pháp ]
22. **Bahukāro:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* that greatly helps / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
23. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
24. **Bhāvetabbo:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
25. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
26. **Pariññeyyo:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
27. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
28. **Pahātabbo:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
29. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
30. **Hānabhāgiyo:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *makes things worse /* that conduces to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
31. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
32. **Visesabhāgiyo:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *leads to distinction /* that conduces to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
33. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
34. **Duppaṭivijjho:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
35. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
36. **Uppādetabbo:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
37. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
38. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
39. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
40. **Sacchikātabbo:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

41. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
42. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
43. **Bahukāro?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* that greatly helps / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
44. **Appamādo:** bất phóng dật / Heedfulness / *Diligence /* Tirelessness / 不放逸 [ bất phóng dật ]
45. **Kusalesu dhammesu:** đối với các thiện pháp / with regard to skillful qualities / *in skillful qualities /* in wholesome states / 於諸善法中 [ ư chư thiện pháp trung ] / 在善法上 [ Tại thiện pháp thượng ]
46. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
47. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
48. **Bahukāro:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* that greatly helps / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]

49. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
50. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
51. **Bhāvetabbo?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
52. **Kāyagatāsati:** niệm thân hành / Mindfulness immersed in the body / *Mindfulness of the body /* Mindfulness with regard to the body / 身念 [ thân niệm ] / 身至念 [ thân chí niệm ]
53. **Sātasahagatā:** câu hữu với khả ý / connected with joy / *that is full of pleasure /* accompanied by pleasure / 可意俱行 [ khả ý câu hành ] / 喜悅俱行 [ Hỷ duyệt câu hành ]
54. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
55. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
56. **Bhāvetabbo:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ].

57. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
58. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
59. **Pariññeyyo?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
60. **Phasso:** xúc / Contact / 觸 [ xúc ]
61. **Sāsavo:** hữu lậu / accompanied by effluents / *accompanied by defilements /* as a condition of the corruptions / 有漏 [ hữu lậu ]

62. **Upādāniyo:** hữu thủ / subject to clinging / *prone to being grasped /* as a condition of grasping / 有取 [ hữu thủ ] / 會被執取 [ hội bị chấp thủ ]
63. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
64. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
65. **Pariññeyyo:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ].

66. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
67. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
68. **Pahātabbo?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
69. **Asmimāno:** ngã mạn / The conceit 'I am' / Ego-conceit / 有我之慢 [ hữu ngã chi mạn ] / 我是之慢 [ Ngã thị chi mạn ]
70. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
71. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
72. **Pahātabbo:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ].

73. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
74. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
75. **Hānabhāgiyo?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *makes things worse /* that conduces to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
76. **Ayoniso manasikāro:** bất chánh tác ý / Inappropriate attention / *Improper attention /* Unwise attention / 不正思惟 [ bất chánh tư duy ] / 不如理作意 [ Bất như lý tác ý ]
77. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
78. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
79. **Hānabhāgiyo:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *makes things worse /* that conduces to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ].

80. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
81. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
82. **Visesabhāgiyo?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *leads to distinction /* that conduces to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]

83. **Yoniso manasikāro:** chơn chánh tác ý / Appropriate attention / *Proper attention /* Wise attention / 正思惟 [ chánh tư duy ] / 如理作意 [ Như lý tác ý ]
84. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
85. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
86. **Visesabhāgiyo:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *leads to distinction /* that conduces to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ].

87. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
88. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
89. **Duppaṭivijjho?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
90. **Ānantariko cetosamādhi:** vô gián tâm định / Unmediated concentration of awareness / *The heart's immersion of immediate result /* Uninterrupted mental concentration / 無間心定 [ vô gián tâm định ] / 直接的心定 [ Trực tiếp đích tâm định ]
91. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
92. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
93. **Duppaṭivijjho:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ].

94. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
95. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
96. **Uppādetabbo?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
97. **Akuppaṃ ñāṇaṃ:** bất động trí / Knowledge of the unprovoked [or: unprovoked knowledge] / *Unshakable knowledge /* Unshakeable knowledge / 不動之智 [ bất động chi trí ] / 不動智（不動搖的智）[ Bất động trí (bất động dao đích trí ) ]
98. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
99. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
100. **Uppādetabbo:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ].

101. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
102. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]

103. **Abhiññeyyo?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
104. **Sabbe sattā:** tất cả chúng sanh (Tất cả loài hữu tình ) / All beings / *All sentient beings /* 一切有情 [ nhất thiết hữu tình ] / 一切眾生 [ Nhất thiết chúng sanh ]
105. **Āhāraṭṭhitikā:** do vật thực mà an trú (do ăn uống mà an trú ) / maintained by nutriment / *sustained by food /* 依食而住 [ y thực nhi trú ] / 皆因食而存續 [ giai nhân thực nhi tồn tục ]
106. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
107. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
108. **Abhiññeyyo:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ].

109. **Katamo:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪個是. . . 呢 [ na cá thị… ni ]
110. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
111. **Sacchikātabbo?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]
112. **Akuppā cetovimutti:** bất động tâm giải thoát / Unprovoked release of awareness / *The unshakable release of the heart /* Unshakeable deliverance of mind / 不動心解脫 [ bất động tâm giải thoát ]
113. **Ayaṃ:** đó là / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
114. **Eko dhammo:** một pháp / One dhamma / *one thing* / 一法 [ Nhất pháp ]
115. **Sacchikātabbo:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

116. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
117. **Ime dasa dhammā:** 10 pháp này / These ten dhammas / *these ten things /* 此等之十法 [ Thử đẳng chi thập pháp ] / 這些. . . 十法 [ giá ta… thập pháp ]
118. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
119. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
120. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
121. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
122. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
123. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ]

# A.II. Hai Pháp

**Dve dhammā**
/ Hai pháp
/ Twos ( Two dhammas )
*/ Groups of Two ( Two things )*
*/* Two things
/ 二法 [ Nhị Pháp ]

124. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
125. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
126. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
127. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
128. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
129. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
130. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
131. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
132. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
133. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
134. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
135. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
136. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
137. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
138. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
139. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
140. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
141. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
142. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]

143. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

144. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
145. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
146. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
147. **Sati ca:** niệm / Mindfulness / 念 [ niệm ]
148. **Sampajaññañca:** và tỉnh giác / and alertness / *and situational awareness /* and clear awareness / 與正知 [ dữ chánh tri ] / 與醒覺 [ dữ tỉnh giác ]
149. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
150. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
151. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ].

152. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
153. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
154. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
155. **Samatho ca:** chỉ / Tranquility / *Serenity /* Calm / 止 [ chỉ ]
156. **Vipassanā ca:** và quán / and insight / *and discernment /* 與觀 [ dữ quán ]
157. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
158. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
159. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ].

160. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
161. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
162. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
163. **Nāmañca:** danh / Name / Mind / the immaterial factors / 名 [ danh ]
164. **Rūpañca:** và sắc / and form / and body / 與色 [ dữ sắc ]
165. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
166. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
167. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ].

168. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
169. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
170. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
171. **Avijjā ca:** vô minh / Ignorance / 無明 [ vô minh ]
172. **Bhavataṇhā ca:** và hữu ái / and craving for becoming / *and craving for continued existence /* and craving for existence / 與有愛 [ dữ hữu ái ] / 與有的渴愛 [ dữ hữu đích khát ái ]
173. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
174. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
175. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ].

176. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
177. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
178. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
179. **Dovacassatā ca:** ác ngôn (tình trạng khó dạy ) / Being hard to instruct / *Being hard to admonish /* Roughness / unruliness / 惡言 [ ác ngôn ] / 難順從糾正 [ Nan thuận tòng củ chánh ]
180. **Pāpamittatā ca:** và ác hữu / and evil friendship / *and having bad friends /* and friendship with evil / 與惡友 [ dữ ác hữu ]
181. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
182. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
183. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ].

184. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
185. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
186. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
187. **Sovacassatā ca:** thiện ngôn (thái độ dễ dạy ) / Being easy to instruct / *Being easy to admonish /* Gentleness / obedience / 善言 [ thiện ngôn ] / 易順從糾正 [ Dị thuận tòng củ chánh ]
188. **Kalyāṇamittatā ca:** và thiện hữu / and admirable friendship / *and having good friends /* and friendship with good / 與善友 [ dữ thiện hữu ]
189. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

190. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
191. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction* / conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ].

192. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
193. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
194. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
195. **Yo ca hetu:** do nhân nào / The cause / *What are the causes* / That which is the root / 因 [ nhân ]
196. **Yo ca paccayo:** và duyên nào / and condition / *and What are reasons* / and That which is the condition / 及緣 [ cập duyên ]
197. **Sattānaṃ saṃkilesāya:** đưa đến các ác nhiễm cho chúng sanh (làm ác nhiễm các loài hữu tình ) / for the defilement of beings / *for the corruption of sentient beings* / of the defilement of beings / 諸有情染 [ chư hữu tình nhiễm ] / 眾生雜染 [ Chúng sanh tạp nhiễm ]
198. **Yo ca hetu:** do nhân nào / The cause / *What are the causes* / That which is the root / 因 [ nhân ]
199. **Yo ca paccayo:** và duyên nào / and condition / *and What are reasons* / and That which is the condition / 及緣 [ cập duyên ]
200. **Sattānaṃ visuddhiyā:** đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh / for the purification of beings / *for the purification of sentient beings* / of the purification of beings / 諸有情之清淨 [ chư hữu tình chi thanh tịnh ] / 眾生清淨 [ chúng sanh thanh tịnh ]
201. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
202. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
203. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ].

204. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
205. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
206. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced* / to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
207. **Dve ñāṇāni:** hai trí / Two knowledges / 二智 [ nhị trí ]
208. **Khaye ñāṇaṃ:** tận trí / knowledge of the ending (of the effluents) / *knowledge of ending* / Knowledge of the destruction [of the defilements] / 盡智 [ tận trí ] / 滅盡智 [ Diệt tận trí ]

209. **Anuppāde ñāṇaṃ:** vô sanh trí / knowledge of (their) non-recurrence / *knowledge of non-arising /* 無生智 [ vô sanh trí ]
210. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
211. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
212. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ].

213. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
214. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
215. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
216. **Dve dhātuyo:** hai giới / Two properties / *Two elements /* 二界 [ nhị giới ] / 由二界所組成 [ Do nhị giới sở tổ thành ]
217. **Saṅkhatā ca dhātu:** hữu vi giới / the fabricated property / *the conditioned element /* 有為界 [ hữu vi giới ]
218. **Asaṅkhatā ca dhātu:** và vô vi giới / and the unfabricated property / *and the unconditioned element /* 與無為界 [ dữ vô vi giới ]
219. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
220. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
221. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ].

222. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
223. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
224. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]
225. **Vijjā ca:** minh / Clear knowing / *Knowledge / higher knowledge / wisdom /* 明 [ minh ]
226. **Vimutti ca:** và giải thoát / and release / *and freedom /* and liberation / 與解脫 [ dữ giải thoát ]
227. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
228. **Dve dhammā:** hai pháp / Two dhammas / *Two things* / 二法 [ Nhị pháp ]
229. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

230. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
231. **Ime vīsati dhammā:** 20 pháp này / These twenty dhammas / *these twenty things /* 此等二十之諸法 [ Thử đẳng nhị thập chi chư pháp ] / 這些. . . 二十法 [ giá ta… nhị thập pháp ]

232. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
233. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real* / true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
234. **Tathā:** như thị / real / *accurate* / so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
235. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
236. **Anañña thā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
237. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One* / perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ].

# A.III. Ba Pháp

**Tayo dhammā**
/ Ba pháp
/ Threes ( Three dhammas )
*/ Groups of Three ( Three things )*
/ Three things
/ 三法 [ Tam Pháp ]

238. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
239. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful* / greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
240. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
241. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
242. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
243. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood* / to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
244. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
245. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up* / to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
246. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
247. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse* / conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
248. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
249. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction* / conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
250. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
251. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
252. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
253. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced* / to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
254. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
255. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
256. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]

257. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

258. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
259. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
260. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
261. **Sappurisasaṃsevo:** giao thiệp với thiện nhân / Associating with people of integrity / *Associating with good people /* Association with good people / 與善士交友 [ dữ thiện sĩ giao hữu ] / 結交善人 [ Kết giao thiện nhân ]
262. **Saddhammassavanaṃ:** nghe diệu pháp / listening to the True Dhamma / *listening to the true teaching /* hearing the true Dhamma / 正法之聽聞 [ chánh pháp chi thính văn ] / 聽聞正法 [ thính văn chánh pháp ]
263. **Dhammānudhammappaṭipatti:** hành trì pháp và tùy pháp / practicing the Dhamma in accordance with the Dhamma / *practicing in line with the teaching /* practice of the Dhamma in its entirety / 法隨法行 [ pháp tuỳ pháp hành ] / 法, 隨法行 [ pháp, tuỳ pháp hành ]
264. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
265. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
266. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ].

267. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
268. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
269. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
270. **Tayo samādhī:** ba định / Three concentrations / *Three kinds of immersion /* Three kinds of concentration / 三定 [ tam định ]
271. **Savitakko savicāro samādhi:** hữu tầm hữu tứ định / concentration with directed thought and evaluation / *Immersion with placing the mind and keeping it connected /* concentration with thinking and pondering / 有尋有伺定 [ hữu tầm hữu tứ định ]
272. **Avitakko vicāramatto samādhi:** vô tầm hữu tứ định / concentration without directed thought and with a modicum of evaluation / *Immersion without placing the mind, but just keeping it connected /* concentration with pondering without thinking / 無尋唯伺定 [ vô tầm duy tứ định ]
273. **Avitakko avicāro samādhi:** vô tầm vô tứ định / concentration without directed thought and evaluation / *Immersion without placing the mind or keeping it connected /* concentration without thinking and pondering / 無尋無伺定 [ vô tầm vô tứ định ]

274. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
275. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
276. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ].

277. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
278. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
279. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood* / to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
280. **Tisso vedanā:** ba thọ / Three feelings / 三受 [ tam thọ ]
281. **Sukhā vedanā:** lạc thọ / a feeling of pleasure / *Pleasant feeling* / 樂受 [ lạc thọ ]
282. **Dukkhā vedanā:** khổ thọ / a feeling of pain / *painful feeling* / 苦受 [ khổ thọ ]
283. **Adukkhamasukhā vedanā:** bất khổ bất lạc thọ / a feeling of neither pleasure nor pain / *neutral feeling* / neither pleasant nor painful feeling / 不苦不樂受 [ bất khổ bất lạc thọ ]
284. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
285. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
286. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood* / to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ].

287. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
288. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
289. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up* / to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
290. **Tisso taṇhā:** ba ái / Three cravings / Three kinds of craving / 三愛 [ tam ái ] / 三渴愛 [ Tam khát ái ]
291. **Kāmataṇhā:** dục ái / craving for sensuality / *craving for sensual pleasures* / sensual craving / 欲愛 [ dục ái ] / 欲的渴愛 [ dục đích khát ái ]
292. **Bhavataṇhā:** hữu ái / craving for becoming / *craving for continued existence* / 有愛 [ hữu ái ] / 有的渴愛 [ hữu đích khát ái ]
293. **Vibhavataṇhā:** phi hữu ái / craving for non-becoming / *craving to end existence* / craving for extinction / 無有愛 [ vô hữu ái ] / 虛無的渴愛 [ hư vô đích khát ái ]
294. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
295. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
296. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up* / to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ].

297. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
298. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
299. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
300. **Tīṇi akusalamūlāni:** ba bất thiện căn / Three roots of what is unskillful / *Three unskillful roots /* Three unwholesome roots / 三不善根 [ tam bất thiện căn ]
301. **Lobho akusalamūlaṃ:** tham bất thiện căn / greed as a root of what is unskillful / *unskillful root of greed /* unwholesome root of greed / 貪不善根 [ Tham bất thiện căn ]
302. **Doso akusalamūlaṃ:** sân bất thiện căn / aversion as a root of what is unskillful / *unskillful root of hate /* unwholesome root of hatred / 瞋不善根 [ sân bất thiện căn ] / 瞋恚不善根 [ sân khuể bất thiện căn ]
303. **Moho akusalamūlaṃ:** si bất thiện căn / delusion as a root of what is unskillful / *unskillful root of delusion /* unwholesome root of delusion / 癡不善根 [ si bất thiện căn ] / 愚癡不善根 [ ngu si bất thiện căn ]
304. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
305. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
306. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ].

307. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
308. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
309. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
310. **Tīṇi kusalamūlāni:** ba thiện căn / Three roots of what is skillful / *Three skillful roots /* Three wholesome roots / 三善根 [ tam thiện căn ]
311. **Alobho kusalamūlaṃ:** vô tham thiện căn / lack of greed as a root of what is skillful / *skillful root of non-greed /* wholesome root of non-greed / 無貪善根 [ vô tham thiện căn ]
312. **Adoso kusalamūlaṃ:** vô sân thiện căn / lack of aversion as a root of what is skillful / *skillful root of non-hate /* wholesome root of non-hatred / 無瞋善根 [ vô sân thiện căn ] / 不瞋恚善根 [ bất sân khuể thiện căn ]
313. **Amoho kusalamūlaṃ:** vô si thiện căn / lack of delusion as a root of what is skillful / *skillful root of non-delusion /* wholesome root of non-delusion / 無癡善根 [ vô si thiện căn ] / 不愚癡善根 [ bất ngu si thiện căn ]
314. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
315. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]

316. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction* / conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ].

317. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
318. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
319. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
320. **Tisso nissaraṇiyā dhātuyo:** ba xuất ly giới / Three properties for escape / *Three elements of escape* / Three elements making for deliverance / 三出離界 [ tam xuất ly giới ] / 由三出離界所組成 [ Do tam xuất ly giới sở tổ thành ]
321. **Kāmānaṃ etaṃ nissaraṇaṃ:** xuất ly khỏi các dục vọng / This is the escape from sensuality / *the escape from sensual pleasures* / deliverance from sensuality / 出離欲（界）[ xuất ly dục (giới ) ] / 這是欲的出離 [ giá thị dục đích xuất ly ]
322. **Yadidaṃ nekkhammaṃ:** tức là ly dục / renunciation / that is, renunciation / 即 : 離欲 [ tức: ly dục ]
323. **Rūpānaṃ etaṃ nissaraṇaṃ:** xuất ly khỏi các sắc pháp / This is the escape from form / *the escape from form* / deliverance from material forms / 出離色（界）[ xuất ly sắc (giới ) ] / 這是色的出離 [ giá thị sắc đích xuất ly ]
324. **Yadidaṃ arūpaṃ:** tức là vô sắc / the formless / that is, the immaterial / 即 : 無色 [ tức: vô sắc ]
325. **Yaṃ kho pana kiñci bhūtaṃ:** phàm pháp gì hiện hữu / As for whatever has come into being / *whatever is created* / whatever has become / 而彼有 [ nhi bỉ hữu ] / 又, 凡任何. . . 存在 [ hựu, phàm nhậm hà… tồn tại ]
326. **Saṅkhataṃ:** hữu vi / fabricated / *conditioned* / compounded / 有為 [ hữu vi ]
327. **Paṭiccasamuppannaṃ:** do duyên sanh khởi / dependently co-arisen / *dependently originated* / conditionally arisen / 有緣、緣生者 [ hữu duyên, duyên sanh giả ] / 緣所生 [ duyên sở sanh ]
328. **Nirodho:** (tức là ) diệt / cessation / *Cessation* / cessation / 滅 [ diệt ]
329. **Tassa nissaraṇaṃ:** (là ) sự xuất ly khỏi pháp ấy / the escape from that / *the escape from (that)* / the deliverance from that / 由此出離 [ do thử xuất ly ] / 其出離 [ kỳ xuất ly ]
330. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
331. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
332. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ].

333. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
334. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]

335. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
336. **Tīṇi ñāṇāni:** ba trí / Three knowledges / 三智 [ tam trí ]
337. **Atītaṃse ñāṇaṃ:** trí đối với quá khứ / knowledge of the past / *Knowledge regarding the past /* 過去智 [ quá khứ trí ] / 關於過去部分之智 [ quan ư quá khứ bộ phận chi trí ]
338. **Anāgataṃse ñāṇaṃ:** trí đối với tương lai / knowledge of the future / *Knowledge regarding future /* 未來智 [ vị lai trí ] / 關於未來部分之智 [ quan ư vị lai bộ phận chi trí ]
339. **Paccuppannaṃse ñāṇaṃ:** trí đối với hiện tại / knowledge of the present / *Knowledge regarding present /* 現在智 [ hiện tại trí ] / 關於現在部分之智 [ quan ư hiện tại bộ phận chi trí ]
340. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
341. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
342. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ].

343. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
344. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
345. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
346. **Tisso dhātuyo:** ba giới / Three properties / *Three elements /* 三界 [ tam giới ] / 由三界所組成 [ Do tam giới sở tổ thành ]
347. **Kāmadhātu:** dục giới / the property of sensuality / *The element of sensuality /* the element of sense-desire / 欲界 [ dục giới ]
348. **Rūpadhātu:** sắc giới / the property of form / *The element of form /* 色界 [ sắc giới ]
349. **Arūpadhātu:** vô sắc giới / the property of the formless / *The element of formlessness /* the formless element / 無色界 [ vô sắc giới ]
350. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
351. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
352. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ].

353. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
354. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
355. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

356. **Tisso vijjā:** ba minh / Three forms of clear knowing / *Three knowledges /* 三明 [ tam minh ]
357. **Pubbenivāsānussati ñāṇaṃ vijjā:** túc mạng trí minh / the clear knowing of the knowledge of previous lifetimes / *Knowledge of recollection of past lives /* knowledge of one's past lives / 隨念宿世智明 [ tuỳ niệm túc thế trí minh ] / 前世住處回憶智之明 [ tiền thế trú xứ hồi ức trí chi minh ]
358. **Sattānaṃ cutūpapāte ñāṇaṃ vijjā:** hữu tình sanh tử trí minh / the clear knowing of the knowledge of the passing away and arising of beings / *knowledge of the death and rebirth of sentient beings /* knowledge of the decease and rebirth of beings / 對諸有情之生死智明 [ đối chư hữu tình chi sanh tử trí minh ] / 眾生死亡與往生智之明 [ chúng sanh tử vong dữ vãng sanh trí chi minh ]
359. **Āsavānaṃ khaye ñāṇaṃ vijjā:** chư lậu tận trí minh / the clear knowing of the knowledge of the ending of the effluents / *knowledge of the ending of defilements /* knowledge of the destruction of the corruptions / 對諸漏盡之智明 [ đối chư lậu tận chi trí minh ] / 諸漏的滅盡智之明 [ chư lậu đích diệt tận trí chi minh ]
360. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
361. **Tayo dhammā:** ba pháp / Three dhammas / *Three things* / 三法 [ tam pháp ]
362. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

363. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
364. **Ime tiṃsa dhammā:** 30 pháp này / These thirty dhammas / *these thirty things /* 此等三十之諸法 [ Thử đẳng tam thập chi chư pháp ] / 這些. . . 三十法 [ giá ta… tam thập pháp ]
365. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
366. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
367. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
368. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
369. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
370. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ].

# A.IV. Bốn Pháp

## Cattāro dhammā

/ Bốn pháp
/ Fours ( Four dhammas )
*/ Groups of Four ( Four things )*
/ Four things
/ 四法 [ Tứ Pháp ]

371. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
372. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
373. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
374. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
375. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
376. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
377. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
378. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
379. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
380. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
381. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
382. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
383. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
384. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
385. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
386. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
387. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]

388. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
389. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
390. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

391. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
392. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
393. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
394. **Cattāri cakkāni:** bốn bánh xe / Four wheels / *Four situations /* Four "wheels" / 四輪 [ tứ luân ]
395. **Patirūpadesavāso:** trú ở trung quốc / living in a civilized land / *living in a suitable region /* a favourable place of residence / 住於中國 [ trú ư trung quốc ] / 適當地點的住所 [ thích đáng địa điểm đích trú sở ]
396. **Sappurisūpanissayo:** thân cận thắng nhân / associating with people of integrity / *relying on good people /* association with good people / 親近善士 [ thân cận thiện sĩ ] / 善人的近依 [ thiện nhân đích cận y ]
397. **Attasammāpaṇidhi:** chánh nguyện tự thân / directing oneself rightly / *being rightly resolved in oneself /* perfect development of one's personality / 有自正願 [ hữu tự chánh nguyện ] / 自己正確的願求 [ tự kỷ chánh xác đích nguyện cầu ]
398. **Pubbe ca katapuññatā:** và tạo phước trong quá khứ / and having done merit in the past / *and past merit /* past meritorious actions / 及於宿有所作福 [ cập ư túc hữu sở tác phúc ] / 以前已作的福德 [ dĩ tiền dĩ tác đích phúc đức ]
399. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
400. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
401. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ].

402. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
403. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
404. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
405. **Cattāro satipaṭṭhānā:** Tứ Niệm xứ / Four establishings of mindfulness / *The four kinds of mindfulness meditation /* Four foundations of mindfulness / 四念處 [ tứ niệm xứ ]
406. **Idhā:** ở đây / Herein / *Here /* 於此 [ ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
407. **Āvuso:** này Hiền giả ( này đạo hữu ) / friends / brother (A form of polite address among monks) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

408. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant / a bhikkhu* / 比丘 [ tỷ khâu ]
409. **Kāye kāyānupassī viharati:** sống quán thân trên thân / remains focused on the body in and of itself / fares along contemplating the body in the body / *meditates by observing an aspect of the body / abides contemplating the body as a body / dwells contemplating (the nature of) the body in the body* / 於身隨觀身而住 [ ư thân tùy quán thân nhi trú ] / 住於在身上隨觀著身 [ trú ư tại thân thượng tuỳ quán trước thân ]
410. **Ātāpī:** tinh cần (nhiệt tâm) / ardent / *keen* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 精勤 [ tinh cần ]
411. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / clearly conscious (of it) / *aware / fully aware / conscious* / 甚注意 [ thậm chú ý ] / 正知 [ chánh tri ]
412. **Satimā:** chánh niệm / mindful (of it) / *mindful* / 有持念 [ hữu trì niệm ] / 正念 [ chánh niệm ]
413. **Vineyya:** để chế ngự ( để trừ khử, diệt trừ ) / subduing / so as to control / *rid of / having put away / having removed ; fit to be trained* / 除去 [ trừ khử ] / 捨離 [ xả ly ] / 以斷 [ dĩ đoạn ]
414. **Loke abhijjhādomanassaṃ:** tham sân ở đời (tham ưu ở đời ) / greed and distress with reference to the world / the covetousness and dejection in the world / *desire and aversion for the world / covetousness and grief for the world* / 世間之貪、憂 [ thế gian chi tham, ưu ] / 世間之欲貪,苦惱 [ thế gian chi tham dục, khổ não ]
415. **Vedanāsu vedanānupassī viharati:** sống quán thọ trên các cảm thọ / remains focused on feelings in and of themselves / fares along contemplating the feelings in the feelings / *meditate observing an aspect of feelings / abides contemplating feelings as feelings / dwells contemplating (the nature of) feelings in feelings* / 於受隨觀受而住 [ ư thọ tùy quán thọ nhi trú ] / 住於在受上隨觀著受 [ trú ư tại thọ thượng tuỳ quán trước thọ ]
416. **Ātāpī:** tinh cần (nhiệt tâm) / ardent / *keen* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 精勤 [ tinh cần ]
417. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / clearly conscious (of it) / *aware / fully aware / conscious* / 甚注意 [ thậm chú ý ] / 正知 [ chánh tri ]
418. **Satimā:** chánh niệm / mindful (of it) / *mindful* / 有持念 [ hữu trì niệm ] / 正念 [ chánh niệm ]
419. **Vineyya:** để chế ngự ( để trừ khử, diệt trừ ) / subduing / so as to control / *rid of / having put away / having removed ; fit to be trained* / 除去 [ trừ khử ] / 捨離 [ xả ly ] / 以斷 [ dĩ đoạn ]
420. **Loke abhijjhādomanassaṃ:** tham sân ở đời (tham ưu ở đời ) / greed and distress with reference to the world / the covetousness and dejection in the world / *desire and aversion for the world / covetousness and grief for the world* / 世間之貪、憂 [ thế gian chi tham, ưu ] / 世間之欲貪,苦惱 [ thế gian chi tham dục, khổ não ]
421. **Citte cittānupassī viharati:** sống quán tâm trên tâm / remains focused on the mind in and of itself / fares along contemplating the mind in the mind / *meditate observing an aspect of the mind / abides contemplating mind as mind / dwells contemplating (the nature of) the mind in the mind* / 於心隨觀心而住 [ ư

tâm tùy quán tâm nhi trú ] / 住於在心上隨觀著心 [ trú ư tại tâm thượng tuỳ quán trước tâm ]

422. **Ātāpī:** tinh cần (nhiệt tâm) / ardent / *keen* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 精勤 [ tinh cần ]
423. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / clearly conscious (of it) / *aware / fully aware / conscious* / 甚注意 [ thậm chú ý ] / 正知 [ chánh tri ]
424. **Satimā:** chánh niệm / mindful (of it) / *mindful* / 有持念 [ hữu trì niệm ] / 正念 [ chánh niệm ]
425. **Vineyya:** để chế ngự ( để trừ khử, diệt trừ ) / subduing / so as to control / *rid of / having put away / having removed ; fit to be trained* / 除去 [ trừ khử ] / 捨離 [ xả ly ] / 以斷 [ dĩ đoạn ]
426. **Loke abhijjhādomanassaṃ:** tham sân ở đời (tham ưu ở đời ) / greed and distress with reference to the world / the covetousness and dejection in the world / *desire and aversion for the world / covetousness and grief for the world* / 世間之貪、憂 [ thế gian chi tham, ưu ] / 世間之欲貪,苦惱 [ thế gian chi tham dục, khổ não ]
427. **Dhammesu dhammānupassī viharati:** sống quán pháp trên các pháp / remains focused on mental qualities in and of themselves / fares along contemplating the mental objects in the mental objects / *meditate observing an aspect of principles / abides contemplating mind-objects as mind-objects / dwells contemplating (the nature of) things in (various) things* / 於法隨觀法而住 [ Ư pháp tuỳ quán pháp nhi trú ] / 住於在諸法上隨觀著法 [ trú ư tại chư pháp thượng tuỳ quán trước pháp ]
428. **Ātāpī:** tinh cần (nhiệt tâm) / ardent / *keen* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 精勤 [ tinh cần ]
429. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / clearly conscious (of it) / *aware / fully aware / conscious* / 甚注意 [ thậm chú ý ] / 正知 [ chánh tri ]
430. **Satimā:** chánh niệm / mindful (of it) / *mindful* / 有持念 [ hữu trì niệm ] / 正念 [ chánh niệm ]
431. **Vineyya:** để chế ngự ( để trừ khử, diệt trừ ) / subduing / so as to control / *rid of / having put away / having removed ; fit to be trained* / 除去 [ trừ khử ] / 捨離 [ xả ly ] / 以斷 [ dĩ đoạn ]
432. **Loke abhijjhādomanassaṃ:** tham sân ở đời (tham ưu ở đời ) / greed and distress with reference to the world / the covetousness and dejection in the world / *desire and aversion for the world / covetousness and grief for the world* / 世間之貪、憂 [ thế gian chi tham, ưu ] / 世間之欲貪,苦惱 [ thế gian chi tham dục, khổ não ]
433. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
434. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
435. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ].

436. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]

437. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
438. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood* / to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
439. **Cattāro āhārā:** bốn thực / Four nutriments / *Four foods* / 四食 [ tứ thực ]
440. **Kabaḷīkāro āhāro:** đoàn thực / physical food / *solid food*/ "material" food / 段食 [ đoàn thực ] / 物質食物 [ vật chất thực vật ]
441. **Oḷāriko vā:** loại cứng / gross / *(whether) coarse* / (若)麤 [ (nhược) thô ] / (或)粗 [ (hoặc) thô ]
442. **Sukhumo vā:** hoặc loại mềm / or refined / *or fine* / or subtle / 若細 [ nhược tế ] / (或)細 [ hoặc tế ]
443. **Phasso:** xúc (thực ) / contact / 觸(食) [ xúc (thực ) ]
444. **Dutiyo:** là thứ hai / as the second / *the second* / 第二 [ đệ nhị ]
445. **Manosañcetanā:** tư niệm (thực ) / intellectual intention / *mental intention* / mental volition / 意思(食) [ ý tư (thực ) ]
446. **Tatiyā:** là thứ ba / the third / as third / 第三 [ đệ tam ]
447. **Viññāṇaṃ:** thức (thực ) / consciousness / 識(食) [ thức (thực ) ]
448. **Catutthaṃ:** là thứ tư / the fourth / as fourth / 第四 [ đệ tứ ]
449. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
450. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
451. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood* / to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ].

452. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
453. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
454. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up* / to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
455. **Cattāro oghā:** bốn bộc lưu / Four floods / 四瀑流 [ tứ bộc lưu ] / 四種暴流 [ Tứ chủng bộc lưu ]
456. **Kāmogho:** dục bộc lưu / the flood of sensuality / 欲瀑流 [ dục bộc lưu ] / 欲的暴流 [ dục đích bộc lưu ]
457. **Bhavogho:** hữu bộc lưu / the flood of becoming / *the flood of desire for rebirth* / 有瀑流 [ hữu bộc lưu ] / 有的暴流 [ hữu đích bộc lưu ]
458. **Diṭṭhogho:** kiến bộc lưu / the flood of views / the flood of [wrong] views / 見瀑流 [ kiến bộc lưu ] / 見的暴流 [ kiến đích bộc lưu ]
459. **Avijjogho:** vô minh bộc lưu / the flood of ignorance / 無明瀑流 [ vô minh bộc lưu ] / 無明的暴流 [ vô minh đích bộc lưu ]
460. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
461. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]

462. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ].

463. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
464. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
465. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
466. **Cattāro yogā:** bốn ách / Four yokes / *Four bonds /* 四軛 [ tứ ách ] / 四種軛 [ Tứ chủng ách ]
467. **Kāmayogo:** dục ách / the yoke of sensuality / *the bond of sensuality /* 欲軛 [ Dục ách ] / 欲之軛 [ dục chi ách ]
468. **Bhavayogo:** hữu ách / the yoke of becoming / *the bond of desire for rebirth /* 有軛 [ hữu ách ] / 有之軛 [ hữu chi ách ]
469. **Diṭṭhiyogo:** kiến ách / the yoke of views / *the bond of views /* the yoke of [wrong] views / 見軛 [ kiến ách ] / 見之軛 [ kiến chi ách ]
470. **Avijjāyogo:** vô minh ách / the yoke of ignorance / *the bond of ignorance /* 無明軛 [ vô minh ách ] / 無明之軛 [ vô minh chi ách ]
471. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
472. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
473. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ].

474. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
475. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
476. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
477. **Cattāro visaṃyogā:** bốn ly ách / Four unyokings / *Four kinds of detachment /* Four "unyokings" / 四離軛 [ tứ ly ách ] / 四種離軛 [ Tứ chủng ly ách ]
478. **Kāmayogavisaṃyogo:** ly dục ách / the unyoking of the yoke of sensuality / *detachment from the bonds of sensuality /* 欲軛之離軛 [ Dục ách chi ly ách ] / 欲之軛的離軛 [ dục chi ách đích ly ách ]
479. **Bhavayogavisaṃyogo:** ly hữu ách / the unyoking of the yoke of becoming / *detachment from the bonds of desire for rebirth /* 有軛之離軛 [ hữu ách chi ly ách ] / 有之軛的離軛 [ hữu chi ách đích ly ách ]
480. **Diṭṭhiyogavisaṃyogo:** ly kiến ách / the unyoking of the yoke of views / *detachment from the bonds of views /* 見軛之離軛 [ kiến ách chi ly ách ] / 見之軛的離軛 [ kiến chi ách đích ly ách ]

481. **Avijjāyogavisaṃyogo:** ly vô minh ách / the unyoking of the yoke of ignorance / *detachment from the bonds of ignorance* / 無明軛之離軛 [ vô minh ách chi ly ách ] / 無明之軛的離軛 [ vô minh chi ách đích ly ách ].
482. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
483. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
484. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction* / conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ].

485. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
486. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
487. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
488. **Cattāro samādhī:** bốn định / Four concentrations / *Four kinds of immersion* / 四定 [ tứ định ] / 四種定 [ Tứ chủng định ]
489. **Hānabhāgiyo samādhi:** xả phần định / concentration that has a share in decline / *immersion liable to decline* / concentration conducing to decline / 捨分定 [ xả phần định ] / 退分定 [ thoái phần định ]
490. **Ṭhitibhāgiyo samādhi:** chỉ phần định / concentration that has a share in stability / *stable immersion* / concentration conducing to stasis / 止分定 [ chỉ phần định ] / 住分定 [ trú phần định ]
491. **Visesabhāgiyo samādhi:** thắng phần định / concentration that has a share in distinction / *immersion that leads to distinction* / concentration conducive to distinction / 勝分定 [ thắng phần định ] / 勝進分定 [ thắng tấn phần định ]
492. **Nibbedhabhāgiyo samādhi:** quyết trạch phần định / concentration that has a share in penetration / *immersion that leads to penetration* / concentration conducive to penetration / 決擇分定 [ quyết trạch phần định ] / 洞察分定 [ đỗng sát phần định ]
493. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
494. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
495. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ].

496. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
497. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
498. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced* / to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
499. **Cattāri ñāṇāni:** bốn trí / Four knowledges / 四智 [ tứ trí ]

500. **Dhamme ñāṇaṃ:** pháp trí / knowledge with regard to the Dhamma / *knowledge of the present phenomena /* knowledge of Dhamma / 法智 [ pháp trí ]
501. **Anvaye ñāṇaṃ:** loại trí / knowledge with regard to inference / *inferential knowledge / inferential knowledge /* knowledge of what is consonant with it / 類智 [ loại trí ] / 類比智 [ loại tỉ trí ]
502. **Paricce ñāṇaṃ:** tha tâm trí / knowledge with regard to encompassing (the minds of others) / *knowledge of others' minds /* knowledge of others' minds / 他心智 [ tha tâm trí ]
503. **Sammutiyā ñāṇaṃ:** thế tục trí / knowledge of conventions / *conventional knowledge /* 世俗智 [ thế tục trí ]
504. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
505. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
506. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ].

507. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
508. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
509. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
510. **Cattāri ariyasaccāni:** Bốn Thánh đế / *The four noble truths /* 四聖諦 [ tứ Thánh Đế ]
511. **Dukkhaṃ ariyasaccaṃ:** Khổ Thánh đế / the noble truth of stress / *noble truth of suffering /* 苦聖諦 [ khổ thánh đế ]
512. **Dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ:** Khổ tập Thánh đế / the noble truth of the origination of stress / *noble truth of the origin of suffering /* 苦集聖諦 [ khổ tập thánh đế ]
513. **Dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ:** Khổ diệt Thánh đế / the noble truth of the cessation of stress / *noble truth of the cessation of suffering /* 苦滅聖諦 [ khổ diệt thánh đế ]
514. **Dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ:** Khổ diệt đạo Thánh đế / the noble truth of the path of practice leading to the cessation of stress / *noble truth of the practice that leads to the cessation of suffering /* 趣苦滅道聖諦 [ thú khổ diệt đạo thánh đế ] / 導向苦滅道跡聖諦 [ đạo hướng khổ diệt đạo tích thánh đế ]
515. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
516. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
517. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ].

518. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
519. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
520. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]
521. **Cattāri sāmaññaphalāni:** bốn Sa-môn quả / Four fruits of the contemplative life / *Four fruits of the ascetic life /* 四沙門果 [ tứ Sa Môn quả ]
522. **Sotāpattiphalaṃ:** Dự lưu quả / the fruit of stream-entry / 預流果 [ dự lưu quả ] / 入流果 [ nhập lưu quả ]
523. **Sakadāgāmiphalaṃ:** Nhất lai quả / the fruit of once-returning / *fruit of once-return /* 一來果 [ nhất lai quả ]
524. **Anāgāmiphalaṃ:** Bất lai quả / the fruit of non-returning / *fruit of non-return /* 不還果 [ bất hoàn quả ]
525. **Arahattaphalaṃ:** A-la-hán quả / the fruit of arahantship / *fruit of perfection /* 阿羅漢果 [ A La Hán quả ]
526. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
527. **Cattāro dhammā:** bốn pháp / Four dhammas /*Four things* / 四法 [ Tứ Pháp ]
528. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

529. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
530. **Ime cattārīsadhammā:** 40 pháp này / These forty dhammas / *these forty things /* 此等四十之諸法 [ Thử đẳng tứ thập chi chư pháp ] / 這些. . . 四十法 [ giá ta… tứ thập pháp ]
531. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
532. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
533. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
534. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
535. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
536. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ].

# A.V. Năm Pháp

**Pañca dhammā**
/ Năm pháp
/ Fives ( Five dhammas )
*/ Groups of Five ( Five things )*
/ Five things
/ 五法 [ Ngũ Pháp ]

537. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
538. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
539. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
540. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
541. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
542. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
543. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
544. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
545. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
546. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
547. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
548. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
549. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
550. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
551. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
552. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
553. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
554. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]

555. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
556. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

557. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
558. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
559. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
560. **Pañca padhāniyaṅgāni:** năm cần chi / Five factors for exertion / *Five factors that support meditation /* Five factors of endeavour / 五勤支 [ Ngũ cần chi ] / 五勤奮支 [ Ngũ cần phấn chi ]
561. **Idhāvuso:** ở đây này Hiền giả ( ở đây, này đạo hữu ) / There is the case, friends / here, brother ( a form of polite address among monks ) / 友！於此 [ hữu! Ư thử ] / 學友們！這裡 [ học hữu môn! Giá lí ]
562. **bhikkhu :** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
563. **Saddho hoti:** có lòng tin / has conviction / *has faith /* 有信 [ hữu tín ] / 有信（者） [ hữu tín (giả ) ]
564. **Saddahati:** tin tưởng / convinced / trusting / believes / to have faith / 信 [ tín ] / （他）信 [ (tha ) tín ]
565. **Tathāgatassa bodhiṃ:** sự giác ngộ của Như Lai / the Tathāgata's awakening / *the Realized One's awakening /* the enlightenment of the Tathāgata / 如來之正覺 [ Như Lai chi chánh giác ] / 如來的覺 [ Như Lai đích giác ]
566. **Itipi so:** như vậy đây là / Indeed, that / Thus this / 如是彼 [ như thị bỉ ] / 像這樣，那位 [ tượng giá dạng, na vị ]
567. **Bhagavā:** Đức Thế Tôn / (the) Blessed One / Blessed Lord / Worshipful / venerable / holy / 世尊 [ Thế Tôn ]
568. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / the worthy / one who has attained final sanctification / *the perfected /* an Arahant / 阿羅漢 [ A La Hán ] / 應供 [ ứng cúng ]
569. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác ( Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / *a fully awakened Buddha /* a fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺 [ chánh đẳng giác ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 正遍知 [ chánh biến tri ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]
570. **Vijjācaraṇasampanno:** Minh Hạnh Túc / consummate in clear-knowing and conduct / *accomplished in knowledge and conduct /* perfected in knowledge and conduct / 明行足 [ minh hạnh túc ] / 明行具足者 [ minh hạnh cụ túc giả ]
571. **Sugato:** Thiện Thệ / well-gone / *holy /* a Well-Farer / 善逝 [ thiện thệ ]
572. **Lokavidū:** Thế Gian Giải / an expert with regard to the cosmos / *knower of the world /* 世間解 [ thế gian giải ] / 世間知者 [ thế gian tri giả ]
573. **Anuttaro:** Vô Thượng (Sĩ ) / unexcelled / *supreme /* unequalled / Unrivaled / preeminent / incomparable / supreme second to none / 無上（士） [ vô thượng (sĩ ) ]

574. **Purisadammasārathi:** Điều Ngự Trượng Phu / trainer of people fit to be tamed / *guide for those who wish to train /* Trainer of men to be tamed / 調御丈夫 [ điều ngự trượng phu ] / 調御丈夫 [ điều ngự trượng phu ] / 應該被調御人的…調御者 [ ưng cai bị điều ngự nhân đích… điều ngự giả ]
575. **Satthā devamanussānaṃ:** Thiên Nhơn Sư / teacher of devas and human beings / *teacher of gods and humans /* 天人師 [ thiên nhân sư ] / 天-人們的大師 [ thiên- nhân môn đích đại sư ]
576. **Buddho:** Phật / awakened / a Buddha / Known / understood / possessing knowledge / enlightened / full-blown / 覺者 [ giác giả ] / 佛(陀 ) [ Phật ( Đà ) ]
577. **Bhagavā'ti:** Thế Tôn (the) Blessed One / Blessed Lord / Worshipful / venerable / holy / 世尊 [ Thế Tôn ].
578. **Appābādho hoti:** vị ấy thiểu bệnh / He is free from illness / *rarely ill /* in good health, suffers little sickness / 無病 [ vô bệnh ] / 少病者 [ thiểu bệnh giả ]
579. **Appātaṅko:** thiểu não / free from discomfort / *rarely unwell /* suffers little distress / Light ailment / freedom from bodily suffering or fatigue / 無疾 [ vô tật ] / 少病惱者 [ thiểu bệnh não giả ]
580. **Samavepākiniyā gahaṇiyā samanāgato:** sự tiêu hóa được điều hòa / endowed with good digestion / *stomach digests well /* having a good digestion / 成就體溫平均之消化力 [ thành tựu thể ôn bình quân chi tiêu hoá lực ] / 具備等熟力的消化力 [ cụ bị đẳng thục lực đích tiêu hoá lực ]
581. **Nātisītāya:** không lạnh quá / not too cold / neither too cool / 不過冷 [ bất quá lãnh ] / 不過寒 [ bất quá hàn ]
582. **Nāccuṇhāya:** không nóng quá / not too hot / nor too hot / 不過熱 [ bất quá nhiệt ]
583. **Majjhimāya padhānakkhamāya:** trung bình hợp với sự tinh tấn / of moderate strength- fit for exertion / *just right, and fit for meditation /* of a middling temperature suitable for exertion / 得中庸堪精進 [ đắc trung dung kham tinh tấn ] / 中間…承受勤奮 [ trung gian… thừa thọ cần phấn ].
584. **Asaṭho hoti:** vị ấy không lừa đảo / He is neither fraudulent / *not devious /* 無狡詐 [ vô giảo trá ] / 無欺騙 [ vô khi biển ] / 不狡猾者 [ bất giảo hoạt giả ]
585. **Amāyāvī:** không lừa dối / nor deceitful / *not deceitful /* 無誑 [ vô cuống ] / 不偽詐者 [ bất nguỵ trá giả ]
586. **Yathābhūtamattānaṃ āvīkattā satthari:** nêu rõ tự mình như chơn đối với bậc Đạo Sư / He declares himself to the Teacher... in line with what he actually is / *They reveal themselves honestly to the Teacher /* showing himself as he really is to his teacher / 於道師之前，如實自顯現 [ ư đạo sư chi tiền, như thực tự hiển hiện ] / 在大師. . . 如實不誇大自己 [ tại đại sư… như thực bất khoa đại tự kỷ ]
587. **Vā viññūsu:** đối với các vị sáng suốt / or to his observant (companions...) / *or sensible (... companions) /* or to the wise (... companions ) / 及於有智(之同梵行)者之前 [ cập ư hữu trí (chi đồng phạm hạnh) giả chi tiền ] / 或在有智(的同梵行)者們中 [ hoặc tại hữu trí (đích đồng phạm hạnh ) giả môn trung ]

588. **Vā sabrahmacārīsu:** hay đối với các vị đồng phạm hạnh / or to his (observant ) companions in the holy life / *or (sensible ) spiritual companions /* or to (the wise among ) his companions in the holy life / 及於(有智之)同梵行者之前 [ cập ư (hữu trí chi ) đồng phạm hạnh giả chi tiền ] / 或在(有智的)同梵行者們中 [ hoặc tại (hữu trí đích ) đồng phạm hạnh giả môn trung ].
589. **Āraddhavīriyo viharati:** vị ấy sống siêng năng tinh tấn / He keeps his persistence aroused / *They live with energy roused up /* keeps his energy constantly stirred up / 專念精進而住 [ chuyên niệm tinh tấn nhi trú ] / 住於活力已被發動 [ trú ư hoạt lực dĩ bị phát động ]
590. **Akusalānaṃ dhammānaṃ pahāya:** từ bỏ các (ác ) bất thiện pháp / for abandoning unskillful qualities / *for giving up unskillful qualities /* for abandoning unwholesome states / 為斷不善法 [ vi đoạn bất thiện pháp ] / 為了不善法的捨斷 [ Vi liễu bất thiện pháp đích xả đoạn ]
591. **Kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya:** thành tựu các thiện pháp / for taking on skillful qualities / *for embracing skillful qualities /* for arousing wholesome states / 為成就善法 [ vi thành tựu thiện pháp ] / 為了善法的具足 [ vi liễu thiện pháp đích cụ túc ]
592. **Thāmavā:** cương quyết / steadfast / *strong / resolute /* 剛毅 [ cương nghị ] / 堅決 [ kiên quyết ]
593. **Daḷhaparakkamo:** kiên trì nỗ lực / solid in his effort / *staunchly vigorous /* firm in advancing / strong effort / energetic / 有力有勢 [ hữu lực hữu thế ] / 堅固努力 [ kiên cố nỗ lực ]
594. **Anikkhittadhuro:** không tránh né (không bỏ rơi gánh nặng ) / not shirking his duties / *not slacking off /* persisting / 常. . . 繫軛而(住) [ thường… hệ ách nhi (trú ) ] / 不放下負擔 [ bất phóng hạ phụ đam ]
595. **Kusalesu dhammesu:** trong các thiện pháp (đối với các thiện pháp ) / with regard to skillful qualities / *when it comes to developing skillful qualities /* in wholesome states / 於諸善法中 [ ư chư thiện pháp trung ] / 在諸善法上 [ tại chư thiện pháp thượng ].
596. **Paññavā hoti:** vị ấy có trí tuệ / He is discerning / *They're wise /* a man of wisdom / 具慧 [ cụ tuệ ] / 有慧者 [ hữu tuệ giả ]
597. **Udayatthagāminiyā paññāya samannāgato:** thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt / *have the wisdom of arising and passing away /* endowed with wisdom concerning rising and cessation / 應趣生滅觀成就慧 [ ưng thú sanh diệt quán thành tựu tuệ ] / 具備導向生起與滅沒. . . 之慧 [ cụ bị đạo hướng sanh khởi dữ diệt một… chi tuệ ]
598. **Ariyāya nibbedhikāya:** thành tựu Thánh quyết trạch / *which is noble, penetrative /* with the Ariyan penetration / 此(成就)是聖正決擇 [ thử (thành tựu ) thị Thánh chánh quyết trạch ] / 聖、洞察 [ thánh, đỗng sát ]
599. **Sammā dukkhakkhayagāminiyā:** đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau / leading to the right ending of stress / *leads to the complete ending of suffering*

/ leads to the complete destruction of suffering / 趣苦之盡 [ thú khổ chi tận ] / 導向苦的完全滅盡 [ đạo hướng khổ đích hoàn toàn diệt tận]

600. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
601. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
602. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ].

603. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
604. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
605. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
606. **Pañcaṅgiko sammāsamādhi:** năm chi Chánh định / Five-factored right concentration / *Right immersion with five factors /* Fivefold perfect concentration / 五正定支 [ ngũ chánh định chi ]
607. **Pītipharaṇatā:** hỷ biến mãn / suffusion with rapture / *pervaded with rapture /* suffusion with delight / 喜徧滿 [ Hỷ biến mãn ]
608. **Sukhapharaṇatā:** lạc biến mãn / suffusion with pleasure / *pervaded with pleasure /* suffusion with happiness / 樂徧滿 [ lạc biến mãn ]
609. **Cetopharaṇatā:** tâm biến mãn / suffusion with awareness / *pervaded with mind /* suffusion with will / 心徧滿 [ tâm biến mãn ]
610. **Ālokapharaṇatā:** quang biến mãn / suffusion with light / *pervaded with light /* 光明徧滿 [ quang minh biến mãn ]
611. **Paccavekkhaṇanimittaṃ:** quán sát tướng / the theme of reflection / *the foundation for reviewing /* the "reviewing" sign / 相觀察 [ tướng quán sát ] / 省察相 [ tỉnh sát tướng ]
612. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
613. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
614. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ].

615. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
616. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
617. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
618. **Pañcupādānakkhandhā:** năm thủ uẩn / Five clinging-aggregates / *Five grasping aggregates /* Five aggregates of grasping / 五取蘊 [ ngũ thủ uẩn ]
619. **Rūpupādānakkhandho:** sắc thủ uẩn / the form clinging-aggregate / *Form grasping aggregate /* 色取蘊 [ sắc thủ uẩn ]

620. **Vedanupādānakkhandho:** thọ thủ uẩn / the feeling clinging-aggregate / *feeling grasping aggregate /* 受取蘊 [ thọ thủ uẩn ]
621. **Saññupādānakkhandho:** tưởng thủ uẩn / the perception clinging-aggregate / *perception grasping aggregate /* 想取蘊 [ tưởng thủ uẩn ]
622. **Saṅkhārupādānakkhandho:** hành thủ uẩn / the fabrication clinging-aggregate / *choices grasping aggregate /* aggregate of grasping of mental formations / 行取蘊 [ hành thủ uẩn ]
623. **Viññāṇupādānakkhandho:** thức thủ uẩn / the consciousness clinging-aggregate / *consciousness grasping aggregate /* 識取蘊 [ thức thủ uẩn ]
624. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
625. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
626. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ].

627. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
628. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
629. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
630. **Pañca nīvaraṇāni:** năm triền cái / Five hindrances / 五蓋 [ ngũ cái ]
631. **Kāmacchandanīvaraṇaṃ:** tham dục triền cái / the hindrance of sensual desire / Hindrance of sensuality / 欲貪蓋 [ dục tham cái ]
632. **Byāpādanīvaraṇaṃ:** sân hận triền cái / the hindrance of ill will / 瞋恚蓋 [ sân khuể cái ]
633. **Thinamiddhanīvaraṇaṃ:** hôn trầm thụy miên triền cái / the hindrance of sloth and drowsiness / *hindrance of dullness and drowsiness /* Hindrance of sloth-and-torpor / 睡眠, 惛沈蓋 [ thuỵ miên, hôn trầm cái ]
634. **Uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ:** trạo cử hối quá triền cái / the hindrance of restlessness and anxiety / *hindrance of restlessness and remorse /* Hindrance of worry-and-flurry / 掉舉, 惡作蓋 [ trạo cử, ác tác cái ] / 掉舉後悔蓋 [ trạo cử hậu hối cái ]
635. **Vicikicchānīvaraṇaṃ:** hoài nghi triền cái / the hindrance of uncertainty / *hindrance of doubt /* Hindrance of sceptical doubt / 疑蓋 [ nghi cái ] / 疑惑蓋 [ nghi hoặc cái ]
636. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
637. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
638. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ].

639. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]

640. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things* / 五法 [ Ngũ Pháp ]
641. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse* / conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
642. **Pañca cetokhilā:** năm tâm hoang vu / Five mental blockages / *Five kinds of emotional barrenness* / five mental barrennesses / *five wildernesses in the heart* / 五心蕪 [ Ngũ tâm vu ] / 五種心之荒蕪 [ ngũ chủng tâm chi hoang vu ] / 五個心荒蕪 [ Ngũ cá tâm hoang vu ]
643. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
644. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
645. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
646. **Satthari:** đối với bậc Đạo Sư / about the Teacher / 於(大)師 [ ư (đại ) sư ] / 對師 [ đối sư ] / 在大師上 [ tại đại sư thượng ]
647. **Kaṅkhati:** nghi ngờ (không chắc ý ) / doubtful / doubts / uncertain / 懷疑 [ hoài nghi ] / 疑惑 [ nghi hoặc ] / 有疑 [ hữu nghi ]
648. **Vicikicchati:** do dự (không tin chắc, hoài nghi ) / hesitates / doubts / be distracted in thought / *uncertain* / 有危懼 [ hữu nguy cụ ] / 猶豫 [ do dự ] / 心煩意亂 [ tâm phiền ý loạn ] / 懷疑 [ hoài nghi ]
649. **Nādhimuccati:** không quyết đoán (không quyết tin ) / have not faith in / not resolved / not determined / indecisive / *undecided* / cannot settle in his mind / 不能勝解 [ bất năng thắng giải ] / 不信解 [ bất tín giải ] / 心不決定 [ tâm bất quyết định ]
650. **Na sampasīdati:** không thỏa mãn (không được tịnh tín ) / not confident in / *lacking confidence* / dissatisfied / not pleased / *unconfident* / not tranquillised / 不能心安淨 [ bất năng tâm an tịnh ] / 不專精 [ bất chuyên tinh ] / 不被取悅 [ bất bị thủ duyệt ] / 不變晴 [ bất biến tình ] / 不確信 [ bất xác tín ]
651. **Yo so, āvuso:** này (các ) Hiền giả (vị nào, người nào ) / friends, whoever / brother, anyone / 友！誰 [ hữu! thùy ] ／ 友！任何人 [ hữu! nhậm hà nhân ] / 友！若有 [ hữu! Nhược hữu ] / 學友們!凡那位 [ học hữu môn! Phàm na vị ]
652. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
653. **Satthari:** đối với bậc Đạo Sư / about the Teacher / 於(大)師 [ ư (đại ) sư ] / 對師 [ đối sư ] / 在大師上 [ tại đại sư thượng ]
654. **Kaṅkhati:** nghi ngờ (không chắc ý ) / doubtful / doubts / uncertain / 懷疑 [ hoài nghi ] / 疑惑 [ nghi hoặc ] / 有疑 [ hữu nghi ]
655. **Vicikicchati:** do dự (không tin chắc, hoài nghi ) / hesitates / doubts / be distracted in thought / *uncertain* / 有危懼 [ hữu nguy cụ ] / 猶豫 [ do dự ] / 心煩意亂 [ tâm phiền ý loạn ] / 懷疑 [ hoài nghi ]
656. **Nādhimuccati:** không quyết đoán (không quyết tin ) / have not faith in / not resolved / not determined / indecisive / *undecided* / cannot settle in his mind / 不能勝解 [ bất năng thắng giải ] / 不信解 [ bất tín giải ] / 心不決定 [ tâm bất quyết định ]

657. **Na sampasīdati:** không thỏa mãn (không được tịnh tín ) / not confident in / *lacking confidence /* dissatisfied / not pleased / *unconfident* / not tranquillised / 不能心安淨 [ bất năng tâm an tịnh ] / 不專精 [ bất chuyên tinh ] / 不被取悅 [ bất bị thủ duyệt ] / 不變晴 [ bất biến tình ] / 不確信 [ bất xác tín ]
658. **Tassa cittaṃ:** tâm của vị ấy / his mind / *their mind /* his mind / 彼心 [ bỉ tâm ] / 他的心 [ tha đích tâm ]
659. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / (即)不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]
660. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness /* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
661. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]
662. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence /* 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
663. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving /* effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
664. **Yassa cittaṃ:** tâm của vị nào / When one's mind / whose mind / 其心 [ kỳ tâm ] / 凡他的心 [ phàm tha đích tâm ]
665. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / (即)不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]
666. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness /* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
667. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]
668. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence /* 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
669. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving /* effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
670. **Ayaṃ:** đó (là ) (như vậy ) / that / *This /* 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
671. **Paṭhamo cetokhilo:** tâm hoang vu thứ nhất / the first mental blockage / *the first kind of emotional barrenness /* the first mental barrenness / *the first wilderness in the heart /* 第一心之荒蕪 [ đệ nhất tâm chi hoang vu ] / 第一之心蕪 [ đệ nhất chi tâm vu ] / 第一個的心荒蕪 [ đệ nhất cá đích tâm hoang vu ].
672. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ]

673. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
674. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
675. **Dhamme:** đối với các pháp / about the Dhamma / *about the teaching /* 於法 [ ư pháp ] / 對法 [ đối pháp ] / 在法上 [ tại pháp thượng ]
676. **Kaṅkhati:** nghi ngờ (không chắc ý ) / doubtful / doubts / uncertain / 懷疑 [ hoài nghi ] / 疑惑 [ nghi hoặc ] / 有疑 [ hữu nghi ]
677. **Vicikicchati:** do dự (không tin chắc, hoài nghi ) / hesitates / doubts / be distracted in thought / *uncertain /* 有危懼 [ hữu nguy cụ ] / 猶豫 [ do dự ] / 心煩意亂 [ tâm phiền ý loạn ] / 懷疑 [ hoài nghi ]
678. **Nādhimuccati:** không quyết đoán (không quyết tin ) / have not faith in / not resolved / not determined / indecisive / *undecided /* cannot settle in his mind / 不能勝解 [ bất năng thắng giải ] / 不信解 [ bất tín giải ] / 心不決定 [ tâm bất quyết định ]
679. **Na sampasīdati:** không thỏa mãn (không được tịnh tín ) / not confident in / *lacking confidence /* dissatisfied / not pleased / *unconfident* / not tranquillised / 不能心安淨 [ bất năng tâm an tịnh ] / 不專精 [ bất chuyên tinh ] / 不被取悅 [ bất bị thủ duyệt ] / 不變晴 [ bất biến tình ] / 不確信 [ bất xác tín ]
680. **Yo so, āvuso:** này (các ) Hiền giả (vị nào, người nào ) / friends, whoever / brother, anyone / 友！誰 [ hữu! thùy ] ／ 友！任何人 [ hữu! nhậm hà nhân ] / 友！若有 [ hữu! Nhược hữu ] / 學友們! 凡那位 [ học hữu môn! Phàm na vị ]
681. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
682. **Dhamme:** đối với các pháp / about the Dhamma / *about the teaching /* 於法 [ ư pháp ] / 對法 [ đối pháp ] / 在法上 [ tại pháp thượng ]
683. **Kaṅkhati:** nghi ngờ (không chắc ý ) / doubtful / doubts / uncertain / 懷疑 [ hoài nghi ] / 疑惑 [ nghi hoặc ] / 有疑 [ hữu nghi ]
684. **Vicikicchati:** do dự (không tin chắc, hoài nghi ) / hesitates / doubts / be distracted in thought / *uncertain /* 有危懼 [ hữu nguy cụ ] / 猶豫 [ do dự ] / 心煩意亂 [ tâm phiền ý loạn ] / 懷疑 [ hoài nghi ]
685. **Nādhimuccati:** không quyết đoán (không quyết tin ) / have not faith in / not resolved / not determined / indecisive / *undecided /* cannot settle in his mind / 不能勝解 [ bất năng thắng giải ] / 不信解 [ bất tín giải ] / 心不決定 [ tâm bất quyết định ]
686. **Na sampasīdati:** không thỏa mãn (không được tịnh tín ) / not confident in / *lacking confidence /* dissatisfied / not pleased / *unconfident* / not tranquillised / 不能心安淨 [ bất năng tâm an tịnh ] / 不專精 [ bất chuyên tinh ] / 不被取悅 [ bất bị thủ duyệt ] / 不變晴 [ bất biến tình ] / 不確信 [ bất xác tín ]
687. **Tassa cittaṃ:** tâm của vị ấy / his mind / *their mind /* his mind / 彼心 [ bỉ tâm ] / 他的心 [ tha đích tâm ]
688. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / （即）不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]

689. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness* / / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
690. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]
691. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence* / 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
692. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving* / effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
693. **Yassa cittaṃ:** tâm của vị nào / When one's mind / whose mind / 其心 [ kỳ tâm ] / 凡他的心 [ phàm tha đích tâm ]
694. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward* / not inclined towards / (即)不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]
695. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness* / / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
696. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]
697. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence* / 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
698. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving* / effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
699. **Ayaṃ:** đó (là ) (như vậy ) / that / *This* / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
700. **Dutiyo cetokhilo:** tâm hoang vu thứ hai / the second mental blockage / *the second kind of emotional barrenness* / the second mental barrenness / *the second wilderness in the heart* / 第二心之荒蕪 [ đệ nhị tâm chi hoang vu ] / 第二之心蕪 [ đệ nhị chi tâm vu ] / 第二個的心荒蕪 [ đệ nhị cá đích tâm hoang vu ].
701. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ]
702. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友 ! [ hữu! ] / 學友們 ! [ học hữu môn! ]
703. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
704. **Saṅghe:** đối với Tăng chúng / about the Saṅgha / about the Order / 於僧伽 [ ư tăng già ] / 對僧伽 [ đối tăng già ] / 在僧團上 [ tại tăng đoàn thượng ]
705. **Kaṅkhati:** nghi ngờ (không chắc ý ) / doubtful / doubts / uncertain / 懷疑 [ hoài nghi ] / 疑惑 [ nghi hoặc ] / 有疑 [ hữu nghi ]

706. **Vicikicchati:** do dự (không tin chắc, hoài nghi ) / hesitates / doubts / be distracted in thought / *uncertain /* 有危懼 [ hữu nguy cụ ] / 猶豫 [ do dự ] / 心煩意亂 [ tâm phiền ý loạn ] / 懷疑 [ hoài nghi ]
707. **Nādhimuccati:** không quyết đoán (không quyết tin ) / have not faith in / not resolved / not determined / indecisive / *undecided /* cannot settle in his mind / 不能勝解 [ bất năng thắng giải ] / 不信解 [ bất tín giải ] / 心不決定 [ tâm bất quyết định ]
708. **Na sampasīdati:** không thỏa mãn (không được tịnh tín ) / not confident in / *lacking confidence /* dissatisfied / not pleased / *unconfident* / not tranquillised / 不能心安淨 [ bất năng tâm an tịnh ] / 不專精 [ bất chuyên tinh ] / 不被取悅 [ bất bị thủ duyệt ] / 不變晴 [ bất biến tình ] / 不確信 [ bất xác tín ]
709. **Yo so, āvuso:** này (các ) Hiền giả (vị nào, người nào ) / friends, whoever / brother, anyone / 友！誰 [ hữu! thùy ] ／ 友！任何人 [ hữu! nhậm hà nhân ] / 友！若有 [ hữu! Nhược hữu ] / 學友們!凡那位 [ học hữu môn! Phàm na vị ]
710. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
711. **Saṅghe:** đối với Tăng chúng / about the Saṅgha / about the Order / 於僧伽 [ ư tăng già ] / 對僧伽 [ đối tăng già ] / 在僧團上 [ tại tăng đoàn thượng ]
712. **Kaṅkhati:** nghi ngờ (không chắc ý ) / doubtful / doubts / uncertain / 懷疑 [ hoài nghi ] / 疑惑 [ nghi hoặc ] / 有疑 [ hữu nghi ]
713. **Vicikicchati:** do dự (không tin chắc, hoài nghi ) / hesitates / doubts / be distracted in thought / *uncertain /* 有危懼 [ hữu nguy cụ ] / 猶豫 [ do dự ] / 心煩意亂 [ tâm phiền ý loạn ] / 懷疑 [ hoài nghi ]
714. **Nādhimuccati:** không quyết đoán (không quyết tin ) / have not faith in / not resolved / not determined / indecisive / *undecided /* cannot settle in his mind / 不能勝解 [ bất năng thắng giải ] / 不信解 [ bất tín giải ] / 心不決定 [ tâm bất quyết định ]
715. **Na sampasīdati:** không thỏa mãn (không được tịnh tín ) / not confident in / *lacking confidence /* dissatisfied / not pleased / *unconfident* / not tranquillised / 不能心安淨 [ bất năng tâm an tịnh ] / 不專精 [ bất chuyên tinh ] / 不被取悅 [ bất bị thủ duyệt ] / 不變晴 [ bất biến tình ] / 不確信 [ bất xác tín ]
716. **Tassa cittaṃ:** tâm của vị ấy / his mind / *their mind /* his mind / 彼心 [ bỉ tâm ] / 他的心 [ tha đích tâm ]
717. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / (即)不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]
718. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness /* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
719. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]

720. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence /* 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
721. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving /* effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
722. **Yassa cittaṃ:** tâm của vị nào / When one's mind / whose mind / 其心 [ kỳ tâm ] / 凡他的心 [ phàm tha đích tâm ]
723. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / (即)不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]
724. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness /* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
725. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]
726. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence /* 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
727. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving /* effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
728. **Ayaṃ:** đó (là ) (như vậy ) / that / *This /* 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
729. **Tatiyo cetokhilo:** tâm hoang vu thứ ba / the third mental blockage / *the third kind of emotional barrenness /* the third mental barrenness / *the third wilderness in the heart /* 第三心之荒蕪 [ đệ tam tâm chi hoang vu ] / 第三之心蕪 [ đệ tam chi tâm vu ] / 第三個的心荒蕪 [ đệ tam cá đích tâm hoang vu ].
730. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ]
731. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
732. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
733. **Sikkhāya:** đối với học pháp / about the training / 於學處 [ ư học xứ ] / 對學 [ đối học ] / 在學上 [ tại học thượng ]
734. **Kaṅkhati:** nghi ngờ (không chắc ý ) / doubtful / doubts / uncertain / 懷疑 [ hoài nghi ] / 疑惑 [ nghi hoặc ] / 有疑 [ hữu nghi ]
735. **Vicikicchati:** do dự (không tin chắc, hoài nghi ) / hesitates / doubts / be distracted in thought / *uncertain /* 有危懼 [ hữu nguy cụ ] / 猶豫 [ do dự ] / 心煩意亂 [ tâm phiền ý loạn ] / 懷疑 [ hoài nghi ]
736. **Nādhimuccati:** không quyết đoán (không quyết tin ) / have not faith in / not resolved / not determined / indecisive / *undecided /* cannot settle in his mind / 不能勝解 [ bất năng thắng giải ] / 不信解 [ bất tín giải ] / 心不決定 [ tâm bất quyết định ]

737. **Na sampasīdati:** không thỏa mãn (không được tịnh tín ) / not confident in / *lacking confidence /* dissatisfied / not pleased / *unconfident* / not tranquillised / 不能心安淨 [ bất năng tâm an tịnh ] / 不專精 [ bất chuyên tinh ] / 不被取悅 [ bất bị thủ duyệt ] / 不變晴 [ bất biến tình ] / 不確信 [ bất xác tín ]
738. **Yo so, āvuso:** này (các ) Hiền giả (vị nào, người nào ) / friends, whoever / brother, anyone / 友！誰 [ hữu! thùy ] ／ 友！任何人 [ hữu! nhậm hà nhân ] / 友！若有 [ hữu! Nhược hữu ] / 學友們!凡那位 [ học hữu môn! Phàm na vị ]
739. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
740. **Sikkhāya:** đối với học pháp / about the training / 於學處 [ ư học xứ ] / 對學 [ đối học ] / 在學上 [ tại học thượng ]
741. **Kaṅkhati:** nghi ngờ (không chắc ý ) / doubtful / doubts / uncertain / 懷疑 [ hoài nghi ] / 疑惑 [ nghi hoặc ] / 有疑 [ hữu nghi ]
742. **Vicikicchati:** do dự (không tin chắc, hoài nghi ) / hesitates / doubts / be distracted in thought / *uncertain /* 有危懼 [ hữu nguy cụ ] / 猶豫 [ do dự ] / 心煩意亂 [ tâm phiền ý loạn ] / 懷疑 [ hoài nghi ]
743. **Nādhimuccati:** không quyết đoán (không quyết tin ) / have not faith in / not resolved / not determined / indecisive / *undecided /* cannot settle in his mind / 不能勝解 [ bất năng thắng giải ] / 不信解 [ bất tín giải ] / 心不決定 [ tâm bất quyết định ]
744. **Na sampasīdati:** không thỏa mãn (không được tịnh tín ) / not confident in / *lacking confidence /* dissatisfied / not pleased / *unconfident* / not tranquillised / 不能心安淨 [ bất năng tâm an tịnh ] / 不專精 [ bất chuyên tinh ] / 不被取悅 [ bất bị thủ duyệt ] / 不變晴 [ bất biến tình ] / 不確信 [ bất xác tín ]
745. **Tassa cittaṃ:** tâm của vị ấy / his mind / *their mind /* his mind / 彼心 [ bỉ tâm ] / 他的心 [ tha đích tâm ]
746. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / (即)不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]
747. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness /* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
748. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]
749. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence /* 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
750. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving /* effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
751. **Yassa cittaṃ:** tâm của vị nào / When one's mind / whose mind / 其心 [ kỳ tâm ] / 凡他的心 [ phàm tha đích tâm ]
752. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / (即)不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]

753. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness* / / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
754. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]
755. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence* / 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
756. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving* / effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
757. **Ayaṃ:** đó (là ) (như vậy ) / that / *This* / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
758. **Catuttho cetokhilo:** tâm hoang vu thứ tư / the fourth mental blockage / *the fourth kind of emotional barrenness* / the fourth mental barrenness / *the fourth wilderness in the heart* / 第四心之荒蕪 [ đệ tứ tâm chi hoang vu ] / 第四之心蕪 [ đệ tứ chi tâm vu ] / 第四個的心荒蕪 [ đệ tứ cá đích tâm hoang vu ].
759. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ]
760. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
761. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
762. **Sabrahmacārīsu:** đối với các vị đồng phạm hạnh / with his fellows in the holy life / *with their spiritual companions* / with his fellow Brahma-farers / 於同梵行者之間 [ ư đồng phạm hạnh giả chi gian ] / 在同梵行者上 [ tại đồng phạm hạnh giả thượng ]
763. **Kupito hoti:** tức giận / angered / *angry* / 有恚心 [ hữu khuể tâm ] / 持反感 [ trì phản cảm ] / 發怒者 [ phát nộ giả ]
764. **Anattamano:** không hoan hỷ / unhappy / *upset* / displeased / 有不喜心 [ hữu bất hỷ tâm ] / 懷不快之念 [ hoài bất khoái chi niệm ] / 不滿意者 [ bất mãn ý giả ]
765. **Āhatacitto:** tâm dao động / his mind rigid / *resentful* / he feels depressed / the mind worsened / 有心之動 [ hữu tâm chi động ] / 心被打擊者 [ tâm bị đả kích giả ]
766. **Khilajāto:** trở thành hoang vu / his mind hostile / *closed off* / he feels negative / the mind barren / *callous* / 生蕪心 [ sanh vu tâm ] / 生不利之感 [ sanh bất lợi chi cảm ] / 生起荒蕪（礙）者 [ sanh khởi hoang vu (ngại ) giả ]
767. **Yo so, āvuso:** này (các ) Hiền giả (vị nào, người nào ) / friends, whoever / brother, anyone / 友！誰 [ hữu! thùy ] / 友！任何人 [ hữu! nhậm hà nhân ] / 友！若有 [ hữu! Nhược hữu ] / 學友們！凡那位 [ học hữu môn! Phàm na vị ]
768. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

769. **Sabrahmacārīsu:** đối với các vị đồng phạm hạnh / with his fellows in the holy life / *with their spiritual companions /* with his fellow Brahma-farers / 於同梵行者之間 [ ư đồng phạm hạnh giả chi gian ] / 在同梵行者上 [ tại đồng phạm hạnh giả thượng ]
770. **Kupito hoti:** tức giận / angered / *angry /* 有恚心 [ hữu khuể tâm ] / 持反感 [ trì phản cảm ] / 發怒者 [ phát nộ giả ]
771. **Anattamano:** không hoan hỷ / unhappy / *upset /* displeased / 有不喜心 [ hữu bất hỷ tâm ] / 懷不快之念 [ hoài bất khoái chi niệm ] / 不滿意者 [ bất mãn ý giả ]
772. **Āhatacitto:** tâm dao động / his mind rigid / *resentful /* he feels depressed / the mind worsened / 有心之動 [ hữu tâm chi động ] / 心被打擊者 [ tâm bị đả kích giả ]
773. **Khilajāto:** trở thành hoang vu / his mind hostile / *closed off /* he feels negative / the mind barren / *callous* / 生蕪心 [ sanh vu tâm ] / 生不利之感 [ sanh bất lợi chi cảm ] / 生起荒蕪（礙）者 [ sanh khởi hoang vu (ngại ) giả ]
774. **Tassa cittaṃ:** tâm của vị ấy / his mind / *their mind /* his mind / 彼心 [ bỉ tâm ] / 他的心 [ tha đích tâm ]
775. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / （即）不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]
776. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness /* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
777. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]
778. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence /* 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
779. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving /* effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
780. **Yassa cittaṃ:** tâm của vị nào / When one's mind / whose mind / 其心 [ kỳ tâm ] / 凡他的心 [ phàm tha đích tâm ]
781. **Na namati:** không hướng về / doesn't tend toward / *doesn't incline toward /* not inclined towards / （即）不向於 [ (tức ) bất hướng ư ] / 不彎向 [ bất loan hướng ]
782. **Ātappāya:** nỗ lực (nhiệt tâm, cố gắng ) / ardour / exertion / ardency / *keenness /* / 熱心 [ nhiệt tâm ] / 努力 [ nỗ lực ] / 熱勤 [ nhiệt cần ] / 勇猛 [ dũng mãnh ]
783. **Anuyogāya:** hăng hái (sự dò xét, thẩm vấn, thực hiện ) / commitment / devotion / practice / an inquiry / inquest / continual application / 專念 [ chuyên niệm ] / 實踐 [ Thực tiễn ] / 實行 [ thực hành ] / 從事 [ tòng sự ] / 專修 [ chuyên tu ] / 隨勤 [ tuỳ cần ] / 練習 [ Luyện tập ] / 奉獻 [ phụng hiến ] / 質詢 [ chất tuân ] / 審訊 [ thẩm tấn ]

784. **Sātaccāya:** kiên trì / perseverance / *persistence /* 堪忍 [ kham nhẫn ] / 堅忍 [ kiên nhẫn ]
785. **Padhānāya:** tinh tấn / exertion / *striving /* effort / 精勤 [ tinh cần ] / 精進 [ tinh tấn ] / 勤奮 [ cần phấn ]
786. **Ayaṃ:** đó (là ) (như vậy ) / that / *This /* 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
787. **Pañcamo cetokhilo:** tâm hoang vu thứ năm / the fifth mental blockage / *the fifth kind of emotional barrenness /* the fifth mental barrenness / *the fifth wilderness in the heart /* 第五心之荒蕪 [ đệ ngũ tâm chi hoang vu ] / 第五之心蕪 [ đệ ngũ chi tâm vu ] / 第五個的心荒蕪 [ đệ ngũ cá đích tâm hoang vu ].
788. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
789. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
790. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ].

791. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
792. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
793. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
794. **Pañcindriyāni:** năm quyền (năm căn ) / Five faculties / 五根 [ ngũ căn ]
795. **Saddhindriyaṃ:** tín quyền (tín căn ) / the faculty of conviction / *Faculty of faith /* 信根 [ tín căn ]
796. **Vīriyindriyaṃ:** tấn quyền (tấn căn ) / the faculty of persistence / *Faculty of energy /* 精進根 [ tinh tấn căn ] / 活力根 [ hoạt lực căn ]
797. **Satindriyaṃ:** niệm quyền (niệm căn ) / the faculty of mindfulness / 念根 [ niệm căn ]
798. **Samādhindriyaṃ:** định quyền (định căn ) / the faculty of concentration / *Faculty of immersion /* 定根 [ định căn ]
799. **Paññindriyaṃ:** tuệ quyền (tuệ căn ) / the faculty of discernment / *Faculty of wisdom /* 慧根 [ tuệ căn ]
800. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
801. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
802. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ].

803. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
804. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]

805. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
806. **Pañca nissaraṇiyā dhātuyo:** năm xuất ly giới (năm giới hướng đến giải thoát ) / Five properties leading to escape / *Five elements of escape /* Five elements making for deliverance / 五出離界 [ Ngũ xuất ly giới ]
807. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
808. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
809. **Bhikkhuno:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
810. **Kāme manasikaroto:** có tác ý đối với dục vọng / when attending to sensuality / *focuses on sensual pleasures /* considers sense-desires / (雖) 思惟欲時 [ (tuy ) tư duy dục thời ] / 當在欲上作意時 [ đương tại dục thượng tác ý thời ]
811. **Kāmesu cittaṃ na pakkhandati:** tâm không hướng nhập dục vọng / (where ) the mind (of a monk )...doesn't leap up at sensuality / *their mind isn't eager about sensual pleasures /* his mind does not leap forward sense-desires / 其心不趣入於欲 [ kỳ tâm bất thú nhập ư dục ] / 心在欲上不躍入 [ tâm tại dục thượng bất dược nhập ]
812. **Nappasīdati:** không (có ) tín lạc / not grow confident / *not confident /* not take satisfaction in / 不信樂 [ bất tín lạc ] / 不明淨 [ bất minh tịnh ]
813. **Na santiṭṭhati:** không (có ) an trú / not steadfast / *not settled /* not fix on / 不安住 [ bất an trú ] / 不住立 [ bất trú lập ]
814. **Na vimuccati:** không bị chi phối bởi dục vọng(?) / không được giải thoát (về dục vọng ) / not released in sensuality / *not decided about sensual pleasures /* not make free with sense-desires / not released / not emancipated / 不被釋放 [ bất bị thích phóng ] / 不被牽引 [ bất bị khiên dẫn ] / 不被解脫 [ bất bị giải thoát ]
815. **Nekkhammaṃ kho panassa manasikaroto:** khi vị này có tác ý đối với ly dục / But when attending to renunciation / *But when they focus on renunciation /* but when he considers renunciation / 而且思惟由欲之捨離時 [ nhi thả tư duy do dục chi xả ly thời ] / 而當作意離欲時 [ nhi đương tác ý ly dục thời ]
816. **Nekkhamme cittaṃ pakkhandati:** tâm hướng nhập ly dục / his mind leaps up at renunciation / *their mind is eager about renunciation /* his mind does leap forward renunciation / 則, 其心能趣入捨離（欲） [ tắc, kỳ tâm năng thú nhập xả ly (dục ) ] / 心在離欲上躍入 [ tâm tại ly dục thượng dược nhập ]
817. **Pasīdati:** tín lạc / grows confident / *confident /* take satisfaction in / 信樂 [ tín lạc ] / 明淨 [ minh tịnh ]
818. **Santiṭṭhati:** an trú / steadfast / *settled /* fix on / 安住 [ an trú ] / 住立 [ trú lập ]
819. **Vimuccati:** bị chi phối bởi ly dục / được giải thoát (về dục vọng) / released in sensuality / *decided about sensual pleasures /* make free with sense-desires / released / emancipated / 被釋放 [ bị thích phóng ] / 受牽引 [ thọ khiên dẫn ] / 被解脫 [ bị giải thoát ]

820. **Tassa taṃ cittaṃ:** tâm của vị ấy / (When ) his mind / *Their mind /* And he gets this thought / 則, 彼如是之心 [ tắc, bỉ như thị chi tâm ] / 他的那個心 [ tha đích na cá tâm ]
821. **Sugataṃ:** khéo ly / rightly-gone / *in a good state /* well-set / 善離 [ thiện ly ] / 善逝 [ thiện thệ ]
822. **Subhāvitaṃ:** khéo tu / rightly developed / *well developed /* well-developed / 善修 [ thiện tu ] / 善修習 [ thiện tu tập ]
823. **Suvuṭṭhitaṃ:** khéo khởi / has rightly risen above / *well risen /* well raised up / 善起 [ thiện khởi ] / 善升起 [ thiện thăng khởi ]
824. **Suvimuttaṃ:** khéo giải thoát / rightly gained release / *well freed /* 善解脫 [ thiện giải thoát ]
825. **Visaṃyuttaṃ kāmehi:** (khéo ) ly hệ đối với các dục lạc / become disjoined from sensuality / *well detached from sensual pleasures /* disconnected from sense-desires / 由欲. . . 善離繫 [ do dục… thiện ly hệ ] / 離被欲結縛 [ ly bị dục kết phược ]
826. **Ye ca kāmapaccayā:** do duyên các dục lạc / then whatever… in dependence on sensuality / *because of sensual pleasures /* And… from sense-desires / 然, 凡為緣欲 [ Nhiên, phàm vi duyên dục ] / 凡緣欲 [ phàm duyên dục ]
827. **Uppajjanti:** khởi lên / there are that arise / *(that ) arise /* (that ) arise / (所) 生 [ (sở ) sanh ] / 生起 [ sanh khởi ]
828. **Āsavā:** các lậu hoặc / effluents / *defilements /* the corruptions / 諸漏 [ chư lậu ] / 煩惱 [ phiền não ]
829. **Vighātā:** các tổn hại / torments / *distressing /* the vexations / 損害 [ tổn hại ] / 苦惱 [ khổ não ] / 惱害 [ não hại ]
830. **Pariḷāhā:** các nhiệt não / distress / fevers / *feverish /* 熱惱 [ nhiệt não ] / 苦惱 [ khổ não ]
831. **Mutto so tehi:** vị ấy đối với chúng được giải thoát / he is released from them / *They're freed from that /* he is freed from that / 由此皆脫離 [ do thử giai thoát ly ] / 他從那些被釋放 [ tha tòng na ta bị thích phóng ]
832. **Na so taṃ vedanaṃ vedeti:** không còn cảm thọ cảm giác ấy / He doesn't experience that feeling / *so they don't experience that kind of feeling /* he does not feel that [sensual] feeling / 彼斷無 (由) 受為受 [ bỉ đoạn vô (do ) thọ vi thọ ] / 他不感受那個感受 [ tha bất cảm thọ na cá cảm thọ ]
833. **Idaṃ:** như vậy / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
834. **Akkhātaṃ:** được gọi là / announced / told / declared / is expounded / *is how… is explained /* is called / 已宣布 [ dĩ tuyên bố ] / 名為 [ danh vi ] / 被說為 [ bị thuyết vi ]
835. **Kāmānaṃ nissaraṇaṃ:** giải thoát đối với các dục vọng / the escape from sensuality / *the escape from sensual pleasures /* the deliverance from sense-desires / 由欲而出離 [ do dục nhi xuất ly ] / 欲的出離 [ dục đích xuất ly ]

836. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ]
837. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

838. **Bhikkhuno:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
839. **Byāpādaṃ manasikaroto:** có tác ý đối với sân hận / when attending to ill will / *focuses on ill will /* considers ill will / (雖) 思惟瞋時 [ (tuy ) tư duy sân thời ] / 當作意惡意時 [ đương tác ý ác ý thời ]
840. **Byāpāde cittaṃ na pakkhandati:** tâm không hướng nhập sân hận / / (where ) the mind (of a monk )...doesn't leap up at ill will / *their mind isn't eager about ill will /* his mind does not leap forward ill will / 其心不趣入於瞋 [ kỳ tâm bất thú nhập ư sân ] / 心在惡意上不躍入 [ tâm tại ác ý thượng bất dược nhập ]

841. **Nappasīdati:** không (có ) tín lạc / not grow confident / *not confident /* not take satisfaction in / 不信樂 [ bất tín lạc ] / 不明淨 [ bất minh tịnh ]

842. **Na santiṭṭhati:** không (có ) an trú / not steadfast / *not settled /* not fix on / 不安住 [ bất an trú ] / 不住立 [ bất trú lập ]
843. **Na vimuccati:** không bị chi phối bởi sân hận(?) / không được giải thoát (về sân hận ) / not released in ill will / *not decided about ill will /* not make free with ill will / not released / not emancipated / 不被釋放 [ bất bị thích phóng ] / 不被牽引 [ bất bị khiên dẫn ] / 不被解脫 [ bất bị giải thoát ]
844. **Abyāpādaṃ kho panassa manasikaroto:** khi vị này có tác ý đối với vô sân / But when attending to non-ill will / *But when they focus on good will /* but when he considers non-ill will / 而且思惟由瞋之捨離時 [ nhi thả tư duy do sân chi xả ly thời ] / 而當作意無惡意時 [ nhi đương tác ý vô ác ý thời ]
845. **Abyāpāde cittaṃ pakkhandati:** tâm hướng nhập vô sân / his mind leaps up at non-ill will / *their mind is eager about good will /* his mind does leap forward non-ill will / 則, 其心能趣入捨離 (瞋) [ tắc, kỳ tâm năng thú nhập xả ly (sân ) ] / 心在無惡意上躍入 [ tâm tại vô ác ý thượng dược nhập ]

846. **Pasīdati:** tín lạc / grows confident / *confident /* take satisfaction in / 信樂 [ tín lạc ] / 明淨 [ minh tịnh ]

847. **Santiṭṭhati:** an trú / steadfast / *settled /* fix on / 安住 [ an trú ] / 住立 [ trú lập ]
848. **Vimuccati:** bị chi phối bởi vô sân / được giải thoát (về sân hận ) / released in ill will / *decided about ill will /* make free with ill will / released / emancipated / 被釋放 [ bị thích phóng ] / 受牽引 [ thọ khiên dẫn ] / 被解脫 [ bị giải thoát ]

849. **Tassa taṃ cittaṃ:** tâm của vị ấy / (When ) his mind / *Their mind /* And he gets this thought / 則, 彼如是之心 [ tắc, bỉ như thị chi tâm ] / 他的那個心 [ tha đích na cá tâm ]
850. **Sugataṃ:** khéo ly / rightly-gone / *in a good state /* well-set / 善離 [ thiện ly ] / 善逝 [ thiện thệ ]

851. **Subhāvitaṃ:** khéo tu / rightly developed / *well developed /* well-developed / 善修 [ thiện tu ] / 善修習 [ thiện tu tập ]
852. **Suvuṭṭhitaṃ:** khéo khởi / has rightly risen above / *well risen /* well raised up / 善起 [ thiện khởi ] / 善升起 [ thiện thăng khởi ]
853. **Suvimuttaṃ:** khéo giải thoát / rightly gained release / *well freed /* 善解脫 [ thiện giải thoát ]
854. **Visaṃyuttaṃ byāpādena:** (khéo ) ly hệ đối với sân hận / become disjoined from ill will / *well detached from ill will /* disconnected from ill will / 由瞋. . . 善離繫 [ do sân… thiện ly hệ ] / 離被惡意結縛 [ ly bị ác ý kết phược ]
855. **Ye ca byāpādapaccayā:** do duyên với sân hận / then whatever... in dependence on ill will / *because of ill will /* And... from ill will / 然, 凡為緣瞋 [ Nhiên, phàm vi duyên sân ] / 凡緣惡意 [ phàm duyên ác ý ]
856. **Uppajjanti:** khởi lên / there are that arise / *(that ) arise /* (that ) arise / (所) 生 [ (sở ) sanh ] / 生起 [ sanh khởi ]
857. **Āsavā:** các lậu hoặc / effluents / *defilements /* the corruptions / 諸漏 [ chư lậu ] / 煩惱 [ phiền não ]
858. **Vighātā:** các tổn hại / torments / *distressing /* the vexations / 損害 [ tổn hại ] / 苦惱 [ khổ não ] / 惱害 [ não hại ]
859. **Pariḷāhā:** các nhiệt não / distress / fevers / *feverish /* 熱惱 [ nhiệt não ] / 苦惱 [ khổ não ]
860. **Mutto so tehi:** vị ấy đối với chúng được giải thoát / he is released from them / *They're freed from that /* he is freed from that / 由此皆脫離 [ do thử giai thoát ly ] / 他從那些被釋放 [ tha tòng na ta bị thích phóng ]
861. **Naso taṃ vedanaṃ vedeti:** không còn cảm thọ cảm giác ấy / He doesn't experience that feeling / *so they don't experience that kind of feeling /* he does not feel that [ill will ] feeling / 彼斷無 (由) 受為受 [ bỉ đoạn vô (do ) thọ vi thọ ] / 他不感受那個感受 [ tha bất cảm thọ na cá cảm thọ ]
862. **Idaṃ:** như vậy / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
863. **Akkhātaṃ:** được gọi là / announced / told / declared / is expounded / *is how... is explained /* is called / 已宣布 [ dĩ tuyên bố ] / 名為 [ danh vi ] / 被說為 [ bị thuyết vi ]
864. **Byāpādassa nissaraṇaṃ:** giải thoát đối với sân hận / the escape from ill will / *the escape from ill will /* the deliverance from ill will / 由瞋而出離 [ do sân nhi xuất ly ] / 惡意的出離 [ ác ý đích xuất ly ]
865. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ]
866. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友 ! [ hữu! ] / 學友們 ! [ học hữu môn! ]
867. **Bhikkhuno:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

868. **Vihesaṃ manasikaroto:** có tác ý đối với hại tâm / when attending to harmfulness / *focuses on harming /* considers cruelty / (雖)思惟害時 [ (tuy ) tư duy hại thời ] / 當在作意加害時 [ đương tại tác ý gia hại thời ]
869. **Vihesāya cittaṃ na pakkhandati:** tâm không hướng nhập hại tâm / (where ) the mind (of a monk )...doesn't leap up at harmfulness / *their mind isn't eager about harming /* his mind does not leap forward cruelty / 其心不趣入於害 [ kỳ tâm bất thú nhập ư hại ] / 心在加害上不躍入 [ tâm tại gia hại thượng bất dược nhập ]
870. **Nappasīdati:** không (có ) tín lạc / not grow confident / *not confident /* not take satisfaction in / 不信樂 [ bất tín lạc ] / 不明淨 [ bất minh tịnh ]
871. **Na santiṭṭhati:** không (có ) an trú / not steadfast / *not settled /* not fix on / 不安住 [ bất an trú ] / 不住立 [ bất trú lập ]
872. **Na vimuccati:** không bị chi phối bởi hại tâm(?) / không được giải thoát (về hại tâm ) / not released in harmfulness / *not decided about harming /* not make free with cruelty / not released / not emancipated / 不被釋放 [ bất bị thích phóng ] / 不被牽引 [ bất bị khiên dẫn ] / 不被解脫 [ bất bị giải thoát ]
873. **Avihesaṃ kho panassa manasikaroto:** khi vị này có tác ý đối với ly hại tâm / But when attending to harmlessness / *But when they focus on compassion /* but when he considers non-cruelty / 而且思惟由害之捨離時 [ nhi thả tư duy do hại chi xả ly thời ] / 而當作意無加害時 [ nhi đương tác ý vô gia hại thời ]
874. **Avihesāya cittaṃ pakkhandati:** tâm hướng nhập ly hại tâm / his mind leaps up at harmlessness / *their mind is eager about compassion /* his mind does leap forward non-cruelty / 則, 其心能趣入捨離(害) [ tắc, kỳ tâm năng thú nhập xả ly (hại ) ] / 心在無加害上躍入 [ tâm tại vô gia hại thượng dược nhập ]
875. **Pasīdati:** tín lạc / grows confident / *confident /* take satisfaction in / 信樂 [ tín lạc ] / 明淨 [ minh tịnh ]
876. **Santiṭṭhati:** an trú / steadfast / *settled /* fix on / 安住 [ an trú ] / 住立 [ trú lập ]
877. **Vimuccati:** bị chi phối bởi ly hại tâm / được giải thoát (về hại tâm ) / released in harmfulness / *decided about harming /* make free with cruelty / released / emancipated / 被釋放 [ bị thích phóng ] / 受牽引 [ thọ khiên dẫn ] / 被解脫 [ bị giải thoát ]
878. **Tassa taṃ cittaṃ:** tâm của vị ấy / (When ) his mind / *Their mind /* And he gets this thought / 則, 彼如是之心 [ tắc, bỉ như thị chi tâm ] / 他的那個心 [ tha đích na cá tâm ]
879. **Sugataṃ:** khéo ly / rightly-gone / *in a good state /* well-set / 善離 [ thiện ly ] / 善逝 [ thiện thệ ]
880. **Subhāvitaṃ:** khéo tu / rightly developed / *well developed /* well-developed / 善修 [ thiện tu ] / 善修習 [ thiện tu tập ]
881. **Suvuṭṭhitaṃ:** khéo khởi / has rightly risen above / *well risen /* well raised up / 善起 [ thiện khởi ] / 善升起 [ thiện thăng khởi ]

882. **Suvimuttaṃ:** khéo giải thoát / rightly gained release / *well freed /* 善解脫 [ thiện giải thoát ]
883. **Visaṃyuttaṃ vihesāya:** (khéo ) ly hệ hại tâm / become disjoined from harmfulness / *well detached from harming /* disconnected from cruelty / 由害 . . . 善離繫 [ do hại… thiện ly hệ ] / 離被加害結縛 [ ly bị gia hại kết phược ]
884. **Ye ca vihesāpaccayā:** do duyên với hại tâm / then whatever... in dependence on harmfulness / *because of harming /* And... from cruelty / 然, 凡為緣害 [ Nhiên, phàm vi duyên hại ] / 凡緣加害 [ phàm duyên gia hại ]
885. **Uppajjanti:** khởi lên / there are that arise / *(that ) arise /* (that ) arise / (所) 生 [ (sở ) sanh ] / 生起 [ sanh khởi ]
886. **Āsavā:** các lậu hoặc / effluents / *defilements /* the corruptions / 諸漏 [ chư lậu ] / 煩惱 [ phiền não ]
887. **Vighātā:** các tổn hại / torments / *distressing /* the vexations / 損害 [ tổn hại ] / 苦惱 [ khổ não ] / 惱害 [ não hại ]
888. **Pariḷāhā:** các nhiệt não / distress / fevers / *feverish /* 熱惱 [ nhiệt não ] / 苦惱 [ khổ não ]
889. **Mutto so tehi:** vị ấy đối với chúng được giải thoát / he is released from them / *They're freed from that /* he is freed from that / 由此皆脫離 [ do thử giai thoát ly ] / 他從那些被釋放 [ tha tòng na ta bị thích phóng ]
890. **Naso taṃ vedanaṃ vedeti:** không còn cảm thọ cảm giác ấy / He doesn't experience that feeling / *so they don't experience that kind of feeling /* he does not feel that [cruelty ] feeling / 彼斷無 (由) 受為受 [ bỉ đoạn vô (do ) thọ vi thọ ] / 他不感受那個感受 [ tha bất cảm thọ na cá cảm thọ ]
891. **Idaṃ:** như vậy / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
892. **Akkhātaṃ:** được gọi là / announced / told / declared / is expounded / *is how... is explained /* is called / 已宣布 [ dĩ tuyên bố ] / 名為 [ danh vi ] / 被說為 [ bị thuyết vi ]
893. **Vihesāya nissaraṇaṃ:** giải thoát đối với hại tâm / the escape from harmfulness / *the escape from harming /* the deliverance from cruelty / 由害而出離 [ do hại nhi xuất ly ] / 加害的出離 [ gia hại đích xuất ly ]
894. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ]
895. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
896. **Bhikkhuno:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
897. **Rūpe manasikaroto:** có tác ý đối với sắc / when attending to forms / *focuses on form /* considers forms / (雖) 思惟色時 [ (tuy ) tư duy sắc thời ] / 當在色上作意時 [ đương tại sắc thượng tác ý thời ]
898. **Rūpesu cittaṃ na pakkhandati:** tâm không hướng nhập vào sắc / (where ) the mind (of a monk )...doesn't leap up forms / *their mind isn't eager about form /* his mind

does not leap forward forms / 其心不趣入於色 [ kỳ tâm bất thú nhập ư sắc ] / 心在色上不躍入 [ tâm tại sắc thượng bất dược nhập ]

899. **Nappasīdati:** không (có ) tín lạc / not grow confident / *not confident /* not take satisfaction in / 不信樂 [ bất tín lạc ] / 不明淨 [ bất minh tịnh ]

900. **Na santiṭṭhati:** không (có ) an trú / not steadfast / *not settled /* not fix on / 不安住 [ bất an trú ] / 不住立 [ bất trú lập ]

901. **Na vimuccati:** không bị chi phối bởi sắc(?) / không được giải thoát (về sắc ) / not released in forms / *not decided about form /* not make free with forms / not released / not emancipated / 不被釋放 [ bất bị thích phóng ] / 不被牽引 [ bất bị khiên dẫn ] / 不被解脫 [ bất bị giải thoát ]

902. **Arūpaṃ kho panassa manasikaroto:** khi vị ấy có tác ý đối với vô sắc / But when attending to formless / *But when they focus on formless /* but when he considers formless / 而且思惟由色之捨離時 [ nhi thả tư duy do sắc chi xả ly thời ] / 而當作意非色時 [ nhi đương tác ý phi sắc thời ]

903. **Arūpe cittaṃ pakkhandati:** tâm hướng nhập vô sắc / his mind leaps up at formless / *their mind is eager about formless /* his mind does leap forward formless / 則, 其心能趣入捨離（色）[ tắc, kỳ tâm năng thú nhập xả ly (sắc ) ] / 心在非色上躍入 [ tâm tại phi sắc thượng dược nhập ]

904. **Pasīdati:** tín lạc / grows confident / *confident /* take satisfaction in / 信樂 [ tín lạc ] / 明淨 [ minh tịnh ]

905. **Santiṭṭhati:** an trú / steadfast / *settled /* fix on / 安住 [ an trú ] / 住立 [ trú lập ]

906. **Vimuccati:** bị chi phối bởi vô sắc / được giải thoát (về sắc ) / released in forms / *decided about form /* make free with forms / released / emancipated / 被釋放 [ bị thích phóng ] / 受牽引 [ thọ khiên dẫn ] / 被解脫 [ bị giải thoát ]

907. **Tassa taṃ cittaṃ:** tâm của vị ấy / (When ) his mind / *Their mind /* And he gets this thought / 則, 彼如是之心 [ tắc, bỉ như thị chi tâm ] / 他的那個心 [ tha đích na cá tâm ]

908. **Sugataṃ:** khéo ly / rightly-gone / *in a good state /* well-set / 善離 [ thiện ly ] / 善逝 [ thiện thệ ]

909. **Subhāvitaṃ:** khéo tu / rightly developed / *well developed /* well-developed / 善修 [ thiện tu ] / 善修習 [ thiện tu tập ]

910. **Suvuṭṭhitaṃ:** khéo khởi / has rightly risen above / *well risen /* well raised up / 善起 [ thiện khởi ] / 善升起 [ thiện thăng khởi ]

911. **Suvimuttaṃ:** khéo giải thoát / rightly gained release / *well freed /* 善解脫 [ thiện giải thoát ]

912. **Visaṃyuttaṃ rūpehi:** (khéo ) ly hệ đối với sắc / become disjoined from forms / *well detached from form /* disconnected from forms / 由色. . . 善離繫 [ do sắc… thiện ly hệ ] / 離被色結縛 [ ly bị sắc kết phược ]

913. **Ye ca rūpapaccayā:** do duyên với sắc / then whatever... in dependence on forms / *because of form /* And... from forms / 然, 凡為緣色 [ Nhiên, phàm vi duyên sắc ] / 凡緣色 [ phàm duyên sắc ]

914. **Uppajjanti:** khởi lên / there are that arise / *(that ) arise /* (that ) arise / (所)生 [ (sở ) sanh ] / 生起 [ sanh khởi ]

915. **Āsavā:** các lậu hoặc / effluents / *defilements /* the corruptions / 諸漏 [ chư lậu ] / 煩惱 [ phiền não ]

916. **Vighātā:** các tổn hại / torments / *distressing /* the vexations / 損害 [ tổn hại ] / 苦惱 [ khổ não ] / 惱害 [ não hại ]

917. **Pariḷāhā:** các nhiệt não / distress / fevers / *feverish /* 熱惱 [ nhiệt não ] / 苦惱 [ khổ não ]

918. **Mutto so tehi:** vị ấy đối với chúng được giải thoát / he is released from them / *They're freed from that /* he is freed from that / 由此皆脫離 [ do thử giai thoát ly ] / 他從那些被釋放 [ tha tòng na ta bị thích phóng ]

919. **Naso taṃ vedanaṃ vedeti:** không còn cảm thọ cảm giác ấy / He doesn't experience that feeling / *so they don't experience that kind of feeling /* he does not feel that [forms ] feeling / 彼斷無(由)受為受 [ bỉ đoạn vô (do ) thọ vi thọ ] / 他不感受那個感受 [ tha bất cảm thọ na cá cảm thọ ]

920. **Idaṃ:** như vậy / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]

921. **Akkhātaṃ:** được gọi là / announced / told / declared / is expounded / *is how... is explained /* is called / 已宣布 [ dĩ tuyên bố ] / 名為 [ danh vi ] / 被說為 [ bị thuyết vi ]

922. **Rūpānaṃ nissaraṇaṃ:** giải thoát đối với sắc / the escape from forms / *the escape from form /* the deliverance from forms / 由色而出離 [ do sắc nhi xuất ly ] / 色的出離 [ sắc đích xuất ly ]

923. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ]

924. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友 ! [ hữu! ] / 學友們 ! [ học hữu môn! ]

925. **Bhikkhuno:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

926. **Sakkāyaṃ manasikaroto:** có tác ý đối với tự thân / when attending to self-identification / *focuses on identity /* considers personality / (雖)思惟有身時 [ (tuy ) tư duy hữu thân thời ] / 當作意有身時 [ đương tác ý hữu thân thời ]

927. **Sakkāye cittaṃ na pakkhandati:** tâm không hướng nhập tự thân / (where ) the mind (of a monk )...doesn't leap up at self-identification / *their mind isn't eager about identity /* his mind does not leap forward personality / 其心不趣入於有身 [ kỳ tâm bất thú nhập ư hữu thân ] / 心在有身上不躍入 [ tâm tại hữu thân thượng bất dược nhập ]

928. **Nappasīdati:** không (có ) tín lạc / not grow confident / *not confident /* not take satisfaction in / 不信樂 [ bất tín lạc ] / 不明淨 [ bất minh tịnh ]

929. **Na santiṭṭhati:** không (có ) an trú / not steadfast / *not settled /* not fix on / 不安住 [ bất an trú ] / 不住立 [ bất trú lập ]
930. **Na vimuccati:** không bị chi phối bởi tự thân(?) / không được giải thoát (về tự thân ) / not released in self-identification / *not decided about identity /* not make free with personality / not released / not emancipated / 不被釋放 [ bất bị thích phóng ] / 不被牽引 [ bất bị khiên dẫn ] / 不被解脫 [ bất bị giải thoát ]
931. **Sakkāyanirodhaṃ kho panassa manasikaroto:** khi vị này có tác ý đối với thân diệt / But when attending to the cessation of self-identification / *But when they focus on the ending of identity /* but when he considers the ending of personality / 而且思惟由有身之捨離時 [ nhi thả tư duy do hữu thân chi xả ly thời ] / 而當作意有身滅時 [ nhi đương tác ý hữu thân diệt thời ]
932. **Sakkāyanirodhe cittaṃ pakkhandati:** tâm hướng nhập thân diệt / his mind leaps up at the cessation of self-identification / *their mind is eager about the ending of identity /* his mind does leap forward the ending of personality / 則, 其心能趣入捨離（有身） [ tắc, kỳ tâm năng thú nhập xả ly (hữu thân ) ] / 心在有身滅上躍入 [ tâm tại hữu thân diệt thượng dược nhập ]
933. **Pasīdati:** tín lạc / grows confident / *confident /* take satisfaction in / 信樂 [ tín lạc ] / 明淨 [ minh tịnh ]
934. **Santiṭṭhati:** an trú / steadfast / *settled /* fix on / 安住 [ an trú ] / 住立 [ trú lập ]
935. **Vimuccati:** bị chi phối bởi thân diệt / được giải thoát (về hữu thân ) / released in self-identification / *decided about identity /* make free with personality / released / emancipated / 被釋放 [ bị thích phóng ] / 受牽引 [ thọ khiên dẫn ] / 被解脫 [ bị giải thoát ]
936. **Tassa taṃ cittaṃ:** tâm của vị ấy / (When ) his mind / *Their mind /* And he gets this thought / 則, 彼如是之心 [ tắc, bỉ như thị chi tâm ] / 他的那個心 [ tha đích na cá tâm ]
937. **Sugataṃ:** khéo ly / rightly-gone / *in a good state /* well-set / 善離 [ thiện ly ] / 善逝 [ thiện thệ ]
938. **Subhāvitaṃ:** khéo tu / rightly developed / *well developed /* well-developed / 善修 [ thiện tu ] / 善修習 [ thiện tu tập ]
939. **Suvuṭṭhitaṃ:** khéo khởi / has rightly risen above / *well risen /* well raised up / 善起 [ thiện khởi ] / 善升起 [ thiện thăng khởi ]
940. **Suvimuttaṃ:** khéo giải thoát / rightly gained release / *well freed /* 善解脫 [ thiện giải thoát ]
941. **Visaṃyuttaṃ sakkāyena:** (khéo ) ly hệ tự thân / become disjoined from self-identification / *well detached from identity /* disconnected from personality / 由有身. . . 善離繫 [ do hữu thân… thiện ly hệ ] / 離被有身結縛 [ ly bị hữu thân kết phược ]
942. **Ye ca sakkāyapaccayā:** do duyên với tự thân / then whatever... in dependence on self-identification / *because of identity /* And... from personality / 然, 凡為緣有身 [ Nhiên, phàm vi duyên hữu thân ] / 凡緣有身 [ phàm duyên hữu thân ]

943. **Uppajjanti:** khởi lên / there are that arise / *(that ) arise /* (that ) arise / (所)生 [ (sở ) sanh ] / 生起 [ sanh khởi ]
944. **Āsavā:** các lậu hoặc / effluents / *defilements /* the corruptions / 諸漏 [ chư lậu ] / 煩惱 [ phiền não ]
945. **Vighātā:** các tổn hại / torments / *distressing /* the vexations / 損害 [ tổn hại ] / 苦惱 [ khổ não ] / 惱害 [ não hại ]
946. **Pariḷāhā:** các nhiệt não / distress / fevers / *feverish /* 熱惱 [ nhiệt não ] / 苦惱 [ khổ não ]
947. **Mutto so tehi:** vị ấy đối với chúng được giải thoát / he is released from them / *They're freed from that /* he is freed from that / 由此皆脫離 [ do thử giai thoát ly ] / 他從那些被釋放 [ tha tòng na ta bị thích phóng ]
948. **Naso taṃ vedanaṃ vedeti:** không còn cảm thọ cảm giác ấy / He doesn't experience that feeling / *so they don't experience that kind of feeling /* he does not feel that [personality ] feeling / 彼斷無(由)受為受 [ bỉ đoạn vô (do ) thọ vi thọ ] / 他不感受那個感受 [ tha bất cảm thọ na cá cảm thọ ]
949. **Idaṃ:** như vậy / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
950. **Akkhātaṃ:** được gọi là / announced / told / declared / is expounded / *is how... is explained /* is called / 已宣布 [ đĩ tuyên bố ] / 名為 [ danh vi ] / 被說為 [ bị thuyết vi ]
951. **Sakkāyassa nissaraṇaṃ:** giải thoát đối với tự thân / the escape from self-identification / *the escape from identity /* the deliverance from personality / 由有身而出離 [ do hữu thân nhi xuất ly ] / 有身的出離 [ hữu thân đích xuất ly ]
952. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
953. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
954. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ].

955. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
956. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
957. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
958. **Pañca ñāṇiko sammāsamādhi:** năm Chánh định trí / Right concentration with knowledges / *Right immersion with five knowledges /* The fivefold knowledge of right concentration / 五正定智 [ ngũ chánh định trí ] / 正定五智 [ Chánh định ngũ trí ]
959. **Ayaṃ samādhi:** định này / This concentration / *This immersion /* 彼定 [ bỉ định ] / 此定 [ thử định ]
960. **Paccuppannasukho:** đưa đến hiện tại lạc / blissful in the present / *blissful now /* present happiness / 於現樂 [ ư hiện lạc ] / 有現在樂 [ hữu hiện tại lạc ]

961. **Ceva āyatiñca sukhavipāko'ti:** và lạc quả tương lai" / and will result in bliss in the future" / *and results in bliss in the future" /* and productive of future resultant happiness" / 而於當來亦復有樂異熟』[ nhi ư đương lai diệc phục hữu lạc dị thục" ] / 與未來樂之果報。』[ dữ vị lai lạc chi quả báo." ]
962. **paccattaṃyeva ñāṇaṃ uppajjati:** tự mình trí khởi như vậy / The knowledge arises right within oneself that / *The (following ) knowledges arise for you personally /* the knowledge that arises within one that / 智之自生 [ trí chi tự sanh ] / 就生起各自的智 [ tựu sanh khởi các tự đích trí ].
963. **Ayaṃ samādhi:** định này / This concentration / *This immersion /* 彼定 [ bỉ định ] / 此定 [ thử định ]
964. **Ariyo nirāmiso'ti:** thuộc bậc Thánh xuất thế / noble and not connected with the baits of the flesh.' / *noble and spiritual.' /* Ariyan and free from worldliness" / 聖 , 出世 [ Thánh, xuất thế ] / 聖…精神 [ thánh… tinh thần ]
965. **paccattaññeva ñāṇaṃ uppajjati:** tự mình trí khởi như vậy / The knowledge arises right within oneself that / *The (following ) knowledges arise for you personally /* the knowledge that arises within one that / 智之自生 [ trí chi tự sanh ] / 就生起各自的智 [ tựu sanh khởi các tự đích trí ].
966. **Ayaṃ samādhi akāpurisasevito'ti:** định này thuộc hàng hiền thiện thực hành / 'This concentration is not obtained by base people.' / *'This immersion is not cultivated by sinners.' /* "This concentration is not practised by the unworthy" / 『彼定是唯賢善士夫所隨行』[ " bỉ định thị duy hiền thiện sĩ phu sở tuỳ hành" ] /『此定不被劣惡人實行。』[ " thử định bất bị liệt ác nhân thực hành." ]
967. **paccattaṃyeva ñāṇaṃ uppajjati:** tự mình trí khởi như vậy / The knowledge arises right within oneself that / *The (following ) knowledges arise for you personally /* the knowledge that arises within one that / 智之自生 [ trí chi tự sanh ] / 就生起各自的智 [ tựu sanh khởi các tự đích trí ].
968. **Ayaṃ samādhi:** định này / This concentration / *This immersion /* 彼定 [ bỉ định ] / 此定 [ thử định ]
969. **Santo:** thanh lương / peaceful / *peaceful /* calm / 清涼 [ thanh lương ]
970. **Paṇīto:** thù thắng / exquisite / *sublime /* perfect / 殊妙 [ thù diệu ]
971. **Paṭippassaddhaladdho:** hướng đến an lạc / the acquiring of calm / *tranquil /* has attained tranquillisation / 獲寂靜 [ hoạch tịch tịnh ]
972. **Ekodibhāvādhigato:** quy về nhất tâm / the attainment of unification / *unified /* has attained unification / 輳心一趣 [ thấu tâm nhất thú ]
973. **na sasaṅkhāraniggayhavāritagato'ti:** không cần nhắc bảo, không bị chống đối, không bị thất bại" / not kept in place by the fabrications of forceful restraint.' / *not held in place by forceful suppression.' /* and is not instigated, it cannot be denied or prevented" / 而非有行，非違戾，非有礙』[ nhi phi hữu hành, phi vi lệ, phi hữu ngại" ] / 不進入被有行折伏後妨礙狀態 [ bất tấn nhập bị hữu hành chiết phục hậu phương ngại trạng thái ]
974. **paccattaṃyeva ñāṇaṃ uppajjati:** tự mình trí khởi như vậy / The knowledge arises right within oneself that / *The (following ) knowledges arise for you*

*personally /* the knowledge that arises within one that / 智之自生 [ trí chi tự sanh ] / 就生起各自的智 [ tựu sanh khởi các tự đích trí ].

975. **So kho panāhaṃ imaṃ samādhiṃ satova samāpajjāmi:** tôi với chánh niệm nhập định này / I enter into this concentration mindfully / *I mindfully enter into this immersion /* I myself attain this concentration with mindfulness / 我正是以正念入此定 [ ngã chánh thị dĩ chánh niệm nhập thử định ] / 我具念地進此定 [ ngã cụ niệm địa tấn thử định ]
976. **Sato:** với chánh niệm / mindfully / *mindfully /* with mindfulness / (以) 正念 [ (dĩ ) chánh niệm ] / 具念地 [ cụ niệm địa ]
977. **Vuṭṭhahāmī'ti:** tôi xuất định này" / I emerge from this concentration.' / *I... emerge from this immersion.' /* 我. . . 出此定 [ ngã… xuất thử định ]
978. **paccattaṃyeva ñāṇaṃ uppajjati:** tự mình trí khởi như vậy / The knowledge arises right within oneself that / *The (following ) knowledges arise for you personally /* the knowledge that arises within one that / 智之自生 [ trí chi tự sanh ] / 就生起各自的智 [ tựu sanh khởi các tự đích trí ].
979. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
980. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
981. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ].

982. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
983. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
984. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
985. **Pañca vimuttāyatanāni:** năm giải thoát xứ / Five openings to release / *Five opportunities for freedom /* Five bases of deliverance / 五解脫處 [ Ngũ giải thoát xứ ]
986. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
987. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
988. **Bhikkhuno satthā dhammaṃ deseti:** vị Tỳ kheo khi nghe bậc Đạo Sư thuyết pháp / where the Teacher teaches the Dhamma to a monk / *the Teacher teaches Dhamma to a mendicant /* the Teacher teaches a monk Dhamma / (大) 師. . . 而為比丘說法 [ (đại ) sư… nhi vi tỷ khâu thuyết pháp ] / 比丘的大師. . . 教導法 [ tỷ khâu đích đại sư… giáo đạo pháp ]
989. **Aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī:** hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào (thuyết pháp ) / or a fellow person leading the holy life / *or a respected spiritual companion /* or a respected fellow-disciple / 又有隨一之應尊重之同梵行者 [ hựu hữu tuỳ nhất chi ưng tôn trọng chi đồng phạm hạnh giả ] / 或其他老師地位的同梵行者 [ hoặc kỳ tha lão sư địa vị đích đồng phạm hạnh giả ]

990. **Yathā yathā:** như thế nào / And in whatever way / *no matter how / just as just as /* 就是就是 [ tựu thị tựu thị ] / 斯 [ tư ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]
991. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
992. **Bhikkhuno satthā dhammaṃ deseti:** vị Tỳ kheo khi nghe bậc Đạo Sư thuyết pháp / where the Teacher teaches the Dhamma to a monk / *the Teacher teaches Dhamma to a mendicant /* the Teacher teaches a monk Dhamma / (大)師. . . 而為比丘說法 [ (đại ) sư… nhi vi tỷ khâu thuyết pháp ] / 比丘的大師. . . 教導法 [ tỷ khâu đích đại sư… giáo đạo pháp ]
993. **Aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī:** hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào (thuyết pháp ) / or a fellow person leading the holy life / *or a respected spiritual companion /* or a respected fellow-disciple / 又有隨一之應尊重之同梵行者 [ hựu hữu tuỳ nhất chi ưng tôn trọng chi đồng phạm hạnh giả ] / 或其他老師地位的同梵行者 [ hoặc kỳ tha lão sư địa vị đích đồng phạm hạnh giả ]
994. **Tathā tathā:** như thế ấy / in just that way / likewise likewise / 如此如此 [ như thử như thử ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]
995. **So [ bhikkhu ]:** vị ấy / he (the monk, *the mendicant* ) / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
996. **Tasmiṃ dhamme:** đối với pháp ấy / with regard to that Dhamma / *in that Dhamma /* 對其法 [ đối kỳ pháp ] / 在那些法上 [ tại na ta pháp thượng ]
997. **atthappaṭisaṃvedī ca hoti:** hiểu được nghĩa lý / sensitive to the meaning / *feels inspired by the meaning /* gains a grasp of the spirit / 覺知義 [ giác tri nghĩa ] / 成為道理的感受者 [ thành vi đạo lý đích cảm thọ giả ]
998. **Dhammapaṭisaṃvedī ca:** và hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *and feels inspired by the teaching /* and gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法 [ giác tri pháp ] / 與法的感受者 [ dữ pháp đích cảm thọ giả ]
999. **Tassa atthappaṭisaṃvedino:** đối với vị ấy nhờ hiểu được nghĩa lý / In him- sensitive to the meaning / *in him- feels inspired by the meaning /* in him- gains a grasp of the spirit / 而且覺知斯義 [ nhi thả giác tri tư nghĩa ] / 對那位道理的感受者 [ đối na vị đạo lý đích cảm thọ giả ]
1000. **Dhammapaṭisaṃvedino:** hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *feels inspired by the teaching /* gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法者 [ giác tri pháp giả ] / 法的感受者 [ pháp đích cảm thọ giả ]
1001. **Pāmojjaṃ:** khoan khoái / joy / 欣心 [ hân tâm ] / 欣悅 [ hân duyệt ]
1002. **Jāyati:** sanh khởi / born / *springs up /* arises / 生 [ sanh ] / 被生起 [ bị sanh khởi ]
1003. **Pamuditassa:** nhờ khoan khoái / When he is joyful / *Being joyful /* from this joy / 有欣心者 [ hữu hân tâm giả ] / 對喜悅者 [ đối hỷ duyệt giả ]
1004. **Pīti jāyati:** hỷ sanh / rapture is born / *rapture springs up /* delight arises / 生喜（心）[ sanh hỷ (tâm ) ] / 喜被生起 [ hỷ bị sanh khởi ]
1005. **Pītimanassa:** nhờ hỷ sanh / In one who is enraptured at heart / *When the mind is full of rapture /* by this delight / 有喜心者 [ hữu hỷ tâm giả ] / 對意喜者來說 [ đối ý hỷ giả lai thuyết ]

1006. **Kāyo passambhati:** thân khinh an sanh / the body grows calm / *the body becomes tranquil /* his senses are calmed / 身歸穩靜 [ thân quy ổn tĩnh ] / 身變得寧靜 [ thân biến đắc ninh tĩnh ]
1007. **Passaddhakāyo:** nhờ thân khinh an / When the body is calm / *When the body is tranquil /* by his senses are calmed / 身歸穩靜(則) [ thân quy ổn tĩnh (tắc ) ] / 身已寧靜者 [ thân dĩ ninh tĩnh giả ]
1008. **Sukhaṃ vedeti:** lạc thọ sanh / one feels pleasure / *one feels bliss /* he feels happiness / 有樂受 [ hữu lạc thọ ] / 感受樂 [ cảm thọ lạc ]
1009. **Sukhino:** nhờ lạc thọ / Feeling pleasure / *And when blissful /* with this happiness / 有樂者 [ hữu lạc giả ] / 對有樂者 [ đối hữu lạc giả ]
1010. **Cittaṃ samādhiyati:** tâm được định tĩnh / the mind becomes concentrated / *the mind becomes immersed /* his mind is established / 心定 [ tâm định ] / 心入定 [ tâm nhập định ]
1011. **Idaṃ:** đó (là ) / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
1012. **Paṭhamaṃ vimuttāyatanaṃ:** giải thoát xứ thứ nhất / the first opening to release / *the first opportunity for freedom /* the first base of deliverance / 第一解脫處 [ đệ nhất giải thoát xứ ] / 第一種解脫處 [ đệ nhất chủng giải thoát xứ ]
1013. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1014. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1015. **Bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti:** vị Tỳ kheo không nghe bậc Đạo Sư thuyết pháp / it's not that the Teacher teaches the Dhamma to the monk / *it's not that the Teacher teaches Dhamma to a mendicant /* it's not that the Teacher teaches a monk Dhamma / (大)師. . . 非為比丘說法 [ (đại ) sư… phi vi tỷ khâu thuyết pháp ] / 沒有比丘的大師. . . 教導法 [ một hữu tỷ khâu đích đại sư… giáo đạo pháp ]
1016. **Aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī:** hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào (thuyết pháp ) / or a fellow person leading the holy life / *or a respected spiritual companion /* or a respected fellow-disciple / 又有隨一之應尊重之同梵行者 [ hựu hữu tuỳ nhất chi ưng tôn trọng chi đồng phạm hạnh giả ] / 或其他老師地位的同梵行者 [ hoặc kỳ tha lão sư địa vị đích đồng phạm hạnh giả ]
1017. **Api ca kho yathāsutaṃ:** nhưng vị ấy theo điều đã nghe / But (the monk )... as he has heard it / *But (the mendicant )... as they learned it /* but...as he has heard it / 而且如所聞 [ nhi thả như sở văn ] / 但他. . . 所聞 [ đãn tha… sở văn ]
1018. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it /* as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]
1019. **Dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti:** thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác / teaches the Dhamma to others in detail / *teaches Dhamma in detail to others /* in the course of teaching Dhamma to others / 詳細為他人說法 [

tường tế vi tha nhân thuyết pháp ] / 詳細地教導他人. . . 法 [ tường tế địa giáo đạo tha nhân… pháp ]

1020. **Yathā yathā:** như thế nào / And in whatever way / *no matter how / just as just as /* 就是就是 [ tựu thị tựu thị ] / 斯 [ tư ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]

1021. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1022. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

1023. **Yathāsutaṃ:** theo điều đã nghe / as he has heard it / *as they learned it /* as he has heard it / 如所聞 [ như sở văn ] / 所聞 [ sở văn ]

1024. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it /* as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]

1025. **Dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti:** thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác / teaches the Dhamma to others in detail / *teaches Dhamma in detail to others /* in the course of teaching Dhamma to others / 詳細為他人說法 [ tường tế vi tha nhân thuyết pháp ] / 詳細地教導他人. . . 法 [ tường tế địa giáo đạo tha nhân… pháp ]

1026. **Tathā tathā:** như thế ấy / in just that way / likewise likewise / 如此如此 [ như thử như thử ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]

1027. **So [ bhikkhu ]:** vị ấy / he (the monk, *the mendicant* ) / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

1028. **Tasmiṃ dhamme:** đối với pháp ấy / with regard to that Dhamma / *in that Dhamma /* 對其法 [ đối kỳ pháp ] / 在那些法上 [ tại na ta pháp thượng ]

1029. **atthappaṭisaṃvedī ca hoti:** hiểu được nghĩa lý / sensitive to the meaning / *feels inspired by the meaning /* gains a grasp of the spirit / 覺知義 [ giác tri nghĩa ] / 成為道理的感受者 [ thành vi đạo lý đích cảm thọ giả ]

1030. **Dhammapaṭisaṃvedī ca:** và hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *and feels inspired by the teaching /* and gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法 [ giác tri pháp ] / 與法的感受者 [ dữ pháp đích cảm thọ giả ]

1031. **Tassa atthappaṭisaṃvedino:** đối với vị ấy nhờ hiểu được nghĩa lý / In him- sensitive to the meaning / *in him- feels inspired by the meaning /* in him- gains a grasp of the spirit / 而且覺知斯義 [ nhi thả giác tri tư nghĩa ] / 對那位道理的感受者 [ đối na vị đạo lý đích cảm thọ giả ]

1032. **Dhammapaṭisaṃvedino:** hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *feels inspired by the teaching /* gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法者 [ giác tri pháp giả ] / 法的感受者 [ pháp đích cảm thọ giả ]

1033. **Pāmojjaṃ:** khoan khoái / joy / 欣心 [ hân tâm ] / 欣悅 [ hân duyệt ]

1034. **Jāyati:** sanh khởi / born / *springs up /* arises / 生 [ sanh ] / 被生起 [ bị sanh khởi ]

1035. **Pamuditassa:** nhờ khoan khoái / When he is joyful / *Being joyful /* from this joy / 有欣心者 [ hữu hân tâm giả ] / 對喜悅者 [ đối hỷ duyệt giả ]

1036. **Pīti jāyati:** hỷ sanh / rapture is born / *rapture springs up /* delight arises / 生喜（心）[ sanh hỷ (tâm ) ] / 喜被生起 [ hỷ bị sanh khởi ]
1037. **Pītimanassa:** nhờ hỷ sanh / In one who is enraptured at heart / *When the mind is full of rapture /* by this delight / 有喜心者 [ hữu hỷ tâm giả ] / 對意喜者來說 [ đối ý hỷ giả lai thuyết ]
1038. **Kāyo passambhati:** thân khinh an sanh / the body grows calm / *the body becomes tranquil /* his senses are calmed / 身歸穩靜 [ thân quy ổn tĩnh ] / 身變得寧靜 [ thân biến đắc ninh tĩnh ]
1039. **Passaddhakāyo:** nhờ thân khinh an / When the body is calm / *When the body is tranquil /* by his senses are calmed / 身歸穩靜（則） [ thân quy ổn tĩnh (tắc ) ] / 身已寧靜者 [ thân dĩ ninh tĩnh giả ]
1040. **Sukhaṃ vedeti:** lạc thọ sanh / one feels pleasure / *one feels bliss /* he feels happiness / 有樂受 [ hữu lạc thọ ] / 感受樂 [ cảm thọ lạc ]
1041. **Sukhino:** nhờ lạc thọ / Feeling pleasure / *And when blissful /* with this happiness / 有樂者 [ hữu lạc giả ] / 對有樂者 [ đối hữu lạc giả ]
1042. **Cittaṃ samādhiyati:** tâm được định tĩnh / the mind becomes concentrated / *the mind becomes immersed /* his mind is established / 心定 [ tâm định ] / 心入定 [ tâm nhập định ]
1043. **Idaṃ:** đó (là ) / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
1044. **Dutiyaṃ vimuttāyatanaṃ:** giải thoát xứ thứ hai / the second opening to release / *the second opportunity for freedom /* the second base of deliverance / 第二解脫處 [ đệ nhị giải thoát xứ ] / 第二種解脫處 [ đệ nhị chủng giải thoát xứ ].
1045. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1046. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1047. **Bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti:** vị Tỳ kheo không nghe bậc Đạo Sư thuyết pháp / it's not that the Teacher teaches the Dhamma to the monk / *it's not that the Teacher teaches Dhamma to a mendicant /* it's not that the Teacher teaches a monk Dhamma /（大）師. . . 非為比丘說法 [ (đại ) sư… phi vi tỷ khâu thuyết pháp ] / 沒有比丘的大師. . . 教導法 [ một hữu tỷ khâu đích đại sư… giáo đạo pháp ]
1048. **Aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī:** hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào (thuyết pháp ) / or a fellow person leading the holy life / *or a respected spiritual companion /* or a respected fellow-disciple / 又有隨一之應尊重之同梵行者 [ hựu hữu tuỳ nhất chi ưng tôn trọng chi đồng phạm hạnh giả ] / 或其他老師地位的同梵行者 [ hoặc kỳ tha lão sư địa vị đích đồng phạm hạnh giả ]
1049. **Nāpi yathāsutaṃ:** cũng không theo điều đã nghe / nor as he has heard it / *nor as they learned it /* nor as he has heard it / 非. . . 如所聞 [ phi… như sở văn ] / 沒. . . 所聞 [ một… sở văn ]

1050. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it* / as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]
1051. **Dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti:** thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác / teaches the Dhamma to others in detail / *teaches Dhamma in detail to others* / in the course of teaching Dhamma to others / 詳細為他人說法 [ tường tế vi tha nhân thuyết pháp ] / 詳細地教導他人. . . 法 [ tường tế địa giáo đạo tha nhân… pháp ]
1052. **Api ca kho yathāsutaṃ:** nhưng vị ấy theo điều đã nghe / But (the monk )... as he has heard it / *But (the mendicant )... as they learned it /* but...as he has heard it / 而且如所聞 [ nhi thả như sở văn ] / 但他. . . 所聞 [ đãn tha… sở văn ]
1053. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it* / as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]
1054. **Dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti:** tụng đọc pháp một cách rộng rãi / recites the Dhamma in detail / *recites the teaching in detail /* chanting the Dhamma / 詳細讀誦法 [ tường tế độc tụng pháp ] / 詳細地誦讀. . . 法 [ tường tế địa tụng độc… pháp ]
1055. **Yathā yathā:** như thế nào / And in whatever way / *no matter how / just as just as /* 就是就是 [ tựu thị tựu thị ] / 斯 [ tư ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]
1056. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
1057. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1058. **Yathāsutaṃ:** theo điều đã nghe / as he has heard it / *as they learned it /* as he has heard it / 如所聞 [ như sở văn ] / 所聞 [ sở văn ]
1059. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it* / as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]
1060. **Dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti:** tụng đọc pháp một cách rộng rãi / recites the Dhamma in detail / *recites the teaching in detail /* chanting the Dhamma / 詳細讀誦法 [ tường tế độc tụng pháp ] / 詳細地誦讀. . . 法 [ tường tế địa tụng độc… pháp ]
1061. **Tathā tathā:** như thế ấy / in just that way / likewise likewise / 如此如此 [ như thử như thử ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]
1062. **So [ bhikkhu ]:** vị ấy / he (the monk, *the mendicant* ) / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
1063. **Tasmiṃ dhamme:** đối với pháp ấy / with regard to that Dhamma / *in that Dhamma /* 對其法 [ đối kỳ pháp ] / 在那些法上 [ tại na ta pháp thượng ]
1064. **atthappaṭisaṃvedī ca hoti:** hiểu được nghĩa lý / sensitive to the meaning / *feels inspired by the meaning /* gains a grasp of the spirit / 覺知義 [ giác tri nghĩa ] / 成為道理的感受者 [ thành vi đạo lý đích cảm thọ giả ]

1065. **Dhammapaṭisaṃvedī ca:** và hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *and feels inspired by the teaching /* and gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法 [ giác tri pháp ] / 與法的感受者 [ dữ pháp đích cảm thọ giả ]
1066. **Tassa atthappaṭisaṃvedino:** đối với vị ấy nhờ hiểu được nghĩa lý / In him- sensitive to the meaning / *in him- feels inspired by the meaning /* in him- gains a grasp of the spirit / 而且覺知斯義 [ nhi thả giác tri tư nghĩa ] / 對那位道理的感受者 [ đối na vị đạo lý đích cảm thọ giả ]
1067. **Dhammapaṭisaṃvedino:** hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *feels inspired by the teaching /* gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法者 [ giác tri pháp giả ] / 法的感受者 [ pháp đích cảm thọ giả ]
1068. **Pāmojjaṃ:** khoan khoái / joy / 欣心 [ hân tâm ] / 欣悅 [ hân duyệt ]
1069. **Jāyati:** sanh khởi / born / *springs up /* arises / 生 [ sanh ] / 被生起 [ bị sanh khởi ]
1070. **Pamuditassa:** nhờ khoan khoái / When he is joyful / *Being joyful /* from this joy / 有欣心者 [ hữu hân tâm giả ] / 對喜悅者 [ đối hỷ duyệt giả ]
1071. **Pīti jāyati:** hỷ sanh / rapture is born / *rapture springs up /* delight arises / 生喜（心）[ sanh hỷ (tâm ) ] / 喜被生起 [ hỷ bị sanh khởi ]
1072. **Pītimanassa:** nhờ hỷ sanh / In one who is enraptured at heart / *When the mind is full of rapture /* by this delight / 有喜心者 [ hữu hỷ tâm giả ] / 對意喜者來說 [ đối ý hỷ giả lai thuyết ]
1073. **Kāyo passambhati:** thân khinh an sanh / the body grows calm / *the body becomes tranquil /* his senses are calmed / 身歸穩靜 [ thân quy ổn tĩnh ] / 身變得寧靜 [ thân biến đắc ninh tĩnh ]
1074. **Passaddhakāyo:** nhờ thân khinh an / When the body is calm / *When the body is tranquil /* by his senses are calmed / 身歸穩靜（則） [ thân quy ổn tĩnh (tắc ) ] / 身已寧靜者 [ thân dĩ ninh tĩnh giả ]
1075. **Sukhaṃ vedeti:** lạc thọ sanh / one feels pleasure / *one feels bliss /* he feels happiness / 有樂受 [ hữu lạc thọ ] / 感受樂 [ cảm thọ lạc ]
1076. **Sukhino:** nhờ lạc thọ / Feeling pleasure / *And when blissful /* with this happiness / 有樂者 [ hữu lạc giả ] / 對有樂者 [ đối hữu lạc giả ]
1077. **Cittaṃ samādhiyati:** tâm được định tĩnh / the mind becomes concentrated / *the mind becomes immersed /* his mind is established / 心定 [ tâm định ] / 心入定 [ tâm nhập định ]
1078. **Idaṃ:** đó (là ) / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
1079. **Tatiyaṃ vimuttāyatanaṃ:** giải thoát xứ thứ ba / the third opening to release / *the third opportunity for freedom /* the third base of deliverance / 第三解脫處 [ đệ tam giải thoát xứ ] / 第三種解脫處 [ đệ tam chủng giải thoát xứ ].
1080. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1081. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1082. **Bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti:** vị Tỳ kheo không nghe bậc Đạo Sư thuyết pháp / it's not that the Teacher teaches the Dhamma to the monk / *it's not that the Teacher teaches Dhamma to a mendicant* / it's not that the Teacher teaches a monk Dhamma / (大)師. . . 非為比丘說法 [ (đại ) sư… phi vi tỷ khâu thuyết pháp ] / 沒有比丘的大師. . . 教導法 [ một hữu tỷ khâu đích đại sư… giáo đạo pháp ]

1083. **Aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī:** hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào (thuyết pháp ) / or a fellow person leading the holy life / *or a respected spiritual companion* / or a respected fellow-disciple / 又有隨一之應尊重之同梵行者 [ hựu hữu tuỳ nhất chi ưng tôn trọng chi đồng phạm hạnh giả ] / 或其他老師地位的同梵行者 [ hoặc kỳ tha lão sư địa vị đích đồng phạm hạnh giả ]

1084. **Nāpi yathāsutaṃ:** cũng không theo điều đã nghe / nor as he has heard it / *nor as they learned it* / nor as he has heard it / 非. . . 如所聞 [ phi… như sở văn ] / 沒. . . 所聞 [ một… sở văn ]

1085. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it* / as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]

1086. **Dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti:** thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác / teaches the Dhamma to others in detail / *teaches Dhamma in detail to others* / in the course of teaching Dhamma to others / 詳細為他人說法 [ tường tế vi tha nhân thuyết pháp ] / 詳細地教導他人. . . 法 [ tường tế địa giáo đạo tha nhân… pháp ]

1087. **Nāpi yathāsutaṃ:** cũng không theo điều đã nghe / nor as he has heard it / *nor as they learned it* / nor as he has heard it / 非. . . 如所聞 [ phi… như sở văn ] / 沒. . . 所聞 [ một… sở văn ]

1088. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it* / as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]

1089. **Dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti:** tụng đọc pháp một cách rộng rãi / recites the Dhamma in detail / *recites the teaching in detail* / chanting the Dhamma / 詳細讀誦法 [ tường tế độc tụng pháp ] / 詳細地誦讀. . . 法 [ tường tế địa tụng độc… pháp ]

1090. **Api ca kho yathāsutaṃ:** nhưng vị ấy theo điều đã nghe / But (the monk )... as he has heard it / *But (the mendicant )... as they learned it* / but...as he has heard it / 而且如所聞 [ nhi thả như sở văn ] / 但他. . . 所聞 [ đãn tha… sở văn ]

1091. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it* / as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]

1092. **Dhammaṃ cetasā anuvitakketi:** dùng tâm tầm cầu pháp / in his awareness he directs his thoughts to the Dhamma in detail / *thinks about the teaching in their heart* / he applies his mind to the Dhamma / 於心隨尋 [ ư tâm tuỳ tầm ] / 以心隨尋思. . . 法 [ dĩ tâm tuỳ tầm tư… Pháp ]

1093. **Anuvicāreti:** suy tư pháp / evaluates it (Dhamma ) / *considers the teaching /* thinks and ponders over it (the Dhamma ) / 隨伺 [ tuỳ tứ ] / 隨伺察 [ tuỳ tứ sát ]
1094. **Manasānupekkhati:** quán sát pháp / mentally examines it (Dhamma ) / *examining it (the teaching ) with the mind /* concentrates his attention on it (the Dhamma ) / 隨觀法 [ tuỳ quán pháp ] / 被心隨觀察 [ bị tâm tuỳ quán sát ]
1095. **Yathā yathā:** như thế nào / And in whatever way / *no matter how / just as just as /* 就是就是 [ tựu thị tựu thị ] / 斯 [ tư ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]
1096. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1097. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1098. **Yathāsutaṃ:** theo điều đã nghe / as he has heard it / *as they learned it /* as he has heard it / 如所聞 [ như sở văn ] / 所聞 [ sở văn ]
1099. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it /* as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]
1100. **Dhammaṃ cetasā anuvitakketi:** dùng tâm tầm cầu pháp / in his awareness he directs his thoughts to the Dhamma in detail / *thinks about the teaching in their heart /* he applies his mind to the Dhamma / 於心隨尋 [ ư tâm tuỳ tầm ] / 以心隨尋思. . . 法 [ dĩ tâm tuỳ tầm tư… Pháp ]
1101. **Anuvicāreti:** suy tư pháp / evaluates it (Dhamma ) / *considers the teaching /* thinks and ponders over it (the Dhamma ) / 隨伺 [ tuỳ tứ ] / 隨伺察 [ tuỳ tứ sát ]
1102. **Manasānupekkhati:** quán sát pháp / mentally examines it (Dhamma ) / *examining it (the teaching ) with the mind /* concentrates his attention on it (the Dhamma ) / 隨觀法 [ tuỳ quán pháp ] / 被心隨觀察 [ bị tâm tuỳ quán sát ]
1103. **Tathā tathā:** như thế ấy / in just that way / likewise likewise / 如此如此 [ như thử như thử ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]
1104. **So [ bhikkhu ]:** vị ấy / he (the monk, *the mendicant* ) / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
1105. **Tasmiṃ dhamme:** đối với pháp ấy / with regard to that Dhamma / *in that Dhamma /* 對其法 [ đối kỳ pháp ] / 在那些法上 [ tại na ta pháp thượng ]
1106. **atthappaṭisaṃvedī ca hoti:** hiểu được nghĩa lý / sensitive to the meaning / *feels inspired by the meaning /* gains a grasp of the spirit / 覺知義 [ giác tri nghĩa ] / 成為道理的感受者 [ thành vi đạo lý đích cảm thọ giả ]
1107. **Dhammapaṭisaṃvedī ca:** và hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *and feels inspired by the teaching /* and gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法 [ giác tri pháp ] / 與法的感受者 [ dữ pháp đích cảm thọ giả ]
1108. **Tassa atthappaṭisaṃvedino:** đối với vị ấy nhờ hiểu được nghĩa lý / In him- sensitive to the meaning / *in him- feels inspired by the meaning /* in him- gains a grasp of the spirit / 而且覺知斯義 [ nhi thả giác tri tư nghĩa ] / 對那位道理的感受者 [ đối na vị đạo lý đích cảm thọ giả ]
1109. **Dhammapaṭisaṃvedino:** hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *feels inspired by the teaching /* gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法者 [ giác tri pháp giả ] / 法的感受者 [ pháp đích cảm thọ giả ]

1110. **Pāmojjaṃ:** khoan khoái / joy / 欣心 [ hân tâm ] / 欣悅 [ hân duyệt ]
1111. **Jāyati:** sanh khởi / born / *springs up /* arises / 生 [ sanh ] / 被生起 [ bị sanh khởi ]
1112. **Pamuditassa:** nhờ khoan khoái / When he is joyful / *Being joyful /* from this joy / 有欣心者 [ hữu hân tâm giả ] / 對喜悅者 [ đối hỷ duyệt giả ]
1113. **Pīti jāyati:** hỷ sanh / rapture is born / *rapture springs up /* delight arises / 生喜（心）[ sanh hỷ (tâm ) ] / 喜被生起 [ hỷ bị sanh khởi ]
1114. **Pītimanassa:** nhờ hỷ sanh / In one who is enraptured at heart / *When the mind is full of rapture /* by this delight / 有喜心者 [ hữu hỷ tâm giả ] / 對意喜者來說 [ đối ý hỷ giả lai thuyết ]
1115. **Kāyo passambhati:** thân khinh an sanh / the body grows calm / *the body becomes tranquil /* his senses are calmed / 身歸穩靜 [ thân quy ổn tĩnh ] / 身變得寧靜 [ thân biến đắc ninh tĩnh ]
1116. **Passaddhakāyo:** nhờ thân khinh an / When the body is calm / *When the body is tranquil /* by his senses are calmed / 身歸穩靜（則） [ thân quy ổn tĩnh (tắc ) ] / 身已寧靜者 [ thân dĩ ninh tĩnh giả ]
1117. **Sukhaṃ vedeti:** lạc thọ sanh / one feels pleasure / *one feels bliss /* he feels happiness / 有樂受 [ hữu lạc thọ ] / 感受樂 [ cảm thọ lạc ]
1118. **Sukhino:** nhờ lạc thọ / Feeling pleasure / *And when blissful /* with this happiness / 有樂者 [ hữu lạc giả ] / 對有樂者 [ đối hữu lạc giả ]
1119. **Cittaṃ samādhiyati:** tâm được định tĩnh / the mind becomes concentrated / *the mind becomes immersed /* his mind is established / 心定 [ tâm định ] / 心入定 [ tâm nhập định ]
1120. **Idaṃ:** đó (là ) / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
1121. **Catutthaṃ vimuttāyatanaṃ:** giải thoát xứ thứ tư / the fourth opening to release / *the fourth opportunity for freedom /* the fourth base of deliverance / 第四解脫處 [ đệ tứ giải thoát xứ ] / 第四種解脫處 [ đệ tứ chủng giải thoát xứ ]**.**
1122. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1123. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1124. **Bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti:** vị Tỳ kheo không nghe bậc Đạo Sư thuyết pháp / it's not that the Teacher teaches the Dhamma to the monk / *it's not that the Teacher teaches Dhamma to a mendicant /* it's not that the Teacher teaches a monk Dhamma / (大)師. . . 非為比丘說法 [ (đại ) sư… phi vi tỷ khâu thuyết pháp ] / 沒有比丘的大師. . . 教導法 [ một hữu tỷ khâu đích đại sư… giáo đạo pháp ]
1125. **Aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī:** hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào (thuyết pháp ) / or a fellow person leading the holy life / *or a respected spiritual companion /* or a respected fellow-disciple / 又有隨一之應尊重之同梵

行者 [ hựu hữu tuỳ nhất chi ưng tôn trọng chi đồng phạm hạnh giả ] / 或其他老師地位的同梵行者 [ hoặc kỳ tha lão sư địa vị đích đồng phạm hạnh giả ]

1126. **Nāpi yathāsutaṃ:** cũng không theo điều đã nghe / nor as he has heard it / *nor as they learned it /* nor as he has heard it / 非. . . 如所聞 [ phi… như sở văn ] / 沒. . . 所聞 [ một… sở văn ]
1127. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it /* as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]
1128. **Dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti:** thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác / teaches the Dhamma to others in detail / *teaches Dhamma in detail to others /* in the course of teaching Dhamma to others / 詳細為他人說法 [ tường tế vi tha nhân thuyết pháp ] / 詳細地教導他人. . . 法 [ tường tế địa giáo đạo tha nhân… pháp ]
1129. **Nāpi yathāsutaṃ:** cũng không theo điều đã nghe / nor as he has heard it / *nor as they learned it /* nor as he has heard it / 非. . . 如所聞 [ phi… như sở văn ] / 沒. . . 所聞 [ một… sở văn ]
1130. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it /* as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]
1131. **Dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti:** tụng đọc pháp một cách rộng rãi / recites the Dhamma in detail / *recites the teaching in detail /* chanting the Dhamma / 詳細讀誦法 [ tường tế độc tụng pháp ] / 詳細地誦讀. . . 法 [ tường tế địa tụng độc… pháp ]
1132. **Nāpi yathāsutaṃ:** cũng không theo điều đã nghe / nor as he has heard it / *nor as they learned it /* nor as he has heard it / 非. . . 如所聞 [ phi… như sở văn ] / 沒. . . 所聞 [ một… sở văn ]
1133. **Yathāpariyattaṃ:** theo điều đã học / as he has learned it / *as they memorized it /* as he has learnt it by heart / 如所憶持 [ như sở ức trì ] / 所遍學得 [ sở biến học đắc ]
1134. **Dhammaṃ cetasā anuvitakketi:** dùng tâm tầm cầu pháp / in his awareness he directs his thoughts to the Dhamma in detail / *thinks about the teaching in their heart /* he applies his mind to the Dhamma / 於心隨尋 [ ư tâm tuỳ tầm ] / 以心隨尋思. . . 法 [ dĩ tâm tuỳ tầm tư… Pháp ]
1135. **Anuvicāreti:** suy tư pháp / evaluates it (Dhamma ) / *considers the teaching /* thinks and ponders over it (the Dhamma ) / 隨伺 [ tuỳ tứ ] / 隨伺察 [ tuỳ tứ sát ]
1136. **Manasānupekkhati:** quán sát pháp / mentally examines it (Dhamma ) / *examining it (the teaching ) with the mind /* concentrates his attention on it (the Dhamma ) / 隨觀法 [ tuỳ quán pháp ] / 被心隨觀察 [ bị tâm tuỳ quán sát ]
1137. **api ca khvassa:** đối với vị ấy / But he (the monk ) / *But (the mendicant ) /* 而且能 [ nhi thả năng ] / but... when he / 但他 [ đãn tha ]
1138. **Aññataraṃ samādhinimittaṃ suggahitaṃ hoti:** đã khéo nắm giữ một định tướng nào / has well grasped a certain theme of concentration / *a meditation subject as a foundation of immersion is properly grasped /* has properly grasped

some concentration-sign / 善取隨一之定相 [ thiện thủ tuỳ nhất chi định tướng ] / 某個定相被他善把握 [ mỗ cá định tướng bị tha thiện bả ác ]

1139. **Sumanasikataṃ:** khéo tác ý / has attended to it well / *properly attended /* has well considered it / 善作意 [ thiện tác ý ]
1140. **Sūpadhāritaṃ:** khéo thọ trì / sustained it well / *properly borne in mind /* well applied his mind to it / 善持念 [ thiện trì niệm ] / 善考慮 [ thiện khảo lự ]
1141. **Suppaṭividdhaṃ:** khéo thể nhập / has penetrated it well / *properly comprehended /* has well penetrated it / 善通達 [ thiện thông đạt ] / 善貫通 [ thiện quán thông ]
1142. **Paññāya:** nhờ trí tuệ / with discernment / *with wisdom /* with wisdom / 以慧 [ dĩ tuệ ]
1143. **Yathā yathā:** như thế nào / And in whatever way / *no matter how / just as just as /* 就是就是 [ tựu thị tựu thị ] / 斯 [ tư ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]
1144. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1145. **Bhikkhuno:** đối với vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1146. **Aññataraṃ samādhinimittaṃ suggahitaṃ hoti:** đã khéo nắm giữ một định tướng nào / has well grasped a certain theme of concentration / *a meditation subject as a foundation of immersion is properly grasped /* has properly grasped some concentration-sign / 善取隨一之定相 [ thiện thủ tuỳ nhất chi định tướng ] / 某個定相被他善把握 [ mỗ cá định tướng bị tha thiện bả ác ]
1147. **Sumanasikataṃ:** khéo tác ý / has attended to it well / *properly attended /* has well considered it / 善作意 [ thiện tác ý ]
1148. **Sūpadhāritaṃ:** khéo thọ trì / sustained it well / *properly borne in mind /* well applied his mind to it / 善持念 [ thiện trì niệm ] / 善考慮 [ thiện khảo lự ]
1149. **Suppaṭividdhaṃ:** khéo thể nhập / has penetrated it well / *properly comprehended /* has well penetrated it / 善通達 [ thiện thông đạt ] / 善貫通 [ thiện quán thông ]
1150. **Paññāya:** nhờ trí tuệ / with discernment / *with wisdom /* with wisdom / 以慧 [ dĩ tuệ ]
1151. **Tathā tathā:** như thế ấy / in just that way / likewise likewise / 如此如此 [ như thử như thử ] / 如是如是地 [ như thị như thị địa ]
1152. **So [ bhikkhu ]:** vị ấy / he (the monk, *the mendicant* ) / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
1153. **Tasmiṃ dhamme:** đối với pháp ấy / with regard to that Dhamma / *in that Dhamma /* 對其法 [ đối kỳ pháp ] / 在那些法上 [ tại na ta pháp thượng ]
1154. **atthappaṭisaṃvedī ca hoti:** hiểu được nghĩa lý / sensitive to the meaning / *feels inspired by the meaning /* gains a grasp of the spirit / 覺知義 [ giác tri nghĩa ] / 成為道理的感受者 [ thành vi đạo lý đích cảm thọ giả ]
1155. **Dhammapaṭisaṃvedī ca:** và hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *and feels inspired by the teaching /* and gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法 [ giác tri pháp ] / 與法的感受者 [ dữ pháp đích cảm thọ giả ]

1156. **Tassa atthappaṭisaṃvedino:** đối với vị ấy nhờ hiểu được nghĩa lý / In him- sensitive to the meaning / *in him- feels inspired by the meaning /* in him- gains a grasp of the spirit / 而且覺知斯義 [ nhi thả giác tri tư nghĩa ] / 對那位道理的感受者 [ đối na vị đạo lý đích cảm thọ giả ]
1157. **Dhammapaṭisaṃvedino:** hiểu cả văn cú / sensitive to the Dhamma / *feels inspired by the teaching /* gains a grasp of the letter (of the teaching) / 覺知法者 [ giác tri pháp giả ] / 法的感受者 [ pháp đích cảm thọ giả ]
1158. **Pāmojjaṃ:** khoan khoái / joy / 欣心 [ hân tâm ] / 欣悅 [ hân duyệt ]
1159. **Jāyati:** sanh khởi / born / *springs up /* arises / 生 [ sanh ] / 被生起 [ bị sanh khởi ]
1160. **Pamuditassa:** nhờ khoan khoái / When he is joyful / *Being joyful /* from this joy / 有欣心者 [ hữu hân tâm giả ] / 對喜悅者 [ đối hỷ duyệt giả ]
1161. **Pīti jāyati:** hỷ sanh / rapture is born / *rapture springs up /* delight arises / 生喜（心）[ sanh hỷ (tâm ) ] / 喜被生起 [ hỷ bị sanh khởi ]
1162. **Pītimanassa:** nhờ hỷ sanh / In one who is enraptured at heart / *When the mind is full of rapture /* by this delight / 有喜心者 [ hữu hỷ tâm giả ] / 對意喜者來說 [ đối ý hỷ giả lai thuyết ]
1163. **Kāyo passambhati:** thân khinh an sanh / the body grows calm / *the body becomes tranquil /* his senses are calmed / 身歸穩靜 [ thân quy ổn tĩnh ] / 身變得寧靜 [ thân biến đắc ninh tĩnh ]
1164. **Passaddhakāyo:** nhờ thân khinh an / When the body is calm / *When the body is tranquil /* by his senses are calmed / 身歸穩靜（則） [ thân quy ổn tĩnh (tắc ) ] / 身已寧靜者 [ thân dĩ ninh tĩnh giả ]
1165. **Sukhaṃ vedeti:** lạc thọ sanh / one feels pleasure / *one feels bliss /* he feels happiness / 有樂受 [ hữu lạc thọ ] / 感受樂 [ cảm thọ lạc ]
1166. **Sukhino:** nhờ lạc thọ / Feeling pleasure / *And when blissful /* with this happiness / 有樂者 [ hữu lạc giả ] / 對有樂者 [ đối hữu lạc giả ]
1167. **Cittaṃ samādhiyati:** tâm được định tĩnh / the mind becomes concentrated / *the mind becomes immersed /* his mind is established / 心定 [ tâm định ] / 心入定 [ tâm nhập định ]
1168. **Idaṃ:** đó (là ) / This / 此 [ thử ] / 這 [ giá ]
1169. **Pañcamaṃ vimuttāyatanaṃ:** giải thoát xứ thứ năm / the fifth opening to release / *the fifth opportunity for freedom /* the fifth base of deliverance / 第五解脫處 [ đệ ngũ giải thoát xứ ] / 第五種解脫處 [ đệ ngũ chủng giải thoát xứ ]
1170. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1171. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
1172. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ].

1173. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]

1174. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
1175. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]
1176. **Pañca dhammakkhandhā:** năm pháp uẩn / Five dhamma aggregates / *Five spectrums of the teaching /* Five branches of Dhamma / 五法蘊 [ ngũ pháp uẩn ]
1177. **Sīlakkhandho:** giới uẩn / the aggregate of virtue / *spectrum of ethics /* branch of morality / 戒蘊 [ giới uẩn ]
1178. **Samādhikkhandho:** định uẩn / the aggregate of concentration / *spectrum of immersion /* branch of concentration / 定蘊 [ định uẩn ]
1179. **Paññākkhandho:** tuệ uẩn / the aggregate of discernment / *spectrum of wisdom /* branch of wisdom / 慧蘊 [ tuệ uẩn ]
1180. **Vimuttikkhandho:** giải thoát uẩn / the aggregate of release / *spectrum of freedom /* branch of liberation / 解脫蘊 [ giải thoát uẩn ]
1181. **Vimuttiñāṇadassanakkhandho:** giải thoát tri kiến uẩn / the aggregate of knowledge and vision of release / *spectrum of knowledge and vision of freedom /* branch of knowledge and vision of liberation / 解脫知見蘊 [ giải thoát tri kiến uẩn ] / 解脫智見蘊 [ giải thoát trí kiến uẩn ]
1182. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1183. **Pañca dhammā:** năm pháp / Five dhammas/*Five things /* 五法 [ Ngũ Pháp ]
1184. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

1185. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
1186. **Ime paññāsa dhammā:** 50 pháp này / These fifty dhammas / *these fifty things /* 此等五十之諸法 [ Thử đẳng ngũ thập chi chư pháp ] / 這些. . . 五十法 [ giá ta… ngũ thập pháp ]
1187. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
1188. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
1189. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
1190. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
1191. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
1192. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ].

# A.VI. Sáu Pháp

**Cha dhammā**

/ Sáu pháp

/ Sixes ( Six dhammas )

*/ Groups of Six ( Six things )*

/ Six things

/ 六法 [ Lục Pháp ]

1193. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1194. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
1195. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1196. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
1197. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1198. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
1199. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1200. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
1201. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1202. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
1203. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1204. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
1205. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1206. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
1207. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1208. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
1209. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1210. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]

1211. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1212. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

1213. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1214. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1215. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
1216. **Cha sāraṇīyā dhammā:** sáu hòa kính pháp / Six conditions conducive to amiability / *Six warm-hearted qualities /* (Six things to be remembered ) 'Six things conducive to communal living / 六和敬法 [ Lục hoà kính pháp ] / 六友好法 [ Lục hữu hảo pháp ]
1217. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
1218. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1219. **Bhikkhuno mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti:** vị Tỳ kheo thành tựu từ thân nghiệp / a monk is set on bodily acts of goodwill / *a mendicant consistently treats... with bodily kindness /* monks... show loving-kindness... in acts of body / a monk offers... a friendly act of body / *a bhikkhu maintains bodily acts of loving-kindness* / 有比丘. . . 興起慈身業 [ hữu tỷ khâu… hưng khởi từ thân nghiệp ] / 比丘的慈身業. . . 被現起 [ tỷ khâu đích từ thân nghiệp… bị hiện khởi ]
1220. **Sabrahmacārīsu:** đối với các vị đồng phạm hạnh / with regard to his companions in the holy life / *with their spiritual companions /* to their fellows / his fellow Brahma-farers / 於同梵行者間 [ ư đồng phạm hạnh giả gian ] / 在同梵行者們上 [ tại đồng phạm hạnh giả môn thượng ]
1221. **Āvi ceva:** trước mặt / to their faces / *in public /* 於正 [ ư chánh ] / 公開地 [ công khai địa ]
1222. **Raho ca:** và sau lưng / and behind their backs / *and in private /* 於負 [ ư phụ ] / 連同私下地 [ liên đồng tư hạ địa ]
1223. **Ayampi:** đó (cũng là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 如是 [ như thị ] / 這（也是） [ giá (dã thị ) ]
1224. **Dhammo sāraṇīyo:** một hòa kính pháp / a condition that is conducive to amiability / *warm-hearted quality /* a thing that is conducive to communal living / 和敬法 [ hoà kính pháp ] / 友好法 [ hữu hảo pháp ]
1225. **Piyakaraṇo:** tạo ra từ ái / that engenders feelings of endearment / *makes for fondness /* making for affection / *that creates love /* 能齎愛 [ năng tê ái ] / 可愛所做 [ khả ái sở tố ]
1226. **Garukaraṇo:** tạo ra cung kính / engenders feelings of respect / *makes for respect / creates respect /* 齎恭敬 [ tê cung kính ] / 尊重所做 [ tôn trọng sở tố ]

1227. **Saṅgahāya:** đưa đến đoàn kết / leading to a sense of fellowship / *conducing to inclusion /* which conduces to concord / *conduces to cohesion /* 能導攝受 [ năng đạo nhiếp thọ ] / 轉起凝聚 [ chuyển khởi ngưng tụ ]
1228. **Avivādāya:** không tranh luận / a lack of disputes / *without quarreling /* lack of contention / *nondispute /* 無諍 [ vô tranh ] / 無諍論 [ vô tranh luận ]
1229. **Sāmaggiyā:** hòa hợp / harmony / *concord /* 和合 [ hoà hợp ]
1230. **Ekībhāvāya saṃvattati:** đồng tâm ý hợp / a state of unity / *unity /* 一趣 [ nhất thú ] / 一致性 [ nhất trí tính ]
1231. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1232. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1233. **Bhikkhuno mettaṃ vacīkammaṃpaccupaṭṭhitaṃ hoti:** vị Tỳ kheo thành tựu từ khẩu nghiệp / a monk is set on verbal acts of goodwill / *a mendicant consistently treats... with verbal kindness /* monks... show loving-kindness... in speech / a monk offers... a friendly act of speech / *a bhikkhu maintains verbal acts of loving-kindness /* 有比丘. . . 興起慈語業 [ hữu tỷ khâu… hưng khởi từ ngữ nghiệp ] / 比丘的慈語業. . . 被現起 [ tỷ khâu đích từ ngữ nghiệp… bị hiện khởi ]
1234. **Sabrahmacārīsu:** đối với các vị đồng phạm hạnh / with regard to his companions in the holy life / *with their spiritual companions /* to their fellows / his fellow Brahma-farers / 於同梵行者間 [ ư đồng phạm hạnh giả gian ] / 在同梵行者們上 [ tại đồng phạm hạnh giả môn thượng ]
1235. **Āvi ceva:** trước mặt / to their faces / *in public /* 於正 [ ư chánh ] / 公開地 [ công khai địa ]
1236. **Raho ca:** và sau lưng / and behind their backs / *and in private /* 於負 [ ư phụ ] / 連同私下地 [ liên đồng tư hạ địa ]
1237. **Ayampi:** đó (cũng là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 如是 [ như thị ] / 這（也是） [ giá (dã thị ) ]
1238. **Dhammo sāraṇīyo:** một hòa kính pháp / a condition that is conducive to amiability / *warm-hearted quality /* a thing that is conducive to communal living / 和敬法 [ hoà kính pháp ] / 友好法 [ hữu hảo pháp ]
1239. **Piyakaraṇo:** tạo ra từ ái / that engenders feelings of endearment / *makes for fondness /* making for affection / *that creates love /* 能齎愛 [ năng tê ái ] / 可愛所做 [ khả ái sở tố ]
1240. **Garukaraṇo:** tạo ra cung kính / engenders feelings of respect / *makes for respect / creates respect /* 齎恭敬 [ tê cung kính ] / 尊重所做 [ tôn trọng sở tố ]
1241. **Saṅgahāya:** đưa đến đoàn kết / leading to a sense of fellowship / *conducing to inclusion /* which conduces to concord / *conduces to cohesion /* 能導攝受 [ năng đạo nhiếp thọ ] / 轉起凝聚 [ chuyển khởi ngưng tụ ]
1242. **Avivādāya:** không tranh luận / a lack of disputes / *without quarreling /* lack of contention / *nondispute /* 無諍 [ vô tranh ] / 無諍論 [ vô tranh luận ]
1243. **Sāmaggiyā:** hòa hợp / harmony / *concord /* 和合 [ hoà hợp ]

1244. **Ekībhāvāya saṃvattati:** đồng tâm ý hợp / a state of unity / *unity /* 一趣 [ nhất thú ] / 一致性 [ nhất trí tính ]
1245. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1246. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1247. **Bhikkhuno mettaṃ manokammaṃpaccupaṭṭhitaṃ hoti:** vị Tỳ kheo thành tựu từ ý nghiệp / a monk is set on mental acts of goodwill / *a mendicant consistently treats... with mental kindness /* monks... show loving-kindness... in thought / a monk offers... a friendly act of thought / *a bhikkhu maintains mental acts of loving-kindness /* 有比丘. . . 興起慈意業 [ hữu tỷ khâu… hưng khởi từ ý nghiệp ] / 比丘的慈意業. . . 被現起 [ tỷ khâu đích từ ý nghiệp… bị hiện khởi ]
1248. **Sabrahmacārīsu:** đối với các vị đồng phạm hạnh / with regard to his companions in the holy life / *with their spiritual companions /* to their fellows / his fellow Brahma-farers / 於同梵行者間 [ ư đồng phạm hạnh giả gian ] / 在同梵行者們上 [ tại đồng phạm hạnh giả môn thượng ]
1249. **Āvi ceva:** trước mặt / to their faces / *in public /* 於正 [ ư chánh ] / 公開地 [ công khai địa ]
1250. **Raho ca:** và sau lưng / and behind their backs / *and in private /* 於負 [ ư phụ ] / 連同私下地 [ liên đồng tư hạ địa ]
1251. **Ayampi:** đó (cũng là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 如是 [ như thị ] / 這（也是） [ giá (dã thị ) ]
1252. **Dhammo sāraṇīyo:** một hòa kính pháp / a condition that is conducive to amiability / *warm-hearted quality /* a thing that is conducive to communal living / 和敬法 [ hoà kính pháp ] / 友好法 [ hữu hảo pháp ]
1253. **Piyakaraṇo:** tạo ra từ ái / that engenders feelings of endearment / *makes for fondness /* making for affection / *that creates love /* 能齎愛 [ năng tê ái ] / 可愛所做 [ khả ái sở tố ]
1254. **Garukaraṇo:** tạo ra cung kính / engenders feelings of respect / *makes for respect / creates respect /* 齎恭敬 [ tê cung kính ] / 尊重所做 [ tôn trọng sở tố ]
1255. **Saṅgahāya:** đưa đến đoàn kết / leading to a sense of fellowship / *conducing to inclusion /* which conduces to concord / *conduces to cohesion /* 能導攝受 [ năng đạo nhiếp thọ ] / 轉起凝聚 [ chuyển khởi ngưng tụ ]
1256. **Avivādāya:** không tranh luận / a lack of disputes / *without quarreling /* lack of contention / *nondispute /* 無諍 [ vô tranh ] / 無諍論 [ vô tranh luận ]
1257. **Sāmaggiyā:** hòa hợp / harmony / *concord /* 和合 [ hoà hợp ]
1258. **Ekībhāvāya saṃvattati:** đồng tâm ý hợp / a state of unity / *unity /* 一趣 [ nhất thú ] / 一致性 [ nhất trí tính ]
1259. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1260. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1261. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

1262. **Ye te lābhā dhammikā dhammaladdhā antamaso:** đối với các đồ vật được cúng dường một cách hợp pháp / whatever righteous gains the monk may obtain in a righteous way / *any material possessions they have gained by legitimate means /* whatever they receive as a rightful gift / whatever those lawful acquisitions, lawfully acquired / *any gain of a kind that accords with the Dhamma and has been obtained in a way that accords with the Dhamma /* 如法之所得, 如法之所獲 [ Như pháp chi sở đắc, như pháp chi sở hoạch ] / 凡那些如法所得的如法利得 [ Phàm na ta như pháp sở đắc đích như pháp lợi đắc ]

1263. **Pattapariyāpannamattampi:** cho đến đồ vật nhận trong bình bát / even if only the alms in his bowl / *even the food placed in the alms-bowl /* including the contents of their alms-bowls / if they be even but what is put into the begging bowl / *including even the mere contents of his bowl /* 至所受於鉢中 [ chí sở thọ ư bát trung ] / 乃至連鉢裡(鉢繫屬)的量 [ nãi chí liên bát lí (bát hệ thuộc ) đích lượng ]

1264. **Tathārūpehi lābhehi appaṭivibhattabhogī hoti:** đem chia đồng đều / he does not consume them alone. He consumes them after sharing them / *shares without reservation… using them /* share… which they do not keep to themselves / sharing such acquisitions, to enjoy them / *uses things … without making reservations, he shares /* 若相俱受用者則不止, 不相伴受用者則不止 [ nhược tương câu thọ dụng giả tắc bất chỉ, bất tương bạn thọ dụng giả tắc bất chỉ ] / 以像這樣利得平等受用者 [ dĩ tượng giá dạng lợi đắc bình đẳng thọ dụng giả ]

1265. **Sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī:** giữa các vị đồng tu có giới hạnh / in common with his virtuous companions in the holy life / *in common with their ethical spiritual companions /* with their virtuous fellows / in common with his virtuous fellow Brahma-farers / *in common with his virtuous companions in the holy life /* 與同梵行者俱 [ dữ đồng phạm hạnh giả câu ] / 與持有同梵行者共同(受用者) [ dữ trì hữu đồng phạm hạnh giả cộng đồng (thọ dụng giả ) ]

1266. **Ayampi:** đó (cũng là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此(是) [ thử (thị ) ] / 如是 [ như thị ] / 這(也是) [ giá (dã thị ) ]

1267. **Dhammo sāraṇīyo:** một hòa kính pháp / a condition that is conducive to amiability / *warm-hearted quality /* a thing that is conducive to communal living / 和敬法 [ hoà kính pháp ] / 友好法 [ hữu hảo pháp ]

1268. **Piyakaraṇo:** tạo ra từ ái / that engenders feelings of endearment / *makes for fondness /* making for affection / *that creates love /* 能齎愛 [ năng tê ái ] / 可愛所做 [ khả ái sở tố ]

1269. **Garukaraṇo:** tạo ra cung kính / engenders feelings of respect / *makes for respect / creates respect /* 齎恭敬 [ tê cung kính ] / 尊重所做 [ tôn trọng sở tố ]

1270. **Saṅgahāya:** đưa đến đoàn kết / leading to a sense of fellowship / *conducing to inclusion /* which conduces to concord / *conduces to cohesion /* 能導攝受 [ năng đạo nhiếp thọ ] / 轉起凝聚 [ chuyển khởi ngưng tụ ]

1271. **Avivādāya:** không tranh luận / a lack of disputes / *without quarreling /* lack of contention / *nondispute /* 無諍 [ vô tranh ] / 無諍論 [ vô tranh luận ]
1272. **Sāmaggiyā:** hòa hợp / harmony / *concord /* 和合 [ hoà hợp ]
1273. **Ekībhāvāya saṃvattati:** đồng tâm ý hợp / a state of unity / *unity /* 一趣 [ nhất thú ] / 一致性 [ nhất trí tính ]
1274. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1275. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1276. **bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1277. **Yāni tāni sīlāni akhaṇḍāni:** khi những giới luật của vị này không bị phá hoại / with reference to the virtues that are untorn / *Those precepts are unbroken /* unbroken those rules of conduct / whatever those moral habits that are faultless / *those virtues that are unbroken /* 彼於此諸戒之無壞 [ bỉ ư thử chư giới chi vô hoại ] / 凡那些無毀壞的戒 [ Phàm na ta vô huỷ hoại đích giới ]
1278. **Acchiddāni:** không vi phạm ( không bị phá vỡ ) / unbroken / *impeccable /* unaltered / without flaw / *untorn /* 無斷 [ vô đoạn ] / 無瑕疵 [ vô hà tì ] / 不被切斷 [ Bất bị thiết đoạn ]
1279. **Asabalāni:** được kiên trì tuân hành (không có tì vết ) / unspotted / *spotless / unblotched /* 無雜 [ vô tạp ] / 無污點 [ vô ô điểm ] / 不斑點 [ Bất ban điểm ]
1280. **Akammāsāni:** không có tỳ vết (vô uế ) / unsplattered / *unmarred /* without blemish / *unmottled /* 無瑕 [ vô hà ] / 無雜色 [ vô tạp sắc ] / 無穢 [ Vô uế ]
1281. **Bhujissāni:** làm con người được giải thoát / liberating / leading to liberation / freeing / 解脫 [ giải thoát ] / 自由 [ tự do ]
1282. **Viññuppasatthāni:** được người trí tán thán / praised by the observant / *praised by sensible people /* praised by the wise / praised by wise men / *commended by the wise /* 智者所稱讚 [ trí giả sở xưng tán ]
1283. **Aparāmaṭṭhāni:** không uế tạp (không chấp thủ ) / ungrasped at / *not mistaken /* unstained / untarnished / *not misapprehended /* 無穢 [ vô uế ] / 不取著 [ bất thủ trước ] / 無執取 [ Vô chấp thủ ]
1284. **Samādhisaṃvattanikāni:** hướng đến thiền định / leading to concentration / *leading to immersion /* conducive to concentration / 導於定 [ đạo ư định ] / 轉起定 [ chuyển khởi định ]
1285. **Tathārūpesu sīlesu sīlasāmaññagato viharati:** vị Tỳ kheo ấy giữ giới hạnh Sa-môn như vậy / the monk dwells with his virtue in tune with that (of ) / *a mendicant lives according to the precepts shared /* keep consistently… and persist therein (rules of conduct ) / a monk should dwell united in virtues such as these / *a bhikkhu dwells… possessing… those virtues /* 如是於諸戒間. . . 相隨 [ như thị ư chư giới gian… tương tuỳ ] / 比丘在像這樣的戒上. . . 住於戒達到一致的 [ tỷ khâu tại tượng giá dạng đích giới thượng… trú ư giới đạt đáo nhất trí đích ]

1286. **Sabrahmacārīsu:** đối với các vị đồng phạm hạnh / with regard to his companions in the holy life / *with their spiritual companions /* to their fellows / his fellow Brahma-farers / 於同梵行者間 [ ư đồng phạm hạnh giả gian ] / 在同梵行者們上 [ tại đồng phạm hạnh giả môn thượng ]
1287. **Āvi ceva:** trước mặt / to their faces / *in public /* 於正 [ ư chánh ] / 公開地 [ công khai địa ]
1288. **Raho ca:** và sau lưng / and behind their backs / *and in private /* 於負 [ ư phụ ] / 連同私下地 [ liên đồng tư hạ địa ]
1289. **Ayampi:** đó (cũng là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 如是 [ như thị ] / 這（也是） [ giá (dã thị ) ]
1290. **Dhammo sāraṇīyo:** một hòa kính pháp / a condition that is conducive to amiability / *warm-hearted quality /* a thing that is conducive to communal living / 和敬法 [ hoà kính pháp ] / 友好法 [ hữu hảo pháp ]
1291. **Piyakaraṇo:** tạo ra từ ái / that engenders feelings of endearment / *makes for fondness /* making for affection / *that creates love /* 能齎愛 [ năng tê ái ] / 可愛所做 [ khả ái sở tố ]
1292. **Garukaraṇo:** tạo ra cung kính / engenders feelings of respect / *makes for respect / creates respect /* 齎恭敬 [ tê cung kính ] / 尊重所做 [ tôn trọng sở tố ]
1293. **Saṅgahāya:** đưa đến đoàn kết / leading to a sense of fellowship / *conducing to inclusion /* which conduces to concord / *conduces to cohesion /* 能導攝受 [ năng đạo nhiếp thọ ] / 轉起凝聚 [ chuyển khởi ngưng tụ ]
1294. **Avivādāya:** không tranh luận / a lack of disputes / *without quarreling /* lack of contention / *nondispute /* 無諍 [ vô tranh ] / 無諍論 [ vô tranh luận ]
1295. **Sāmaggiyā:** hòa hợp / harmony / *concord /* 和合 [ hoà hợp ]
1296. **Ekībhāvāya saṃvattati:** đồng tâm ý hợp / a state of unity / *unity /* 一趣 [ nhất thú ] / 一致性 [ nhất trí tính ]
1297. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1298. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
1299. **bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1300. **Yāyaṃ diṭṭhi ariyā niyyānikā niyyāti takkarassa:** sống đời sống được Chánh kiến hướng dẫn / with reference to the view that is noble, leading outward, that leads those who act in accordance with it / *lives according to the view that is noble and emancipating, leads one who practices it /* continue in that noble view that leads to liberation, leading him who acts according to it / whatever view is ariyan, leading onwards / *view that is noble and emancipating, leads one who practises in accordance with it /* 彼之此見, 神聖, 導引, 能善誘此等所有之 [ bỉ chi thử kiến, thần thánh, đạo dẫn, năng thiện dụ thử đẳng sở hữu chi ] / 凡這聖的, 出離的, 引導那樣的行為者. . . 之見 [ Phàm giá thánh đích, xuất ly đích, dẫn đạo na dạng đích hành vi giả… chi kiến ]

1301. **Sammā dukkhakkhayāya:** chơn chánh đoạn diệt khổ đau / to the right ending of suffering and stress / *to the complete ending of suffering* / to the utter destruction of suffering / to the complete destruction of anguish / *to the complete destruction of suffering* / 正盡苦 [ chánh tận khổ ] / 到苦的完全滅盡 [ đáo khổ đích hoàn toàn diệt tận ]

1302. **Tathārūpāya diṭṭhiyā diṭṭhi sāmaññagato viharati:** vị ấy sống thành tựu với Chánh kiến như vậy / the monk dwells with his view in tune with that (of ) / *lives according to That view* / remaining in such awareness / dwell united in a view such as this / *dwells... possessing... that view...* / 於如是之諸見. . . 平等修學而住 [ Ư như thị chi chư kiến… bình đẳng tu học nhi trú ] / 在像這樣的見上. . . 住於見的一致 [ tại tượng giá dạng đích kiến thượng… trú ư kiến đích nhất trí ]

1303. **Sabrahmacārīsu:** đối với các vị đồng phạm hạnh / with regard to his companions in the holy life / *with their spiritual companions* / to their fellows / his fellow Brahma-farers / 於同梵行者間 [ ư đồng phạm hạnh giả gian ] / 在同梵行者們上 [ tại đồng phạm hạnh giả môn thượng ]

1304. **Āvi ceva:** trước mặt / to their faces / *in public* / 於正 [ ư chánh ] / 公開地 [ công khai địa ]

1305. **Raho ca:** và sau lưng / and behind their backs / *and in private* / 於負 [ ư phụ ] / 連同私下地 [ liên đồng tư hạ địa ]

1306. **Ayampi:** đó (cũng là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 如是 [ như thị ] / 這（也是） [ giá (dã thị ) ]

1307. **Dhammo sāraṇīyo:** một hòa kính pháp / a condition that is conducive to amiability / *warm-hearted quality* / a thing that is conducive to communal living / 和敬法 [ hoà kính pháp ] / 友好法 [ hữu hảo pháp ]

1308. **Piyakaraṇo:** tạo ra từ ái / that engenders feelings of endearment / *makes for fondness* / making for affection / *that creates love* / 能齎愛 [ năng tê ái ] / 可愛所做 [ khả ái sở tố ]

1309. **Garukaraṇo:** tạo ra cung kính / engenders feelings of respect / *makes for respect / creates respect* / 齎恭敬 [ tê cung kính ] / 尊重所做 [ tôn trọng sở tố ]

1310. **Saṅgahāya:** đưa đến đoàn kết / leading to a sense of fellowship / *conducing to inclusion* / which conduces to concord / *conduces to cohesion* / 能導攝受 [ năng đạo nhiếp thọ ] / 轉起凝聚 [ chuyển khởi ngưng tụ ]

1311. **Avivādāya:** không tranh luận / a lack of disputes / *without quarreling* / lack of contention / *nondispute* / 無諍 [ vô tranh ] / 無諍論 [ vô tranh luận ]

1312. **Sāmaggiyā:** hòa hợp / harmony / *concord* / 和合 [ hoà hợp ]

1313. **Ekībhāvāya saṃvattati:** đồng tâm ý hợp / a state of unity / *unity* / 一趣 [ nhất thú ] / 一致性 [ nhất trí tính ].

1314. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

1315. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things* / 六法 [ Lục Pháp ]

1316. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful* / greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ].

1317. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1318. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1319. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
1320. **Cha anussatiṭṭhānāni:** sáu tùy niệm xứ / Six objects of recollection / *Six topics for recollection /* Six subjects of recollection / 六隨念處 [ lục tuỳ niệm xứ ]
1321. **Buddhānussati:** Phật tùy niệm / recollection of the Buddha / 佛隨念 [ Phật tuỳ niệm ]
1322. **Dhammānussati:** Pháp tùy niệm / recollection of the Dhamma / *recollection of the teaching /* 法隨念 [ pháp tuỳ niệm ]
1323. **Saṅghānussati:** Tăng tùy niệm / recollection of the Saṅgha / 僧伽隨念 [ tăng già tuỳ niệm ] / 僧團隨念 [ tăng đoàn tuỳ niệm ]
1324. **Sīlānussati:** Giới tùy niệm / recollection of virtue / *recollection of ethics /* recollection of the morality / 戒隨念 [ giới tuỳ niệm ]
1325. **Cāgānussati:** Thí tùy niệm / recollection of generosity / recollection of the renunciation / 施隨念 [ thí tuỳ niệm ] / 施捨隨念 [ thí xả tuỳ niệm ]
1326. **Devatānussati:** Thiên tùy niệm / recollection of the devas / *recollection of the deities /* 天隨念 [ thiên tuỳ niệm ]
1327. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1328. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1329. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ].

1330. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1331. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1332. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
1333. **Cha ajjhattikāni āyatanāni:** sáu nội xứ / Six internal sense media / *Six interior sense fields /* Six internal sense-spheres / 內六處 [ nội lục xứ ]
1334. **Cakkhāyatanaṃ:** nhãn xứ / the eye as a sense medium / *Eye-sense field /* eye-sense-sphere / 眼處 [ nhãn xứ ]
1335. **Sotāyatanaṃ:** nhĩ xứ / the ear as a sense medium / *ear-sense field /* ear-sense-sphere / 耳處 [ nhĩ xứ ]
1336. **Ghānāyatanaṃ:** tỷ xứ / the nose as a sense medium / *nose-sense field /* nose-sense-sphere / 鼻處 [ tị xứ ]
1337. **Jivhāyatanaṃ:** thiệt xứ / the tongue as a sense medium / *tongue-sense field /* tongue-sense-sphere / 舌處 [ thiệt xứ ]

1338. **Kāyāyatanaṃ:** thân xứ / the body as a sense medium / *body-sense field* / body-sense-sphere / 身處 [ thân xứ ]
1339. **Manāyatanaṃ:** ý xứ / the intellect as a sense medium / *mind-sense field* / mind-sense-sphere / 意處 [ ý xứ ]
1340. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1341. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things* / 六法 [ Lục Pháp ]
1342. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood* / to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ].

1343. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1344. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things* / 六法 [ Lục Pháp ]
1345. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up* / to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
1346. **Cha taṇhākāyā:** sáu ái phần (sáu ái thân ) / Six classes of craving / Six groups of craving / 六愛身 [ lục ái thân ] / 六類渴愛 [ Lục loại khát ái ]
1347. **Rūpataṇhā:** sắc ái / craving for forms / *craving for sights* / 色愛 [ sắc ái ] / 色的渴愛 [ sắc đích khát ái ]
1348. **Saddataṇhā:** thanh ái / craving for sounds / 聲愛 [ thanh ái ] / 聲的渴愛 [ thanh đích khát ái ]
1349. **Gandhataṇhā:** hương ái / craving for aromas / *craving for smells* / 香愛 [ hương ái ] / 氣味的渴愛 [ thanh đích khát ái ]
1350. **Rasataṇhā:** vị ái / craving for flavors / *craving for tastes* / 味愛 [ vị ái ] / 味道的渴愛 [ vị đạo đích khát ái ]
1351. **Phoṭṭhabbataṇhā:** xúc ái / craving for tactile sensations / *craving for touches* / 觸愛 [ xúc ái ] / 所觸的渴愛 [ sở xúc đích khát ái ]
1352. **Dhammataṇhā:** pháp ái / craving for ideas / *craving for thoughts* / craving for mind-objects / 法愛 [ pháp ái ] / 法的渴愛 [ pháp đích khát ái ]
1353. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1354. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things* / 六法 [ Lục Pháp ]
1355. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up* / to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]

1356. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1357. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things* / 六法 [ Lục Pháp ]
1358. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse* / conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]

1359. **Cha agāravā:** sáu bất cung kính pháp / Six types of disrespect / *Six kinds of disrespect /* 六不恭敬 [ Lục bất cung kính ] / 六不尊敬 [ Lục bất tôn kính ]
1360. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

1317. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1361. **bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1362. **Satthari:** đối với bậc Đạo Sư / for the Teacher / towards the Teacher / 於(大)師 [ ư (đại ) sư ] / 對大師 [ đối đại sư ]
1363. **Agāravo viharati:** sống không cung kính / dwells without respect / *lacks respect /* behaves disrespectfully / 不恭敬. . . 而住 [ bất cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 不尊敬 [ trú ư… bất tôn kính ]
1364. **Appatisso:** chống đối (không dễ dạy, ngỗ nghịch ) / without deference / *lacks reverence /* discourteously / not docile / rebellious / 不隨順 [ bất tùy thuận ] / 不從順 [ bất tòng thuận ] / 不易教化 [ bất dị giáo hoá ] / 造反 [ tạo phản ] / 不順從 [ bất thuận tòng ]
1365. **Dhamme:** đối với Pháp / for the Dhamma / *for the teaching /* towards the Dhamma / 於法 [ ư pháp ] / 對法 [ đối pháp ]
1366. **Agāravo viharati:** sống không cung kính / dwells without respect / *lacks respect /* behaves disrespectfully / 不恭敬. . . 而住 [ bất cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 不尊敬 [ trú ư… bất tôn kính ]
1367. **Appatisso:** chống đối (không dễ dạy, ngỗ nghịch ) / without deference / *lacks reverence /* discourteously / not docile / rebellious / 不隨順 [ bất tùy thuận ] / 不從順 [ bất tòng thuận ] / 不易教化 [ bất dị giáo hoá ] / 造反 [ tạo phản ] / 不順從 [ bất thuận tòng ].
1368. **Saṅghe:** đối với Tăng / for the Saṅgha / towards the Saṅgha / 於僧伽 [ ư tăng già ] / 對僧團 [ đối tăng đoàn ]
1369. **Agāravo viharati:** sống không cung kính / dwells without respect / *lacks respect /* behaves disrespectfully / 不恭敬. . . 而住 [ bất cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 不尊敬 [ trú ư… bất tôn kính ]
1370. **Appatisso:** chống đối (không dễ dạy, ngỗ nghịch ) / without deference / *lacks reverence /* discourteously / not docile / rebellious / 不隨順 [ bất tùy thuận ] / 不從順 [ bất tòng thuận ] / 不易教化 [ bất dị giáo hoá ] / 造反 [ tạo phản ] / 不順從 [ bất thuận tòng ].
1371. **Sikkhāya:** đối với học pháp / for the training / towards the training / 於學處 [ ư học xứ ] / 對學 [ đối học ]
1372. **Agāravo viharati:** sống không cung kính / dwells without respect / *lacks respect /* behaves disrespectfully / 不恭敬. . . 而住 [ bất cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 不尊敬 [ trú ư… bất tôn kính ]
1373. **Appatisso:** chống đối (không dễ dạy, ngỗ nghịch ) / without deference / *lacks reverence /* discourteously / not docile / rebellious / 不隨順 [ bất tùy thuận ] / 不

從順 [ bất tòng thuận ] / 不易教化 [ bất dị giáo hoá ] / 造反 [ tạo phản ] / 不順從 [ bất thuận tòng ].

1374. **Appamāde:** đối với bất phóng dật / for heedfulness / *for the diligence /* in respect of earnestness / 於不放逸 [ ư bất phóng dật ] / 對不放逸 [ đối bất phóng dật ]
1375. **Agāravo viharati:** sống không cung kính / dwells without respect / *lacks respect /* behaves disrespectfully / 不恭敬. . . 而住 [ bất cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 不尊敬 [ trú ư… bất tôn kính ]
1376. **Appatisso:** chống đối (không dễ dạy, ngỗ nghịch ) / without deference / *lacks reverence /* discourteously / not docile / rebellious / 不隨順 [ bất tùy thuận ] / 不從順 [ bất tòng thuận ] / 不易教化 [ bất dị giáo hoá ] / 造反 [ tạo phản ] / 不順從 [ bất thuận tòng ].
1377. **Paṭisanthāre:** đối với sự tiếp đón niềm nở / for welcoming manners / *for the hospitality /* of hospitality / 於交友 [ ư giao hữu ] / 對友善親切 [ đối hữu thiện thân thiết ]
1378. **Agāravo viharati:** sống không cung kính / dwells without respect / *lacks respect /* behaves disrespectfully / 不恭敬. . . 而住 [ bất cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 不尊敬 [ trú ư… bất tôn kính ]
1379. **Appatisso:** chống đối (không dễ dạy, ngỗ nghịch ) / without deference / *lacks reverence /* discourteously / not docile / rebellious / 不隨順 [ bất tùy thuận ] / 不從順 [ bất tòng thuận ] / 不易教化 [ bất dị giáo hoá ] / 造反 [ tạo phản ] / 不順從 [ bất thuận tòng ].
1380. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1381. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1382. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ].

1383. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1384. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1385. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
1386. **Cha gāravā:** sáu cung kính pháp / Six types of respect / *Six kinds of respect /* 六恭敬 [ Lục cung kính ]
1387. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
1318. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1388. **bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1389. **Satthari:** đối với bậc Đạo Sư / for the Teacher / towards the Teacher / 於(大)師 [ ư (đại ) sư ] / 對大師 [ đối đại sư ]

1390. **Sagāravo viharati:** sống cung kính / dwells with respect / *has respect /* behaves respectfully / 有恭敬. . . 而住 [ hữu cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 尊敬 [ trú ư… tôn kính ]
1391. **Sappatisso:** không chống đối / deference / *reverence* / docile / not rebellious / 隨順 [ tùy thuận ] / 從順 [ tòng thuận ] / 易教化 [ dị giáo hoá ] / 不造反 [ bất tạo phản ] / 順從 [ thuận tòng ]
1392. **Dhamme:** đối với Pháp / for the Dhamma / *for the teaching /* towards the Dhamma / 於法 [ ư pháp ] / 對法 [ đối pháp ]
1393. **Sagāravo viharati:** sống cung kính / dwells with respect / *has respect /* behaves respectfully / 有恭敬. . . 而住 [ hữu cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 尊敬 [ trú ư… tôn kính ]
1394. **Sappatisso:** không chống đối / deference / *reverence* / docile / not rebellious / 隨順 [ tùy thuận ] / 從順 [ tòng thuận ] / 易教化 [ dị giáo hoá ] / 不造反 [ bất tạo phản ] / 順從 [ thuận tòng ].
1395. **Saṅghe:** đối với Tăng / for the Saṅgha / towards the Saṅgha / 於僧伽 [ ư tăng già ] / 對僧團 [ đối tăng đoàn ]
1396. **Sagāravo viharati:** sống cung kính / dwells with respect / *has respect /* behaves respectfully / 有恭敬. . . 而住 [ hữu cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 尊敬 [ trú ư… tôn kính ]
1397. **Sappatisso:** không chống đối / deference / *reverence* / docile / not rebellious / 隨順 [ tùy thuận ] / 從順 [ tòng thuận ] / 易教化 [ dị giáo hoá ] / 不造反 [ bất tạo phản ] / 順從 [ thuận tòng ].
1398. **Sikkhāya:** đối với học pháp / for the training / towards the training / 於學處 [ ư học xứ ] / 對學 [ đối học ]
1399. **Sagāravo viharati:** sống cung kính / dwells with respect / *has respect /* behaves respectfully / 有恭敬. . . 而住 [ hữu cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 尊敬 [ trú ư… tôn kính ]
1400. **Sappatisso:** không chống đối / deference / *reverence* / docile / not rebellious / 隨順 [ tùy thuận ] / 從順 [ tòng thuận ] / 易教化 [ dị giáo hoá ] / 不造反 [ bất tạo phản ] / 順從 [ thuận tòng ].
1401. **Appamāde:** đối với bất phóng dật / for heedfulness / *for the diligence /* in respect of earnestness / 於不放逸 [ ư bất phóng dật ] / 對不放逸 [ đối bất phóng dật ]
1402. **Sagāravo viharati:** sống cung kính / dwells with respect / *has respect /* behaves respectfully / 有恭敬. . . 而住 [ hữu cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 尊敬 [ trú ư… tôn kính ]
1403. **Sappatisso:** không chống đối / deference / *reverence* / docile / not rebellious / 隨順 [ tùy thuận ] / 從順 [ tòng thuận ] / 易教化 [ dị giáo hoá ] / 不造反 [ bất tạo phản ] / 順從 [ thuận tòng ].
1404. **Paṭisanthāre:** đối với sự tiếp đón niềm nở / for welcoming manners / *for the hospitality /* of hospitality / 於交友 [ ư giao hữu ] / 對友善親切 [ đối hữu thiện thân thiết ]

1405. **Sagāravo viharati:** sống cung kính / dwells with respect / *has respect /* behaves respectfully / 有恭敬. . . 而住 [ hữu cung kính… nhi trú ] / 住於. . . 尊敬 [ trú ư… tôn kính ]
1406. **Sappatisso:** không chống đối / deference / *reverence* / docile / not rebellious / 隨順 [ tùy thuận ] / 從順 [ tòng thuận ] / 易教化 [ dị giáo hoá ] / 不造反 [ bất tạo phản ] / 順從 [ thuận tòng ].
1407. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1408. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1409. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ].

1410. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1411. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1412. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
1413. **Cha nissaraṇiyā dhātuyo:** sáu xuất ly giới / Six properties that are means of escape / *Six elements of escape /* Six elements making for deliverance / 六出離界 [ Lục xuất ly giới ]
1414. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
1415. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1416. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1417. **Evaṃ vadeyya:** nói như sau / might say (thus ) / *says (in this way ) /* 作如是言 [ tác như thị ngôn ] / (如果). . . 說這個 [ (như quả )… thuyết giá cá ]
1418. **'Mettā hi kho me cetovimutti:** thật vậy từ tâm giải thoát của tôi / 'Although goodwill... by me as my awareness-release / *'I... the heart's release by love /* "I... the emancipation of the heart by loving-kindness / indeed my emancipation of the heart by loving-kindness / (實)我. . . 慈心解脫 [ (thực ) ngã… từ tâm giải thoát ] / (實)我的慈心解脫 [ (thực ) ngã đích từ tâm giải thoát ]
1419. **Bhāvitā:** đã được tu tập / has been developed / *have developed /* 修習 [ tu tập ] / 被修習 [ bị tu tập ]
1420. **Bahulīkatā:** làm cho sung mãn / pursued / *have cultivated it /* expanded it / *took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]
1421. **Yānīkatā:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]

1422. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]
1423. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]
1424. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]
1425. **Atha ca pana me byāpādo cittaṃ:** tuy vậy sân tâm của tôi / ill will... my mind / *Yet somehow ill will... my mind /* And yet ill-will... my heart / 而且我. . . 瞋恚(心) [ nhi thả ngã… sân khuể (tâm ) ] / 然而, 惡意. . . 我的心 [ nhiên nhi, ác ý… ngã đích tâm ]
1426. **pariyādāya tiṭṭhatī'ti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keeps overpowering / *still occupies /* still grips / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / (仍)遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]
1427. **So:** vị ấy / He / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
1428. **'mā hevaṃ':** chớ có như vậy / 'Don't (say ) that / *Not so /* No! / 勿(為)如是 [ vật (vi ) như thị ] / 不要這樣 [ bất yếu giá dạng ]
1429. **Tissa vacanīyo:** chớ nói như vậy(?) / (vị ấy ) cần phải được nói / (he ) should be told / *should be told /* (he ) should be told / 人應告(彼)言 [ nhân ưng cáo (bỉ ) ngôn ] / (他)應該被回答 [ (tha ) ưng cai bị hồi đáp ]
1430. **Māyasmā evaṃ avaca:** Tôn giả chớ nói như vậy / You (venerable ) shouldn't speak in that way/ *venerable! Don't say that /* do not say that! Venerable / 尊者!勿作如是言 [ Tôn giả! Vật tác như thị ngôn ] / 尊者!不要這麼說! [ tôn giả! Bất yếu giá ma thuyết! ]
1431. **Mā Bhagavantaṃ abbhācikkhi:** chớ có hiểu lầm Đức Thế Tôn / Don't misrepresent the Blessed One / *Don't misrepresent the Buddha /* Do not misrepresent the Blessed Lord / 勿咎責世尊 [ vật cữu trách Thế Tôn ] / 不要誹謗世尊 [ Bất yếu phỉ báng thế tôn ]
1432. **Na hi sādhu:** thật vậy không tốt / for it's not right / *not good /* it is not right / 最不善 [ tối bất thiện ] / 是不好 [ thị bất hảo ]
1433. **Bhagavato abbhakkhānaṃ:** vu khống Đức Thế Tôn / to misrepresent the Blessed One / *misrepresentation of the Buddha /* to slander the Blessed Lord / 咎責世尊者 [ cữu trách thế tôn giả ] / 對世尊的誹謗 [ đối thế tôn đích phỉ báng ]
1434. **Na hi Bhagavā evaṃ vadeyya:** Đức Thế Tôn không nói như vậy / the Blessed One wouldn't say that / *the Buddha would not say that /* the Blessed Lord would not have said such a thing / 想世尊不作如是說 [ tưởng thế tôn bất tác như thị thuyết ] / 世尊不會說這個 [ thế tôn bất hội thuyết giá cá ]

1435. **Aṭṭhānametaṃ:** sự kiện không phải như vậy / It's impossible / *It's impossible /* (Your words ) are impossible / 無處 [ vô xứ ] / 這個不可能 [ giá cá bất khả năng ]
1436. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1437. **Anavakāso:** trường hợp không phải như vậy / there is no way that / *it cannot happen that /* (Your words ) are unfounded / 無所容 [ vô sở dung ] / 無機會 [ vô cơ hội ] / 無空間 [ vô không gian ] / 無餘地 [ vô dư địa ]
1438. **Yaṃ mettāya cetovimuttiyā bhāvitāya:** ai tu tập từ tâm giải thoát / when goodwill has been developed... as an awareness-release / *the heart's release by love has been developed /* "I... the emancipation of the heart by loving-kindness / If you develop the emancipation of the heart through loving-kindness / 凡修習慈心解脫 [ phàm tu tập từ tâm giải thoát ] / 凡在慈心解脫被修習. . . 時 [ phàm tại từ tâm giải thoát bị tu tập… thời ]
1439. **Bahulīkatāya:** làm cho sung mãn / pursued / *cultivated it /* expanded it */ took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]
1440. **Yānīkatāya:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]
1441. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]
1442. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]
1443. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]
1444. **Atha ca panassa byāpādo cittaṃ:** mà sân tâm của vị ấy / ill will would... the mind / *Yet somehow ill will... the mind /* And yet ill-will... the heart / 而且於其時. . . 心為瞋恚 [ nhi thả ư kỳ thời… tâm vi sân khuể ] / 然而, 惡意. . . 他的心 [ nhiên nhi, ác ý… tha đích tâm ]
1445. **pariyādāya ṭhassatīti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keep overpowering / *still occupies /* still grips / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / (仍) 遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]
1446. **Netaṃ ṭhānaṃ vijjati:** sự kiện này không thể xảy ra / That possibility doesn't exist / 無如是處 [ vô như thị xứ ] / 這不存在可能性 [ giá bất tồn tại khả năng tính ]

1447. **Nissaraṇaṃ hetaṃ:** thật vậy sự giải thoát / for this is the escape from / *For... that is the escape fromm /* the cure for / 既不外於出離 [ ký bất ngoại ư xuất ly ] / 這是. . . 的出離 [ Giá thị… đích xuất ly ]
1448. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1449. **Byāpādassa:** đối với sân tâm / (from ) ill will / (for ) ill-will / 瞋恚 [ sân khuể ] / 惡意 [ ác ý ]
1450. **Yadidaṃ:** đó là / that is to say / that is / 即 [ tức ]
1451. **Mettācetovimuttī'ti:** từ tâm giải thoát / goodwill as an awareness-release / *the heart's release by love /* emancipation through loving-kindness / 慈心解脫 [ Từ tâm giải thoát ]
1452. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
1453. **Pana:** hơn nữa (lại nữa ) / again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
1454. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1455. **Bhikkhu:** / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1456. **Evaṃ vadeyya:** nói như sau / / might say (thus ) / *says (in this way ) /* 作如是言 [ tác như thị ngôn ] / (如果). . . 說這個 [ (như quả )… thuyết giá cá ]
1457. **'Karuṇā hi kho me cetovimutti bhāvitā:** thật vậy bi tâm giải thoát của tôi đã được tu tập / 'Although compassion has been developed... by me as my awareness-release / *'I've developed the heart's release by compassion /* "I have developed the emancipation of the heart by compassion / indeed my emancipation of the heart by compassion / (實)我修習悲心解脫 [ (thực ) ngã tu tập bi tâm giải thoát ] / (實)我的悲心解脫被修習 [ (thực ) ngã đích bi tâm giải thoát bị tu tập ]
1458. **Bahulīkatā:** làm cho sung mãn / pursued / *have cultivated it /* expanded it */ took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]
1459. **Yānīkatā:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]
1460. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]
1461. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]
1462. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số

tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]

1463. **Atha ca pana me vihesā cittaṃ:** tuy vậy hại tâm của tôi / harmfulness... my mind / *Yet somehow the thought of harming... my mind /* And yet cruelty... my heart / 而且我. . . 害（心）[ nhi thả ngã… hại (tâm ) ] / 然而, 加害. . . 我的心 [ nhiên nhi, gia hại… ngã đích tâm ]

1464. **pariyādāya tiṭṭhatī'ti:** vẫn ngự trị, an trú / / still... keeps overpowering / *still occupies /* still grips / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / （仍）遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]

1465. **So:** vị ấy / He / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

1466. **'mā hevaṃ':** chớ có như vậy / 'Don't (say ) that / *Not so /* No! / 勿（為）如是 [ vật (vi ) như thị ] / 不要這樣 [ bất yếu giá dạng ]

1467. **Tissa vacanīyo:** chớ nói như vậy(?) / (vị ấy ) cần phải được nói / (he ) should be told / *should be told /* (he ) should be told / 人應告（彼）言 [ nhân ưng cáo (bỉ ) ngôn ] /（他）應該被回答 [ (tha ) ưng cai bị hồi đáp ]

1468. **Māyasmā evaṃ avaca:** Tôn giả chớ nói như vậy / You (venerable ) shouldn't speak in that way/ *venerable! Don't say that /* do not say that! Venerable / 尊者!勿作如是言 [ Tôn giả! Vật tác như thị ngôn ] / 尊者!不要這麼說! [ tôn giả! Bất yếu giá ma thuyết! ]

1469. **Mā Bhagavantaṃ abbhācikkhi:** chớ có hiểu lầm Đức Thế Tôn / Don't misrepresent the Blessed One / *Don't misrepresent the Buddha /* Do not misrepresent the Blessed Lord / 勿咎責世尊 [ vật cữu trách Thế Tôn ] / 不要誹謗世尊 [ Bất yếu phỉ báng thế tôn ]

1470. **Na hi sādhu:** thật vậy không tốt / for it's not right / *not good /* it is not right / 最不善 [ tối bất thiện ] / 是不好 [ thị bất hảo ]

1471. **Bhagavato abbhakkhānaṃ:** vu khống Đức Thế Tôn / to misrepresent the Blessed One / *misrepresentation of the Buddha /* to slander the Blessed Lord / 咎責世尊者 [ cữu trách thế tôn giả ] / 對世尊的誹謗 [ đối thế tôn đích phỉ báng ]

1472. **Na hi Bhagavā evaṃ vadeyya:** Đức Thế Tôn không nói như vậy / the Blessed One wouldn't say that / *the Buddha would not say that /* the Blessed Lord would not have said such a thing / 想世尊不作如是說 [ tưởng thế tôn bất tác như thị thuyết ] / 世尊不會說這個 [ thế tôn bất hội thuyết giá cá ]

1473. **Aṭṭhānametaṃ:** sự kiện không phải như vậy / It's impossible / *It's impossible /* (Your words ) are impossible / 無處 [ vô xứ ] / 這個不可能 [ giá cá bất khả năng ]

1474. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]

1475. **Anavakāso:** trường hợp không phải như vậy / there is no way that / *it cannot happen that /* (Your words ) are unfounded / 無所容 [ vô sở dung ] / 無機會 [ vô cơ hội ] / 無空間 [ vô không gian ] / 無餘地 [ vô dư địa ]

1476. **Yaṃ karuṇāya cetovimuttiyā bhāvitāya:** ai tu tập bi tâm giải thoát / when compassion has been developed... as an awareness-release / *the heart's release by compassion has been developed /* If you develop the emancipation of the heart through compassion / 凡修習悲心解脫 [ phàm tu tập bi tâm giải thoát ] / 凡在悲心解脫被修習. . . 時 [ phàm tại bi tâm giải thoát bị tu tập… thời ]

1477. **Bahulīkatāya:** làm cho sung mãn / pursued / *cultivated it /* expanded it */ took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]

1478. **Yānīkatāya:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]

1479. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]

1480. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]

1481. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]

1482. **Atha ca panassa vihesā cittaṃ:** mà hại tâm của vị ấy / harmfulness would... the mind / *Yet somehow the thought of harming... the mind /* And yet cruelty... the heart / 而且於其時. . . 害（心） [ nhi thả ư kỳ thời… hại (tâm ) ] / 然而, 加害. . . 他的心 [ nhiên nhi, gia hại… tha đích tâm ]

1483. **pariyādāya ṭhassatīti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keep overpowering / *still occupies /* still grips / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / （仍）遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]

1484. **Netaṃ ṭhānaṃ vijjati:** sự kiện này không thể xảy ra / That possibility doesn't exist / 無如是處 [ vô như thị xứ ] / 這不存在可能性 [ giá bất tồn tại khả năng tính ]

1485. **Nissaraṇaṃ hetaṃ:** thật vậy sự giải thoát / for this is the escape from / *For... that is the escape fromm /* the cure for / 既不外於出離 [ ký bất ngoại ư xuất ly ] / 這是. . . 的出離 [ Giá thị… đích xuất ly ]

1486. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

1487. **Vihesāya:** đối với hại tâm / (from ) harmfulness / (for ) cruelty / *for the thought of harming /* 害心 [ hại tâm ] / 加害 [ gia hại ]

1488. **Yadidaṃ:** đó là / that is to say / that is / 即 [ tức ]

1489. **Karuṇācetovimuttī'ti:** bi tâm giải thoát thoát / compassionas an awareness-release / *the heart's release by compassion /* emancipation through compassion / 悲心解脫 [ Bi tâm giải thoát ]

1490. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

1491. **Pana:** hơn nữa (lại nữa ) / again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

1492. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1493. **Bhikkhu:** / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

1494. **Evaṃ vadeyya:** nói như sau / / might say (thus ) / *says (in this way ) /* 作如是言 [ tác như thị ngôn ] / (如果)... 說這個 [ (như quả )… thuyết giá cá ]

1495. **'Muditā hi kho me cetovimutti:** thật vậy hỷ tâm giải thoát của tôi / 'Although empathetic joy... by me as my awareness-release / *'I... the heart's release by rejoicing /* "I... the emancipation of the heart through sympathetic joy / indeed my emancipation of the heart by sympathetic joy / (實)我... 喜心解脫 [ (thực ) ngã… hỷ tâm giải thoát ] / (實)我的喜悅心解脫 [ (thực ) ngã đích hỷ duyệt tâm giải thoát ]

1496. **Bhāvitā:** đã được tu tập / has been developed / *have developed /* 修習 [ tu tập ] / 被修習 [ bị tu tập ]

1497. **Bahulīkatā:** làm cho sung mãn / pursued / *have cultivated it /* expanded it */ took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]

1498. **Yānīkatā:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]

1499. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]

1500. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]

1501. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]

1502. **Atha ca pana me arati cittaṃ:** tuy vậy bất lạc tâm của tôi / resentment... my mind / *Yet somehow discontent... my mind /* And yet aversion... my heart / 而且我... 不樂(心) [ nhi thả ngã… bất lạc (tâm ) ] / 然而, 不樂... 我的心 [ nhiên nhi, bất lạc… ngã đích tâm ]

1503. **pariyādāya tiṭṭhatī'ti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keeps overpowering / *still occupies /* still grips / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / (仍) 遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]
1504. **So:** vị ấy / He / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
1505. **'mā hevaṃ':** chớ có như vậy / 'Don't (say ) that / *Not so /* No! / 勿(為)如是 [ vật (vi ) như thị ] / 不要這樣 [ bất yếu giá dạng ]
1506. **Tissa vacanīyo:** chớ nói như vậy(?) / (vị ấy ) cần phải được nói / (he ) should be told / *should be told /* (he ) should be told / 人應告(彼)言 [ nhân ưng cáo (bỉ ) ngôn ] / (他)應該被回答 [ (tha ) ưng cai bị hồi đáp ]
1507. **Māyasmā evaṃ avaca:** Tôn giả chớ nói như vậy / You (venerable ) shouldn't speak in that way/ *venerable! Don't say that /* do not say that! Venerable / 尊者!勿作如是言 [ Tôn giả! Vật tác như thị ngôn ] / 尊者!不要這麼說! [ tôn giả! Bất yếu giá ma thuyết! ]
1508. **Mā Bhagavantaṃ abbhācikkhi:** chớ có hiểu lầm Đức Thế Tôn / Don't misrepresent the Blessed One / *Don't misrepresent the Buddha /* Do not misrepresent the Blessed Lord / 勿咎責世尊 [ vật cữu trách Thế Tôn ] / 不要誹謗世尊 [ Bất yếu phỉ báng thế tôn ]
1509. **Na hi sādhu:** thật vậy không tốt / for it's not right / *not good /* it is not right / 最不善 [ tối bất thiện ] / 是不好 [ thị bất hảo ]
1510. **Bhagavato abbhakkhānaṃ:** vu khống Đức Thế Tôn / to misrepresent the Blessed One / *misrepresentation of the Buddha /* to slander the Blessed Lord / 咎責世尊者 [ cữu trách thế tôn giả ] / 對世尊的誹謗 [ đối thế tôn đích phỉ báng ]
1511. **Na hi Bhagavā evaṃ vadeyya:** Đức Thế Tôn không nói như vậy / the Blessed One wouldn't say that / *the Buddha would not say that /* the Blessed Lord would not have said such a thing / 想世尊不作如是說 [ tưởng thế tôn bất tác như thị thuyết ] / 世尊不會說這個 [ thế tôn bất hội thuyết giá cá ]
1512. **Aṭṭhānametaṃ:** sự kiện không phải như vậy / It's impossible / *It's impossible /* (Your words ) are impossible / 無處 [ vô xứ ] / 這個不可能 [ giá cá bất khả năng ]
1513. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
1514. **Anavakāso:** trường hợp không phải như vậy / there is no way that / *it cannot happen that /* (Your words ) are unfounded / 無所容 [ vô sở dung ] / 無機會 [ vô cơ hội ] / 無空間 [ vô không gian ] / 無餘地 [ vô dư địa ]
1515. **Yaṃ muditāya cetovimuttiyā bhāvitāya:** ai tu tập hỷ tâm giải thoát / when empathetic joy has been developed... as an awareness-release / *the heart's release by rejoicing has been developed /* If you develop the emancipation of the heart through sympathetic joy / 凡修習喜心解脫 [ phàm tu tập hỷ tâm giải thoát ] / 凡在喜悅心解脫被修習. . . 時 [ phàm tại hỷ duyệt tâm giải thoát bị tu tập… thời ]

1516. **Bahulīkatāya:** làm cho sung mãn / pursued / *cultivated it /* expanded it */ took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]
1517. **Yānīkatāya:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]
1518. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]
1519. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]
1520. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]
1521. **Atha ca panassa arati cittaṃ:** tuy vậy bất lạc tâm của vị ấy / resentment would... the mind / *Yet somehow discontent... the mind /* And yet aversion... the heart / 而且於其時. . . 不樂(心) [ nhi thả ư kỳ thời… bất lạc (tâm ) ] / 然而, 不樂. . . 他的心 [ nhiên nhi, bất lạc… tha đích tâm ]
1522. **pariyādāya ṭhassatīti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keep overpowering / *still occupies /* still grips / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / (仍)遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]
1523. **Netaṃ ṭhānaṃ vijjati:** sự kiện này không thể xảy ra / That possibility doesn't exist / 無如是處 [ vô như thị xứ ] / 這不存在可能性 [ giá bất tồn tại khả năng tính ]
1524. **Nissaraṇaṃ hetaṃ:** thật vậy sự giải thoát / for this is the escape from / *For... that is the escape fromm /* the cure for / 既不外於出離 [ ký bất ngoại ư xuất ly ] / 這是. . . 的出離 [ Giá thị… đích xuất ly ]
1525. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
1526. **Aratiyā:** đối với bất lạc tâm / (from ) resentment / (for ) aversion / *for discontent* / 不樂 [ bất lạc ]
1527. **Yadidaṃ:** đó là / that is to say / that is / 即 [ tức ]
1528. **Muditācetovimuttī'ti:** hỷ tâm giải thoát / empathetic joy as an awareness-release / *the heart's release by rejoicing /* emancipation through sympathetic joy / 喜心解脫 [ Hỷ tâm giải thoát ] / 喜悅心解脫 [ Hỷ duyệt tâm giải thoát ]
1529. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
1530. **Pana:** hơn nữa (lại nữa ) / again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

1531. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1532. **Bhikkhu:** / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1533. **Evaṃ vadeyya:** nói như sau / might say (thus ) / *says (in this way ) /* 作如是言 [ tác như thị ngôn ] / (如果)... 說這個 [ (như quả )… thuyết giá cá ]
1534. **'Upekkhā hi kho me cetovimutti:** xả tâm giải thoát của tôi / 'Although equanimity... by me as my awareness-release / *'I... the heart's release equanimity /* "I... the emancipation of the heart by equanimity / indeed my emancipation of the heart by equanimity / (實)我... 捨心解脫 [ (thực ) ngã… xả tâm giải thoát ] / (實)我的平靜心解脫 [ (thực ) ngã đích bình tĩnh tâm giải thoát ]
1535. **Bhāvitā:** đã được tu tập / has been developed / *have developed /* 修習 [ tu tập ] / 被修習 [ bị tu tập ]
1536. **Bahulīkatā:** làm cho sung mãn / pursued / *have cultivated it /* expanded it */ took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]
1537. **Yānīkatā:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]
1538. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]
1539. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]
1540. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]
1541. **Atha ca pana me rāgo cittaṃ:** tuy vậy tham tâm của tôi / passion... my mind / *Yet somehow desire... my mind /* And yet lust... my heart / 而且我... 貪(心) [ nhi thả ngã… tham (tâm ) ] / 然而, 貪... 我的心 [ nhiên nhi, tham… ngã đích tâm ]
1542. **pariyādāya tiṭṭhatī'ti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keeps overpowering / *still occupies /* still grips / 尚有... 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / (仍)遍取... 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]
1543. **So:** vị ấy / He / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
1544. **'mā hevaṃ':** chớ có như vậy / 'Don't (say ) that / *Not so /* No! / 勿(為)如是 [ vật (vi ) như thị ] / 不要這樣 [ bất yếu giá dạng ]

1545. **Tissa vacanīyo:** chớ nói như vậy(?) / (vị ấy ) cần phải được nói / (he ) should be told / *should be told /* (he ) should be told / 人應告（彼）言 [ nhân ưng cáo (bỉ ) ngôn ] /（他）應該被回答 [ (tha ) ưng cai bị hồi đáp ]

1546. **Māyasmā evaṃ avaca:** Tôn giả chớ nói như vậy / You (venerable ) shouldn't speak in that way/ *venerable! Don't say that /* do not say that! Venerable / 尊者!勿作如是言 [ Tôn giả! Vật tác như thị ngôn ] / 尊者!不要這麼說！[ tôn giả! Bất yếu giá ma thuyết! ]

1547. **Mā Bhagavantaṃ abbhācikkhi:** chớ có hiểu lầm Đức Thế Tôn / Don't misrepresent the Blessed One / *Don't misrepresent the Buddha /* Do not misrepresent the Blessed Lord / 勿咎責世尊 [ vật cữu trách Thế Tôn ] / 不要誹謗世尊 [ Bất yếu phỉ báng thế tôn ]

1548. **Na hi sādhu:** thật vậy không tốt / for it's not right / *not good /* it is not right / 最不善 [ tối bất thiện ] / 是不好 [ thị bất hảo ]

1549. **Bhagavato abbhakkhānaṃ:** vu khống Đức Thế Tôn / to misrepresent the Blessed One / *misrepresentation of the Buddha /* to slander the Blessed Lord / 咎責世尊者 [ cữu trách thế tôn giả ] / 對世尊的誹謗 [ đối thế tôn đích phỉ báng ]

1550. **Na hi Bhagavā evaṃ vadeyya:** Đức Thế Tôn không nói như vậy / the Blessed One wouldn't say that / *the Buddha would not say that /* the Blessed Lord would not have said such a thing / 想世尊不作如是說 [ tưởng thế tôn bất tác như thị thuyết ] / 世尊不會說這個 [ thế tôn bất hội thuyết giá cá ]

1551. **Aṭṭhānametaṃ:** sự kiện không phải như vậy / It's impossible / *It's impossible /* (Your words ) are impossible / 無處 [ vô xứ ] / 這個不可能 [ giá cá bất khả năng ]

1552. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1553. **Anavakāso:** trường hợp không phải như vậy / there is no way that / *it cannot happen that /* (Your words ) are unfounded / 無所容 [ vô sở dung ] / 無機會 [ vô cơ hội ] / 無空間 [ vô không gian ] / 無餘地 [ vô dư địa ]

1554. **Yaṃ upekkhāya cetovimuttiyā bhāvitāya:** ai tu tập xả tâm giải thoát / when equanimity has been developed... as an awareness-release / *the heart's release by equanimity has been developed /* If you develop the emancipation of the heart through equanimity / 凡修習捨心解脫 [ phàm tu tập xả tâm giải thoát ] / 凡在平靜心解脫被修習. . . 時 [ phàm tại bình tĩnh tâm giải thoát bị tu tập… thời ]

1555. **Bahulīkatāya:** làm cho sung mãn / pursued / *cultivated it /* expanded it / *took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]

1556. **Yānīkatāya:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]

1557. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]

1558. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]

1559. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]

1560. **Atha ca panassa rāgo cittaṃ:** tuy vậy tham tâm của vị ấy / ill will would... the mind / *Yet somehow ill will... the mind /* And yet ill-will... the heart / 而且於其時 . . . 貪（心） [ nhi thả ư kỳ thời… tham (tâm ) ] / 然而, 貪. . . 他的心 [ nhiên nhi, tham… tha đích tâm ]

1561. **pariyādāya ṭhassatīti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keep overpowering / *still occupies /* still grips / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / （仍）遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]

1562. **Netaṃ ṭhānaṃ vijjati:** sự kiện này không thể xảy ra / That possibility doesn't exist / 無如是處 [ vô như thị xứ ] / 這不存在可能性 [ giá bất tồn tại khả năng tính ]

1563. **Nissaraṇaṃ hetaṃ:** thật vậy sự giải thoát / for this is the escape from / *For... that is the escape fromm /* the cure for / 既不外於出離 [ ký bất ngoại ư xuất ly ] / 這是. . . 的出離 [ Giá thị… đích xuất ly ]

1564. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

1565. **Rāgassa:** đối với tham tâm / (from ) passion / (for ) lust / *for desire* / 瞋恚 [ sân khuể ] / 惡意 [ ác ý ]

1566. **Yadidaṃ:** đó là / that is to say / that is / 即 [ tức ]

1567. **Upekkhācetovimuttī'ti:** xả tâm giải thoát / equanimity as an awareness-release / *the heart's release by equanimity /* emancipation through equanimity / 捨心解脫 [ xả tâm giải thoát ] / 平靜心解脫 [ bình tĩnh tâm giải thoát ]

1568. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

1569. **Pana:** hơn nữa (lại nữa ) / again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

1570. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

1571. **Bhikkhu:** / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

1572. **Evaṃ vadeyya:** nói như sau / / might say (thus ) / *says (in this way ) /* 作如是言 [ tác như thị ngôn ] / （如果）. . . 說這個 [ (như quả )… thuyết giá cá ]

1573. **‘Animittā hi kho me cetovimutti:** thật vậy vô tướng tâm giải thoát của tôi / 'Although the signless... by me as my awareness-release / *‘I... the signless release of the heart /* “I... the signless emancipation of the heart / indeed my signless emancipation of the heart / （實）我. . . 無相心解脫 [ (thực ) ngã… vô tướng tâm giải thoát ] / （實）我的無相心解脫 [ (thực ) ngã đích vô tướng tâm giải thoát ]

1574. **Bhāvitā:** đã được tu tập / has been developed / *have developed /* 修習 [ tu tập ] / 被修習 [ bị tu tập ]

1575. **Bahulīkatā:** làm cho sung mãn / pursued / *have cultivated it /* expanded it */ took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]

1576. **Yānīkatā:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]

1577. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]

1578. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]

1579. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it, set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]

1580. **Atha ca pana me nimittānusāri viññāṇaṃ hotī’ti:** tuy vậy thức của tôi vẫn chạy theo các tướng” / still my consciousness follows the drift of signs.' / *Yet somehow my consciousness still follows after signs.’ /* and yet my heart still hankers after signs / 而且我心尚有隨相識』[ nhi thả ngã tâm thượng hữu tuỳ tướng thức” ] / 然而,我的識(仍)是相的隨行者.』[ Nhiên nhi, ngã đích thức (nhưng ) thị tướng đích tuỳ hành giả .” ]

1581. **So:** vị ấy / He / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

1582. **‘mā hevaṃ’:** chớ có như vậy / 'Don't (say ) that / *Not so /* No! / 勿（為）如是 [ vật (vi ) như thị ] / 不要這樣 [ bất yếu giá dạng ]

1583. **Tissa vacanīyo:** chớ nói như vậy(?) / (vị ấy ) cần phải được nói / (he ) should be told / *should be told /* (he ) should be told / 人應告（彼）言 [ nhân ưng cáo (bỉ ) ngôn ] / （他）應該被回答 [ (tha ) ưng cai bị hồi đáp ]

1584. **Māyasmā evaṃ avaca:** Tôn giả chớ nói như vậy / You (venerable ) shouldn't speak in that way/ *venerable! Don’t say that /* do not say that! Venerable / 尊者!勿作如是言 [ Tôn giả! Vật tác như thị ngôn ] / 尊者!不要這麼說! [ tôn giả! Bất yếu giá ma thuyết! ]

1585. **Mā Bhagavantaṃ abbhācikkhi:** chớ có hiểu lầm Đức Thế Tôn / Don't misrepresent the Blessed One / *Don't misrepresent the Buddha /* Do not misrepresent the Blessed Lord / 勿咎責世尊 [ vật cữu trách Thế Tôn ] / 不要誹謗世尊 [ Bất yếu phỉ báng thế tôn ]

1586. **Na hi sādhu:** thật vậy không tốt / for it's not right / *not good /* it is not right / 最不善 [ tối bất thiện ] / 是不好 [ thị bất hảo ]

1587. **Bhagavato abbhakkhānaṃ:** vu khống Đức Thế Tôn / to misrepresent the Blessed One / *misrepresentation of the Buddha /* to slander the Blessed Lord / 咎責世尊者 [ cữu trách thế tôn giả ] / 對世尊的誹謗 [ đối thế tôn đích phỉ báng ]

1588. **Na hi Bhagavā evaṃ vadeyya:** Đức Thế Tôn không nói như vậy / the Blessed One wouldn't say that / *the Buddha would not say that /* the Blessed Lord would not have said such a thing / 想世尊不作如是說 [ tưởng thế tôn bất tác như thị thuyết ] / 世尊不會說這個 [ thế tôn bất hội thuyết giá cá ]

1589. **Aṭṭhānametaṃ:** sự kiện không phải như vậy / It's impossible / *It's impossible /* (Your words ) are impossible / 無處 [ vô xứ ] / 這個不可能 [ giá cá bất khả năng ]

1590. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1591. **Anavakāso:** trường hợp không phải như vậy / there is no way that / *it cannot happen that /* (Your words ) are unfounded / 無所容 [ vô sở dung ] / 無機會 [ vô cơ hội ] / 無空間 [ vô không gian ] / 無餘地 [ vô dư địa ]

1592. **Yaṃ animittāya cetovimuttiyā bhāvitāya:** ai tu tập vô tướng tâm giải thoát / when the signless has been developed... as an awareness-release / *the signless release of the heart has been developed /* If you develop the signless emancipation of the heart / 凡修習無相心解脫 [ phàm tu tập vô tướng tâm giải thoát ] / 凡在無相心解脫被修習. . . 時 [ phàm tại vô tướng tâm giải thoát bị tu tập… thời ]

1593. **Bahulīkatāya:** làm cho sung mãn / pursued / *cultivated it /* expanded it */ took up seriously / increased / practised frequently /* 多所作 [ đa sở tác ] / 被多作 [ bị đa tác ]

1594. **Yānīkatāya:** làm thành cỗ xe / handed the reins / *made it my vehicle /* made it a vehicle / made a habit of / mastered / 為所乘 [ vi sở thừa ] / 被作為車輛 [ bị tác vi xa lượng ]

1595. **Vatthukatā:** làm thành căn cứ / taken as a basis / *made it my basis /* made it a base / practised thoroughly / 為所因 [ vi sở nhân ] / 被作為基礎 [ bị tác vi cơ sở ]

1596. **Anuṭṭhitā:** an trú / steadied / *kept it up /* established / experienced / done / 行 [ hành ] / 已實行 [ dĩ thực hành ] / 已經驗 [ dĩ kinh nghiệm ] / 被實行 [ bị thực hành ]

1597. **Paricitā susamāraddhā:** chất chứa khéo léo tinh cần / consolidated, and well undertaken / *consolidated it, and properly implemented it /* worked well on it,

set it well in train / accumulated, thoroughly undertaken / 數修, 令善精勤 [ số tu, lệnh thiện tinh cần ] / 已聚集收集,善精勤 [ dĩ tụ tập thu tập, thiện tinh cần ] / 被累積, 被善努力 [ bị luỹ tích, bị thiện nỗ lực ]

1598. **Atha ca panassa nimittānusāri viññāṇaṃ hotīti:** tuy vậy thức của vị ấy vẫn chạy theo các tướng / still the consciousness would follow the drift of signs.' / *Yet somehow the consciousness still follows after signs.' /* And yet the heart still hankers after signs / 而且於其時彼心尚有隨相識 [ nhi thả ư kỳ thời bỉ tâm thượng hữu tuỳ tướng thức ] / 然而, 他的識(仍)是相的隨行者 [ nhiên nhi, tha đích thức (nhưng ) thị tướng đích tuỳ hành giả ]

1599. **Netaṃ ṭhānaṃ vijjati:** sự kiện này không thể xảy ra / That possibility doesn't exist / 無如是處 [ vô như thị xứ ] / 這不存在可能性 [ giá bất tồn tại khả năng tính ]

1600. **Nissaraṇaṃ hetaṃ:** thật vậy sự giải thoát / for this is the escape from / *For... that is the escape fromm /* the cure for / 既不外於出離 [ ký bất ngoại ư xuất ly ] / 這是. . . 的出離 [ Giá thị… đích xuất ly ]

1601. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1602. **Sabbanimittānaṃ:** đối với tất cả tướng / (from ) all signs / *from all signs* / (for ) all signs / 一切相 [ nhất thiết tướng ]

1603. **Yadidaṃ:** đó là / that is to say / that is / 即 [ tức ]

1604. **Animittā cetovimuttī'ti:** vô tướng tâm giải thoát / the signless as an awareness-release / *the signless release of the heart /* the signless release of the heart / 無相心解脫 [ vô tướng tâm giải thoát ]

1605. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

1606. **Pana:** hơn nữa (lại nữa ) / again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

1607. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

1608. **Bhikkhu:** / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

1609. **Evaṃ vadeyya:** nói như sau / / might say (thus ) / *says (in this way ) /* 作如是言 [ tác như thị ngôn ] / (如果). . . 說這個 [ (như quả )… thuyết giá cá ]

1610. **'Asmīti kho:** quan điểm "tôi có mặt" / 'Although "I am" / *the conceit "I am" /* "The idea 'I am' / 有我（見）[ hữu ngã (kiến ) ] / 「我是」（觀念）[ " ngã thị" (quan niệm ) ]

1611. **Me vigataṃ:** bị tôi khước từ / is gone / *'I'm rid of /* is repellent to me / 我遠離 [ ngã viễn ly ] / 『我. . . 已離 [ " ngã… dĩ ly ]

1612. **Ayaṃ ahaṃ asmīti na samanupassāmi:** quan điểm "tôi là cái này" không được tôi chấp thuận / (and ) I do not assume that "I am this," / *(And ) I don't regard anything as "I am this" /* I pay no heed to the idea: 'I am this.' / 因此我無周徧觀見『我乃此也』[ nhân thử ngã vô chu biến quan kiến " ngã nãi thử dã" ] / 我不認

為(任何東西為)「我是這個」[ ngã bất nhận vi (nhậm hà đông tây vi ) " ngã thị giá cá" ]

1613. **Atha ca pana me vicikicchākathaṃkathāsallaṃ cittaṃ:** tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự của tôi / the arrow of uncertainty and perplexity... my mind / *Yet somehow the dart of doubt and indecision... my mind /* Yet doubts, uncertainties and problems... my heart / 而且我心. . . 疑, 狐疑箭 [ nhi thả ngã tâm… nghi, hồ nghi tiễn ]

1614. **pariyādāya tiṭṭhatī'ti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keeps overpowering / *still occupies /* still grip / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / (仍)遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]

1615. **So:** vị ấy / He / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

1616. **'mā hevaṃ':** chớ có như vậy / 'Don't (say ) that / *Not so /* No! / 勿(為)如是 [ vật (vi ) như thị ] / 不要這樣 [ bất yếu giá dạng ]

1617. **Tissa vacanīyo:** chớ nói như vậy(?) / (vị ấy ) cần phải được nói / (he ) should be told / *should be told /* (he ) should be told / 人應告(彼)言 [ nhân ưng cáo (bỉ ) ngôn ] / (他)應該被回答 [ (tha ) ưng cai bị hồi đáp ]

1618. **Māyasmā evaṃ avaca:** Tôn giả chớ nói như vậy / You (venerable ) shouldn't speak in that way/ *venerable! Don't say that /* do not say that! Venerable / 尊者!勿作如是言 [ Tôn giả! Vật tác như thị ngôn ] / 尊者!不要這麼說! [ tôn giả! Bất yếu giá ma thuyết! ]

1619. **Mā Bhagavantaṃ abbhācikkhi:** chớ có hiểu lầm Đức Thế Tôn / Don't misrepresent the Blessed One / *Don't misrepresent the Buddha /* Do not misrepresent the Blessed Lord / 勿咎責世尊 [ vật cữu trách Thế Tôn ] / 不要誹謗世尊 [ Bất yếu phỉ báng thế tôn ]

1620. **Na hi sādhu:** thật vậy không tốt / for it's not right / *not good /* it is not right / 最不善 [ tối bất thiện ] / 是不好 [ thị bất hảo ]

1621. **Bhagavato abbhakkhānaṃ:** vu khống Đức Thế Tôn / to misrepresent the Blessed One / *misrepresentation of the Buddha /* to slander the Blessed Lord / 咎責世尊者 [ cữu trách thế tôn giả ] / 對世尊的誹謗 [ đối thế tôn đích phỉ báng ]

1622. **Na hi Bhagavā evaṃ vadeyya:** Đức Thế Tôn không nói như vậy / the Blessed One wouldn't say that / *the Buddha would not say that /* the Blessed Lord would not have said such a thing / 想世尊不作如是說 [ tưởng thế tôn bất tác như thị thuyết ] / 世尊不會說這個 [ thế tôn bất hội thuyết giá cá ]

1623. **Aṭṭhānametaṃ:** sự kiện không phải như vậy / It's impossible / *It's impossible /* (Your words ) are impossible / 無處 [ vô xứ ] / 這個不可能 [ giá cá bất khả năng ]

1624. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]

1625. **Anavakāso:** trường hợp không phải như vậy / there is no way that / *it cannot happen that /* (Your words ) are unfounded / 無所容 [ vô sở dung ] / 無機會 [ vô cơ hội ] / 無空間 [ vô không gian ] / 無餘地 [ vô dư địa ]

1626. **Yaṃ asmīti:** quan điểm "tôi có mặt" / when "I am" / *the conceit "I am" /* "The idea 'I am' / 凡. . . 有我（見） [ phàm… hữu ngã (kiến ) ] / 凡在「我是」（觀念）上 [ phàm tại "ngã thị " (quan niệm ) thượng ]
1627. **Vigate:** bị tôi khước từ / is gone / *has been done away with /* is repellent (to me ) / 遠離 [ viễn ly ] / 已離 [ dĩ ly ]
1628. **Ayamahamasmīti:** quan điểm "tôi là cái này" / (and ) "I am this" / *(and )... "I am this" /* the idea: 'I am this.' / 觀見『我乃此也』[ quan kiến" ngã nãi thử dã" ] / 「我是這個」者 [ " ngã thị giá cá " giả ]
1629. **Asamanupassato:** không được tôi chấp thuận / is not assumed / *nothing is regarded as /* pay no heed to / 不周徧 [ bất chu biến ] / 不認為（任何東西為） [ bất nhận vi (nhậm hà đông tây vi ) ]
1630. **Atha ca panassa vicikicchākathaṃkathāsallaṃ cittaṃ:** tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự / the arrow of uncertainty and perplexity would... the mind / *yet somehow the dart of doubt and indecision... the mind /* And yet doubts, uncertainties and problems... the heart / 而且於其時. . . 心疑, 狐疑之箭 [ nhi thả ư kỳ thời… tâm nghi, hồ nghi chi tiễn ] / 然而, 疑惑, 懷疑之箭. . . 他的心 [ nhiên nhi, nghi hoặc, hoài nghi chi tiễn… tha đích tâm ]
1631. **pariyādāya ṭhassatīti:** vẫn ngự trị, an trú / still... keep overpowering / *still occupy /* still grip / 尚有. . . 纏縛而住 [ thượng hữu… triền phược nhi trú ] / （仍）遍取. . . 後住立 [ (nhưng ) biến thủ… hậu trú lập ]
1632. **Netaṃ ṭhānaṃ vijjati:** sự kiện này không thể xảy ra / That possibility doesn't exist / 無如是處 [ vô như thị xứ ] / 這不存在可能性 [ giá bất tồn tại khả năng tính ]
1633. **Nissaraṇaṃ hetaṃ:** thật vậy sự giải thoát / for this is the escape from / *For... that is the escape fromm /* the cure for / 既不外於出離 [ ký bất ngoại ư xuất ly ] / 這是. . . 的出離 [ Giá thị… đích xuất ly ]
1634. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1635. **Vicikicchākathaṃkathāsallassa:** đối với mũi tên nghi ngờ do dự / (from ) the arrow of uncertainty and perplexity / *from the dart of doubt and indecision /* (for ) doubts, uncertainties and problems / 疑, 狐疑之箭 [ nghi, hồ nghi chi tiễn ] / 疑惑, 懷疑之箭 [ nghi hoặc, hoài nghi chi tiễn ]
1636. **Yadidaṃ:** đó là / that is to say / that is / 即 [ tức ]
1637. **Asmīti mānasamugghāṭo'ti:** khước từ sự ngạo mạn "tôi có mặt" / the uprooting of the conceit, "I am" / *the uprooting of the conceit "I am" /* 遠離『有我』之慢 [ Viễn ly " hữu ngã" chi mạn ] / 我是之慢的根除 [ ngã thị chi mạn đích căn trừ ]
1638. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1639. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1640. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ].

1641. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1642. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1643. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
1644. **Cha satatavihārā:** sáu hằng trú pháp / Six persevering dwellings / *Six consistent responses /* Six stable states / 六恒住 [ Lục hằng trú ] / 六常住處 [ Lục thường trú xứ ]
1645. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
1646. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1647. **bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
1648. **Cakkhunā rūpaṃ disvā:** sau khi thấy sắc bằng mắt / on seeing a form via the eye / *seeing a sight with their eyes /* On seeing an object with the eye / 以眼見色已 [ dĩ nhãn kiến sắc dĩ ] / 以眼見色後 [ dĩ nhãn kiến sắc hậu ]
1649. **Neva sumano hoti:** không có hoan hỷ / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
1650. **Na dummano:** không có ưu phiền / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
1651. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
1652. **Sato sampajāno:** chánh niệm tỉnh giác / mindful, and alert / *mindful and aware /* mindful and clearly aware / 有念有正知 [ hữu niệm hữu chánh tri ] / 具念…正知 [ cụ niệm… chánh tri ]
1653. **Sotena saddaṃ sutvā:** sau khi nghe tiếng bằng tai / On hearing a sound via the ear / *Hearing a sound with their ears /* On hearing a sound with the ear / 以耳聞聲已 [ dĩ nhĩ văn thanh dĩ ] / 以耳聽聲音後 [ dĩ nhĩ thính thanh âm hậu ]
1654. **Neva sumano hoti:** không có hoan hỷ / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
1655. **Na dummano:** không có ưu phiền / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
1656. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
1657. **Sato sampajāno:** chánh niệm tỉnh giác / mindful, and alert / *mindful and aware /* mindful and clearly aware / 有念有正知 [ hữu niệm hữu chánh tri ] / 具念…正知 [ cụ niệm… chánh tri ]
1658. **Ghānena gandhaṃ ghāyitvā:** sau khi ngửi hương bằng mũi / on smelling an aroma via the nose / *Smelling an odor with their nose /* On smelling a smell with

the nose / 以鼻臭香已 [ dĩ tị khứu hương dĩ ] / 以鼻臭香後 [ dĩ tị khứu hương hậu ]

1659. **Neva sumano hoti:** không có hoan hỷ / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
1660. **Na dummano:** không có ưu phiền / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
1661. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
1662. **Sato sampajāno:** chánh niệm tỉnh giác / mindful, and alert / *mindful and aware /* mindful and clearly aware / 有念有正知 [ hữu niệm hữu chánh tri ] / 具念…正知 [ cụ niệm… chánh tri ]
1663. **Jivhāya rasaṃ sāyitvā:** sau khi nếm vị bằng lưỡi / On tasting a flavor via the tongue / *Tasting a flavor with their tongue /* On tasting a flavor with the tongue / 以舌嘗味已 [ dĩ thiệt thường vị dĩ ] / 以舌嘗味後 [ dĩ thiệt thường vị hậu ]
1664. **Neva sumano hoti:** không có hoan hỷ / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
1665. **Na dummano:** không có ưu phiền / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
1666. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
1667. **Sato sampajāno:** chánh niệm tỉnh giác / mindful, and alert / *mindful and aware /* mindful and clearly aware / 有念有正知 [ hữu niệm hữu chánh tri ] / 具念…正知 [ cụ niệm… chánh tri ]
1668. **Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā:** sau khi cảm xúc bằng thân / On sensing a tactile sensation via the body / *Feeling a touch with their body /* On touching a tangible object with the body / 以身觸所觸已 [ dĩ thân xúc sở xúc dĩ ] / 以身觸所觸後 [ dĩ thân xúc sở xúc hậu ]
1669. **Neva sumano hoti:** không có hoan hỷ / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
1670. **Na dummano:** không có ưu phiền / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
1671. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
1672. **Sato sampajāno:** chánh niệm tỉnh giác / mindful, and alert / *mindful and aware /* mindful and clearly aware / 有念有正知 [ hữu niệm hữu chánh tri ] / 具念…正知 [ cụ niệm… chánh tri ]
1673. **Manasā dhammaṃ viññāya:** sau khi nhận thức pháp bằng ý / On cognizing an idea via the intellect / *Knowing a thought with their mind /* On cognising a

mental object with the mind / 以意識法已 [ dĩ ý thức pháp dĩ ] / 以意識知法後 [ dĩ ý thức tri pháp hậu ]

1674. **Neva sumano hoti:** không có hoan hỷ / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
1675. **Na dummano:** không có ưu phiền / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
1676. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
1677. **Sato sampajāno:** chánh niệm tỉnh giác / mindful, and alert / *mindful and aware /* mindful and clearly aware / 有念有正知 [ hữu niệm hữu chánh tri ] / 具念…正知 [ cụ niệm… chánh tri ]
1678. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1679. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1680. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ].

1681. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1682. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1683. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
1684. **Cha anuttariyāni:** sáu pháp vô thượng (sáu vô thượng chi ) / Six things that are unsurpassed / *Six unsurpassable things /* Six unsurpassed things / 六無上支 [ lục vô thượng chi ] / 六無上 [ Lục vô thượng ]
1685. **Dassanānuttariyaṃ:** kiến vô thượng / unsurpassed vision / *the unsurpassable seeing /* unsurpassed [certain] sights / 見無上 [ kiến vô thượng ] / 無上的看見 [ vô thượng đích khán kiến ]
1686. **Savanānuttariyaṃ:** văn vô thượng / unsurpassed hearing / *the unsurpassable listening /* unsurpassed heard / 聞無上 [ văn vô thượng ] / 無上的聽聞 [ vô thượng đích thính văn ]
1687. **Lābhānuttariyaṃ:** lợi đắc vô thượng / unsurpassed gains / *the unsurpassable acquisition /* unsurpassed gains / 利無上 [ lợi vô thượng ] / 無上的利得 [ vô thượng đích lợi đắc ]
1688. **Sikkhānuttariyaṃ:** giới học vô thượng / unsurpassed trainings / *the unsurpassable training /* unsurpassed trainings / 戒無上 [ giới vô thượng ] / 無上的學 [ vô thượng đích học ]
1689. **Pāricariyānuttariyaṃ:** hành vô thượng / unsurpassed service / *the unsurpassable service /* unsurpassed forms of service / 行無上 [ hành vô thượng ] / 無上的服侍 [ vô thượng đích phục thị ]

1690. **Anussatānuttariyaṃ:** ức niệm vô thượng / unsurpassed objects of recollection / *the unsurpassable recollection* / unsurpassed objects of recollection / 憶念無上 [ ức niệm vô thượng ] / 無上的隨念 [ vô thượng đích tuỳ niệm ]
1691. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1692. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things* / 六法 [ Lục Pháp ]
1693. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ].

1694. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1695. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things* / 六法 [ Lục Pháp ]
1696. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]
1697. **Cha abhiññā:** sáu thắng trí / Six direct knowledges / Six super-knowledges / 六通 [ lục thông ] / 六證智 [ Lục chứng trí ]
1698. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
1699. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
1700. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
1701. **Anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti:** chứng được thần túc sai biệt / wields manifold supranormal powers / *wields the many kinds of psychic power* / applies and bends his mind to, and enjoys, different supernormal powers / 行無量神變 [ hành vô lượng thần biến ] / 得證諸種神通 [ đắc chứng chư chủng thần thông ] / 體驗各種神通種類 [ thể nghiệm các chủng thần thông chủng loại ]
1702. **Ekopi hutvā:** một thân / Having been one / Being one / 以一 [ dĩ nhất ] / 是一個 [ thị nhất cá ]
1703. **Bahudhā hoti:** hiện ra nhiều thân / he becomes many / he becomes many / 為多 [ vi đa ] / 後變成多個 [ hậu biến thành đa cá ]
1704. **Bahudhāpi hutvā:** nhiều thân / having been many / being many / 以多 [ dĩ đa ] / 又, 是多個 [ hựu, thị đa cá ]
1705. **Eko hoti:** hiện ra một thân / he becomes one / he becomes one / 成一 [ thành nhất ] / 後變成一個 [ hậu biến thành nhất cá ]
1706. **Āvibhāvaṃ:** hiện hình / He appears / *appearing* / 顯現 [ hiển hiện ] / 現身 [ hiện thân ]
1707. **Tirobhāvaṃ:** biến hình / He vanishes / *disappearing* / disappears / 隱匿 [ ẩn nặc ] / 隱身 [ ẩn thân ]
1708. **Tirokuṭṭaṃ:** đi ngang qua vách (tường ) / He goes through walls / *going through a wall* / he passes through fences / 過壁 [ quá bích ] / 超壁 [ siêu bích ] / 穿牆 [ xuyên tường ]

1709. **Tiropākāraṃ:** đi ngang qua tường (vách, thành lũy) / He goes through ramparts / *going through a rampart /* he passes through walls / 穿牆 [ xuyên tường ] / 越牆 [ việt tường ] / 穿壘 [ xuyên luỹ ]
1710. **Tiropabbataṃ:** đi ngang qua núi / He goes through mountains / *going through a mountain /* he passes through mountains / 越山 [ việt sơn ] / 穿山 [ xuyên sơn ]
1711. **Asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse:** như đi ngang hư không / as if he goes unimpeded through space / *as if going unimpeded through space /* as if he passes through air unhindered / 無滯礙而行, 猶如於虛空 [ vô trệ ngại nhi hành, do như ư hư không ] / 行之無礙, 恰如於虛空 [ hành chi vô ngại, kháp như ư hư không ] / 無阻礙地行走猶如在虛空中 [ vô trở ngại địa hành tẩu do như tại hư không trung ]
1712. **Paṭhaviyāpi ummujjanimujjaṃ karoti:** độn thổ trồi lên ngang qua đất liền / He dives in and out of the earth / *diving in and out of the earth /* he sinks into the ground and emerges from it / 出沒地上 [ Xuất một địa thượng ] / 在地中作浮沈 [ tại địa trung tác phù trầm ]
1713. **Seyyathāpi:** như / as if / like / 恰如 [ kháp như ] / 猶如 [ do như ]
1714. **Udake:** ở trong nước / it were water / 於水中 [ ư thuỷ trung ] / 在水中 [ tại thuỷ trung ]
1715. **Udakepi abhijjamāne gacchati:** đi trên nước không chìm / He walks on water without sinking / *walking on water /* he walks on the water without breaking the surface / 涉水不沈 [ Thiệp thuỷ bất trầm ] / 又, 在不被破裂水上行走 [ hựu, tại bất bị phá liệt thuỷ thượng hành tẩu ]
1716. **Seyyathāpi:** như / as if / like / 恰如 [ kháp như ] / 猶如 [ do như ]
1717. **Paṭhaviyaṃ:** trên đất liền / it were dry land / *it were earth /* on land / 於地上 [ ư địa thượng ] / 在地上 [ tại địa thượng ]
1718. **Ākāsepi:** trên hư không / through the air / *through the sky /* 於虛空中 [ Ư hư không trung ] / 在空中 [ tại không trung ]
1719. **Pallaṅkena kamati:** ngồi kiết già đi lại (bay ) / Sitting cross-legged he flies / *flying cross-legged /* he flies cross-legged / 趺坐往來 [ phu toạ vãng lai ] / 趺坐 . . . 而行 [ phu toạ… nhi hành ] / 以盤腿來去 [ dĩ bàn thối lai khứ ]
1720. **Seyyathāpi:** như / as if / like / 恰如 [ kháp như ] / 猶如 [ do như ]
1721. **Pakkhī sakuṇo:** con chim / a winged bird / *a bird /* a bird with wings / 翔鳥 [ tường điểu ] / 有翼之鳥 [ hữu dực chi điểu ] / 有翅膀的鳥 [ hữu sí bàng đích điểu ]
1722. **Imepi candimasūriye:** mặt trăng, mặt trời này / even the sun and moon / *the sun and moon /* 日月 [ nhật nguyệt ] / 又, …這些…日月 [ hựu,… giá ta… nhật nguyệt ]
1723. **Evaṃmahiddhike:** có đại oai thần như vậy / so mighty / mighty as they are / 如是大神力 [ như thị đại thần lực ] / 如是彼有大威神 [ như thị bỉ hữu đại uy thần ] / 這麼大神通力 [ giá ma đại thần thông lực ]

1724. **Evaṃmahānubhāve:** có đại oai lực như vậy / so powerful / powerful as they are / 如是大威德 [ như thị đại uy đức ] / 如是彼有大威德 [ như thị bỉ hữu đại uy đức ] / 這麼大威力 [ giá ma đại uy lực ]
1725. **Pāṇinā:** với bàn tay / With his hand / *with the hand /* 以手 [ Dĩ thủ ]
1726. **Parāmasati:** vị ấy chạm / he touches / *touching /* 捫 [ môn ] / 撫 [ phủ ] / 碰觸 [ bính xúc ]
*1727.* **Parimajjati:** rờ / strokes / *stroking /* 摸 [ mạc ] / 撫摸 [ phủ mạc ]
1728. **Yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti:** với thân có thể đến Phạm thiên giới / He exercises influence with his body even as far as the Brahmā worlds / *controlling the body as far as the Brahmā realm /* and he travels in the body as far as the Brahmā world / 乃至令身達於梵世 [ nãi chí lệnh thân đạt ư phạm thế ] / 以身而至梵天界 [ dĩ thân nhi chí phạm thiên giới ] / 以身體行使自在直到梵天世界 [ dĩ thân thể hành sử tự tại trực đáo phạm thiên thế giới ]
1729. **Dibbāya sotadhātuyā:** với thiên nhĩ / by means of the divine ear-element / *With clairaudience /* With the divine ear / 以. . . 天耳界 [ dĩ… thiên nhĩ giới ] / 他以 . . . 天耳界 [ tha dĩ… thiên nhĩ giới ]
1730. **Visuddhāya:** thanh tịnh / purified / 清淨 [ thanh tịnh ]
1731. **Atikkantamānusikāya:** vượt khỏi loài người / surpassing the human / *superhuman /* surpassing that of human beings / 超人 [ siêu nhân ] / 超越常人 [ siêu việt thường nhân ]
1732. **Ubho sadde suṇāti:** nghe được hai loại tiếng / He hears... both kinds of sounds / *hear both kinds of sounds /* he hears sounds both / 具聞. . . 聲 [ cụ văn… thanh ] / 聽到二者的聲音 [ thính đáo nhị giả đích thanh âm ]
1733. **Dibbe ca:** chư thiên / divine / 天 [ thiên ]
1734. **Mānuse ca:** và loài người / and human / 人 [ nhân ] / 與人 [ dữ nhân ]
1735. **Ye dūre:** xa / or far / whether far / 或遠 [ hoặc viễn ] / (以及)在遠處 [ (dĩ cập) tại viễn xứ ]
1736. **Santike ca:** và gần / whether near / or near / 或近 [ hoặc cận ] / 近處 [ cận xứ ]
1737. **Parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti:** với tâm của mình có thể biết tâm của các chúng sanh khác của các loài người khác / He discerns the awareness of other beings, other individuals, having encompassed it with his own awareness / *They understand the minds of other beings and individuals, having comprehended them with their own mind /* he knows and distinguishes the minds of other beings or other persons / 依自心諒知其他諸有情, 其他諸人之心 [ y tự tâm lượng tri kỳ tha chư hữu tình, kỳ tha chư nhân chi tâm ] / 他對其他眾生、其他個人以心熟知心 [ Tha đối kỳ tha chúng sanh, kỳ tha cá nhân dĩ tâm thục tri tâm ]
1738. **Sarāgaṃ vā cittaṃ:** tâm có tham / a mind with passion / the mind with passion / 對有貪心者 [ đối hữu tham tâm giả ] / 有貪的心 [ hữu tham đích tâm ]

1739. **Sarāgaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm có tham / He discerns as 'a mind with passion,' / He knows to be the mind with passion / 知為有貪心 [ tri vi hữu tham tâm ] / 知道為『有貪的心』[ tri đạo vi " hữu tham đích tâm" ]
1740. **Vītarāgaṃ vā cittaṃ:** tâm không tham / and a mind without passion / 對離貪心者 [ đối ly tham tâm giả ]
1741. **Vītarāgaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm không tham / discerns as 'a mind without passion.' / 知為離貪心 [ tri vi ly tham tâm ]
1742. **Sadosaṃ vā cittaṃ:** tâm có sân / a mind with aversion / the mind with hate / 對有瞋心者 [ đối hữu sân tâm giả ]
1743. **Sadosaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm có sân / He discerns as 'a mind with aversion,' / He knows to be the mind with hate / 知為有瞋心 [ tri vi hữu sân tâm ]
1744. **Vītadosaṃ vā cittaṃ:** tâm không sân / and a mind without aversion / the mind without hate / 對離瞋心者 [ đối ly sân tâm giả ]
1745. **Vītadosaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm không sân / discerns as 'a mind without aversion.' / he knows to be the mind without hate / 知為離瞋心 [ tri vi ly sân tâm ]
1746. **Samohaṃ vā cittaṃ:** tâm có si / a mind with delusion / the deluded mind / 對有癡心者 [ đối hữu si tâm giả ]
1747. **Samohaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm có si / He discerns as 'a mind with delusion,' / he knows to be the deluded mind / 知為有癡心 [ tri vi hữu si tâm ]
1748. **Vītamohaṃ vā cittaṃ:** tâm không si / and a mind without delusion / the undeluded mind / 對離癡心者 [ đối ly si tâm giả ]
1749. **Vītamohaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm không si / discerns as 'a mind without delusion.' / he knows to be the undeluded mind / 知為離癡心 [ tri vi ly si tâm ]
1750. **Saṅkhittaṃ vā cittaṃ:** tâm chuyên chú / a restricted mind / the narrow mind / 對攝心者 [ đối nhiếp tâm giả ] / 收斂的心 [ thâu liễm đích tâm ]
1751. **Saṅkhittaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm chuyên chú / He discerns as 'a restricted mind,' / He knows to be the narrow mind / 知為攝心 [ tri vi nhiếp tâm ]
1752. **Vikkhittaṃ vā cittaṃ:** tâm tán loạn / and a scattered mind / the broad mind / 對散心者 [ đối tán tâm giả ] / 散亂的心 [ tán loạn đích tâm ]
1753. **Vikkhittaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm tán loạn / discerns as 'a scattered mind.' / he knows to be the broad mind / 知為散心 [ tri vi tán tâm ]
1754. **Mahaggataṃ vā cittaṃ:** tâm đại hành / an enlarged mind / the expanded mind / 對高廣心者 [ đối cao quảng tâm giả ] / 廣大的心 [ quảng đại đích tâm ]
1755. **Mahaggataṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm đại hành / He discerns as 'an enlarged mind,' / he knows to be the expanded mind / 知為高廣心 [ tri vi cao quảng tâm ]
1756. **Amahaggataṃ vā cittaṃ:** tâm không phải đại hành / and an unenlarged mind / the unexpanded mind / 對不高廣心者 [ đối bất cao quảng tâm giả ]

1757. **Amahaggataṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm không phải đại hành / discerns as 'an unenlarged mind.' / he knows to be the unexpanded mind / 知為不高廣心 [ tri vi bất cao quảng tâm ]
1758. **Sauttaraṃ vā cittaṃ:** tâm chưa vô thượng / a surpassed mind [one that is not at the most excellent level] / 對有上心者 [ đối hữu thượng tâm giả ] / 有更上的心 [ hữu cánh thượng đích tâm ]
1759. **Sauttaraṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm chưa vô thượng / He discerns as 'a surpassed mind,' / 知為有上心 [ tri vi hữu thượng tâm ]
1760. **Anuttaraṃ vā cittaṃ:** tâm vô thượng / and an unsurpassed mind / 對無上心者 [ đối vô thượng tâm giả ] / 無更上的心 [ vô cánh thượng đích tâm ]
1761. **Anuttaraṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm vô thượng / discerns as 'an unsurpassed mind.' / 知為無上心 [ tri vi vô thượng tâm ]
1762. **Samāhitaṃ vā cittaṃ:** tâm thiền định / a concentrated mind / 對定心者 [ đối định tâm giả ] / 得定的心 [ đắc định đích tâm ]
1763. **Samāhitaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm thiền định / He discerns as 'a concentrated mind,' / 知為定心 [ tri vi định tâm ]
1764. **Asamāhitaṃ vā cittaṃ:** tâm không thiền định / and an unconcentrated mind / 對不定心者 [ đối bất định tâm giả ]
1765. **Asamāhitaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm không thiền định / discerns as 'an unconcentrated mind.' / 知為不定心 [ tri vi bất định tâm ]
1766. **Vimuttaṃ vā cittaṃ:** tâm giải thoát / a released mind / the liberated mind / 對解脫心者 [ đối giải thoát tâm giả ] / 已解脫的心 [ dĩ giải thoát đích tâm ]
1767. **Vimuttaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm giải thoát / He discerns as 'a released mind,' / He knows to be the liberated mind / 知為解脫心 [ tri vi giải thoát tâm ]
1768. **Avimuttaṃ vā cittaṃ:** tâm không giải thoát / and an unreleased mind / the unliberated mind / 對不解脫心者 [ đối bất giải thoát tâm giả ]
*1769.* **Avimuttaṃ cittanti pajānāti:** biết rằng tâm không giải thoát / discerns as 'an unreleased mind.' / he knows to be the unliberated mind / 知為不解脫心 [ tri vi bất giải thoát tâm ]
1770. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
1771. **Anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati:** nhớ đến rất nhiều các đời trước / recollects his manifold past lives / *recollect many kinds of past lives* / remembers past existences / 憶念諸種宿命 [ ức niệm chư chủng túc mệnh ] / 回憶許多前世住處 [ hồi ức hứa đa tiền thế trú xứ ]
1772. **Seyyathidaṃ:** như / such as / 即 [ tức ]
1773. **Ekampi jātiṃ:** một đời / one birth / 一生 [ nhất sanh ]
1774. **Dvepi jātiyo:** hai đời / two births / 二生 [ nhị sanh ]
1775. **Tissopi jātiyo:** ba đời / three births / 三生 [ tam sanh ]
1776. **Catassopi jātiyo:** bốn đời / four births / 四生 [ tứ sanh ]
1777. **Pañcapi jātiyo:** năm đời / five births / 五生 [ ngũ sanh ]
1778. **Dasapi jātiyo:** mười đời / ten births / 十生 [ thập sanh ]
1779. **Vīsampi jātiyo:** hai mươi đời / twenty births / 二十生 [ nhị thập sanh ]

1780. **Tiṃsampi jātiyo:** ba mươi đời / thirty births / 三十生 [ tam thập sanh ]
1781. **Cattālīsampi jātiyo:** bốn mươi đời / forty births / 四十生 [ tứ thập sanh ]
1782. **Paññāsampi jātiyo:** năm mươi đời / fifty births / 五十生 [ ngũ thập sanh ]
1783. **Jātisatampi:** một trăm đời / one hundred births / 百生 [ bách sanh ]
1784. **Jātisahassampi:** một ngàn đời / one thousand births / 千生 [ thiên sanh ]
1785. **Jātisatasahassampi:** một trăm ngàn đời / one hundred thousand births / 百千生 [ bách thiên sanh ] / 十萬生 [ Thập vạn sanh ]
1786. **Anekepi saṃvaṭṭakappe:** nhiều hoại kiếp / many eons of cosmic contraction / several periods of contraction / 種種壞劫 [ chủng chủng hoại kiếp ] / 許多壞劫 [ hứa đa hoại kiếp ]
1787. **Anekepi vivaṭṭakappe:** nhiều thành kiếp / many eons of cosmic expansion / several periods of expansion / 種種成劫 [ chủng chủng thành kiếp ] / 許多成劫 [ hứa đa thành kiếp ]
1788. **Anekepi saṃvaṭṭavivaṭṭakappe:** nhiều hoại và thành kiếp / many eons of cosmic contraction and expansion / several periods of both contraction and expansion / 種種成壞劫 [ chủng chủng thành hoại kiếp ] / 許多壞成劫 [ hứa đa hoại thành kiếp ]
1789. **'Amutrāsiṃ:** tại chỗ kia / 'There / 於彼處 [ ư bỉ xứ ] / 在那裡 [ tại na lí ]
1790. **Evaṃnāmo:** có tên như thế này / I had such a name / my name was so-and-so / 我有如是名 [ ngã hữu như thị danh ] / 我是這樣的名 [ ngã thị giá dạng đích danh ]
1791. **Evaṃgotto:** có dòng họ như thế này / belonged to such a clan / my clan was so-and-so / 如是姓 [ như thị tính ] / 這樣的姓氏 [ giá dạng đích tính thị ]
1792. **Evaṃvaṇṇo:** có giai cấp như thế này / had such an appearance / my caste was so-and-so / such an form / such an trible / 如是族 [ như thị tộc ] / 有如是色 [ hữu như thị sắc ] / 這樣的容貌 [ giá dạng đích dung mạo ]
1793. **Evamāhāro:** ăn uống như thế này / Such was my food / my food was such-and-such / 如是食 [ như thị thực ] / 這樣的食物 [ giá dạng đích thực vật ]
1794. **Evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī:** thọ khổ lạc như thế này / such my experience of pleasure and pain / I experienced such-and-such pleasant and painful conditions / 如是苦樂之受 [ như thị khổ lạc chi thọ ] / 這樣的苦樂感受 [ giá dạng đích khổ lạc cảm thọ ]
1795. **Evamāyupariyanto:** tuổi thọ đến mức như thế này / such the end of my life / I lived for so long / 如是壽量 [ như thị thọ lượng ] / 這樣的壽長 [ giá dạng đích thọ trường ]
1796. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ] / 那位 [ na vị ]
1797. **Tato cuto:** khi chết tại chỗ kia / Passing away from that state / Having passed away from there / 其我死於其處 [ kỳ ngã tử ư kỳ xứ ] / 從那裡死後 [ tòng na lí tử hậu ]
1798. **Amutra udapādiṃ:** sanh ra tại chỗ nọ / I re-arose there / I arose there / 當生於彼處 [ đương sanh ư bỉ xứ ] / 我出生在那裡 [ ngã xuất sanh tại na lí ]
1799. **Tatrāpāsiṃ:** tại chỗ ấy / There / 於其處 [ ư kỳ xứ ] / 在那裡 [ tại na lí ]

1800. **Evaṃnāmo:** có tên như thế này / I had such a name / my name was so-and-so / 我有如是名 [ ngã hữu như thị danh ] / 我是這樣的名 [ ngã thị giá dạng đích danh ]
1801. **Evaṃgotto:** có dòng họ như thế này / belonged to such a clan / my clan was so-and-so / 如是姓 [ như thị tính ] / 這樣的姓氏 [ giá dạng đích tính thị ]
1802. **Evaṃvaṇṇo:** có giai cấp như thế này / had such an appearance / my caste was so-and-so / such an form / such an trible / 如是族 [ như thị tộc ] / 有如是色 [ hữu như thị sắc ] / 這樣的容貌 [ giá dạng đích dung mạo ]
1803. **Evamāhāro:** ăn uống như thế này / Such was my food / my food was such-and-such / 如是食 [ như thị thực ] / 這樣的食物 [ giá dạng đích thực vật ]
1804. **Evaṃsukhadukkhappaṭisaṃvedī:** thọ khổ lạc như thế này / such my experience of pleasure and pain / I experienced such-and-such pleasant and painful conditions / 如是苦樂之受 [ như thị khổ lạc chi thọ ] / 這樣的苦樂感受 [ giá dạng đích khổ lạc cảm thọ ]
1805. **Evamāyupariyanto:** tuổi thọ đến mức như thế này / such the end of my life / I lived for so long / 如是壽量 [ như thị thọ lượng ] / 這樣的壽長 [ giá dạng đích thọ trường ]
1806. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ] / 那位 [ na vị ]
1807. **Tato cuto:** khi chết tại chỗ nọ / Passing away from that state / Having passed away from there / 其我死於其處 [ kỳ ngã tử ư kỳ xứ ] / 從那裡死後 [ tòng na lí tử hậu ]
1808. **Idhūpapanno'ti:** được sanh ra ở đây / I re-arose here.' / I arose here." / 生於此處 [ sanh ư thử xứ ] / 被再生在這裡 [ bị tái sanh tại giá lí ]
1809. **Iti:** như vậy / Thus / 如是 [ như thị ] / 像這樣 [ Tượng giá dạng ]
1810. **Sākāraṃ sauddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati:** vị ấy nhớ đến nhiều đời trước với các chi tiết và các hình thức / he recollects his manifold past lives in their modes and details / *recollect many kinds of past lives, with features and details /* he remembers various past births, their conditions and details / 憶念其一一之相與其詳細狀況俱之諸種宿命 [ ức niệm kỳ nhất nhất chi tướng dữ kỳ tường tế trạng huống câu chi chư chủng túc mệnh ] / 他們回憶許多有行相的, 有境遇的前世住處 [ tha môn hồi ức hứa đa hữu hành tướng đích, hữu cảnh ngộ đích tiền thế trú xứ ]
1811. **Dibbena cakkhunā:** với thiên nhãn / by means of the divine eye / *With clairvoyance /* with the divine eye / 以. . . 天眼（界） [ dĩ… thiên nhãn (giới ) ] / 他以. . . 天眼 [ tha dĩ… thiên nhãn ]
1812. **Visuddhena:** thanh tịnh / purified / 清淨 [ thanh tịnh ]
1813. **Atikkantamānusakena:** vượt quá loài người / surpassing the human / *superhuman /* surpassing that of human beings / 超人 [ siêu nhân ] / 超越常人 [ siêu việt thường nhân ]
1814. **Satte passati cavamāne upapajjamāne:** vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh / He sees... beings passing away and re-appearing / *they see sentient beings passing away and being reborn /* he sees beings passing away and arising

/ 見有情之生死 [ kiến hữu tình chi sanh tử ] / 看見死沒往生的眾生 [ khán kiến tử một vãng sanh đích chúng sanh ]

1815. **Hīne:** người hạ liệt / (how they are ) inferior / *inferior /* base / 賤 [ tiện ] / 下劣 [ hạ liệt ]
1816. **Paṇīte:** kẻ cao sang / superior / noble / 貴 [ quý ] / 勝妙 [ thắng diệu ]
1817. **Suvaṇṇe:** người đẹp đẽ / beautiful / well-favoured / 好 [ hảo ] / 美 [ mỹ ]
1818. **Dubbaṇṇe:** kẻ thô xấu / ugly / ill-favoured / 醜 [ xú ]
1819. **Sugate:** người may mắn / fortunate / *in a good place /* to happy destinations / 善趣 [ thiện thú ] / 善去 [ thiện khứ ]
1820. **Duggate:** kẻ bất hạnh / unfortunate / *in a bad place /* to unhappy destinations / 惡趣 [ ác thú ] / 惡去 [ ác khứ ]
1821. **Yathākammūpage satte pajānāti:** biết được các loài chúng sanh tùy theo nghiệp của mình / he discerns (beings ) in accordance with their kamma / *They understand how sentient beings are reborn according to their deeds /* (he ) sees beings… as kamma directs them, and he knows / 知(有情)乃隨其業 [ tri (hữu tình ) nãi tuỳ kỳ nghiệp ] / 知道依業到達的眾生 [ tri đạo y nghiệp đáo đạt đích chúng sanh ]
1822. **'Ime vata bhonto sattā:** những chúng sanh này / 'These beings / These beings / 此等之眾生 [ Thử đẳng chi chúng sanh ] / 這些眾生 [ giá ta chúng sanh ]
1823. **Kāyaduccaritena samannāgatā:** thành tựu những ác hạnh về thân / who were endowed with bad conduct of body / on account of misconduct of body / 於身作惡行 [ ư thân tác ác hạnh ] / 具備身惡行 [ cụ bị thân ác hạnh ]
1824. **Vacīduccaritena samannāgatā:** thành tựu những ác hạnh về lời nói / endowed with bad conduct of speech / on account of misconduct of speech / 於口作惡行 [ ư khẩu tác ác hạnh ] / 具備語惡行 [ cụ bị ngữ ác hạnh ]
1825. **Manoduccaritena samannāgatā:** thành tựu những ác hạnh về ý / endowed with bad conduct of mind / on account of misconduct of thought / 於意作惡行 [ ư ý tác ác hạnh ] / 具備意惡行 [ cụ bị ý ác hạnh ]
1826. **Ariyānaṃ upavādakā:** phỉ báng các bậc Thánh / who reviled the noble ones / disparaging the Noble Ones / 誹謗聖者 [ phỉ báng thánh giả ] / 是對聖者斥責者 [ thị đối thánh giả xích trách giả ]
1827. **Micchādiṭṭhikā:** theo tà kiến / held wrong views / have wrong view / 抱持邪見 [ bão trì tà kiến ] / 邪見者 [ tà kiến giả ]
1828. **Micchādiṭṭhikammasamādānā**: tạo các nghiệp theo tà kiến / undertook actions under the influence of wrong views / will suffer the kammic fate of wrong view / 成就邪見業 [ thành tựu tà kiến nghiệp ] / 邪見行為的受持者 [ tà kiến hành vi đích thọ trì giả ]
1829. **Te:** những người này (những chúng sanh này ) / 'These beings / these people / These beings / 彼等 [ Bỉ đẳng ] / 他們 [ tha môn ]
1830. **Kāyassa bhedā paraṃ maraṇā:** sau khi thân hoại mạng chung / with the break-up of the body, after death / At the breaking-up of the body after death / 身壞命

終 [ thân hoại mệnh chung ] / 以身體的崩解, 死後已 [ dĩ thân thể đích băng giải, tử hậu dĩ ]

1831. **Apāyaṃ:** cõi dữ / a plane of deprivation / a lower world / 惡生 [ ác sanh ] / 苦界 [ khổ giới ]
1832. **Duggatiṃ:** ác thú / a bad destination / 惡趣 [ ác thú ]
1833. **Vinipātaṃ:** đọa xứ / a lower realm / a state of suffering / 墮處 [ đoạ xứ ] / 下界 [ hạ giới ]
1834. **Nirayaṃ:** địa ngục / hell / 地獄 [ địa ngục ]
1835. **Upapannā:** sanh vào / have re-appeared in / they are reborn in / 生於 [ sanh ư ] / 往生 [ vãng sanh ]
1836. **Ime vā pana bhonto sattā:** còn những chúng sanh này / But these beings / 或. . . 此等眾生 [ Hoặc… thử đẳng chúng sanh ] / 又或這些眾生 [ hựu hoặc giá ta chúng sanh ]
1837. **Kāyasucaritena samannāgatā:** thành tựu những thiện hạnh về thân / who were endowed with good conduct of body / on account of good conduct of body / 於身作善行 [ ư thân tác thiện hạnh ] / 具備身善行 [ cụ bị thân thiện hạnh ]
1838. **Vacīsucaritena samannāgatā:** thành tựu những thiện hạnh về lời nói / endowed with good conduct of speech mind / on account of good conduct of speech / 於口作善行 [ ư khẩu tác thiện hạnh ] / 具備語善行 [ cụ bị ngữ thiện hạnh ]
1839. **Manosucaritena samannāgatā:** thành tựu những thiện hạnh về ý / endowed with good conduct of mind / on account of good conduct of thought / 於意作善行 [ ư ý tác thiện hạnh ] / 具備意善行 [ cụ bị ý thiện hạnh ]
1840. **Ariyānaṃ anupavādakā:** không phỉ báng các bậc Thánh / who did not revile the noble ones / (of ) praising the Noble Ones / 不誹謗聖者 [ bất phỉ báng thánh giả ] / 是對聖者不斥責者 [ thị đối thánh giả bất xích trách giả ]
1841. **Sammādiṭṭhikā:** theo Chánh kiến / who held right views / have right view / 抱持正見 [ bão trì chánh kiến ] / 正見者 [ chánh kiến giả ]
1842. **Sammādiṭṭhikammasamādānā:** tạo các nghiệp theo Chánh kiến / undertook actions under the influence of right views / will reap the kammic reward of right view / 成就正見業 [ thành tựu chánh kiến nghiệp ] / 正見行為的受持者 [ chánh kiến hành vi đích thọ trì giả ]
1843. **Te:** những người này (những chúng sanh này ) / 'These beings / these people / These beings / 彼等 [ Bỉ đẳng ] / 他們 [ tha môn ]
1844. **Kāyassa bhedā paraṃ maraṇā:** sau khi thân hoại mạng chung / with the break-up of the body, after death / At the breaking-up of the body after death / 身壞命終 [ thân hoại mệnh chung ] / 以身體的崩解, 死後已 [ dĩ thân thể đích băng giải, tử hậu dĩ ]
1845. **Sugatiṃ:** thiện thú / a good destination / 善趣 [ thiện thú ]
1846. **Saggaṃ:** cõi trời / a heavenly world / 天界 [ thiên giới ]
1847. **Lokaṃ:** trên đời / the world / 世間 [ thế gian ]
1848. **Upapannā'ti:** sanh vào / have re-appeared in / they are reborn in / 生於 [ sanh ư ] / 往生 [ vãng sanh ]

1849. **Iti:** như vậy / Thus / 如是 [ như thị ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
1850. **Dibbena cakkhunā:** với thiên nhãn / by means of the divine eye / *With clairvoyance /* with the divine eye / 以. . . 天眼（界） [ dĩ… thiên nhãn (giới ) ] / 他以. . . 天眼 [ tha dĩ… thiên nhãn ]
1851. **Visuddhena:** thanh tịnh / purified / 清淨 [ thanh tịnh ]
1852. **Atikkantamānusakena:** vượt quá loài người / surpassing the human / *superhuman /* surpassing that of human beings / 超人 [ siêu nhân ] / 超越常人 [ siêu việt thường nhân ]
1853. **Satte passati cavamāne upapajjamāne:** vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh / He sees... beings passing away and re-appearing / *they see sentient beings passing away and being reborn /* he sees beings passing away and arising / 見有情之生死 [ kiến hữu tình chi sanh tử ] / 看見死沒往生的眾生 [ khán kiến tử một vãng sanh đích chúng sanh ]
1854. **Hīne:** người hạ liệt / (how they are ) inferior / *inferior /* base / 賤 [ tiện ] / 下劣 [ hạ liệt ]
1855. **Paṇīte:** kẻ cao sang / superior / noble / 貴 [ quý ] / 勝妙 [ thắng diệu ]
1856. **Suvaṇṇe:** người đẹp đẽ / beautiful / well-favoured / 好 [ hảo ] / 美 [ mỹ ]
1857. **Dubbaṇṇe:** kẻ thô xấu / ugly / ill-favoured / 醜 [ xú ]
1858. **Sugate:** người may mắn / fortunate / *in a good place /* to happy destinations / 善趣 [ thiện thú ] / 善去 [ thiện khứ ]
1859. **Duggate:** kẻ bất hạnh / unfortunate / *in a bad place /* to unhappy destinations / 惡趣 [ ác thú ] / 惡去 [ ác khứ ]
1860. **Yathākammūpage satte pajānāti:** biết được các loài chúng sanh tùy theo nghiệp của mình / he discerns (beings ) in accordance with their kamma / *They understand how sentient beings are reborn according to their deeds /* (he ) sees beings... as kamma directs them, and he knows / 知（有情）乃隨其業 [ tri (hữu tình ) nãi tuỳ kỳ nghiệp ] / 知道依業到達的眾生 [ tri đạo y nghiệp đáo đạt đích chúng sanh ].
1861. **Āsavānaṃ khayā:** với sự diệt trừ các lậu hoặc / Through the ending of the effluents / *due to the ending of defilements /* in the attainment of the corruptionless / 諸漏盡 [ chư lậu tận ] / （他）以諸漏的滅盡 [ (tha ) dĩ chư lậu đích diệt tận ]
1862. **Anāsavaṃ:** không còn lậu hoặc (vô lậu ) / the effluent-free / *the undefiled /* the corruptionless / 無漏 [ vô lậu ]
1863. **Cetovimuttiṃ:** tâm giải thoát / awareness-release / *freedom of heart /* liberation of heart / 心解脫 [ tâm giải thoát ]
1864. **Paññāvimuttiṃ:** tuệ giải thoát / discernment-release / *freedom by wisdom /* liberation through wisdom / 慧解脫 [ tuệ giải thoát ]
1865. **Diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā:** sau khi tự tri tự chứng ngay trong đời hiện tại / having directly known and realized them for himself right in the here-and-now / *They realize... in this very life... with their own insight /* in this life, by his own super-knowledge and realization / 於現法中, 自勝知, 作證 [ ư

hiện pháp trung, tự thắng tri, tác chứng ] / 以證智自作證後, 在當生中 [ dĩ chứng trí tự tác chứng hậu, tại đương sanh trung ]

1866. **Upasampajja viharati:** đạt đến và an trú / he enters and remains in / *they live having realized it /* he abides... in the attainment / 成就…而住 [ thành tựu… nhi trú ] / 進入後住 [ tấn nhập hậu trú ]
1867. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1868. **Cha dhammā:** sáu pháp / Six dhammas / *Six things /* 六法 [ Lục Pháp ]
1869. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

1870. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
1871. **Ime saṭṭhi dhammā:** 60 pháp này / These sixty dhammas / *these sixty things /* 此等六十之諸法 [ Thử đẳng lục thập chi chư pháp ] / 這些. . . 六十法 [ giá ta… lục thập pháp ]
1872. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
1873. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
1874. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
1875. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
1876. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
1877. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ].

# A.VII. Bảy Pháp

**Satta dhammā**

/ Bảy pháp

/ Sevens ( Seven dhammas )
*/ Groups of Seven ( Seven things )*
*/* Seven things
**/** 七法 [ Thất Pháp ]

1878. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1879. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
1880. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1881. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
1882. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1883. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
1884. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1885. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
1886. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1887. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
1888. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1889. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
1890. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1891. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
1892. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1893. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
1894. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1895. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]

1896. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1897. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

1898. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1899. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1900. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
1901. **Satta ariyadhanāni:** bảy Thánh sản / Seven noble treasures / *Seven kinds of wealth of noble ones /* Seven treasures [ 'Seven Ariyan treasures ] / 七聖財 [ thất thánh tài ]
1902. **Saddhādhanaṃ:** tín tài / the treasure of conviction / *the wealth of faith /* 信財 [ tín tài ]
1903. **Sīladhanaṃ:** giới tài / the treasure of virtue / *the wealth of ethics /* Treasure of morality / 戒財 [ giới tài ]
1904. **Hiridhanaṃ:** tàm tài / the treasure of a sense of shame / *the wealth of conscience /* Treasure of moral shame / 慚財 [ tàm tài ]
1905. **Ottappadhanaṃ:** quý tài / the treasure of a sense of compunction / *the wealth of prudence /* Treasure of moral dread / 愧財 [ quý tài ]
1906. **Sutadhanaṃ:** văn tài / the treasure of listening / *the wealth of learning /* 聞財 [ văn tài ] / 聽聞財 [ thính văn tài ]
1907. **Cāgadhanaṃ:** thí tài / the treasure of generosity / *the wealth of generosity /* Treasure of renunciation / 施財 [ thí tài ] / 施捨財 [ thí xả tài ]
1908. **Paññādhanaṃ:** tuệ tài / the treasure of discernment / *the wealth of wisdom /* 慧財 [ tuệ tài ]
1909. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1910. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1911. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]

1912. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1913. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1914. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
1915. **Satta sambojjhaṅgā:** Bảy Giác chi / Seven factors for awakening / *Seven awakening factors /* Seven factors of enlightenment / 七覺支 [ thất giác chi ]

1916. **Satisambojjhaṅgo:** Niệm Giác chi / mindfulness as a factor for awakening / *Mindfulness awakening factor /* Mindfulness factor of enlightenment / 念等覺支 [ niệm đẳng giác chi ] / 念覺支 [ niệm giác chi ]
1917. **Dhammavicayasambojjhaṅgo:** Trạch pháp Giác chi / analysis of qualities as a factor for awakening / *investigation of principles awakening factor /* investigation of phenomena factor of enlightenment / 擇法等覺支 [ trạch pháp đẳng giác chi ] / 擇法覺支 [ trạch pháp giác chi ]
1918. **Vīriyasambojjhaṅgo:** Tinh tấn Giác chi / persistence as a factor for awakening / *energy awakening factor /* energy factor of enlightenment / 精進等覺支 [ tinh tấn đẳng giác chi ] / 活力覺支 [ hoạt lực giác chi ]
1919. **Pītisambojjhaṅgo:** Hỷ Giác chi / rapture as a factor for awakening / *rapture awakening factor /* delight factor of enlightenment / 喜等覺支 [ hỷ đẳng giác chi ] / 喜覺支 [ hỷ giác chi ]
1920. **Passaddhisambojjhaṅgo:** Khinh an Giác chi / calm as a factor for awakening / *tranquility awakening factor /* tranquillity factor of enlightenment / 輕安等覺支 [ khinh an đẳng giác chi ] / 寧靜覺支 [ ninh tĩnh giác chi ]
1921. **Samādhisambojjhaṅgo:** Định Giác chi / concentration as a factor for awakening / *immersion awakening factor /* concentration factor of enlightenment / 定等覺支 [ định đẳng giác chi ] / 定覺支 [ định giác chi ]
1922. **Upekkhāsambojjhaṅgo:** Xả Giác chi / equanimity as a factor for awakening / *equanimity awakening factor /* equanimity factor of enlightenment / 捨等覺支 [ xả đẳng giác chi ] / 平靜覺支 [ bình tĩnh giác chi ]
1923. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1924. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1925. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]

1926. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1927. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1928. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
1929. **Satta viññāṇaṭṭhitiyo:** bảy thức trú / Seven stations of consciousness / *Seven planes of consciousness /* 七識住 [ Thất thức trú ]
1930. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！ 有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！ 有 [ học hữu môn! Hữu ]
1931. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
1932. **Nānattakāyā:** thân sai biệt / (with ) multiplicity of body / *diverse in body /* different in body / 具種種身 [ cụ chủng chủng thân ]

1933. **Nānattasaññino:** tưởng sai biệt / multiplicity of perception / *diverse in perception /* different in perception / 備種種想 [ bị chủng chủng tưởng ]
1934. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]
1935. **Manussā:** loài người / human beings / 諸人 [ chư nhân ] / 人 [ nhân ]
1936. **Ekacce ca devā:** một số chư thiên / some devas / *some gods /* 及一類天 [ cập nhất loại thiên ] / 某些天 [ mỗ ta thiên ]
1937. **Ekacce ca vinipātikā:** và một số thuộc đọa xứ / and some beings in the lower realms / *and some beings in the underworld /* and some (beings ) in states of woe / 及一類險難處者 [ cập nhất loại hiểm nan xứ giả ] / 某些墮下界者 [ mỗ ta đoạ hạ giới giả ]
1938. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
1939. **Paṭhamā viññāṇaṭṭhiti:** thức trú thứ nhất / the first station of consciousness / *the first plane of consciousness /* 第一識住 [ đệ nhất thức trú ]
1940. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]
1941. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
1942. **Nānattakāyā:** thân sai biệt / (with ) multiplicity of body / *diverse in body /* different in body / 具種種身 [ cụ chủng chủng thân ]
1943. **Ekattasaññino:** tưởng đồng loại / singularity of perception / *unified in perception /* alike in perception / 備一種想 [ bị nhất chủng tưởng ] / 單一想 [ đơn nhất tưởng ]
1944. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]
1945. **Devā brahmakāyikā:** các vị Phạm chúng thiên / the devas of Brahmā's retinue / *the gods in Brahmā's Host /* the devas of Brahmā's retinue / 梵眾天 [ phạm chúng thiên ]
1946. **Paṭhamābhinibbattā:** mới sanh lần đầu tiên / generated by the first (jhāna) / *reborn through the first absorption /* born there [on account of having attained] the first jhāna / （之）最初生時 [ (chi ) tối sơ sanh thời ] / 以第一（禪）往生 [ dĩ đệ nhất (thiền ) vãng sanh ]
1947. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
1948. **Dutiyā viññāṇaṭṭhiti:** thứ trú thứ hai / the second station of consciousness / *the second plane of consciousness /* 第二識住 [ đệ nhị thức trú ]
1949. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]
1950. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
1951. **Ekattakāyā:** thân đồng loại / (with ) singularity of body / *unified in body /* alike in body / 具一種身 [ cụ nhất chủng thân ] / 單一身 [ đơn nhất thân ]
1952. **Nānattasaññino:** tưởng sai biệt / multiplicity of perception / *diverse in perception /* different in perception / 備種種想 [ bị chủng chủng tưởng ]
1953. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]

1954. **Devā ābhassarā:** chư thiên Quang âm thiên / the Radiant Devas / *the gods of streaming radiance /* the Abhassara devas / 光音天 [ quang âm thiên ]
1955. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是）[ giá (thị ) ]
1956. **Tatiyā viññāṇaṭṭhiti:** thức trú thứ ba / the third station of consciousness / *the third plane of consciousness /* 第三識住 [ đệ tam thức trú ]
1957. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]
1958. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
1959. **Ekattakāyā:** thân đồng loại / (with ) singularity of body / *unified in body /* alike in body / 具一種身 [ cụ nhất chủng thân ] / 單一身 [ đơn nhất thân ]
1960. **Ekattasaññino:** tưởng đồng loại / singularity of perception / *unified in perception /* alike in perception / 備一種想 [ bị nhất chủng tưởng ] / 單一想 [ đơn nhất tưởng ]
1961. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]
1962. **Devā subhakiṇhā:** chư thiên Biến tịnh thiên / the Beautiful Black Devas / *the gods replete with glory /* the Subhakinna devas / 遍淨天 [ biến tịnh thiên ]
1963. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是）[ giá (thị ) ]
1964. **Catutthī viññāṇaṭṭhiti:** thức trú thứ tư / the fourth station of consciousness / *the fourth plane of consciousness /* 第四識住 [ đệ tứ thức trú ]
1965. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]
1966. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
1967. **Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā:** vượt khỏi mọi tưởng về sắc / with the complete transcending of perceptions of (physical) form / *have gone totally beyond perceptions of form /* have completely transcended all perception of matter / 超越一切種之色想 [ siêu việt nhất thiết chủng chi sắc tưởng ]
1968. **Patigha saññanaṃ atthangamā:** điều phục mọi tưởng về sân / with the disappearance of perceptions of resistance / *With the ending of perceptions of impingement /* by the vanishing of the perception of sense-reactions / 滅有對想 [ diệt hữu đối tưởng ]
1969. **Nānatta saññānaṃ amanasikārā:** không tác ý đến các tưởng sai biệt / (and ) not attending to perceptions of multiplicity / *not focusing on perceptions of diversity /* (and ) by non-attention to the perception of variety / 不作意種種想 [ bất tác ý chủng chủng tưởng ]
1970. **Ananto ākāso'ti:** " hư không là vô biên" / (perceiving,) 'Infinite space,' / *aware that 'space is infinite' /* thinking: "Space is infinite" / 『虛空是無邊也』[ " hư không thị vô biên dã" ]
1971. **Ākāsānañcāyatanūpagā:** chứng không vô biên xứ / arrive at the dimension of the infinitude of space / *they have been reborn in the dimension of infinite space*

/ they have attained to the Sphere of Infinite Space / 成就空無邊處 [ thành tựu không vô biên xứ ]

1972. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
1973. **Pañcamī viññāṇaṭṭhiti:** thức trú thứ năm / the fifth station of consciousness / *the fifth plane of consciousness /* 第五識住 [ đệ ngũ thức trú ]
1974. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！ 有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！ 有 [ học hữu môn! Hữu ]
1975. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
1976. **Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi hoàn toàn hư không vô biên xứ / with the complete transcending of the dimension of the infinitude of space / *have gone totally beyond the dimension of infinite space /* by transcending the Sphere of Infinite Space / 超一切空無邊處 [ siêu nhất thiết không vô biên xứ ] / 超越一切虛空無邊處後 [ siêu việt nhất thiết hư không vô biên xứ hậu ]
1977. **Anantaṃ viññāṇa'nti:** "Thức là vô biên" / (perceiving,) 'Infinite consciousness,' / *Aware that 'consciousness is infinite' /* thinking: "Consciousness is infinite" / 『識是無邊也』[ " thức thị vô biên dã" ] / （而知）:『識是無邊（的）』[ (nhi tri ): " thức thị vô biên (đích )" ]
1978. **Viññāṇañcāyatanūpagā:** chứng thức vô biên xứ / arrive at the dimension of the infinitude of consciousness / *they have been reborn in the dimension of infinite consciousness /* have attained to the Sphere of Infinite Consciousness / 成就識無邊處 [ thành tựu thức vô biên xứ ] / 到識無邊處 [ đáo thức vô biên xứ ]
1979. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
1980. **Chaṭṭhī viññāṇaṭṭhiti:** thức trú thứ sáu / the sixth station of consciousness / *the sixth plane of consciousness /* 第六識住 [ đệ lục thức trú ]
1981. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！ 有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！ 有 [ học hữu môn! Hữu ]
1982. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
1983. **Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi hoàn toàn thức vô biên xứ / with the complete transcending of the dimension of the infinitude of consciousness / *have gone totally beyond the dimension of infinite consciousness /* having transcended the Sphere of Infinite Consciousness / 超越一切識無邊處 [ siêu việt nhất thiết thức vô biên xứ ]
1984. **Natthi kiñcī'ti:** "Không có vật gì cả" / (perceiving,) 'There is nothing,' / *Aware that 'there is nothing at all' /* thinking: "There is no thing" / 『無所有』[ " vô sở hữu" ] / 『什麼都沒有』[ " thậm ma đô một hữu" ]
1985. **Ākiñcaññāyatanūpagā:** chứng vô sở hữu xứ / arrive at the dimension of nothingness / *they have been reborn in the dimension of nothingness /* have attained to the Sphere of No-Thingness / 成就無所有處 [ thành tựu vô sở hữu xứ ]

1986. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是）[ giá (thị ) ]
1987. **Sattamī viññāṇaṭṭhiti:** thức trú thứ bảy / the seventh station of consciousness / *the seventh plane of consciousness /* 第七識住 [ đệ thất thức trú ]
1988. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
1989. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1990. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]

1991. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
1992. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
1993. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
1994. **Sattānusayā:** bảy tùy miên / Seven obsessions / *Seven underlying tendencies /* Seven latent proclivities / 七睡眠 [ thất thuỵ miên ] / 七隨眠 [ thất tùy miên ] / 七煩惱潛在趨勢 [ Thất phiền não tiềm tại xu thế ]
1995. **Kāmarāgānusayo:** tham dục tùy miên / the obsession of sensual passion / *underlying tendency of sensual desire /* latent proclivity of sensuous greed / 欲貪睡眠 [ dục tham thuỵ miên ] / 欲貪煩惱潛在趨勢 [ dục tham phiền não tiềm tại xu thế ]
1996. **Paṭighānusayo:** sân hận tùy miên / the obsession of resistance / *underlying tendency of repulsion /* latent proclivity of resentment / 瞋隨眠 [ sân tuỳ miên ] / 嫌惡煩惱潛在趨勢 [ hiềm ố phiền não tiềm tại xu thế ]
1997. **Diṭṭhānusayo:** kiến tùy miên / the obsession of views / *underlying tendency of views /* latent proclivity of views / 見睡眠 [ kiến thuỵ miên ] / 見煩惱潛在趨勢 [ kiến phiền não tiềm tại xu thế ]
1998. **Vicikicchānusayo:** hoài nghi tùy miên / the obsession of uncertainty / *underlying tendency of doubt /* latent proclivity of doubt / 疑隨眠 [ nghi tuỳ miên ] / 疑煩惱潛在趨勢 [ nghi phiền não tiềm tại xu thế ]
1999. **Mānānusayo:** ngã mạn tùy miên / the obsession of conceit / *underlying tendency of conceit /* latent proclivity of conceit / 慢隨眠 [ mạn tuỳ miên ] / 慢煩惱潛在趨勢 [ mạn phiền não tiềm tại xu thế ]
2000. **Bhavarāgānusayo:** hữu ái tùy miên / the obsession of passion for becoming / *underlying tendency of desire to be reborn /* latent proclivity of craving for becoming / 有貪隨眠 [ hữu tham tuỳ miên ] / 有貪煩惱潛在趨勢 [ hữu tham phiền não tiềm tại xu thế ]
2001. **Avijjānusayo:** vô minh tùy miên / the obsession of ignorance / *underlying tendency of ignorance /* latent proclivity of ignorance / 無明隨眠 [ vô minh tuỳ miên ] / 無明煩惱潛在趨勢 [ vô minh phiền não tiềm tại xu thế ]
2002. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

2003. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2004. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]

2005. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2006. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2007. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
2008. **Satta asaddhammā:** bảy phi diệu pháp / Seven untrue dhammas / *Seven bad qualities /* Seven wrong practices / 七非正法 [ thất phi chánh pháp ]
2009. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
2010. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友 ! [ hữu! ] / 學友們 ! [ học hữu môn! ]
2011. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
2012. **Assaddho hoti:** bất tín / without conviction / *faithless /* lacks faith / 不信 [ bất tín ]
2013. **Ahiriko hoti:** vô tàm / without a sense of shame / *shameless /* lacks moral shame / 無慚 [ vô tàm ]
2014. **Anottappī hoti:** vô quý / without compunction / *imprudent /* lacks moral dread / 無愧 [ vô quý ]
2015. **Appassuto hoti:** thiểu văn / without learning / *unlearned /* has little learning / 少聞 [ thiểu văn ]
2016. **Kusīto hoti:** giải đãi / lazy / slack / 懈怠 [ giải đãi ]
2017. **Muṭṭhassati hoti:** thất niệm / one of muddled truth / *unmindful /* 多忘 [ đa vong ] / 念已忘失 [ niệm dĩ vong thất ]
2018. **Duppañño hoti:** ác tuệ / undiscerning / *witless /* lacks wisdom / 無慧 [ vô tuệ ] / 劣慧 [ liệt tuệ ]
2019. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2020. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2021. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]

2022. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2023. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2024. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
2025. **Satta saddhammā:** bảy diệu pháp / Seven true dhammas / *Seven good qualities /* Seven right practices / 七正法 [ thất chánh pháp ]

2026. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
2027. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2028. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
2029. **Saddho hoti:** có lòng tin / has conviction / *faithful /* has faith / 有信 [ hữu tín ]
2030. **Hirimā hoti:** có tàm / has a sense of shame / *conscientious /* has moral shame / 有慚 [ hữu tàm ]
2031. **Ottappī hoti:** có quý / has compunction / *prudent /* has moral dread / 有愧 [ hữu quý ]
2032. **Bahussuto hoti:** đa văn / has learning / *learned /* has much learning / 多聞 [ đa văn ]
2033. **Āraddhavīriyo hoti:** có tinh cần / is one of aroused persistence / *energetic /* has aroused vigour / 勤精進 [ cần tinh tấn ] / 活力已被發動 [ hoạt lực dĩ bị phát động ]
2034. **Upaṭṭhitassati hoti:** có niệm hiện tiền / has established mindfulness / *mindful /* has established mindfulness / 念現前 [ niệm hiện tiền ] / 念已現起 [ niệm dĩ hiện khởi ]
2035. **Paññavā hoti:** có trí tuệ / has discerning / *wise /* possesses wisdom / 具慧 [ cụ tuệ ] / 有慧 [ hữu tuệ ]
2036. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2037. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2038. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]

2039. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2040. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2041. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
2042. **Satta sappurisadhammā:** bảy thượng nhân pháp / Seven qualities of a person of integrity / *Seven aspects of the teachings of the good persons /* Seven qualities of the true man / 七善士法 [ thất thiện sĩ pháp ] / 七善人法 [ thất thiện nhân pháp ]
2043. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
2044. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2045. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
2046. **Dhammaññū ca hoti:** tri pháp / is one with a sense of Dhamma / *knows the teachings /* is a knower of the Dhamma / 知法 [ tri pháp ] / 是知法者 [ thị tri pháp giả ]

2047. **Atthaññū ca:** tri nghĩa / a sense of meaning / *knows the meaning /* a knower of meanings / 知義 [ tri nghĩa ] / 知義者 [ tri nghĩa giả ]
2048. **Attaññū ca:** tri ngã / a sense of himself / *knows themselves /* a knower of self / 知自己 [ tri tự kỷ ] / 知自己者 [ tri tự kỷ giả ]
2049. **Mattaññū ca:** tri lượng / a sense of moderation / *knows moderation /* a knower of moderation / 知量 [ tri lượng ] / 知量者 [ tri lượng giả ]
2050. **Kālaññū ca:** tri thời / a sense of time / *knows the right time /* a knower of the right time / 知時 [ tri thời ] / 知時機者 [ tri thời cơ giả ]
2051. **Parisaññū ca:** tri chúng / a sense of social gatherings / *knows assemblies /* a knower of groups / 知眾 [ tri chúng ] / 知眾者 [ tri chúng giả ]
2052. **Puggalaññū ca:** và tri nhân / and a sense of distinctions among individuals / *and knows people /* a knower of persons / 知人 [ tri nhân ] / 知人之勝劣者 [ tri nhân chi thắng liệt giả ]
2053. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2054. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2055. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]

2056. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2057. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2058. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
2059. **Satta saññā:** bảy tưởng / Seven perceptions / 七想 [ thất tưởng ]
2060. **Aniccasaññā:** vô thường tưởng / the perception of inconstancy / *the perception of impermanence /* 無常想 [ vô thường tưởng ]
2061. **Anattasaññā:** vô ngã tưởng / the perception of not-self / 無我想 [ vô ngã tưởng ]
2062. **Asubhasaññā:** bất tịnh tưởng / he perception of unattractiveness / *the perception of ugliness /* perception of foulness / 不淨想 [ bất tịnh tưởng ]
2063. **Ādīnavasaññā:** quá hoạn tưởng / the perception of drawbacks / perception of danger / perception of disadvantage / 過患想 [ quá hoạn tưởng ] / 患難想 [ hoạn nạn tưởng ] / 過失想 [ quá thất tưởng ] / 危難想 [ nguy nan tưởng ]
2064. **Pahānasaññā:** đoạn trừ tưởng / the perception of abandoning / *the perception of giving up /* perception of abandonment / 斷想 [ đoạn tưởng ] / 捨斷想 [ xả đoạn tưởng ]
2065. **Virāgasaññā:** ly tham tưởng / the perception of dispassion / *he perception of fading away /* 離貪想 [ ly tham tưởng ]
2066. **Nirodhasaññā:** đoạn diệt tưởng / the perception of cessation / 滅想 [ diệt tưởng ]
2067. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

2068. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2069. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]

2070. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2071. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2072. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
2073. **Satta niddasavatthūni:** bảy thù diệu sự / Seven grounds for praise / *Seven qualifications for graduation /* Seven grounds for commendation / 七殊妙事 [ Thất thù diệu sự ] / 七個無十之事 [ Thất cá vô thập chi sự ]
2074. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
2075. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2076. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
2077. **Sikkhāsamādāne tibbacchando hoti:** tha thiết hành trì học pháp / has keen desire to undertake the training / *has a keen enthusiasm to undertake the training /* is keenly anxious to undertake the training / 於熱求受持學處 [ ư nhiệt cầu thọ trì học xứ ] / 是極欲受持學者 [ thị cực dục thọ trì học giả ]
2078. **Āyatiñca sikkhāsamādāne avigatapemo:** và khát vọng hành trì học pháp trong tương lai / and has not discarded his love for undertaking the training in the future / *and they don't lose the desire to undertake the training in the future /* and wants to persist in undertaking the training in the future / 於當來勿離渴望受持學處 [ ư đương lai vật ly khát vọng thọ trì học xứ ] / 並且在未來也是不離愛受持學者 [ tịnh thả tại vị lai dã thị bất ly ái thọ trì học giả ]
2079. **Dhammanisantiyā tibbacchando hoti:** tha thiết quán pháp / has keen desire to attend carefully to the Dhamma / *has a keen enthusiasm to examine the teachings /* is keenly anxious to make a close study of the Dhamma / 於熱求觀察法 [ ư nhiệt cầu quán sát pháp ] / 他是極欲注意法者 [ Tha thị cực dục chú ý pháp giả ]
2080. **Āyatiñca dhammanisantiyā avigatapemo:** và khát vọng quán pháp trong tương lai / and has not discarded his love for attending carefully to the Dhamma in the future / *and they don't lose the desire to examine the teachings in the future /* and wants to persist in making a close study of the Dhamma in the future / 於當來勿離渴望觀察法 [ ư đương lai vật ly khát vọng quán sát pháp ] / 並且在未來也是不離愛注意法者 [ tịnh thả tại vị lai dã thị bất ly ái chú ý pháp giả ]
2081. **Icchāvinaye tibbacchando hoti:** tha thiết điều phục các dục vọng / has keen desire to subdue his wants / *has a keen enthusiasm to get rid of desires /* is keenly anxious to get rid of desires / 於熱求調伏欲望 [ ư nhiệt cầu điều phục dục vọng ] / 他是極欲調伏欲求者 [ Tha thị cực dục điều phục dục cầu giả ]

2082. **Āyatiñca icchāvinaye avigatapemo:** và khát vọng điều phục các dục vọng trong tương lai / and has not discarded his love for subduing his wants in the future / *and they don't lose the desire to get rid of desires in the future /* and wants to persist in getting rid of desires in the future / 於當來勿離渴望調伏欲望 [ ư đương lai vật ly khát vọng điều phục dục vọng ] / 並且在未來也是不離愛調伏欲求者 [ tịnh thả tại vị lai dã thị bất ly ái điều phục dục cầu giả ]

2083. **Paṭisallāne tibbacchando hoti:** tha thiết sống an tịnh / has keen desire to find solitude / *has a keen enthusiasm for retreat /* is keenly anxious to find solitude / 於熱求隱居(禪修) [ ư nhiệt cầu ẩn cư (thiền tu ) ] / 他是極欲獨坐者 [ Tha thị cực dục độc toạ giả ]

2084. **Āyatiñca paṭisallāne avigatapemo:** và khát vọng sống an tịnh trong tương lai / and has not discarded his love for finding solitude in the future / *and they don't lose the desire for retreat in the future /* and wants to persist in finding solitude in the future / 於當來勿離渴望隱居(禪修) [ ư đương lai vật ly khát vọng ẩn cư (thiền tu ) ] / 並且在未來也是不離愛獨坐者 [ tịnh thả tại vị lai dã thị bất ly ái độc toạ giả ]

2085. **Vīriyāramme tibbacchando hoti:** tha thiết sống tinh tấn / has keen desire to arouse persistence / *has a keen enthusiasm to rouse up energy /* is keenly anxious to arouse energy / 於熱求勤精進 [ ư nhiệt cầu cần tinh tấn ] / 他是極欲活力發動者 [ Tha thị cực dục hoạt lực phát động giả ]

2086. **Āyatiñca vīriyāramme avigatapemo:** và khát vọng sống tinh tấn trong tương lai / and has not discarded his love for arousing persistence in the future / *and they don't lose the desire to rouse up energy in the future /* and wants to persist in arousing energy in the future / 於當來勿離渴望勤精進 [ ư đương lai vật ly khát vọng cần tinh tấn ] / 並且在未來也是不離愛活力發動者 [ tịnh thả tại vị lai dã thị bất ly ái hoạt lực phát động giả ]

2087. **Satinepakke tibbacchando hoti:** tha thiết quán sát tự niệm / has keen desire to be mindful and adept / *has a keen enthusiasm for mindfulness and alertness /* is keenly anxious to develop mindfulness and discrimination / 於熱求具念明察 [ ư nhiệt cầu cụ niệm minh sát ] / 他是極欲念與聰敏者 [ Tha thị cực dục niệm dữ thông mẫn giả ]

2088. **Āyatiñca satinepakke avigatapemo:** và khát vọng quán sát tự niệm trong tương lai / and has not discarded his love for being mindful and adept in the future / *and they don't lose the desire for mindfulness and alertness in the future /* and wants to persist in developing mindfulness and discrimination in the future / 於當來勿離渴望具念明察 [ ư đương lai vật ly khát vọng cụ niệm minh sát ] / 並且在未來也是不離愛念與聰敏者 [ tịnh thả tại vị lai dã thị bất ly ái niệm dữ thông mẫn giả ]

2089. **Diṭṭhipaṭivedhe tibbacchando hoti:** tha thiết với kiến giải / has keen desire to penetrate (right) view / *has a keen enthusiasm to penetrate theoretically /* is keenly anxious to develop penetrative insight / 於熱求有見解 [ ư nhiệt cầu hữu kiến giải ] / 他是極欲以見貫通者 [ Tha thị cực dục dĩ kiến quán thông giả ]

2090. **Āyatiñca diṭṭhipaṭivedhe avigatapemo:** và khát vọng hiểu biết sở kiến trong tương lai / and has not discarded his love for penetrating (right) view in the future / *and they don't lose the desire to penetrate theoretically in the future /* and wants to persist in developing penetrative insight in the future / 於當來勿離渴望有見解 [ ư đương lai vật ly khát vọng hữu kiến giải ] / 並且在未來也是不離愛以見貫通者 [ tịnh thả tại vị lai dã thị bất ly ái dĩ kiến quán thông giả ]

2091. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

2092. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]

2093. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]

2094. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]

2095. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]

2096. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

2097. **Satta khīṇāsavabalāni:** bảy lậu tận lực / Seven strengths of one whose effluents are ended / *Seven powers of one who has ended the defilements /* Seven powers of an Arahant / 七漏盡力 [ thất lậu tận lực ] / 七諸漏已盡之力 [ thất chư lậu dĩ tận chi lực ]

2098. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

2099. **Āvuso:** này Hiền giả / này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

2100. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]

2101. **Aniccato sabbe saṅkhārā:** tánh vô thường của tất cả pháp hữu vi / the inconstancy of all fabrications / *all conditions impermanent /* the impermanence of all compounded things / 一切行是無常 [ nhất thiết hành thị vô thường ]

2102. **Yathābhūtaṃ:** như chơn / as it has come to be / *as truly /* as it really is / 如實 [ như thực ] / 正確 [ chánh xác ]

2103. **Sammappaññāya:** với chánh tuệ / with right discernment / *with right wisdom /* by perfect insight / 於正慧 [ ư chánh tuệ ] / 以正慧 [ dĩ chánh tuệ ]

2104. **Sudiṭṭhā honti:** chánh quán / is well seen / *has clearly seen /* is well seen / 正觀 [ chánh quán ] / 善見 [ thiện kiến ]

2105. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

2106. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo (nào ) / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has

destroyed the corruptions / (如是)漏盡比丘 [ (như thị ) lậu tận tỷ khâu ] / (凡)諸漏已盡的比丘 [ (phàm ) chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]

2107. **Aniccato sabbe saṅkhārā:** tánh vô thường của tất cả pháp hữu vi / the inconstancy of all fabrications / *all conditions impermanent /* the impermanence of all compounded things / 一切行是無常 [ nhất thiết hành thị vô thường ]
2108. **Yathābhūtaṃ:** như chơn / as it has come to be / *as truly /* as it really is / 如實 [ như thực ] / 正確 [ chánh xác ]
2109. **Sammappaññāya:** với chánh tuệ / with right discernment / *with right wisdom /* by perfect insight / 於正慧 [ ư chánh tuệ ] / 以正慧 [ dĩ chánh tuệ ]
2110. **Sudiṭṭhā honti:** chánh quán / is well seen / *has clearly seen /* is well seen / 正觀 [ chánh quán ] / 善見 [ thiện kiến ]
2111. **Idampi:** đó (là ) / *This (is ) /* The fact that... (is ) / 此(乃) [ thử (nãi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2112. **Khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti:** sức mạnh của vị lậu tận Tỳ kheo (ấy ) / a strength of a monk whose effluents are ended / *a power of a mendicant who has ended the defilements /* a power of a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘之力 [ lậu tận tỷ khâu chi lực ] / 諸漏已盡的比丘之力 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu chi lực ]
2113. **Yaṃ balaṃ āgamma:** nhờ sức mạnh ấy / by which ( by that strength ) / *relies on (that power ) /* whereby / owing to that strength / on account of power / 得此力已 [ đắc thử lực dĩ ] / 由於此力 [ do ư thử lực ]
2114. **Khīṇāsavo bhikkhu:** vị lậu tận Tỳ kheo / he (a monk whose effluents are ended ) / *a mendicant who has ended the defilements /* he (a monk who has destroyed the corruptions ) / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2115. **Āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti:** biết được sự diệt tận của các lậu hoặc / knows (effluents are ended ) / *claim (defilements ended ) /* recognises (the corruptions are destroyed ) / 而自知諸漏之盡 [ nhi tự tri chư lậu chi tận ] / 自稱漏的滅盡 [ tự xưng lậu đích diệt tận ]
2116. **'khīṇā me āsavā'ti:** "Các lậu hoặc của ta đã được diệt tận" / 'My effluents are ended.' / *'My defilements have ended.' /* 『我諸漏之盡』[ " ngã chư lậu chi tận" ] /『我的諸漏被滅盡』[ " ngã đích chư lậu bị diệt tận" ]
2117. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2118. **Āvuso:** này Hiền giả này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
2119. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]

2120. **Aṅgārakāsūpamā kāmā:** các dục vọng như lửa than hừng / sensuality as being like a pit of burning embers / *sensual pleasures are like a pit of glowing coals /* sense-desires as being like a pit of glowing embers / 諸欲喻（炎燃）之炭聚 [ chư dục dụ (viêm nhiên ) chi thán tụ ] / 欲如炭火坑 [ dục như thán hoả khanh ]
2121. **Yathābhūtaṃ:** như chơn / as it has come to be / *as truly /* as it really is / 如實 [ như thực ] / 正確 [ chánh xác ]
2122. **Sammappaññāya:** với chánh tuệ / with right discernment / *with right wisdom /* by perfect insight / 於正慧 [ ư chánh tuệ ] / 以正慧 [ dĩ chánh tuệ ]
2123. **Sudiṭṭhā honti:** chánh quán / is well seen / *has clearly seen /* is well seen / 正觀 [ chánh quán ] / 善見 [ thiện kiến ]
2124. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
2125. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo (nào ) / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / （如是）漏盡比丘 [ (như thị ) lậu tận tỷ khâu ] / （凡）諸漏已盡的比丘 [ (phàm ) chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2126. **Aṅgārakāsūpamā kāmā:** các dục vọng như lửa than hừng / sensuality as being like a pit of burning embers / *sensual pleasures are like a pit of glowing coals /* sense-desires as being like a pit of glowing embers / 諸欲喻（炎燃）之炭聚 [ chư dục dụ (viêm nhiên ) chi thán tụ ] / 欲如炭火坑 [ dục như thán hoả khanh ]
2127. **Yathābhūtaṃ:** như chơn / as it has come to be / *as truly /* as it really is / 如實 [ như thực ] / 正確 [ chánh xác ]
2128. **Sammappaññāya:** với chánh tuệ / with right discernment / *with right wisdom /* by perfect insight / 於正慧 [ ư chánh tuệ ] / 以正慧 [ dĩ chánh tuệ ]
2129. **Sudiṭṭhā honti:** chánh quán / is well seen / *has clearly seen /* is well seen / 正觀 [ chánh quán ] / 善見 [ thiện kiến ]
2130. **Idampi:** đó (là ) / *This (is ) /* The fact that... (is ) / 此（乃） [ thử (nãi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
2131. **Khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti:** sức mạnh của vị lậu tận Tỳ kheo (ấy ) / a strength of a monk whose effluents are ended / *a power of a mendicant who has ended the defilements /* a power of a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘之力 [ lậu tận tỷ khâu chi lực ] / 諸漏已盡的比丘之力 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu chi lực ]
2132. **Yaṃ balaṃ āgamma:** nhờ sức mạnh ấy / by which ( by that strength ) / *relies on (that power ) /* whereby / owing to that strength / on account of power / 得此力已 [ đắc thử lực dĩ ] / 由於此力 [ do ư thử lực ]
2133. **Khīṇāsavo bhikkhu:** vị lậu tận Tỳ kheo / he (a monk whose effluents are ended ) / *a mendicant who has ended the defilements /* he (a monk who has destroyed the corruptions ) / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2134. **Āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti:** biết được sự diệt tận của các lậu hoặc / knows (effluents are ended ) / *claim (defilements ended ) /* recognises (the corruptions

are destroyed ) / 而自知諸漏之盡 [ nhi tự tri chư lậu chi tận ] / 自稱漏的滅盡 [ tự xưng lậu đích diệt tận ]

2135. **'khīṇā me āsavā'ti:** "Các lậu hoặc của ta đã được diệt tận" / 'My effluents are ended.' / *'My defilements have ended.'* / 『我諸漏之盡』[ " ngã chư lậu chi tận" ] /『我的諸漏被滅盡』[ " ngã đích chư lậu bị diệt tận" ]

2136. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2137. **Āvuso:** này Hiền giả này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2138. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended* / for a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]

2139. **Vivekaninnaṃ cittaṃ hoti:** tâm hướng xuất ly / the heart... is bent on seclusion / *the mind... slants to seclusion* / his heart is bent on detachment / 其心. . . 向於離 [ kỳ tâm… hướng ư ly ] / 心是傾向遠離 [ tâm thị khuynh hướng viễn ly ]

2140. **Vivekapoṇaṃ:** tâm thiên xuất ly / inclines to seclusion / *slopes to seclusion* / inclined towards detachment / 傾於離 [ khuynh ư ly ] / 斜向遠離 [ tà hướng viễn ly ]

2141. **Vivekapabbhāraṃ:** tâm nặng về xuất ly / slopes toward seclusion / *inclines to seclusion* / slopes towards detachment / 趣於離 [ thú ư ly ] / 坡斜向遠離 [ pha tà hướng viễn ly ]

2142. **Vivekaṭṭhaṃ:** tâm lấy xuất ly làm đề mục (tâm lấy xuất ly làm mục đích ) / *They're withdrawn* / detachment is its object / want seclusion / 目的於離 [ mục đích ư ly ] / 在遠離上 [ tại viễn ly thượng ]

2143. **Nekkhammābhirataṃ:** tâm hoan hỷ ly dục / delights in renunciation / *loving renunciation* / rejoicing in renunciation / 喜出離 [ hỷ xuất ly ] / 極樂於離欲 [ cực lạc ư ly dục ]

2144. **Byantībhūtaṃ sabbaso āsavaṭṭhāniyehi dhammehi:** đoạn trừ hoàn toàn mọi pháp lậu hoặc trú / is entirely done with the things that would act as causes for the effluents / *they've totally done with defiling influences* / his heart is totally unreceptive to all things pertaining to the corruptions / 由一切漏處之諸法. . . 為遠離性 [ do nhất thiết lậu xứ chi chư pháp… vi viễn ly tính ] / 從能被一切漏住立的法終結 [ tòng năng bị nhất thiết lậu trú lập đích pháp chung kết ]

2145. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2146. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo (nào ) / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended* / for a monk who has destroyed the corruptions /（如是）漏盡比丘 [ (như thị ) lậu tận tỷ khâu ] /（凡）諸漏已盡的比丘 [ (phàm ) chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]

2147. **Vivekaninnaṃ cittaṃ hoti:** tâm hướng xuất ly / the heart... is bent on seclusion / *the mind... slants to seclusion /* his heart is bent on detachment / 其心. . . 向於離 [ kỳ tâm… hướng ư ly ] / 心是傾向遠離 [ tâm thị khuynh hướng viễn ly ]

2148. **Vivekapoṇaṃ:** tâm thiên xuất ly / inclines to seclusion / *slopes to seclusion /* inclined towards detachment / 傾於離 [ khuynh ư ly ] / 斜向遠離 [ tà hướng viễn ly ]

2149. **Vivekapabbhāraṃ:** tâm nặng về xuất ly / slopes toward seclusion / *inclines to seclusion /* slopes towards detachment / 趣於離 [ thú ư ly ] / 坡斜向遠離 [ pha tà hướng viễn ly ]

2150. **Vivekaṭṭhaṃ:** tâm lấy xuất ly làm đề mục (tâm lấy xuất ly làm mục đích ) / *They're withdrawn /* detachment is its object / want seclusion / 目的於離 [ mục đích ư ly ] / 在遠離上 [ tại viễn ly thượng ]

2151. **Nekkhammābhirataṃ:** tâm hoan hỷ ly dục / delights in renunciation / *loving renunciation /* rejoicing in renunciation / 喜出離 [ hỷ xuất ly ] / 極樂於離欲 [ cực lạc ư ly dục ]

2152. **Byantībhūtaṃ sabbaso āsavaṭṭhāniyehi dhammehi:** đoạn trừ hoàn toàn mọi pháp lậu hoặc trú / is entirely done with the things that would act as causes for the effluents / *they've totally done with defiling influences /* his heart is totally unreceptive to all things pertaining to the corruptions / 由一切漏處之諸法. . . 為遠離性 [ do nhất thiết lậu xứ chi chư pháp… vi viễn ly tính ] / 從能被一切漏住立的法終結 [ tòng năng bị nhất thiết lậu trú lập đích pháp chung kết ]

2153. **Idampi:** đó (là ) / *This (is ) /* The fact that... (is ) / 此（乃） [ thử (nãi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2154. **Khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti:** sức mạnh của vị lậu tận Tỳ kheo (ấy ) / a strength of a monk whose effluents are ended / *a power of a mendicant who has ended the defilements /* a power of a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘之力 [ lậu tận tỷ khâu chi lực ] / 諸漏已盡的比丘之力 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu chi lực ]

2155. **Yaṃ balaṃ āgamma:** nhờ sức mạnh ấy / by which ( by that strength ) / *relies on (that power ) /* whereby / owing to that strength / on account of power / 得此力已 [ đắc thử lực dĩ ] / 由於此力 [ do ư thử lực ]

2156. **Khīṇāsavo bhikkhu:** vị lậu tận Tỳ kheo / he (a monk whose effluents are ended ) / *a mendicant who has ended the defilements /* he (a monk who has destroyed the corruptions ) / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]

2157. **Āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti:** biết được sự diệt tận của các lậu hoặc / knows (effluents are ended ) / *claim (defilements ended ) /* recognises (the corruptions are destroyed ) / 而自知諸漏之盡 [ nhi tự tri chư lậu chi tận ] / 自稱漏的滅盡 [ tự xưng lậu đích diệt tận ]

2158. **'khīṇā me āsavā'ti:** "Các lậu hoặc của ta đã được diệt tận" / 'My effluents are ended.' / *'My defilements have ended.' /* 『我諸漏之盡』[ " ngã chư lậu chi tận" ] /『我的諸漏被滅盡』[ " ngã đích chư lậu bị diệt tận" ]

2159. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2160. **Āvuso:** này Hiền giả này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2161. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2162. **Cattāro satipaṭṭhānā:** Tứ Niệm xứ / the four establishings of mindfulness / *the four kinds of mindfulness meditation /* the four foundations of mindfulness / 四念處 [ tứ niệm xứ ] / 四念住 [ tứ niệm trú ]
2163. **Bhāvitā honti:** được tu tập / are developed / *has developed /* have been developed / 修 [ tu ] / 已修習 [ dĩ tu tập ]
2164. **Subhāvitā:** được khéo tu tập / well developed / *has well developed /* have been well and truly developed / 善修 [ thiện tu ] / 已善修習 [ dĩ thiện tu tập ]
2165. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2166. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo (nào ) / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / (如是)漏盡比丘 [ (như thị ) lậu tận tỷ khâu ] / (凡)諸漏已盡的比丘 [ (phàm ) chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2167. **Cattāro satipaṭṭhānā:** Tứ Niệm xứ / the four establishings of mindfulness / *the four kinds of mindfulness meditation /* the four foundations of mindfulness / 四念處 [ tứ niệm xứ ] / 四念住 [ tứ niệm trú ]
2168. **Bhāvitā honti:** được tu tập / are developed / *has developed /* have been developed / 修 [ tu ] / 已修習 [ dĩ tu tập ]
2169. **Subhāvitā:** được khéo tu tập / well developed / *has well developed /* have been well and truly developed / 善修 [ thiện tu ] / 已善修習 [ dĩ thiện tu tập ]
2170. **Idampi:** đó (là ) / *This (is ) /* The fact that... (is ) / 此(乃) [ thử (nãi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2171. **Khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti:** sức mạnh của vị lậu tận Tỳ kheo (ấy ) / a strength of a monk whose effluents are ended / *a power of a mendicant who has ended the defilements /* a power of a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘之力 [ lậu tận tỷ khâu chi lực ] / 諸漏已盡的比丘之力 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu chi lực ]
2172. **Yaṃ balaṃ āgamma:** nhờ sức mạnh ấy / by which ( by that strength ) / *relies on (that power ) /* whereby / owing to that strength / on account of power / 得此力已 [ đắc thử lực dĩ ] / 由於此力 [ do ư thử lực ]
2173. **Khīṇāsavo bhikkhu:** vị lậu tận Tỳ kheo / he (a monk whose effluents are ended ) / *a mendicant who has ended the defilements /* he (a monk who has destroyed the corruptions ) / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]

2174. **Āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti:** biết được sự diệt tận của các lậu hoặc / knows (effluents are ended ) / *claim (defilements ended ) /* recognises (the corruptions are destroyed ) / 而自知諸漏之盡 [ nhi tự tri chư lậu chi tận ] / 自稱漏的滅盡 [ tự xưng lậu đích diệt tận ]
2175. **'khīṇā me āsavā'ti:** "Các lậu hoặc của ta đã được diệt tận" / 'My effluents are ended.' / *'My defilements have ended.' /* 『我諸漏之盡』[ " ngã chư lậu chi tận" ] / 『我的諸漏被滅盡』[ " ngã đích chư lậu bị diệt tận" ]
2176. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2177. **Āvuso:** này Hiền giả này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2178. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2179. **Pañcindriyāni:** năm căn / the five faculties / 五根 [ ngũ căn ]
2180. **Bhāvitāni honti:** (đã ) được tu tập / are developed / *has developed /* have been developed / 修 [ tu ] / 已修習 [ dĩ tu tập ]
2181. **Subhāvitāni:** được khéo tu tập / well developed / *has well developed /* have been well and truly developed / 善修 [ thiện tu ] / 已善修習 [ dĩ thiện tu tập ]
2182. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2183. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo (nào ) / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / (如是)漏盡比丘 [ (như thị ) lậu tận tỷ khâu ] / (凡)諸漏已盡的比丘 [ (phàm ) chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2184. **Pañcindriyāni:** năm căn / the five faculties / 五根 [ ngũ căn ]
2185. **Bhāvitāni honti:** (đã ) được tu tập / are developed / *has developed /* have been developed / 修 [ tu ] / 已修習 [ dĩ tu tập ]
2186. **Subhāvitāni:** được khéo tu tập / well developed / *has well developed /* have been well and truly developed / 善修 [ thiện tu ] / 已善修習 [ dĩ thiện tu tập ]
2187. **Idampi:** đó (là ) / *This (is ) /* The fact that... (is ) / 此(乃) [ thử (nãi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2188. **Khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti:** sức mạnh của vị lậu tận Tỳ kheo (ấy ) / a strength of a monk whose effluents are ended / *a power of a mendicant who has ended the defilements /* a power of a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘之力 [ lậu tận tỷ khâu chi lực ] / 諸漏已盡的比丘之力 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu chi lực ]
2189. **Yaṃ balaṃ āgamma:** nhờ sức mạnh ấy / by which ( by that strength ) / *relies on (that power ) /* whereby / owing to that strength / on account of power / 得此力已 [ đắc thử lực dĩ ] / 由於此力 [ do ư thử lực ]

2190. **Khīṇāsavo bhikkhu:** vị lậu tận Tỳ kheo / he (a monk whose effluents are ended ) / *a mendicant who has ended the defilements /* he (a monk who has destroyed the corruptions ) / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2191. **Āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti:** biết được sự diệt tận của các lậu hoặc / knows (effluents are ended ) / *claim (defilements ended ) /* recognises (the corruptions are destroyed ) / 而自知諸漏之盡 [ nhi tự tri chư lậu chi tận ] / 自稱漏的滅盡 [ tự xưng lậu đích diệt tận ]
2192. **'khīṇā me āsavā'ti:** "Các lậu hoặc của ta đã được diệt tận" / 'My effluents are ended.' / *'My defilements have ended.' /* 『我諸漏之盡』[ " ngã chư lậu chi tận" ] /『我的諸漏被滅盡』[ " ngã đích chư lậu bị diệt tận" ]
2193. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2194. **Āvuso:** này Hiền giả này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
2195. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2196. **Satta bojjhaṅgā:** Bảy Giác chi / the seven factors for awakening / *the seven awakening factors /* the seven factors of enlightenment / 七覺支 [ thất giác chi ]
2197. **Bhāvitā honti:** đã được tu tập / are developed / *has developed /* have been developed / 修 [ tu ] / 已修習 [ dĩ tu tập ]
2198. **Subhāvitā:** được khéo tu tập / well developed / *has well developed /* have been well and truly developed / 善修 [ thiện tu ] / 已善修習 [ dĩ thiện tu tập ]
2199. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
2200. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo (nào ) / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions /（如是）漏盡比丘 [ (như thị ) lậu tận tỷ khâu ] /（凡）諸漏已盡的比丘 [ (phàm ) chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2201. **Satta bojjhaṅgā:** Bảy Giác chi / the seven factors for awakening / *the seven awakening factors /* the seven factors of enlightenment / 七覺支 [ thất giác chi ]
2202. **Bhāvitā honti:** đã được tu tập / are developed / *has developed /* have been developed / 修 [ tu ] / 已修習 [ dĩ tu tập ]
2203. **Subhāvitā:** được khéo tu tập / well developed / *has well developed /* have been well and truly developed / 善修 [ thiện tu ] / 已善修習 [ dĩ thiện tu tập ]
2204. **Idampi:** đó (là ) / *This (is ) /* The fact that... (is ) / 此（乃） [ thử (nãi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
2205. **Khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti:** sức mạnh của vị lậu tận Tỳ kheo (ấy ) / a strength of a monk whose effluents are ended / *a power of a mendicant who*

*has ended the defilements /* a power of a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘之力 [ lậu tận tỷ khâu chi lực ] / 諸漏已盡的比丘之力 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu chi lực ]

2206. **Yaṃ balaṃ āgamma:** nhờ sức mạnh ấy / by which ( by that strength ) / *relies on (that power ) /* whereby / owing to that strength / on account of power / 得此力已 [ đắc thử lực dĩ ] / 由於此力 [ do ư thử lực ]
2207. **Khīṇāsavo bhikkhu:** vị lậu tận Tỳ kheo / he (a monk whose effluents are ended ) / *a mendicant who has ended the defilements /* he (a monk who has destroyed the corruptions ) / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2208. **Āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti:** biết được sự diệt tận của các lậu hoặc / knows (effluents are ended ) / *claim (defilements ended ) /* recognises (the corruptions are destroyed ) / 而自知諸漏之盡 [ nhi tự tri chư lậu chi tận ] / 自稱漏的滅盡 [ tự xưng lậu đích diệt tận ]
2209. **'khīṇā me āsavā'ti:** "Các lậu hoặc của ta đã được diệt tận" / 'My effluents are ended.' / *'My defilements have ended.' /* 『我諸漏之盡』[ " ngã chư lậu chi tận" ] /『我的諸漏被滅盡』[ " ngã đích chư lậu bị diệt tận" ]
2210. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2211. **Āvuso:** này Hiền giả này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2212. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2213. **Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo:** Bát Thánh đạo / the noble eightfold path / 八聖道 [ Bát Thánh Đạo ] / 八支聖道 [ Bát Chi Thánh Đạo ]
2214. **Bhāvito hoti:** đã được tu tập / are developed / *has developed /* have been developed / 修 [ tu ] / 已修習 [ dĩ tu tập ]
2215. **Subhāvito:** được khéo tu tập / well developed / *has well developed /* have been well and truly developed / 善修 [ thiện tu ] / 已善修習 [ dĩ thiện tu tập ]
2216. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2217. **Khīṇāsavassa bhikkhuno:** đối với vị lậu tận Tỳ kheo (nào ) / for a monk whose effluents are ended / *a mendicant with defilements ended /* for a monk who has destroyed the corruptions /（如是）漏盡比丘 [ (như thị ) lậu tận tỷ khâu ] /（凡）諸漏已盡的比丘 [ (phàm ) chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2218. **Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo:** Bát Thánh đạo / the noble eightfold path / 八聖道 [ Bát Thánh Đạo ] / 八支聖道 [ Bát Chi Thánh Đạo ]
2219. **Bhāvito hoti:** đã được tu tập / are developed / *has developed /* have been developed / 修 [ tu ] / 已修習 [ dĩ tu tập ]

2220. **Subhāvito:** được khéo tu tập / well developed / *has well developed /* have been well and truly developed / 善修 [ thiện tu ] / 已善修習 [ dĩ thiện tu tập ]
2221. **Idampi:** đó (là ) / *This (is ) /* The fact that... (is ) / 此（乃） [ thử (nãi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
2222. **Khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti:** sức mạnh của vị lậu tận Tỳ kheo (ấy ) / a strength of a monk whose effluents are ended / *a power of a mendicant who has ended the defilements /* a power of a monk who has destroyed the corruptions / 漏盡比丘之力 [ lậu tận tỷ khâu chi lực ] / 諸漏已盡的比丘之力 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu chi lực ]
2223. **Yaṃ balaṃ āgamma:** nhờ sức mạnh ấy / by which ( by that strength ) / *relies on (that power ) /* whereby / owing to that strength / on account of power / 得此力已 [ đắc thử lực dĩ ] / 由於此力 [ do ư thử lực ]
2224. **Khīṇāsavo bhikkhu:** vị lậu tận Tỳ kheo / he (a monk whose effluents are ended ) / *a mendicant who has ended the defilements /* he (a monk who has destroyed the corruptions ) / 漏盡比丘 [ lậu tận tỷ khâu ] / 諸漏已盡的比丘 [ chư lậu dĩ tận đích tỷ khâu ]
2225. **Āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti:** biết được sự diệt tận của các lậu hoặc / knows (effluents are ended ) / *claim (defilements ended ) /* recognises (the corruptions are destroyed ) / 而自知諸漏之盡 [ nhi tự tri chư lậu chi tận ] / 自稱漏的滅盡 [ tự xưng lậu đích diệt tận ]
2226. **'khīṇā me āsavā'ti:** "Các lậu hoặc của ta đã được diệt tận" / 'My effluents are ended.' / *'My defilements have ended.' /* 『我諸漏之盡』[ " ngã chư lậu chi tận" ] /『我的諸漏被滅盡』[ " ngã đích chư lậu bị diệt tận" ]
2227. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2228. **Satta dhammā:** bảy pháp / Seven dhammas/*Seven things/* 七法 [ Thất Pháp ]
2229. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

2230. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
2231. **Ime sattati dhammā:** bảy mươi pháp này / These seventy dhammas / *these seventy things /* 此等七十之諸法 [ Thử đẳng thất thập chi chư pháp ] / 這些. . . 七十法 [ giá ta… thất thập pháp ]
2232. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
2233. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
2234. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
2235. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
2236. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
2237. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly*

*awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ].

**Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito** / Kết thúc Tụng Phẩm I / *The first recitation section is finished /* End of first recitation-section / 初誦分終了 [ sơ tụng phần chung liễu ]

# A.VIII. Tám Pháp

**Aṭṭha dhammā**
/ Tám pháp
/ Eights ( Eight dhammas )
*/ Groups of Eight ( Eight things )*
/ Eight things
/ 八法 [ Bát Pháp ]

2238. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2239. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful* / greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
2240. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2241. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
2242. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2243. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood* / to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
2244. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2245. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up* / to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
2246. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2247. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse* / conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
2248. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2249. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction* / conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
2250. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2251. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
2252. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2253. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced* / to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
2254. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]
2255. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
2256. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things* / 八法 [ Bát Pháp ]

2257. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

2258. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2259. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2260. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
2261. **Aṭṭha hetū:** có tám nhân / Eight causes / *There are eight causes /* Eight causes / 有八因 [ hữu bát nhân ]
2262. **Aṭṭha paccayā:** có tám duyên / eight requisite conditions / *eight reasons /* eight conditions / 八緣 [ bát duyên ]
2263. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life /* conduce to wisdom in the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained / (令至) 根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]
2264. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired /* what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]
2265. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase /* (to ) increasing / (而) 倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]
2266. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth /* expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]
2267. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development /* developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]
2268. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment /* (而令至) 圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]
2269. **Saṃvattanti:** đưa đến / lead to / *lead to /* conduce to / (而) 令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ]
2270. **Katame aṭṭha?:** Thế nào là tám? / Which eight? / *What eight? /* 云何為八? [ Vân hà vi bát? ] / 哪八個呢? [ na bát cá ni? ]
2271. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
2272. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
2273. **bhikkhu satthāraṃ upanissāya viharati:** ai (Tỷ-kheo ) sống gần bậc Đạo Sư / where a monk lives in apprenticeship to the Teacher / *when a mendicant lives relying on the Teacher /* one (a monk ) lives close to the Teacher / (比丘) 親近 (

大)師. . . 而住 [ (tỷ khâu ) thân cận (đại ) sư… nhi trú ] / 比丘依止大師. . . 而住 [ tỷ khâu y chỉ đại sư… nhi trú ]

2274. **Aññataraṃ vā garuṭṭhāniyaṃ sabrahmacāriṃ:** hoặc một vị đồng phạm hạnh đáng tôn kính nào đó / or to a respectable companion in the holy life / *or a spiritual companion in a teacher's role /* or to a fellow-monk with the standing of a teacher / 或隨一尊重之同梵行者 [ hoặc tuỳ nhất tôn trọng chi đồng phạm hạnh giả ] / 或某位老師地位的同梵行者 [ hoặc mỗ vị lão sư địa vị đích đồng phạm hạnh giả ]

2275. **Yatthassa tibbaṃ hirottappaṃ:** nhờ vậy tàm quý được sắc sảo / (in whom ) he... a strong sense of shame and compunction / *And they... a keen sense of conscience and prudence (for them ) /* thus strongly... in moral shame and moral dread / 而且對彼. . . 誠懇之慚愧 [ nhi thả đối bỉ… thành khẩn chi tàm quý ] / 對他. . . 極慚愧 [ đối tha… cực tàm quý ]

2276. **Paccupaṭṭhitaṃ hoti:** đưa đến an trú ( thiết lập? / hiện khởi? ) / has established / *set up /* being established / 樹立 [ thụ lập ] / 現起 [ hiện khởi ]

2277. **Pemañca:** ái lạc / love / *with warmth /* in love / 愛 [ ái ] / 情愛 [ tình ái ]

2278. **Gāravo ca:** và cung kính / and respect / *and respect /* and veneration / 恭敬亦然 [ cung kính diệc nhiên ] / 與恭敬 [ dữ cung kính ]

2279. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2280. **Paṭhamo hetu:** nhân thứ nhất / the first cause / 第一因 [ đệ nhất nhân ]

2281. **Paṭhamo paccayo:** duyên thứ nhất / the first requisite condition / *the first reason /* the first condition / 第一緣 [ đệ nhất duyên ]

2282. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life /* conduce to wisdom in the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained / (令至)根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]

2283. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired /* what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]

2284. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase /* (to ) increasing / (而)倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]

2285. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth /* expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]

2286. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development /* developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]

2287. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment /* (而令至)圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]

2288. **saṃvattati:** đưa đến / lead to / *lead to /* conduce to / (而) 令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ]

2289. **Taṃ kho pana:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2290. **satthāraṃ upanissāya viharati:** ai sống gần bậc Đạo Sư / As he lives in apprenticeship under the Teacher / *when (a mendicant ) lives relying on the Teacher /* one lives close to the Teacher / 親近彼 (大) 師. . . 而住 [ thân cận bỉ (đại ) sư… nhi trú ] / 他依止大師. . . 而住 [ tha y chỉ đại sư… nhi trú ]

2291. **Aññataraṃ vā garuṭṭhāniyaṃ sabrahmacāriṃ:** hoặc một vị đồng phạm hạnh đáng tôn kính nào đó / or under a respectable companion in the holy life / *or a spiritual companion in a teacher's role /* or to a fellow-monk with the standing of a teacher / 或隨一尊重之同梵行者 [ hoặc tuỳ nhất tôn trọng chi đồng phạm hạnh giả ] / 或某位老師地位的同梵行者 [ hoặc mỗ vị lão sư địa vị đích đồng phạm hạnh giả ]

2292. **Yatthassa tibbaṃ hirottappaṃ:** nhờ vậy tàm quý được sắc sảo / (in whom ) he... a strong sense of shame and compunction / *And they... a keen sense of conscience and prudence (for them ) /* thus strongly... in moral shame and moral dread / 而且對彼. . . 誠懇之慚愧 [ nhi thả đối bỉ… thành khẩn chi tàm quý ] / 對他. . . 極慚愧 [ đối tha… cực tàm quý ]

2293. **Paccupaṭṭhitaṃ hoti:** đưa đến an trú ( thiết lập? / hiện khởi? ) / has established / *set up /* being established / 樹立 [ thụ lập ] / 現起 [ hiện khởi ]

2294. **Pemañca:** ái lạc / love / *with warmth /* in love / 愛 [ ái ] / 情愛 [ tình ái ]

2295. **Gāravo ca:** và cung kính / and respect / *and respect /* and veneration / 恭敬亦然 [ cung kính diệc nhiên ] / 與恭敬 [ dữ cung kính ]

2296. **Te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā:** người này thỉnh thoảng sau khi đến các vị ấy / he approaches him at the appropriate times / *from time to time they go /* He (who is so placed ) from time to time goes to his teacher / 並時時詣彼等之處 [ Tịnh thời thời nghệ bỉ đẳng chi xứ ] / 他時時往見他們 [ Tha thời thời vãng kiến tha môn ]

2297. **Paripucchati paripañhati:** và đặt câu hỏi / to quiz and cross-question him / *and ask them questions /* asks and interrogates him / 求教疑義 [ cầu giáo nghi nghĩa ] / 遍問, 質問 [ biến vấn, chất vấn ]

2298. **'idaṃ, bhante, kathaṃ?:** này Tôn giả, vấn đề này là thế nào? / 'What, venerable sir, is... this statement? / *'Why, sir, does it say this? /* "How is that, Lord? / 『尊者此云何？』[ " tôn giả thử vân hà?" ] / 『大德！這是為什麼？[ " đại đức! Giá thị vi thậm ma? ]

2299. **Imassa ko attho'ti?:** vấn đề này nghĩa như thế nào? / What... is the meaning of this statement?' / *What does that mean?' /* What does this mean?" / 『云何為此義？』[ " vân hà vi thử nghĩa?" ] / 這個的義理是什麼？』[ Giá cá đích nghĩa lý thị thậm ma?" ]

2300. **Tassa te āyasmanto:** và các vị này đối với người ấy / He [the Teacher or the respectable companion in the holy life]... (to him ) / *Those venerables... (to him*

*)* / Thus his venerable teachers... him / 而對彼, 彼等諸尊者 [ nhi đối bỉ, bỉ đẳng chư tôn giả ] / 那些尊者為他 [ na ta tôn giả vi tha ]

2301. **Avivaṭañceva vivaranti:** nêu rõ những gì bị che khuất / reveals what is hidden / *clarify what is unclear* / can reveal what is hidden / 蔽者除棄所蔽 [ tế giả trừ khí sở tế ] / 揭開未揭開 [ yết khai vị yết khai ]

2302. **Anuttānīkatañca uttānī karonti:** phơi bày ra những gì bị giấu kín / makes plain what is obscure / *reveal what is obscure* / and clarify obscurities / 閉者除棄所閉 [ bế giả trừ khí sở bế ] / 講不明瞭 [ giảng bất minh liễu ]

2303. **Anekavihitesu ca kaṅkhāṭṭhāniyesu dhammesu:** đối với những vấn đề đang còn nghi ngờ / (and )... in many kinds of perplexing things / *(and )... regarding the many doubtful matters* / his problems / 且於無量疑處之諸法 [ thả ư vô lượng nghi xứ chi chư pháp ] / 在許多種懷疑的法上 [ tại hứa đa chủng hoài nghi đích pháp thượng ]

2304. **Kaṅkhaṃ paṭivinodenti:** diệt trừ mọi nghi ngờ / dispels perplexity / *dispel doubt* / (in this way ) helping him to solve his problems / 能斷之（無量疑處之諸法） [ năng đoạn chi (vô lượng nghi xứ chi chư pháp ) ] / 除去疑惑 [ trừ khử nghi hoặc]

2305. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2306. **Dutiyo hetu:** nhân thứ hai / the second cause / 第二因 [ đệ nhị nhân ]

2307. **Dutiyo paccayo:** duyên thứ hai / the second requisite condition / *the second reason* / the second condition / 第二緣 [ đệ nhị duyên ]

2308. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life* / conduce to wisdom in the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained /（令至）根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]

2309. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired* / what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]

2310. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase* / (to ) increasing /（而）倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]

2311. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth* / expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]

2312. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development* / developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]

2313. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment* /（而令至）圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]

2314. **saṃvattati:** đưa đến / lead to / *lead to* / conduce to /（而）令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ]

2315. **Taṃ kho pana:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2316. **Dhammaṃ sutvā:** sau khi (đã ) nghe pháp / Having heard the Dhamma / *After hearing that teaching /* Then, having heard Dhamma from them / 聞彼法已 [ văn bỉ pháp dĩ ] / 聽聞法後 [ thính văn pháp hậu ]

2317. **Dvayena vūpakāsena sampādeti:** vị này được hai sự an tịnh / he [the student] achieves a twofold seclusion / *they perfect withdrawal /* he achieves withdrawal / 成就二寂靜 [ thành tựu nhị tịch tịnh ] / 他使二種遠離達成 [ tha sử nhị chủng viễn ly đạt thành ]

2318. **kāyavūpakāsena ca:** an tịnh về thân / seclusion in body / *withdrawal of body /* withdrawal of body / 身寂靜 [ thân tịch tịnh ] / 身遠離 [ thân viễn ly ]

2319. **Cittavūpakāsena ca:** và an tịnh về tâm / and seclusion in mind / *and withdrawal of mind /* and withdrawal of mind / 及心寂靜 [ cập tâm tịch tịnh ] / 與心遠離 [ dữ tâm viễn ly ]

2320. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2321. **Tatiyo hetu:** nhân thứ ba / the third cause / 第三因 [ đệ tam nhân ]

2322. **Tatiyo paccayo:** duyên thứ ba / the third requisite condition / *the third reason /* the third condition / 第三緣 [ đệ tam duyên ]

2323. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life /* conduce to wisdom in the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained /（令至）根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]

2324. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired /* what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]

2325. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase /* (to ) increasing /（而）倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]

2326. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth /* expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]

2327. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development /* developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]

2328. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment /*（而令至）圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]

2329. **saṃvattati:** đưa đến / lead to / *lead to /* conduce to /（而）令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ]

2330. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2331. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2332. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

2333. **Sīlavā hoti:** giữ giới / He is virtuous / *(a mendicant ) is ethical /* (a monk ) is moral / 具戒 [ cụ giới ] / 是持戒者 [ thị trì giới giả ]

2334. **Pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** sống chế ngự với sự chế ngự giới bổn Pātimokkha / He dwells restrained in accordance with the Pāṭimokkha / *restrained in the monastic code /* he lives restrained according to the restraint of the discipline / 能守護別解脫律儀 [ năng thủ hộ biệt giải thoát luật nghi ] / 住於被波羅提木叉自制防護 [ trú ư bị ba la đề mộc xoa tự chế phòng hộ ]

2335. **Ācāragocarasampanno:** đầy đủ oai nghi chánh hạnh / consummate in his behavior and sphere of activity / *conducting themselves well and seeking alms in suitable places /* persisting in right behavior / 所行乞食具足 [ sở hành khất thực cụ túc ] / 具足正行行境 [ cụ túc chánh hạnh hành cảnh ]

2336. **Aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī:** thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt / seeing danger in the slightest faults / *Seeing danger in the slightest fault /* seeing danger in the slightest fault / 於微小罪能見怖畏 [ ư vi tiểu tội năng kiến bố uý ] / 在諸微罪中看見可怕 [ tại chư vi tội trung khán kiến khả phạ ]

2337. **Samādāya:** thọ lãnh / having undertaken / having accepted / *they've undertaken /* 受持 [ thọ trì ]

2338. **Sikkhati:** tu học / He trains himself / practices / *they keep /* keeping (to ) / 修學 [ tu học ] / 後學習 [ hậu học tập ]

2339. **Sikkhāpadesu:** trong các học pháp / the training rules / 'steps of training' / moral rules / *the rules /* the rules of training / 於諸學處 [ ư chư học xứ ] / 在諸學處上 [ tại chư học xứ thượng ]

2340. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是）[ giá (thị ) ]

2341. **Catuttho hetu:** nhân thứ tư / the fourth cause / 第四因 [ đệ tứ nhân ]

2342. **Catuttho paccayo:** duyên thứ tư / the fourth requisite condition / *the fourth reason /* the fourth condition / 第四緣 [ đệ tứ duyên ]

2343. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life /* conduce to wisdom in the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained /（令至）根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]

2344. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired /* what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]

2345. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase /* (to ) increasing /（而）倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]

2346. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth /* expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]

2347. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development /* developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]

2348. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment /* (而令至)圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]

2349. **saṃvattati:** đưa đến / lead to / *lead to /* conduce to / (而)令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ].

2350. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2351. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2352. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

2353. **Bahussuto hoti:** đa văn / He has heard much / *(a mendicant ) is very learned /* having learnt much / 多聞 [ đa văn ] / 是多聞者 [ thị đa văn giả ]

2354. **Sutadharo:** ghi nhớ điều đã nghe / has retained what he has heard / *remembering what they've learned /* remembers what he has learnt / 能持所聞 [ năng trì sở văn ] / 所聽聞的憶持者 [ sở thính văn đích ức trì giả ]

2355. **Sutasannicayo:** chất chứa điều đã nghe / has stored what he has heard / *and keeping what they've learned /* and bears in mind what he has learnt / 積聚所聞 [ tích tụ sở văn ] / 所聽聞的蓄積者 [ sở thính văn đích súc tích giả ]

2356. **Ye te dhammā:** với các pháp / Whatever teachings / *These teachings /* and those things / 若諸法 [ nhược chư pháp ] / 凡那些. . . 諸法 [ phàm na ta… chư pháp ]

2357. **Ādikalyāṇā:** sơ thiện / are admirable in the beginning / *are good in the beginning /* are beautiful in the beginning / 初善 [ sơ thiện ] / 開頭是善 [ khai đầu thị thiện ]

2358. **Majjhekalyāṇā:** trung thiện / admirable in the middle / *good in the middle /* beautiful in the middle / 中善 [ trung thiện ] / 中間是善 [ trung gian thị thiện ]

2359. **Pariyosānakalyāṇā:** hậu thiện / admirable in the end / *and good in the end /* beautiful in the ending / 終善 [ chung thiện ] / 完結是善 [ hoàn kết thị thiện ]

2360. **Sātthā sabyañjanā:** nghĩa văn / in their meaning and expression / with the meaning and expression */ meaningful and well-phrased /* in spirit and letter / 有義, 具(文字之)相 [ hữu nghĩa, cụ (văn tự chi ) tướng ] / 有意義. . . 有文字 [ hữu ý nghĩa… hữu văn tự ]

2361. **kevalaparipuṇṇaṃ:** đầy đủ… hoàn toàn viên mãn ( hoàn toàn đầy đủ ) / entirely perfect / complete in its entirety / *entirely full /* absolutely perfected / 純粹圓滿 [ thuần tuý viên mãn ] / 完全圓滿 [ hoàn toàn viên mãn ]

2362. **Parisuddhaṃ:** (hoàn toàn ) thanh tịnh / surpassingly pure / *pure /* purified / 清淨 [ thanh tịnh ] / 遍清淨 [ biến thanh tịnh ]

2363. **Brahmacariyaṃ abhivadanti:** đề cao phạm hạnh / proclaim the holy life / *describing a spiritual practice /* proclaim the… holy life / 宣說. . . 梵行 [ tuyên

thuyết… phạm hạnh ] / (那些)宣說. . . 梵行 [ (na ta ) tuyên thuyết… phạm hạnh ]

2364. **Tathārūpāssa dhammā:** những pháp ấy / Those (teachings ) / *in such teachings* / which (those things ) / 如是之諸法 [ như thị chi chư pháp ] / 像這樣的諸法 [ tượng giá dạng đích chư pháp ]
2365. **Bahussutā honti:** được vị ấy nghe nhiều / he has listened to often / *They are very learned* / 多聞 [ đa văn ] / 被他多聞 [ bị tha đa văn ]
2366. **Dhātā:** gìn giữ / retained / *remembering them* / he remembers / 受持 [ thọ trì ] / 被憶持 [ bị ức trì ]
2367. **Vacasā:** ghi nhớ (thảo luận? / nhờ tụng đọc, thảo luận? ) / discussed / *by recitation* / 依語 [ y ngữ ] / 被言語 [ bị ngôn ngữ ]
2368. **Paricitā:** lặp đi lặp lại ( tích tụ? ) / accumulated / practised / accustomed / *reinforcing them* / (而)蒐集 [ (nhi ) sưu tập ] / 累積 [ luỹ tích ]
2369. **Manasānupekkhitā:** tâm ý suy tư / examined with his mind / *mentally scrutinizing them* / reflects on / 以意而觀察 [ dĩ ý nhi quán sát ] / 被心隨觀察 [ bị tâm tuỳ quán sát ]
2370. **Diṭṭhiyā:** chánh trí / in terms of his views / *theoretically* / with vision / 依見 [y kiến ] / 被見 [ bị kiến ]
2371. **Suppaṭividdhā:** khéo thành đạt / well penetrated / thoroughly understood / *comprehending them* / penetrates them / 已完全明白 [ dĩ hoàn toàn minh bạch ] / 能通達 [ năng thông đạt ] / 善貫通 [ thiện quán thông ]
2372. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2373. **Pañcamo hetu:** nhân thứ năm / the fifth cause / 第五因 [ đệ ngũ nhân ]
2374. **Pañcamo paccayo:** duyên thứ năm / the fifth requisite condition / *the fifth reason* / the fifth condition / 第五緣 [ đệ ngũ duyên ]
2375. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life* / conduce to wisdom in the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained / (令至)根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]
2376. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired* / what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]
2377. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase* / (to ) increasing / (而)倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]
2378. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth* / expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]
2379. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development* / developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]

2380. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment* /（而令至）圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]

2381. **saṃvattati:** đưa đến / lead to / *lead to* / conduce to /（而）令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ]

2382. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2383. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2384. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

2385. **Āraddhavīriyo viharati:** sống tinh cần tinh tấn / He keeps his persistence aroused / *lives with energy roused up* / having stirred up energy, continues / 勤精進而住 [ cần tinh tấn nhi trú ] / 住於活力已被發動 [ trú ư hoạt lực dĩ bị phát động ]

2386. **Akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya:** đoạn trừ các bất thiện pháp / for abandoning unskillful qualities / *for giving up unskillful qualities* / to dispel unwholesome states / 為斷諸不善法 [ vi đoạn chư bất thiện pháp ] / 為了不善法的捨斷 [ vi liễu bất thiện pháp đích xả đoạn ]

2387. **Kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya:** thành tựu các thiện pháp / for taking on skillful qualities / *for embracing skillful qualities* / for attainment of the wholesome states / 成就諸善法故 [ thành tựu chư thiện pháp cố ] / 為了善法的具足 [ vi liễu thiện pháp đích cụ túc ]

2388. **Thāmavā daḷhaparakkamo:** vững chắc (kiên quyết tinh tấn ) / He is steadfast, solid in his effort / Resolute of strong effort / Resolute energetic / *They are strong, staunchly vigorous* / striving strongly and firmly / 有勢力, 有精勤 [ hữu thế lực, hữu tinh cần ] / 剛毅. . . 堅固努力 [ cương nghị… kiên cố nỗ lực ]

2389. **Anikkhittadhuro:** kiên trì (không bỏ rơi gánh nặng ) / not shirking his duties / *not slacking off when it comes to developing* / not casting off the yoke / 忍耐不捨 [ nhẫn nại bất xả ] / 不放下負擔 [ bất phóng hạ phụ đam ]

2390. **Kusalesu dhammesu:** đối với các thiện pháp / with regard to skillful qualities / *skillful qualities* / of the wholesome states / 於諸善法 [ ư chư thiện pháp ] / 在諸善法上 [ tại chư thiện pháp thượng ]

2391. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2392. **Chaṭṭho hetu:** nhân thứ sáu / the sixth cause / 第六因 [ đệ lục nhân ]

2393. **Chaṭṭho paccayo:** duyên thứ sáu / the sixth requisite condition / *the sixth reason* / the sixth condition / 第六緣 [ đệ lục duyên ]

2394. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life* / conduce to wisdom in the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained /（令至）根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi

hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]

2395. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired /* what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]
2396. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase /* (to ) increasing / (而) 倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]
2397. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth /* expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]
2398. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development /* developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]
2399. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment /* (而令至) 圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]
2400. **saṃvattati:** đưa đến / lead to / *lead to /* conduce to / (而) 令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ]
2401. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2402. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2403. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
2404. **Satimā hoti:** có chánh niệm / is mindful / *is mindful /* is mindful / 具念 [ cụ niệm ] / 是有念者 [ thị hữu niệm giả ]
2405. **paramena satinepakkena samannāgato:** có chánh niệm tối thượng và phân tích rõ ràng / endowed with excellent proficiency in mindfulness / *They have utmost mindfulness and alertness /* with the highest mindfulness and discrimination / 具足最上之念明 [ cụ túc tối thượng chi niệm minh ] / 具備最高的念與聰敏 [ cụ bị tối cao đích niệm dữ thông mẫn ]
2406. **Cirakatampi:** điều làm đã lâu ngày / what was done a long time ago / *what was done long ago /* what has been done in the past / 久遠之所作 [ cửu viễn chi sở tác ] / 很久以前做過 [ khấn cửu dĩ tiền tố quá ]
2407. **Cirabhāsitampi:** điều nói đã lâu ngày / what was said a long time ago / *what was said long ago /* what has been said in the past / 久遠之所說 [ cửu viễn chi sở thuyết ] / 很久以前說過 [ khấn cửu dĩ tiền thuyết quá ]
2408. **Saritā:** ghi nhận (nhớ được ) / remembering / *can remember /* remembering in mind / 隨念 [ tuỳ niệm ] / 記得 [ ký đắc ]
2409. **Anussaritā:** nhớ rõ (nhớ lại ) / recollecting / *can recall /* bearing in mind / (俱能) 憶念 [ (câu năng ) ức niệm ] / 回憶 [ hồi ức ]
2410. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這 (是) [ giá (thị ) ]
2411. **Sattamo hetu:** nhân thứ bảy / the seventh cause / 第七因 [ đệ thất nhân ]
2412. **Sattamo paccayo:** duyên thứ bảy / the seventh requisite condition / *the seventh reason /* the seventh condition / 第七緣 [ đệ thất duyên ]

2413. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life /* conduce to wisdom in the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained /（令至）根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]

2414. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired /* what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]

2415. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase /* (to ) increasing /（而）倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]

2416. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth /* expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]

2417. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development /* developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]

2418. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment /*（而令至）圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]

2419. **saṃvattati:** đưa đến / lead to / *lead to /* conduce to /（而）令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ]

2420. **Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2421. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2422. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

2423. **Pañcasu upādānakkhandhesu, udayabbayānupassī viharati:** sống quán sát sự sanh diệt của năm thủ uẩn / remains focused on arising and passing away with regard to the five aggregates / *meditates observing rise and fall in the five grasping aggregates /* continually contemplates the rise and fall of the five aggregates of grasping, thinking / 能於五取蘊觀察生滅而住, 謂 [ năng ư ngũ thủ uẩn quán sát sanh diệt nhi trú, vị ] / 在五取蘊上住於隨觀著生滅 [ tại ngũ thủ uẩn thượng trú ư tuỳ quán trước sanh diệt ]

2424. **'iti rūpaṃ :** "đây là sắc / 'Such is form / Such is material form / 『色是如是』[ " sắc thị như thị" ] / 『這樣是色 [ " giá dạng thị sắc ]

2425. **Iti rūpassa samudayo:** đây là sự tập khởi của sắc / such form's origination / *such is the origin of form /* Such is material form's arising / 『色之集是如是』[ " sắc chi tập thị như thị" ] / 這樣是色的集 [ giá dạng thị sắc đích tập ]

2426. **Iti rūpassa atthaṅgamo:** đây là sự đoạn diệt của sắc / such form's disappearance / *such is the ending of form /* Such is material form's passing / 『色之滅是如是』[ " sắc chi diệt thị như thị" ] / 這樣是色的滅沒 [ giá dạng thị sắc đích diệt một ]

2427. **Iti vedanā:** đây là thọ / Such is feeling / Such are feelings / 『受是如是』[ " thọ thị như thị" ]

2428. **Iti vedanāya samudayo:** đây là sự tập khởi của thọ / such feeling's origination / *such is the origin of feeling /* Such are feelings' arising / 『受之集是如是』[ " thọ chi tập thị như thị" ]

2429. **Iti vedanāya atthaṅgamo:** đây là sự đoạn diệt của thọ / such feeling's disappearance / *such is the ending of feeling /* Such are feelings' passing / 『受之滅是如是』[ " thọ chi diệt thị như thị" ]

2430. **Iti saññā:** đây là tưởng / Such is perception / Such are perceptions / 『想是如是』[ " tưởng thị như thị" ]

2431. **Iti saññāya samudayo:** đây là sự tập khởi của tưởng / such perception's origination / *such is the origin of perception /* Such are perceptions' arising / 『想之集是如是』[ " tưởng chi tập thị như thị" ]

2432. **Iti saññāya atthaṅgamo:** đây là sự đoạn diệt của tưởng / such perception's disappearance / *such is the ending of perception /* Such are perceptions' passing / 『想之滅是如是』[ " tưởng chi diệt thị như thị" ]

2433. **Iti saṅkhārā:** đây là hành Such are fabrications / *Such are choices /* Such are the mental formations / 『行是如是』[ " hành thị như thị" ]

2434. **Iti saṅkhārānaṃ samudayo:** đây là sự tập khởi của hành / such fabrications' origination / *such is the origin of choices /* Such are the mental formations' arising / 『行之集是如是』[ " hành chi tập thị như thị" ]

2435. **Iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo:** đây là sự đoạn diệt của hành / such fabrications' disappearance / *such is the ending of choices /* Such are the mental formations' passing / 『行之滅是如是』[ " hành chi diệt thị như thị" ]

2436. **Iti viññāṇaṃ:** đây là thức / Such is consciousness / 『識是如是』[ " thức thị như thị" ] / 這樣是識 [ giá dạng thị thức ]

2437. **Iti viññāṇassa samudayo:** đây là sự tập khởi của thức / such the origination of consciousness / *such is the origin of consciousness /* Such is the arising of consciousness / 『識之集是如是』[ " thức chi tập thị như thị" ] / 這樣是識的集 [ giá dạng thị thức đích tập ]

2438. **Iti viññāṇassa atthaṅgamo'ti:** đây là sự đoạn diệt của thức" / such the disappearance of consciousness" / *such is the ending of consciousness" /* Such is the passing of consciousness" / 『識之滅是如是』[ " thức chi diệt thị như thị" ] / 這樣是識的滅沒 [ giá dạng thị thức đích diệt một ]

2439. **Ayaṃ:** đó là đó (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2440. **Aṭṭhamo hetu:** nhân thứ tám / the eighth cause / 第八因 [ đệ bát nhân ]

2441. **Aṭṭhamo paccayo:** duyên thứ tám / the eighth requisite condition / *the eighth reason /* the eighth condition / 第八緣 [ đệ bát duyên ]

2442. **Ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya:** đưa đến chứng đắc trí tuệ căn bản phạm hạnh nếu chưa chứng được / lead to the acquiring of the as-yet-unacquired discernment that is basic to the holy life / *hat lead to acquiring the wisdom fundamental to the spiritual life /* conduce to wisdom in

the fundamentals of the holy life, to gaining what has not been gained / （令至）根本梵行之慧, 未得而獲得 [ (lệnh chí ) căn bản phạm hạnh chi tuệ, vị đắc nhi hoạch đắc ] / 轉起未獲得的獲得. . . 梵行的基礎慧 [ chuyển khởi vị hoạch đắc đích hoạch đắc… phạm hạnh đích cơ sở tuệ ]

2443. **Paṭiladdhāya:** nếu đã chứng được / of that which has already been acquired / *once it has been acquired /* what has been gained / 得已 [ đắc dĩ ] / 已獲得 [ dĩ hoạch đắc ]
2444. **Bhiyyobhāvāya:** bội tăng / (to ) the increase / *(to its ) increase /* (to ) increasing / (而) 倍增 [ (nhi ) bội tăng ] / 增大 [ tăng đại ]
2445. **Vepullāya:** quảng đại / plenitude / *growth /* expanding / 令廣大 [ lệnh quảng đại ] / 成滿 [ thành mãn ]
2446. **Bhāvanāya:** phát triển / development / *development /* developing / 增修 [ tăng tu ] / 修習 [ tu tập ]
2447. **Pāripūriyā:** viên mãn / culmination / *fulfillment /* (而令至) 圓滿 [ (nhi lệnh chí ) viên mãn ] / 圓滿 [ viên mãn ]
2448. **saṃvattati:** đưa đến / lead to / *lead to /* conduce to / (而) 令至 [ (nhi ) lệnh chí ] / 轉起 [ chuyển khởi ].
2449. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2450. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2451. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ].

2452. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2453. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2454. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
2455. **Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo:** Bát Thánh đạo / The noble eightfold path / 八聖道 [ bát thánh đạo ] / 八支聖道 [ bát chi thánh đạo ]
2456. **Seyyathidaṃ:** đó là / i.e. / *that is /* 即 [ Tức ]
2457. **Sammādiṭṭhi:** Chánh kiến / right view / 正見 [ chánh kiến ]
2458. **Sammāsaṅkappo:** Chánh tư duy / right resolve / *right thought /* 正思 (惟) [ chánh tư (duy ) ] / 正志 [ chánh chí ]
2459. **Sammāvācā:** Chánh ngữ / right speech / 正語 [ chánh ngữ ]
2460. **Sammākammanto:** Chánh nghiệp / right action / 正業 [ chánh nghiệp ]
2461. **Sammāājīvo:** Chánh mạng / right livelihood / 正命 [ chánh mệnh ]
2462. **Sammāvāyāmo:** Chánh tinh tấn / right effort / 正精進 [ chánh tinh tấn ]
2463. **Sammāsati:** Chánh niệm / right mindfulness / 正念 [ chánh niệm ]
2464. **Sammāsamādhi:** Chánh định / right concentration / *right immersion /* 正定 [ chánh định ]

2465. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2466. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2467. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ].

2468. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2469. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2470. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
2471. **Aṭṭha lokadhammā:** tám thế gian pháp / Eight worldly conditions / 八世法 [ bát thế pháp ] / 八世間法 [ bát thế gian pháp ]
2472. **Lābho ca:** được lợi (đắc ) / gain / 得 [ đắc ] / 得到 [ đắc đáo ]
2473. **Alābho ca:** và mất lợi (và không đắc ) / loss / *and loss /* 不得 [ bất đắc ] / 與沒得到 [ dữ một đắc đáo ]
2474. **Yaso ca:** được danh (có thanh danh ) / status / *fame /* 名聲 [ danh thanh ] / 有名 [ hữu danh ]
2475. **Ayaso ca:** và mất danh (và không có thanh danh ) / disgrace / *and disgrace /* and shame / 惡名聲 [ ác danh thanh ] / 與無名 [ dữ vô danh ]
2476. **Nindā ca:** bị chê (chê ) / censure / *blame /* 毀呰 [ huỷ tử ] / 非難 [ phi nạn ] / 毀 [ huỷ ]
2477. **Pasaṃsā ca:** và được khen (và khen ) / praise / *and praise /* 稱譽 [ xưng dự ] / 與譽 [ dữ dự ]
2478. **Sukhañca:** hạnh phúc (lạc ) / pleasure / happiness / 樂 [ lạc ]
2479. **Dukkhañca:** và đau khổ / pain / *and pain /* and misery / 苦 [ khổ ] / 與苦 [ dữ khổ ]
2480. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2481. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2482. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ].

2483. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2484. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2485. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
2486. **Aṭṭha micchattā:** tám tà (pháp ) / Eight forms of wrongness / *Eight wrong ways /* Eight wrong factors / 八邪 [ bát tà ] / 八邪性 [ bát tà tính ]
2487. **Micchādiṭṭhi:** tà kiến / wrong view / 邪見 [ tà kiến ]

2488. **Micchāsaṅkappo:** tà tư duy / wrong resolve / *wrong thought /* 邪思（惟）[ tà tư (duy ) ] / 邪志 [ tà chí ]
2489. **Micchāvācā:** tà ngữ / wrong speech / 邪語 [ tà ngữ ]
2490. **Micchākammanto:** tà nghiệp / wrong action / 邪業 [ tà nghiệp ]
2491. **Micchāājīvo:** tà mạng / wrong livelihood / 邪命 [ tà mệnh ]
2492. **Micchāvāyāmo:** tà tinh tấn / wrong effort / 邪精進 [ tà tinh tấn ]
2493. **Micchāsati:** tà niệm / wrong mindfulness / 邪念 [ tà niệm ]
2494. **Micchāsamādhi:** tà định / wrong concentration / *right immersion /* 邪定 [ tà định ].
2495. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2496. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2497. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ].

2498. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2499. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2500. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
2501. **Aṭṭha kusītavatthūni:** tám sự giải đãi (Tám giải đãi sự ) / Eight grounds for laziness / Eight occasions of indolence / 八懈怠事 [ Bát giải đãi sự ] / 八種懈怠事 [ Bát chủng giải đãi sự ]
2502. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
2503. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2504. **Bhikkhunā:** bởi vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
2505. **Kammaṃ:** (có ) công việc / (has ) some work / (has ) a job /（有）. . . 事 [ (hữu )… sự ] /（有）. . . 工作 [ (hữu )… công tác ]
2506. **Kātabbaṃ hoti:** cần phải được làm / to do / 應作 [ ưng tác ] / 應該被. . . 做 [ ưng cai bị… tố ]
2507. **Tassa evaṃ hoti:** vị này suy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]
2508. **'kammaṃ kho:** có công việc / this work / *have some work /* have got this job / 有. . . 事業 [ hữu… sự nghiệp ] / 有. . . 工作 [ hữu… công tác ]
2509. **Me:** bởi ta / I / 我 [ ngã ]
2510. **Kātabbaṃ bhavissati:** sẽ phải được làm / will have to do / *to do /* 應作 [ ưng tác ] / 將. . . 應該做 [ tương… ưng cai tố ]
2511. **Kammaṃ kho pana me karontassa:** nếu ta làm việc / But when I have done this work / *But while doing it (work ) /* but it (to do this job ) / 而且我. . . 作其事業

[ nhi thả ngã… tác kỳ sự nghiệp ] / 但(我)當做工作時 [ đãn (ngã ) đương tố công tác thời ]

2512. **Kāyo kilamissati:** thân sẽ mệt mỏi / my body will be tired / *my body will get tired* / will make me tired / (我)身(依). . . 疲憊 [ (ngã ) thân (y )… bì bại ] / 我的身體將疲勞 [ ngã đích thân thể tương bì lao ]
2513. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]
2514. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]
2515. **Nipajjāmī'ti:** nên nằm xuống / Why don't lie down / *had better have a lie down* / will have a rest / 無寧臥息 [ vô ninh ngoạ tức ] / 要躺臥 [ yếu thảng ngoạ ]
2516. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
2517. **Nipajjati:** nằm xuống / lies down / (便)臥息 [ (tiện ) ngoạ tức ] / 躺臥 [ thảng ngọa ]
2518. **Na vīriyaṃ ārabhati:** không có tinh tấn / He doesn't make an effort / *don't rouse energy* / does not stir up enough energy / 不為勤精進 [ bất vi cần tinh tấn ] / 不. . . 激發活力 [ bất… khích phát hoạt lực ]
2519. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained* / to complete the uncompleted / (不)為得未得 [ (bất ) vi đắc vị đắc ] / 對應該得而未得 [ đối ưng cai đắc nhi vị đắc ]
2520. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved* / to accomplish the unaccomplished / (不)為至未至 [ (bất ) vi chí vị chí ] / 對應該達到而未達到 [ đối ưng cai đạt đáo nhi vị đạt đáo ]
2521. **Asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized / *for realizing the unrealized* / to realise the unrealized / (不)為證未證 [ (bất ) vi chứng vị chứng ] / 對應該作證而未作證 [ đối ưng cai tác chứng nhi vị tác chứng ]
2522. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2523. **Paṭhamaṃ kusītavatthu:** sự giải đãi thứ nhất / the first ground for laziness / The first occasion of indolence / 第一懈怠事 [ đệ nhất giải đãi sự ] / 第一種懈怠事 [ đệ nhất chủng giải đãi sự ]
2524. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2525. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2526. **Bhikkhunā:** bởi vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
2527. **Kammaṃ:** công việc / some work / a job / some work / 事業 [ sự nghiệp ] / (有). . . 工作 [ (hữu )… công tác ]
2528. **Kataṃ hoti:** đã được làm / has done / 已作 [ dĩ tác ] / 被. . . 做了 [ bị… tố liễu ]

2529. **Tassa evaṃ hoti:** vị này suy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2530. **‘ahaṃ kho kammaṃ akāsiṃ:** ta đã làm một công việc / 'I have done some work / *‘I’ve done some work /* “I’ve done this work / 我已作事業 [ ngã dĩ tác sự nghiệp ] / 我做了工作 [ Ngã tố liễu công tác ]

2531. **Kammaṃ kho pana me karontassa:** do ta làm một công việc / Now that I have done work / *But while working /* 而且我. . . 依作其事業 [ nhi thả ngã… y tác kỳ sự nghiệp ] / 但當做工作時 [ đãn đương tố công tác thời ]

2532. **Kāyo kilanto:** nên thân ta mệt mỏi / my body is tired / *my body got tired /* (now ) I’m tired / 我身. . . 疲憊 [ ngã thân… bì bại ] / 我的身體已疲勞 [ ngã đích thân thể dĩ bì lao ]

2533. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2534. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2535. **Nipajjāmī’ti:** nên nằm xuống / Why don't lie down / *had better have a lie down /* will have a rest / 無寧臥息 [ vô ninh ngoạ tức ] / 要躺臥 [ yếu thảng ngoạ ]

2536. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2537. **Nipajjati:** nằm xuống / lies down / （便）臥息 [ (tiện ) ngoạ tức ] / 躺臥 [ thảng ngọa ]

2538. **Na vīriyaṃ ārabhati:** không có tinh tấn / He doesn't make an effort / *don’t rouse energy /* does not stir up enough energy / 不為勤精進 [ bất vi cần tinh tấn ] / 不. . . 激發活力 [ bất… khích phát hoạt lực ]

2539. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / （不）為得未得 [ (bất ) vi đắc vị đắc ] / 對應該得而未得 [ đối ưng cai đắc nhi vị đắc ]

2540. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / （不）為至未至 [ (bất ) vi chí vị chí ] / 對應該達到而未達到 [ đối ưng cai đạt đáo nhi vị đạt đáo ]

2541. **Asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized / *for realizing the unrealized /* to realise the unrealized / （不）為證未證 [ (bất ) vi chứng vị chứng ] / 對應該作證而未作證 [ đối ưng cai tác chứng nhi vị tác chứng ]

2542. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2543. **Dutiyaṃ kusītavatthu:** sự giải đãi thứ hai / the second ground for laziness / The second occasion of indolence / 第二懈怠事 [ đệ nhị giải đãi sự ] / 第二種懈怠事 [ đệ nhị chủng giải đãi sự ]

2544. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2545. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2546. **Bhikkhunā:** bởi vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
2547. **Maggo gantabbo hoti:** có con đường phải được đi / has to go on a journey / 有. . . 應行道路 [ hữu… ưng hành đạo lộ ] / 有應該被. . . 走的道路 [ hữu ưng cai bị… tẩu đích đạo lộ ]
2548. **Tassa evaṃ hoti:** vị này suy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think* / He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]
2549. **'maggo kho me gantabbo bhavissati:** có con đường sẽ phải được đi bởi ta / 'I will have to go on this journey / *'I have to go on a journey* / "I have to go on this journey / 我應行道路 [ ngã ưng hành đạo lộ ] / 將有我應該走的道路 [ tương hữu ngã ưng cai tẩu đích đạo lộ ]
2550. **Maggaṃ kho pana me gacchantassa:** khi ta đi con đường ấy / But when I have gone on the journey / *But while walking* / but it (to go on this journey ) / 而且我. . . 行其道路 [ nhi thả ngã… hành kỳ đạo lộ ] / 但當行走道路時 [ đãn đương hành tẩu đạo lộ thời ]
2551. **Kāyo kilamissati:** thân ta sẽ mệt mỏi / my body will be tired / *my body will get tired* / will make me tired / (我)身(依). . . 疲憊 [ (ngã ) thân (y )… bì bại ] / 我的身體將疲勞 [ ngã đích thân thể tương bì lao ]
2552. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]
2553. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]
2554. **Nipajjāmī'ti:** nên nằm xuống / Why don't lie down / *had better have a lie down* / will have a rest / 無寧臥息 [ vô ninh ngoạ tức ] / 要躺臥 [ yếu thảng ngoạ ]
2555. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
2556. **Nipajjati:** nằm xuống / lies down / (便)臥息 [ (tiện ) ngoạ tức ] / 躺臥 [ thảng ngọa ]
2557. **Na vīriyaṃ ārabhati:** không có tinh tấn / He doesn't make an effort / *don't rouse energy* / does not stir up enough energy / 不為勤精進 [ bất vi cần tinh tấn ] / 不. . . 激發活力 [ bất… khích phát hoạt lực ]
2558. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained* / to complete the uncompleted / (不)為得未得 [ (bất ) vi đắc vị đắc ] / 對應該得而未得 [ đối ưng cai đắc nhi vị đắc ]
2559. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved* / to accomplish the unaccomplished / (不)為至未至 [ (bất ) vi chí vị chí ] / 對應該達到而未達到 [ đối ưng cai đạt đáo nhi vị đạt đáo ]
2560. **Asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized / *for realizing the unrealized* / to realise the

unrealized / (不)為證未證 [ (bất ) vi chứng vị chứng ] / 對應該作證而未作證 [ đối ưng cai tác chứng nhi vị tác chứng ]

2561. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2562. **Tatiyaṃ kusītavatthu:** sự giải đãi thứ ba / the third ground for laziness / The third occasion of indolence / 第三懈怠事 [ đệ tam giải đãi sự ] / 第三種懈怠事 [ đệ tam chủng giải đãi sự ]

2563. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2564. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2565. **Bhikkhunā:** bởi vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

2566. **Maggo gato hoti:** có con đường đã đi / has gone on a journey / has been on a journey / 已行道路 ／ 有. . . 被. . . 走了的道路 [ hữu… bị… tẩu liễu đích đạo lộ ]

2567. **Tassa evaṃ hoti:** vị ấy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think* / He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2568. **‘ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ:** ta đã đi con đường / 'I have gone on a journey / 我已行道路 [ ngã dĩ hành đạo lộ ] / 我走了道路 [ ngã tẩu liễu đạo lộ ]

2569. **Maggaṃ kho pana me gacchantassa:** do ta đã đi con đường / Now that I have gone on a journey / *But while walking* / 而我. . . 依行其道路 [ nhi ngã… y hành kỳ đạo lộ ] / 但當行走道路時 [ đãn đương hành tẩu đạo lộ thời ]

2570. **Kāyo kilanto:** nên thân ta mệt mỏi / my body is tired / *my body got tired* / (now ) I’m tired / 我身. . . 疲憊 [ ngã thân… bì bại ] / 我的身體已疲勞 [ ngã đích thân thể dĩ bì lao ]

2571. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2572. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2573. **Nipajjāmī’ti:** nên nằm xuống / Why don't lie down / *had better have a lie down* / will have a rest / 無寧臥息 [ vô ninh ngoạ tức ] / 要躺臥 [ yếu thảng ngoạ ]

2574. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2575. **Nipajjati:** nằm xuống / lies down / (便)臥息 [ (tiện ) ngoạ tức ] / 躺臥 [ thảng ngọa ]

2576. **Na vīriyaṃ ārabhati:** không có tinh tấn / He doesn't make an effort / *don’t rouse energy* / does not stir up enough energy / 不為勤精進 [ bất vi cần tinh tấn ] / 不. . . 激發活力 [ bất… khích phát hoạt lực ]

2577. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained* / to complete the uncompleted / (不)為得未得 [ (bất ) vi đắc vị đắc ] / 對應該得而未得 [ đối ưng cai đắc nhi vị đắc ]

2578. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved* / to accomplish the

unaccomplished / (不)為至未至 [ (bất ) vi chí vị chí ] / 對應該達到而未達到 [ đối ưng cai đạt đáo nhi vị đạt đáo ]

2579. **Asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized / *for realizing the unrealized /* to realise the unrealized / (不)為證未證 [ (bất ) vi chứng vị chứng ] / 對應該作證而未作證 [ đối ưng cai tác chứng nhi vị tác chứng ]

2580. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2581. **Catutthaṃ kusītavatthu:** sự giải đãi thứ tư / the fourth ground for laziness / The fourth occasion of indolence / 第四懈怠事 [ đệ tứ giải đãi sự ] / 第四種懈怠事 [ đệ tứ chủng giải đãi sự ]

2582. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2583. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2584. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

2585. **Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto:** trong khi đi khất thực ở làng hoặc đô thị / having gone for alms in a village or town / *has wandered for alms /* goes on the alms-round in a village or town / 或行某村, 鎮行乞 [ hoặc hành mỗ thôn, trấn hành khất ] / 當. . . 為了托鉢行走村落或城鎮時 [ đương… vi liễu thác bát hành tẩu thôn lạc hoặc thành trấn thời ]

2586. **Na labhati:** không nhận được / does not get / *but they didn’t get /* does not get / 不得 [ bất đắc ] / 沒得到 [ một đắc đáo ]

2587. **Lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa:** các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm / coarse or refined food / *food... rough or fine /* food, whether coarse or fine / 好惡之食 [ hiếu ố chi thực ] / 或粗或勝妙的食物 [ hoặc thô hoặc thắng diệu đích thực vật ]

2588. **Yāvadatthaṃ pāripūriṃ:** đầy đủ như ý muốn / as much... as he would like for his fill / *to fill up on as much... as they like /* his fill (of ) / 於十二分 [ ư thập nhị phần ] / 想要完成 [ tưởng yếu hoàn thành ]

2589. **Tassa evaṃ hoti:** vị ấy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2590. **‘ahaṃ kho:** ta / I / 我 [ ngã ]

2591. **Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto:** trong khi đi khất thực ở làng hoặc đô thị / having gone for alms in a village or town / *have wandered for alms /* have gone on the alms-round in a village or town / 或行某村, 鎮行乞 [ hoặc hành mỗ thôn, trấn hành khất ] / 當. . . 為了托鉢行走村落或城鎮時 [ đương… vi liễu thác bát hành tẩu thôn lạc hoặc thành trấn thời ]

2592. **Nālatthaṃ:** không nhận được / have not gotten / *didn’t get /* 不得 [ bất đắc ] / 沒得到 [ một đắc đáo ]

2593. **Lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa:** các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm / coarse or refined food / *food... rough or fine /* food, whether coarse or fine / 好惡之食 [ hiếu ố chi thực ] / 或粗或勝妙的食物 [ hoặc thô hoặc thắng diệu đích thực vật ]

2594. **Yāvadatthaṃ pāripūriṃ:** đầy đủ như ý muốn / as much... as I would like for his fill / *to fill up on as much... as I like /* my fill (of ) / 於十二分 [ ư thập nhị phần ] / 想要完成 [ tưởng yếu hoàn thành ]

2595. **Tassa me kāyo kilanto:** thân này của ta mệt mỏi / This body of mine is tired / *My body is tired /* 而且我身疲憊 [ nhi thả ngã thân bì bại ] / 我的身體已疲勞 [ ngã đích thân thể dĩ bì lao ]

2596. **Akammañño:** không lợi ích gì (không thích nghi ) / unsuitable for work / *unfit for work /* useless / 不堪於事業 [ bất kham ư sự nghiệp ] / 不適合工作 [ bất thích hợp công tác ]

2597. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！ [ lai ba! ]

2598. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2599. **Nipajjāmī'ti:** nên nằm xuống / Why don't lie down / *had better have a lie down /* will have a rest / 無寧臥息 [ vô ninh ngoạ tức ] / 要躺臥 [ yếu thảng ngoạ ]

2600. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2601. **Nipajjati:** nằm xuống / lies down / (便)臥息 [ (tiện ) ngoạ tức ] / 躺臥 [ thảng ngọa ]

2602. **Na vīriyaṃ ārabhati:** không có tinh tấn / He doesn't make an effort / *don't rouse energy /* does not stir up enough energy / 不為勤精進 [ bất vi cần tinh tấn ] / 不 . . . 激發活力 [ bất… khích phát hoạt lực ]

2603. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / (不)為得未得 [ (bất ) vi đắc vị đắc ] / 對應該得而未得 [ đối ưng cai đắc nhi vị đắc ]

2604. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / (不)為至未至 [ (bất ) vi chí vị chí ] / 對應該達到而未達到 [ đối ưng cai đạt đáo nhi vị đạt đáo ]

2605. **Asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized / *for realizing the unrealized /* to realise the unrealized / (不)為證未證 [ (bất ) vi chứng vị chứng ] / 對應該作證而未作證 [ đối ưng cai tác chứng nhi vị tác chứng ]

2606. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2607. **Pañcamaṃ kusītavatthu:** sự giải đãi thứ năm / the fifth ground for laziness / The fifth occasion of indolence / 第五懈怠事 [ đệ ngũ giải đãi sự ] / 第五種懈怠事 [ đệ ngũ chủng giải đãi sự ]

2608. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2609. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2610. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

2611. **Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto:** trong khi đi khất thực ở làng hoặc đô thị / having gone for alms in a village or town / *has wandered for alms /* goes on the alms-round in a village or town / 或行某村, 鎮行乞 [ hoặc hành mỗ thôn, trấn hành khất ] / 當. . . 為了托鉢行走村落或城鎮時 [ đương… vi liễu thác bát hành tẩu thôn lạc hoặc thành trấn thời ]

2612. **Labhati:** nhận được / gets / *got /* gets / 受 [ thọ ] / 得到 [ đắc đáo ]

2613. **Lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa:** các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm / coarse or refined food / *food... rough or fine /* food, whether coarse or fine / 好惡之食 [ hiếu ố chi thực ] / 或粗或勝妙的食物 [ hoặc thô hoặc thắng diệu đích thực vật ]

2614. **Yāvadatthaṃ pāripūriṃ:** đầy đủ như ý muốn / as much... as he would like for his fill / *to fill up on as much... as they like /* his fill (of ) / 於十二分 [ ư thập nhị phần ] / 想要完成 [ tưởng yếu hoàn thành ]

2615. **Tassa evaṃ hoti:** vị ấy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2616. **‘ahaṃ kho:** ta / I / 我 [ ngã ]

2617. **Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto:** trong khi đi khất thực ở làng hoặc đô thị / having gone for alms in a village or town / *have wandered for alms /* have gone on the alms-round in a village or town / 或行某村, 鎮行乞 [ hoặc hành mỗ thôn, trấn hành khất ] / 當. . . 為了托鉢行走村落或城鎮時 [ đương… vi liễu thác bát hành tẩu thôn lạc hoặc thành trấn thời ]

2618. **Alatthaṃ:** nhận được / have gotten / *got /* 受 [ thọ ] / 得到 [ đắc đáo ]

2619. **Lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa:** các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm / coarse or refined food / *food... rough or fine /* food, whether coarse or fine / 好惡之食 [ hiếu ố chi thực ] / 或粗或勝妙的食物 [ hoặc thô hoặc thắng diệu đích thực vật ]

2620. **Yāvadatthaṃ pāripūriṃ:** đầy đủ như ý muốn / as much... as I would like for his fill / *to fill up on as much... as I like /* my fill (of ) / 於十二分 [ ư thập nhị phần ] / 想要完成 [ tưởng yếu hoàn thành ]

2621. **Tassa me kāyo garuko:** thân(này của ) ta nặng nề / This body of mine is heavy / *My body is heavy /* 而我身疲憊 [ nhi thả ngã thân bì bại ] / 我的身體沉重 [ ngã đích thân thể trầm trọng ]

2622. **Akammañño:** không làm được việc gì / unsuitable for work / *unfit for work /* useless / 不堪於事業 [ bất kham ư sự nghiệp ] / 不適合工作 [ bất thích hợp công tác ]

2623. **Māsācitaṃ maññe:** như một nhóm đậu / stuffed with beans, as it were / *like I've just eaten a load of beans* / as if I were pregnant / 看起來像被豆子堆積 [ khán khởi lai tượng bị đậu tử đôi tích ]
2624. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]
2625. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]
2626. **Nipajjāmī'ti:** nên nằm xuống / Why don't lie down / *had better have a lie down* / will have a rest / 無寧臥息 [ vô ninh ngoạ tức ] / 要躺臥 [ yếu thảng ngoạ ]
2627. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
2628. **Nipajjati:** nằm xuống / lies down / (便)臥息 [ (tiện ) ngoạ tức ] / 躺臥 [ thảng ngọa ]
2629. **Na vīriyaṃ ārabhati:** không có tinh tấn / He doesn't make an effort / *don't rouse energy* / does not stir up enough energy / 不為勤精進 [ bất vi cần tinh tấn ] / 不. . . 激發活力 [ bất… khích phát hoạt lực ]
2630. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained* / to complete the uncompleted / (不)為得未得 [ (bất ) vi đắc vị đắc ] / 對應該得而未得 [ đối ưng cai đắc nhi vị đắc ]
2631. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved* / to accomplish the unaccomplished / (不)為至未至 [ (bất ) vi chí vị chí ] / 對應該達到而未達到 [ đối ưng cai đạt đáo nhi vị đạt đáo ]
2632. **Asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized / *for realizing the unrealized* / to realise the unrealized / (不)為證未證 [ (bất ) vi chứng vị chứng ] / 對應該作證而未作證 [ đối ưng cai tác chứng nhi vị tác chứng ]
2633. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2634. **Chaṭṭhaṃ kusītavatthu:** sự giải đãi thứ sáu / the sixth ground for laziness / The sixth occasion of indolence / 第六懈怠事 [ đệ lục giải đãi sự ] / 第六種懈怠事 [ đệ lục chủng giải đãi sự ]
2635. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2636. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2637. **Bhikkhuno:** vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
2638. **Uppanno hoti appamattako ābādho:** bị đau bệnh nhẹ / comes down with a slight illness / *feels a little sick* / has developed some slight indisposition / 有起少疾 [ hữu khởi thiểu tật ] / 生了小病 [ sanh liễu tiểu bệnh ]
2639. **Tassa evaṃ hoti:** vị ấy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think* / He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2640. **‘uppanno kho me ayaṃ appamattako ābādho:** nay ta bị đau bệnh nhẹ / 'I have come down with a slight illness / *‘I feel a little sick /* 我有起少疾 [ ngã hữu khởi thiểu tật ] / 我生了這小病 [ ngã sanh liễu giá tiểu bệnh ]

2641. **Atthi kappo nipajjituṃ:** cần phải nằm nghỉ / There's a need to lie down / *Lying down would be good for me /* 臥息較好 [ ngoạ tức giảo hảo ] / 是適合躺臥 [ thị thích hợp thảng ngoạ ]

2642. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2643. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2644. **Nipajjāmī’ti:** nên nằm xuống / Why don't lie down / *had better have a lie down /* will have a rest / 無寧臥息 [ vô ninh ngoạ tức ] / 要躺臥 [ yếu thảng ngoạ ]

2645. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2646. **Nipajjati:** nằm xuống / lies down / （便）臥息 [ (tiện ) ngoạ tức ] / 躺臥 [ thảng ngọa ]

2647. **Na vīriyaṃ ārabhati:** không có tinh tấn / He doesn't make an effort / *don’t rouse energy /* does not stir up enough energy / 不為勤精進 [ bất vi cần tinh tấn ] / 不 . . . 激發活力 [ bất… khích phát hoạt lực ]

2648. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / （不）為得未得 [ (bất ) vi đắc vị đắc ] / 對應該得而未得 [ đối ưng cai đắc nhi vị đắc ]

2649. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / （不）為至未至 [ (bất ) vi chí vị chí ] / 對應該達到而未達到 [ đối ưng cai đạt đáo nhi vị đạt đáo ]

2650. **Asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized / *for realizing the unrealized /* to realise the unrealized / （不）為證未證 [ (bất ) vi chứng vị chứng ] / 對應該作證而未作證 [ đối ưng cai tác chứng nhi vị tác chứng ]

2651. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2652. **Sattamaṃ kusītavatthu:** sự giải đãi thứ bảy / the seventh ground for laziness / The seventh occasion of indolence / 第七懈怠事 [ đệ thất giải đãi sự ] / 第七種懈怠事 [ đệ thất chủng giải đãi sự ]

2653. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2654. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2655. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

2656. **Gilānāvuṭṭhito hoti:** mới đau bệnh dậy / has recovered from his illness / *has recovered from illness /* is recuperating / 病癒 [ bệnh dũ ] / 病已康復 [ bệnh dĩ khang phục ]

2657. **Aciravuṭṭhito gelañña:** mới khỏi bệnh không bao lâu / not long after his recovery / *has recently recovered from illness /* having not long recovered from an illness / 疾治不久 [ tật trị bất cửu ] / 從病中康復不久 [ tòng bệnh trung khang phục bất cửu ]

2658. **Tassa evaṃ hoti:** vị ấy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2659. **'ahaṃ kho:** ta / / I / 我 [ ngã ]

2660. **Gilānāvuṭṭhito:** mới đau bệnh dậy / have recovered from my illness / *have recovered from illness /* 病癒 [ bệnh dũ ] / 病已康復 [ bệnh dĩ khang phục ]

2661. **Aciravuṭṭhito gelañña:** mới khỏi bệnh không bao lâu / It's not long after my recovery / *have recently recovered from illness /* 疾治不久 [ tật trị bất cửu ] / 從病中康復不久 [ tòng bệnh trung khang phục bất cửu ]

2662. **Tassa me kāyo dubbalo:** nên thân ta yếu đuối / This body of mine is weak / *My body is weak /* 而我身力弱 [ nhi ngã thân lực nhược ] / 我的身體無力 [ ngã đích thân thể vô lực ]

2663. **Akammañño:** không làm được việc gì / unsuitable for work / *unfit for work /* useless / 不堪於事業 [ bất kham ư sự nghiệp ] / 不適合工作 [ bất thích hợp công tác ] / 不適於事業 [ bất thích ư sự nghiệp ]

2664. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2665. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2666. **Nipajjāmī'ti:** nên nằm xuống / Why don't lie down / *had better have a lie down /* will have a rest / 無寧臥息 [ vô ninh ngoạ tức ] / 要躺臥 [ yếu thảng ngoạ ]

2667. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2668. **Nipajjati:** nằm xuống / lies down / (便)臥息 [ (tiện ) ngoạ tức ] / 躺臥 [ thảng ngọa ]

2669. **Na vīriyaṃ ārabhati:** không có tinh tấn / He doesn't make an effort / *don't rouse energy /* does not stir up enough energy / 不為勤精進 [ bất vi cần tinh tấn ] / 不 . . . 激發活力 [ bất… khích phát hoạt lực ]

2670. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / (不)為得未得 [ (bất ) vi đắc vị đắc ] / 對應該得而未得 [ đối ưng cai đắc nhi vị đắc ]

2671. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / (不)為至未至 [ (bất ) vi chí vị chí ] / 對應該達到而未達到 [ đối ưng cai đạt đáo nhi vị đạt đáo ]

2672. **Asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized / *for realizing the unrealized /* to realise the unrealized / (不)為證未證 [ (bất ) vi chứng vị chứng ] / 對應該作證而未作證 [ đối ưng cai tác chứng nhi vị tác chứng ]

2673. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
2674. **Aṭṭhamaṃ kusītavatthu:** sự giải đãi thứ tám / the eighth ground for laziness / The eighth occasion of indolence / 第八懈怠事 [ đệ bát giải đãi sự ] / 第八種懈怠事 [ đệ bát chủng giải đãi sự ]
2675. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2676. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2677. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ].

2678. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
2679. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2680. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
2681. **Aṭṭha ārambhavatthūni:** tám sự tinh tấn / Eight grounds for the arousal of energy / *Eight grounds for arousing energy /* Eight occasions for making an effort / 八精進事 [ Bát tinh tấn sự ] / 八種發勤事 [ Bát chủng phát cần sự ]
2682. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
2683. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2684. **Bhikkhunā:** bởi vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
2685. **Kammaṃ:** (có ) công việc / (has ) some work / (has ) a job /（有）. . . 事 [ (hữu )… sự ] /（有）. . . 工作 [ (hữu )… công tác ]
2686. **Kātabbaṃ hoti:** cần phải được làm / to do / 應作 [ ưng tác ] / 應該被. . . 做 [ ưng cai bị… tố ]
2687. **Tassa evaṃ hoti:** vị này suy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]
2688. **'kammaṃ kho:** có công việc / this work / *have some work /* have got this job / 有. . . 事業 [ hữu… sự nghiệp ] / 有. . . 工作 [ hữu… công tác ]
2689. **Me kātabbaṃ bhavissati:** sẽ phải được làm bởi ta / 'I will have to do / *'I... to do /* 我. . . 應作 [ ngã ưng tác ] / 將. . . 我應該做 [ tương… ngã ưng cai tố ]
2690. **Kammaṃ kho pana me karontena:** nếu ta làm việc / But when I have done this work / *But while working /* but in doing it (this job ) / 而我作事業之時 [ nhi ngã tác sự nghiệp chi thời ] / 但（我）當做工作時 [ đãn (ngã ) đương tố công tác thời ]
2691. **Na sukaraṃ:** thì không dễ gì / it will not be easy / *it's not easy /* (I ) won't find it easy / 不容易 [ bất dung dị ]
2692. **Buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ:** ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư phật / to attend to the Buddha's message / *to focus on the instructions of the Buddhas /* to pay attention to the teaching of the Buddhas / 思惟諸佛之教法 [ tư duy chư

Phật chi giáo pháp ] / (對我來說)... 作意世尊的教說 [ (đối ngã lai thuyết )... tác ý Thế Tôn đích giáo thuyết ]

2693. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2694. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2695. **Vīriyaṃ ārabhāmi:** hãy cố gắng tinh tấn / Why don't make an effort beforehand / *had better preemptively rouse up energy /* So... will stir up sufficient energy / 無寧... 應勤精進 [ vô ninh... ưng cần tinh tấn ] / 要... 激發活力 [ yếu... khích phát hoạt lực ]

2696. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2697. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2698. **Asacchikatassa sacchikiriyāyā'ti:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2699. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2700. **Vīriyaṃ ārabhati:** cố gắng tinh tấn / makes an effort / *rouse energy /* stirs up sufficient energy / (便)... 令勤精進 [ (tiện )... lệnh cần tinh tấn ] / 激發活力 [ khích phát hoạt lực ]

2701. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2702. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2703. **asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2704. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2705. **Paṭhamaṃ ārambhavatthu:** sự tinh tấn thứ nhất / the first ground for the arousal of energy / *the first ground for arousing energy /* the first occasion for making an effort / 第一精進事 [ đệ nhất tinh tấn sự ] / 第一種發勤事 [ đệ nhất chủng phát cần sự ]

2706. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2707. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2708. **Bhikkhunā:** bởi vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

2709. **Kammaṃ:** công việc / some work / a job / some work / 事業 [ sự nghiệp ] / (有). . . 工作 [ (hữu )… công tác ]

2710. **Kataṃ hoti:** đã được làm / has done / 已作 [ dĩ tác ] / 被. . . 做了 [ bị… tố liễu ]

2711. **Tassa evaṃ hoti:** vị này suy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2712. **‘ahaṃ kho kammaṃ akāsiṃ:** ta đã làm xong công việc / 'I have done some work / *‘I’ve done some work /* “Well, I did the job / 我已作事業 [ ngã dĩ tác sự nghiệp ] / 我做了工作 [ Ngã tố liễu công tác ]

2713. **Kammaṃ kho panāhaṃ karonto:** khi ta làm công việc / While I was doing work / *While I was working /* (but because of it ) / 而我作事業之時 [ nhi ngã tác sự nghiệp chi thời ] / 但(我)當做工作時 [ đãn (ngã ) đương tố công tác thời ]

2714. **Nāsakkhiṃ:** ta không thể / I couldn't / *I wasn’t able /* I wasn’t able / 不能 [ bất năng ] / 我不能 [ ngã bất năng ]

2715. **Buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ:** ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư phật / to attend to the Buddha's message / *to focus on the instructions of the Buddhas /* to pay attention to the teaching of the Buddhas / 思惟諸佛之教法 [ tư duy chư Phật chi giáo pháp ] / (對我來說). . . 作意世尊的教說 [ (đối ngã lai thuyết )… tác ý Thế Tôn đích giáo thuyết ]

2716. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2717. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2718. **Vīriyaṃ ārabhāmi:** hãy cố gắng tinh tấn / Why don't make an effort beforehand / *had better preemptively rouse up energy /* So... will stir up sufficient energy / 無寧. . . 應勤精進 [ vô ninh… ưng cần tinh tấn ] / 要. . . 激發活力 [ yếu… khích phát hoạt lực ]

2719. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2720. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2721. **Asacchikatassa sacchikiriyāyā'ti:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2722. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2723. **Vīriyaṃ ārabhati:** cố gắng tinh tấn / makes an effort / *rouse energy /* stirs up sufficient energy / (便)... 令勤精進 [ (tiện )… lệnh cần tinh tấn ] / 激發活力 [ khích phát hoạt lực ]

2724. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2725. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2726. **asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2727. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2728. **Dutiyaṃ ārambhavatthu:** sự tinh tấn thứ hai / the second ground for the arousal of energy / *the second ground for arousing energy /* the second occasion for making an effort / 第二精進事 [ đệ nhị tinh tấn sự ] / 第二種發勤事 [ đệ nhị chủng phát cần sự ]

2729. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2730. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]

2731. **Bhikkhunā:** bởi vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

2732. **Maggo gantabbo hoti:** có con đường phải được đi / has to go on a journey / 有... 應行道路 [ hữu… ưng hành đạo lộ ] / 有應該被... 走的道路 [ hữu ưng cai bị… tẩu đích đạo lộ ]

2733. **Tassa evaṃ hoti:** vị này suy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念: [ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2734. **'maggo kho me gantabbo bhavissati:** có con đường sẽ phải được đi bởi ta / 'I will have to go on this journey / *'I have to go on a journey /* "I have to go on this journey / 我應行道路 [ ngã ưng hành đạo lộ ] / 將有我應該走的道路 [ tương hữu ngã ưng cai tẩu đích đạo lộ ]

2735. **Maggaṃ kho pana me gacchantena:** khi ta đi con đường ấy / But when I am going on the journey / *but while walking /* but it (to go on this journey ) / 而且

我於行道路之時 [ nhi thả ngã ư hành đạo lộ chi thời ] / 但當行走道路時 [ đãn đương hành tẩu đạo lộ thời ]

2736. **Na sukaraṃ:** thì không dễ gì / it will not be easy / *it's not easy* / (I ) won't find it easy / 不容易 [ bất dung dị ]

2737. **Buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ:** ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư phật / to attend to the Buddha's message / *to focus on the instructions of the Buddhas* / to pay attention to the teaching of the Buddhas / 思惟諸佛之教法 [ tư duy chư Phật chi giáo pháp ] / (對我來說)... 作意世尊的教說 [ (đối ngã lai thuyết )... tác ý Thế Tôn đích giáo thuyết ]

2738. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2739. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2740. **Vīriyaṃ ārabhāmi:** hãy cố gắng tinh tấn / Why don't make an effort beforehand / *had better preemptively rouse up energy* / So... will stir up sufficient energy / 無寧... 應勤精進 [ vô ninh... ưng cần tinh tấn ] / 要... 激發活力 [ yếu... khích phát hoạt lực ]

2741. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained* / to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2742. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved* / to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2743. **Asacchikatassa sacchikiriyāyā'ti:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.'* / to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2744. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2745. **Vīriyaṃ ārabhati:** cố gắng tinh tấn / makes an effort / *rouse energy* / stirs up sufficient energy / (便)... 令勤精進 [ (tiện )... lệnh cần tinh tấn ] / 激發活力 [ khích phát hoạt lực ]

2746. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained* / to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2747. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved* / to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2748. **asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.'* / to realise

the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2749. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2750. **Tatiyaṃ ārambhavatthu:** sự tinh tấn thứ ba / the third ground for the arousal of energy / *the third ground for arousing energy /* the third occasion for making an effort / 第三精進事 [ đệ tam tinh tấn sự ] / 第三種發勤事 [ đệ tam chủng phát cần sự ]

2751. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2752. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2753. **Bhikkhunā maggo gato hoti:** vị Tỳ kheo đã đi con đường / a monk has gone on a journey / *a mendicant has gone on a journey /* he (a monk ) has been on a journey / 比丘, 已行道路 [ tỷ khâu, dĩ hành đạo lộ ] / 有. . . 被比丘走了的道路 [ hữu… bị tỷ khâu tẩu liễu đích đạo lộ ]

2754. **Tassa evaṃ hoti:** vị này suy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2755. **'ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ:** ta đã đi con đường / 'I have gone on a journey / "I've been on this journey / 我已行道路 [ ngã dĩ hành đạo lộ ] / 我走了道路 [ ngã tẩu liễu đạo lộ ]

2756. **Maggaṃ kho panāhaṃ gacchanto:** khi ta đi con đường / While I was going on the journey / *While I was walking /* 而且我於行道路之時 [ nhi thả ngã ư hành đạo lộ chi thời ] / 但當行走道路時 [ đãn đương hành tẩu đạo lộ thời ]

2757. **Nāsakkhiṃ:** ta không thể / I couldn't / *I wasn't able /* I wasn't able / 不能 [ bất năng ] / 我不能 [ ngã bất năng ]

2758. **Buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ:** ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư phật / to attend to the Buddha's message / *to focus on the instructions of the Buddhas /* to pay attention to the teaching of the Buddhas / 思惟諸佛之教法 [ tư duy chư Phật chi giáo pháp ] / (對我來說). . . 作意世尊的教說 [ (đối ngã lai thuyết )… tác ý Thế Tôn đích giáo thuyết ]

2759. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2760. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2761. **Vīriyaṃ ārabhāmi:** hãy cố gắng tinh tấn / Why don't make an effort beforehand / *had better preemptively rouse up energy /* So... will stir up sufficient energy / 無寧. . . 應勤精進 [ vô ninh… ưng cần tinh tấn ] / 要. . . 激發活力 [ yếu… khích phát hoạt lực ]

2762. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2763. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2764. **Asacchikatassa sacchikiriyāyā'ti:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2765. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2766. **Vīriyaṃ ārabhati:** cố gắng tinh tấn / makes an effort / *rouse energy /* stirs up sufficient energy / (便)... 令勤精進 [ (tiện )… lệnh cần tinh tấn ] / 激發活力 [ khích phát hoạt lực ]

2767. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2768. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2769. **asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2770. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2771. **Catutthaṃ ārambhavatthu:** sự tinh tấn thứ tư / the fourth ground for the arousal of energy / *the fourth ground for arousing energy /* the fourth occasion for making an effort / 第四精進事 [ đệ tứ tinh tấn sự ] / 第四種發勤事 [ đệ tứ chủng phát cần sự ]

2772. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2773. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]

2774. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

2775. **Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto:** trong khi đi khất thực ở làng hoặc đô thị / having gone for alms in a village or town / *has wandered for alms /* goes on the alms-round in a village or town / 或行某村, 鎮行乞 [ hoặc hành mỗ thôn, trấn hành khất ] / 當... 為了托鉢行走村落或城鎮時 [ đương… vi liễu thác bát hành tẩu thôn lạc hoặc thành trấn thời ]

2776. **Na labhati:** không nhận được / does not get / *but they didn't get /* does not get / 不得 [ bất đắc ] / 沒得到 [ một đắc đáo ]

2777. **Lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa:** các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm / coarse or refined food / *food... rough or fine /* food, whether coarse or fine / 好惡之食 [ hiếu ố chi thực ] / 或粗或勝妙的食物 [ hoặc thô hoặc thắng diệu đích thực vật ]

2778. **Yāvadatthaṃ pāripūriṃ:** đầy đủ như ý muốn / as much... as he would like for his fill / *to fill up on as much... as they like /* his fill (of ) / 於十二分 [ ư thập nhị phần ] / 想要完成 [ tưởng yếu hoàn thành ]

2779. **Tassa evaṃ hoti:** vị ấy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2780. **'ahaṃ kho:** ta / I / 我 [ ngã ]

2781. **Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto:** trong khi đi khất thực ở làng hoặc đô thị / having gone for alms in a village or town / *have wandered for alms /* have gone on the alms-round in a village or town / 或行某村, 鎮行乞 [ hoặc hành mỗ thôn, trấn hành khất ] / 當. . . 為了托鉢行走村落或城鎮時 [ đương… vi liễu thác bát hành tẩu thôn lạc hoặc thành trấn thời ]

2782. **Nālatthaṃ:** không nhận được / have not gotten / *didn't get /* 不得 [ bất đắc ] / 沒得到 [ một đắc đáo ]

2783. **Lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa:** các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm / coarse or refined food / *food... rough or fine /* food, whether coarse or fine / 好惡之食 [ hiếu ố chi thực ] / 或粗或勝妙的食物 [ hoặc thô hoặc thắng diệu đích thực vật ]

2784. **Yāvadatthaṃ pāripūriṃ:** đầy đủ như ý muốn / as much... as I would like for his fill / *to fill up on as much... as I like /* my fill (of ) / 於十二分 [ ư thập nhị phần ] / 想要完成 [ tưởng yếu hoàn thành ]

2785. **Tassa me kāyo:** thân ta như vậy / This body of mine / *My body /* So my body / 而且我身 [ nhi thả ngã thân ] / 我的身體 [ ngã đích thân thể ]

2786. **Lahuko:** nhẹ nhàng / light / 輕 [ khinh ] / 輕盈 [ khinh doanh ]

2787. **Kammaññho:** có thể làm việc (thích nghi ) / suitable for work / *fit for work /* fit / 堪於事業 [ kham ư sự nghiệp ] / 適合工作 [ thích hợp công tác ]

2788. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2789. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2790. **Vīriyaṃ ārabhāmi:** hãy cố gắng tinh tấn / Why don't make an effort beforehand / *had better preemptively rouse up energy /* So... will stir up sufficient energy / 無寧. . . 應勤精進 [ vô ninh… ưng cần tinh tấn ] / 要. . . 激發活力 [ yếu… khích phát hoạt lực ]

2791. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2792. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2793. **Asacchikatassa sacchikiriyāyā'ti:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2794. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2795. **Vīriyaṃ ārabhati:** cố gắng tinh tấn / makes an effort / *rouse energy /* stirs up sufficient energy / (便)... 令勤精進 [ (tiện )… lệnh cần tinh tấn ] / 激發活力 [ khích phát hoạt lực ]

2796. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2797. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2798. **asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2799. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2800. **Pañcamaṃ ārambhavatthu:** sự tinh tấn thứ năm / the fifth ground for the arousal of energy / *the fifth ground for arousing energy /* the fifth occasion for making an effort / 第五精進事 [ đệ ngũ tinh tấn sự ] / 第五種發勤事 [ đệ ngũ chủng phát cần sự ]

2801. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2802. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]

2803. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

2804. **Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto:** trong khi đi khất thực ở làng hoặc đô thị / having gone for alms in a village or town / *has wandered for alms /* goes on the alms-round in a village or town / 或行某村, 鎮行乞 [ hoặc hành mỗ thôn, trấn hành khất ] / 當... 為了托鉢行走村落或城鎮時 [ đương… vi liễu thác bát hành tẩu thôn lạc hoặc thành trấn thời ]

2805. **Labhati:** nhận được / gets / *got /* gets / 受 [ thọ ] / 得到 [ đắc đáo ]

2806. **Lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa:** các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm / coarse or refined food / *food... rough or fine /* food, whether coarse or fine / 好

惡之食 [ hiếu ố chi thực ] / 或粗或勝妙的食物 [ hoặc thô hoặc thắng diệu đích thực vật ]

2807. **Yāvadatthaṃ pāripūriṃ:** đầy đủ như ý muốn / as much... as he would like for his fill / *to fill up on as much... as they like /* his fill (of ) / 於十二分 [ ư thập nhị phần ] / 想要完成 [ tưởng yếu hoàn thành ]

2808. **Tassa evaṃ hoti:** vị ấy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2809. **'ahaṃ kho:** ta / I / 我 [ ngã ]

2810. **Gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto:** trong khi đi khất thực ở làng hoặc đô thị / having gone for alms in a village or town / *have wandered for alms /* have gone on the alms-round in a village or town / 或行某村, 鎮行乞 [ hoặc hành mỗ thôn, trấn hành khất ] / 當. . . 為了托鉢行走村落或城鎮時 [ đương… vi liễu thác bát hành tẩu thôn lạc hoặc thành trấn thời ]

2811. **Alatthaṃ:** nhận được / have gotten / *got /* 受 [ thọ ] / 得到 [ đắc đáo ]

2812. **Lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa:** các đồ ăn loại cứng hay đồ ăn loại mềm / coarse or refined food / *food... rough or fine /* food, whether coarse or fine / 好惡之食 [ hiếu ố chi thực ] / 或粗或勝妙的食物 [ hoặc thô hoặc thắng diệu đích thực vật ]

2813. **Yāvadatthaṃ pāripūriṃ:** đầy đủ như ý muốn / as much... as I would like for his fill / *to fill up on as much... as I like /* my fill (of ) / 於十二分 [ ư thập nhị phần ] / 想要完成 [ tưởng yếu hoàn thành ]

2814. **Tassa me kāyo:** thân ta như vậy / This body of mine / *My body /* So my body / 而且我身 [ nhi thả ngã thân ] / 我的身體 [ ngã đích thân thể ]

2815. **Balavā:** mạnh mẽ / strong / 力具 [ lực cụ ] / 有力 [ hữu lực ]

2816. **Kammaññho:** có thể làm việc (thích nghi ) / suitable for work / *fit for work /* fit / 堪於事業 [ kham ư sự nghiệp ] / 適合工作 [ thích hợp công tác ]

2817. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2818. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2819. **Vīriyaṃ ārabhāmi:** hãy cố gắng tinh tấn / Why don't make an effort beforehand / *had better preemptively rouse up energy /* So... will stir up sufficient energy / 無寧. . . 應勤精進 [ vô ninh… ưng cần tinh tấn ] / 要. . . 激發活力 [ yếu… khích phát hoạt lực ]

2820. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2821. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2822. **Asacchikatassa sacchikiriyāyā'ti:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]
2823. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
2824. **Vīriyaṃ ārabhati:** cố gắng tinh tấn / makes an effort / *rouse energy /* stirs up sufficient energy / (便)... 令勤精進 [ (tiện )… lệnh cần tinh tấn ] / 激發活力 [ khích phát hoạt lực ]
2825. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]
2826. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]
2827. **asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]
2828. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2829. **Chaṭṭhaṃ ārambhavatthu:** sự tinh tấn thứ sáu / the sixth ground for the arousal of energy / *the sixth ground for arousing energy /* the sixth occasion for making an effort / 第六精進事 [ đệ lục tinh tấn sự ] / 第六種發勤事 [ đệ lục chủng phát cần sự ]
2830. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2831. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
2832. **Bhikkhuno:** đối với vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
2833. **uppanno hoti appamattako ābādho:** bị đau bệnh nhẹ / comes down with a slight illness / *feels a little sick /* has developed some slight indisposition / 有起少疾 [ hữu khởi thiểu tật ] / 生了小病 [ sanh liễu tiểu bệnh ]
2834. **Tassa evaṃ hoti:** vị này suy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think /* He thinks / 即為念: [ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]
2835. **'uppanno kho me ayaṃ appamattako ābādho:** nay ta bị đau bệnh nhẹ / 'I (now ) have come down with a slight illness / *'I feel a little sick /* 我有起少疾 [ ngã hữu khởi thiểu tật ] / 我生了這小病 [ ngã sanh liễu giá tiểu bệnh ]
2836. **Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati:** sự kiện này có thể xảy ra / there's the possibility that / *It's possible /* it might be that / 能有是處 [ năng hữu thị xứ ] / 這存在可能性 [ Giá tồn tại khả năng tính ] / 有... 可能 [ hữu khả năng ]

2837. **Yaṃ me ābādho pavaḍḍheyya:** bệnh này có thể trầm trọng hơn / it (this illness ) could get worse / *this illness will worsen /* This indisposition (might ) get worse / 我疾將增盛 [ ngã tật tương tăng thịnh ] / 我的病會加重 [ ngã đích bệnh hội gia trọng ]

2838. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2839. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2840. **Vīriyaṃ ārabhāmi:** hãy cố gắng tinh tấn / Why don't make an effort beforehand / *had better preemptively rouse up energy /* So... will stir up sufficient energy / 無寧. . . 應勤精進 [ vô ninh… ưng cần tinh tấn ] / 要. . . 激發活力 [ yếu… khích phát hoạt lực ]

2841. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2842. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2843. **Asacchikatassa sacchikiriyāyā'ti:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2844. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]

2845. **Vīriyaṃ ārabhati:** cố gắng tinh tấn / makes an effort / *rouse energy /* stirs up sufficient energy / (便). . . 令勤精進 [ (tiện )… lệnh cần tinh tấn ] / 激發活力 [ khích phát hoạt lực ]

2846. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2847. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2848. **asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]

2849. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2850. **Sattamaṃ ārambhavatthu:** sự tinh tấn thứ bảy / the seventh ground for the arousal of energy / *the seventh ground for arousing energy /* the seventh

occasion for making an effort / 第七精進事 [ đệ thất tinh tấn sự ] / 第七種發勤事 [ đệ thất chủng phát cần sự ]

2851. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2852. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2853. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *a mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

2854. **Gilānā vuṭṭhito hoti:** mới đau bệnh dậy / has recovered from his illness / *has recovered from illness* / is recuperating / 病癒 [ bệnh dũ ] / 病已康復 [ bệnh dĩ khang phục ]

2855. **Aciravuṭṭhito gelaññā:** mới khỏi bệnh không bao lâu / not long after his recovery / *has recently recovered from illness* / having not long recovered from an illness / 疾治不久 [ tật trị bất cửu ] / 從病中康復不久 [ tòng bệnh trung khang phục bất cửu ]

2856. **Tassa evaṃ hoti:** vị ấy nghĩ như sau / The thought occurs to him / *They think* / He thinks / 即為念：[ tức vi niệm: ] / 彼是如此 [ bỉ thị như thử ] / 他這麼想 [ tha giá ma tưởng ]

2857. **‘ahaṃ kho:** ta / / I / 我 [ ngã ]

2858. **gilānā vuṭṭhito:** ta mới đau bệnh dậy / have recovered from my illness / *have recovered from illness* / 病癒 [ bệnh dũ ] / 病已康復 [ bệnh dĩ khang phục ]

2859. **Aciravuṭṭhito gelaññā:** mới khỏi bệnh không bao lâu / It's not long after my recovery / *have recently recovered from illness* / 疾治不久 [ tật trị bất cửu ] / 從病中康復不久 [ tòng bệnh trung khang phục bất cửu ]

2860. **Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati:** sự kiện này có thể xảy ra / there's the possibility that / *It's possible* / it might be that / 能有是處 [ năng hữu thị xứ ] / 這存在可能性 [ Giá tồn tại khả năng tính ] / 有. . . 可能 [ hữu khả năng ]

2861. **Yaṃ me ābādho paccudāvatteyya:** bệnh của ta có thể trở lại / the illness could come back / *the illness will come back* / the illness will recur / 我病. . . 再發 [ ngã bệnh… tái phát ] / 我的病會返回 [ ngã đích bệnh hội phản hồi ]

2862. **handāhaṃ:** vì vậy / thế nên / bây giờ đây / well then / now / 今 [ kim ] / 那麼 [ na ma ] / 好了 [ hảo liễu ] / 來吧！[ lai ba! ]

2863. **Ahaṃ:** ta / I / 我 [ ngã ]

2864. **Vīriyaṃ ārabhāmi:** hãy cố gắng tinh tấn / Why don't make an effort beforehand / *had better preemptively rouse up energy* / So... will stir up sufficient energy / 無寧. . . 應勤精進 [ vô ninh… ưng cần tinh tấn ] / 要. . . 激發活力 [ yếu… khích phát hoạt lực ]

2865. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained* / to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]

2866. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved* / to accomplish the

unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]

2867. **Asacchikatassa sacchikiriyāyā'ti:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]
2868. **So:** vị ấy / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
2869. **Vīriyaṃ ārabhati:** cố gắng tinh tấn / makes an effort / *rouse energy /* stirs up sufficient energy / (便)... 令勤精進 [ (tiện )… lệnh cần tinh tấn ] / 激發活力 [ khích phát hoạt lực ]
2870. **Appattassa pattiyā:** để đạt được điều chưa đạt được / for the attaining of the as-yet-unattained / *for attaining the unattained /* to complete the uncompleted / 為得未得 [ vi đắc vị đắc ] / 為了未得到的之得到 [ vi liễu vị đắc đáo đích chi đắc đáo ]
2871. **Anadhigatassa adhigamāya:** để thành tựu điều chưa thành tựu / for the reaching of the as-yet-unreached / *for achieving the unachieved /* to accomplish the unaccomplished / 為至未至 [ vi chí vị chí ] / 為了未達到的之達到 [ vi liễu vị đạt đáo đích chi đạt đáo ]
2872. **asacchikatassa sacchikiriyāya:** để chứng ngộ điều chưa chứng ngộ / for the realization of the as-yet-unrealized?' / *for realizing the unrealized.' /* to realise the unrealised." / 為證未證 [ vi chứng vị chứng ] / 為了未作證的之作證 [ vi liễu vị tác chứng đích chi tác chứng ]
2873. **Idaṃ:** đó (là ) / như vậy (là ) / This (is ) / 此為 [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2874. **Aṭṭhamaṃ ārambhavatthu:** sự tinh tấn thứ tám / the eighth ground for the arousal of energy / *the eighth ground for arousing energy /* the eighth occasion for making an effort / 第八精進事 [ đệ bát tinh tấn sự ] / 第八種發勤事 [ đệ bát chủng phát cần sự ]
2875. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
2876. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2877. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ].

2878. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是... 呢 [ na ta thị… ni ]
2879. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
2880. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
2881. **Aṭṭha akkhaṇā asamayā:** tám bất thời bất tiết / Eight inopportune, untimely situations / *Eight lost opportunities /* Eight unfortunate, inopportune times / 八 ... 不時不節 [ Bát... bất thời bất tiết ] / 八種... 非時節, 不適時 [ Bát chủng… phi thời tiết, bất thích thời ]

2882. **Brahmacariyavāsāya:** phạm hạnh trú / for leading the holy life / *for spiritual practice /* for leading the holy life / 梵行住（之） [ Phạm hạnh trú (chi ) ] / 對梵行生活 [ đối Phạm hạnh sinh hoạt ]
2883. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
2884. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2885. **Tathāgato ca:** có đức Như Lai / a Tathāgata / *a Realized One /* A Tathāgata /（有）如來 [ (hữu ) Như Lai ]
2886. **Loke:** trong đời (ở đời ) / in the world / 於世 [ ư thế ] / 在世間 [ tại thế gian ]
2887. **Uppanno hoti:** xuất hiện / appears / *has arisen /* has been born / 出現 [ xuất hiện ]
2888. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / (the ) worthy / Arahant / the venerable one / the holy one / a saint /（是）阿羅漢 [ (thị ) A La Hán ]
2889. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác (Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺者 [ chánh đẳng giác giả ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]
2890. **Dhammo ca:** và pháp / (and ) the Dhamma / and the Dhamma / 又. . . 法 [ hựu… pháp ] / 並且. . . 法 [ tịnh thả… pháp ]
2891. **Desiyati:** được thuyết giảng / is taught / *He teaches /* 說示 [ thuyết thị ] / 被教導 [ bị giáo đạo]
2892. **Opasamiko:** đưa đến an tịnh / that leads to stilling / *leading to peace /* leads to calm / Leading to quiet /（此）順寂靜 [ (thử ) thuận tịch tịnh ] / 使成為寂靜 [ sử thành vi tịch tịnh ]
2893. **Parinibbāniko:** hướng đến Niết bàn / leads to total unbinding / *leading to extinguishment /* leads to perfect Nibbāna / 順般涅槃 [ thuận ban niết bàn ] / 使成為般涅槃 [ sử thành vi ban niết bàn ]
2894. **Sambodhagāmī:** tiến tới giác ngộ / leads to self-awakening / *leading to awakening /* which leads to enlightenment / 導引等覺 [ đạo dẫn đẳng giác ] / 導向正覺 [ đạo hướng chánh giác ]
2895. **Sugatappavedito:** được Đức Thiện Thệ khai thị / as declared by One Well-gone / *as proclaimed by the Holy One /* as taught by the Well-Farer / 善逝之所開示 [ thiện thệ chi sở khai thị ] / 善逝所宣說 [ thiện thệ sở tuyên thuyết ]
2896. **Ayañca puggalo:** và người này / But this person / *But a person /* and this person /（然而）彼人 [ (nhiên nhi ) bỉ nhân ] / 但, 這個人 [ đãn, giá cá nhân ]
2897. **Nirayaṃ:** địa ngục / hell / a hell-state / 地獄 [ địa ngục ]
2898. **Upapanno hoti:** sanh vào / is reborn in / *has been reborn in /* is born in / is born among /（恰）生於. . . 時 [ (kháp ) sanh ư… thời ] / 往生在 [ vãng sanh tại ]
2899. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
2900. **Paṭhamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya:** bất thời bất tiết phạm hạnh trú thứ nhất / the first inopportune, untimely situation for leading the holy life / *the first lost opportunity for spiritual practice /* the first unfortunate,

inopportune time for leading the holy life / 第一梵行住之不時不節 [ đệ nhất phạm hạnh trú chi bất thời bất tiết ] / 第一種對梵行生活的非時節, 不適時 [ đệ nhất chủng đối phạm hạnh sinh hoạt đích phi thời tiết, bất thích thời ]

2901. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2902. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2903. **Tathāgato ca:** có đức Như Lai / a Tathāgata / *a Realized One /* A Tathāgata / （有）如來 [ (hữu ) Như Lai ]
2904. **Loke:** trong đời (ở đời ) / in the world / 於世 [ ư thế ] / 在世間 [ tại thế gian ]
2905. **Uppanno hoti:** xuất hiện / appears / *has arisen /* has been born / 出現 [ xuất hiện ]
2906. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / (the ) worthy / Arahant / the venerable one / the holy one / a saint /（是）阿羅漢 [ (thị ) A La Hán ]
2907. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác (Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺者 [ chánh đẳng giác giả ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]
2908. **Dhammo ca:** và pháp / (and ) the Dhamma / and the Dhamma / 又. . . 法 [ hựu… pháp ] / 並且. . . 法 [ tịnh thả… pháp ]
2909. **Desiyati:** được thuyết giảng / is taught / *He teaches /* 說示 [ thuyết thị ] / 被教導 [ bị giáo đạo]
2910. **Opasamiko:** đưa đến an tịnh / that leads to stilling / *leading to peace /* leads to calm / Leading to quiet /（此）順寂靜 [ (thử ) thuận tịch tịnh ] / 使成為寂靜 [ sử thành vi tịch tịnh ]
2911. **Parinibbāniko:** hướng đến Niết bàn / leads to total unbinding / *leading to extinguishment /* leads to perfect Nibbāna / 順般涅槃 [ thuận ban niết bàn ] / 使成為般涅槃 [ sử thành vi ban niết bàn ]
2912. **Sambodhagāmī:** tiến tới giác ngộ / leads to self-awakening / *leading to awakening /* which leads to enlightenment / 導引等覺 [ đạo dẫn đẳng giác ] / 導向正覺 [ đạo hướng chánh giác ]
2913. **Sugatappavedito:** được Đức Thiện Thệ khai thị / as declared by One Well-gone / *as proclaimed by the Holy One /* as taught by the Well-Farer / 善逝之所開示 [ thiện thệ chi sở khai thị ] / 善逝所宣說 [ thiện thệ sở tuyên thuyết ]
2914. **Ayañca puggalo:** và người này / But this person / *But a person /* and this person /（然而）彼人 [ (nhiên nhi ) bỉ nhân ] / 但, 這個人 [ đãn, giá cá nhân ]
2915. **Tiracchānayoniṃ:** bàng sanh / an animal womb / *the animal realm /* the animals / 畜生趣 [ súc sanh thú ] / 畜生界 [ súc sanh giới ]
2916. **Upapanno hoti:** sanh vào / is reborn in / *has been reborn in /* is born in / is born among /（恰）生於. . . 時 [ (kháp ) sanh ư… thời ] / 往生在 [ vãng sanh tại ]
2917. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

2918. **Dutiyo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya:** bất thời bất tiết phạm hạnh trú thứ hai / the second inopportune, untimely situation for leading the holy life / *the second lost opportunity for spiritual practice /* the second unfortunate, inopportune time for leading the holy life / 第二梵行住之不時不節 [ đệ nhị phạm hạnh trú chi bất thời bất tiết ] / 第二種對梵行生活的非時節, 不適時 [ đệ nhị chủng đối phạm hạnh sinh hoạt đích phi thời tiết, bất thích thời ]

2919. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2920. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

2921. **Tathāgato ca:** có đức Như Lai / a Tathāgata / *a Realized One /* A Tathāgata / （有）如來 [ (hữu ) Như Lai ]

2922. **Loke:** trong đời (ở đời ) / in the world / 於世 [ ư thế ] / 在世間 [ tại thế gian ]

2923. **Uppanno hoti:** xuất hiện / appears / *has arisen /* has been born / 出現 [ xuất hiện ]

2924. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / (the ) worthy / Arahant / the venerable one / the holy one / a saint /（是）阿羅漢 [ (thị ) A La Hán ]

2925. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác (Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺者 [ chánh đẳng giác giả ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]

2926. **Dhammo ca:** và pháp / (and ) the Dhamma / and the Dhamma / 又. . . 法 [ hựu… pháp ] / 並且. . . 法 [ tịnh thả… pháp ]

2927. **Desiyati:** được thuyết giảng / is taught / *He teaches /* 說示 [ thuyết thị ] / 被教導 [ bị giáo đạo]

2928. **Opasamiko:** đưa đến an tịnh / that leads to stilling / *leading to peace /* leads to calm / Leading to quiet /（此）順寂靜 [ (thử ) thuận tịch tịnh ] / 使成為寂靜 [ sử thành vi tịch tịnh ]

2929. **Parinibbāniko:** hướng đến Niết bàn / leads to total unbinding / *leading to extinguishment /* leads to perfect Nibbāna / 順般涅槃 [ thuận ban niết bàn ] / 使成為般涅槃 [ sử thành vi ban niết bàn ]

2930. **Sambodhagāmī:** tiến tới giác ngộ / leads to self-awakening / *leading to awakening /* which leads to enlightenment / 導引等覺 [ đạo dẫn đẳng giác ] / 導向正覺 [ đạo hướng chánh giác ]

2931. **Sugatappavedito:** được Đức Thiện Thệ khai thị / as declared by One Well-gone / *as proclaimed by the Holy One /* as taught by the Well-Farer / 善逝之所開示 [ thiện thệ chi sở khai thị ] / 善逝所宣說 [ thiện thệ sở tuyên thuyết ]

2932. **Ayañca puggalo:** và người này / But this person / *But a person /* and this person /（然而）彼人 [ (nhiên nhi ) bỉ nhân ] / 但, 這個人 [ đãn, giá cá nhân ]

2933. **Pettivisayaṃ:** ngạ quỷ / the hungry ghosts / *the ghost realm /* the petas / 餓鬼趣 [ ngạ quỷ thú ] / 餓鬼界 [ ngạ quỷ giới ]

2934. **Upapanno hoti:** sanh vào / is reborn in / *has been reborn in /* is born in / is born among / (恰)生於. . . 時 [ (kháp ) sanh ư… thời ] / 往生在 [ vãng sanh tại ]
2935. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
2936. **Tatiyo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya:** bất thời bất tiết phạm hạnh trú thứ ba / the third inopportune, untimely situation for leading the holy life / *the third lost opportunity for spiritual practice /* the third unfortunate, inopportune time for leading the holy life / 第三梵行住之不時不節 [ đệ tam phạm hạnh trú chi bất thời bất tiết ] / 第三種對梵行生活的非時節, 不適時 [ đệ tam chủng đối phạm hạnh sinh hoạt đích phi thời tiết, bất thích thời ]
2937. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2938. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
2939. **Tathāgato ca:** có đức Như Lai / a Tathāgata / *a Realized One /* A Tathāgata / (有)如來 [ (hữu ) Như Lai ]
2940. **Loke:** trong đời (ở đời ) / in the world / 於世 [ ư thế ] / 在世間 [ tại thế gian ]
2941. **Uppanno hoti:** xuất hiện / appears / *has arisen /* has been born / 出現 [ xuất hiện ]
2942. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / (the ) worthy / Arahant / the venerable one / the holy one / a saint / (是)阿羅漢 [ (thị ) A La Hán ]
2943. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác (Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺者 [ chánh đẳng giác giả ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]
2944. **Dhammo ca:** và pháp / (and ) the Dhamma / and the Dhamma / 又. . . 法 [ hựu… pháp ] / 並且. . . 法 [ tịnh thả… pháp ]
2945. **Desiyati:** được thuyết giảng / is taught / *He teaches /* 說示 [ thuyết thị ] / 被教導 [ bị giáo đạo]
2946. **Opasamiko:** đưa đến an tịnh / that leads to stilling / *leading to peace /* leads to calm / Leading to quiet / (此)順寂靜 [ (thử ) thuận tịch tịnh ] / 使成為寂靜 [ sử thành vi tịch tịnh ]
2947. **Parinibbāniko:** hướng đến Niết bàn / leads to total unbinding / *leading to extinguishment /* leads to perfect Nibbāna / 順般涅槃 [ thuận ban niết bàn ] / 使成為般涅槃 [ sử thành vi ban niết bàn ]
2948. **Sambodhagāmī:** tiến tới giác ngộ / leads to self-awakening / *leading to awakening /* which leads to enlightenment / 導引等覺 [ đạo dẫn đẳng giác ] / 導向正覺 [ đạo hướng chánh giác ]
2949. **Sugatappavedito:** được Đức Thiện Thệ khai thị / as declared by One Well-gone / *as proclaimed by the Holy One /* as taught by the Well-Farer / 善逝之所開示 [ thiện thệ chi sở khai thị ] / 善逝所宣說 [ thiện thệ sở tuyên thuyết ]
2950. **Ayañca puggalo:** và người này / But this person / *But a person /* and this person / (然而)彼人 [ (nhiên nhi ) bỉ nhân ] / 但, 這個人 [ đãn, giá cá nhân ]

2951. **Aññataraṃ dīghāyukaṃ devanikāyaṃ:** hàng chư thiên nào đó được thọ mạng lâu dài / a certain host of long-lived devas / *one of the long-lived orders of gods* / a long-lived group of devas / 長壽天眾（中） [ trường thọ thiên chúng (trung ) ] / 某個長壽天眾 [ mỗ cá trường thọ thiên chúng ]
2952. **Upapanno hoti:** sanh vào / is reborn in / *has been reborn in* / is born in / is born among / （恰）生於. . . 時 [ (kháp ) sanh ư… thời ] / 往生在 [ vãng sanh tại ]
2953. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
2954. **Catuttho akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya:** bất thời bất tiết phạm hạnh trú thứ tư / the fourth inopportune, untimely situation for leading the holy life / *the fourth lost opportunity for spiritual practice* / the fourth unfortunate, inopportune time for leading the holy life / 第四梵行住之不時不節 [ đệ tứ phạm hạnh trú chi bất thời bất tiết ] / 第四種對梵行生活的非時節, 不適時 [ đệ tứ chủng đối phạm hạnh sinh hoạt đích phi thời tiết, bất thích thời ]
2955. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again* / 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
2956. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
2957. **Tathāgato ca:** có đức Như Lai / a Tathāgata / *a Realized One* / A Tathāgata /（有）如來 [ (hữu ) Như Lai ]
2958. **Loke:** trong đời (ở đời ) / in the world / 於世 [ ư thế ] / 在世間 [ tại thế gian ]
2959. **Uppanno hoti:** xuất hiện / appears / *has arisen* / has been born / 出現 [ xuất hiện ]
2960. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / (the ) worthy / Arahant / the venerable one / the holy one / a saint /（是）阿羅漢 [ (thị ) A La Hán ]
2961. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác (Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺者 [ chánh đẳng giác giả ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]
2962. **Dhammo ca:** và pháp / (and ) the Dhamma / and the Dhamma / 又. . . 法 [ hựu… pháp ] / 並且. . . 法 [ tịnh thả… pháp ]
2963. **Desiyati:** được thuyết giảng / is taught / *He teaches* / 說示 [ thuyết thị ] / 被教導 [ bị giáo đạo]
2964. **Opasamiko:** đưa đến an tịnh / that leads to stilling / *leading to peace* / leads to calm / Leading to quiet /（此）順寂靜 [ (thử ) thuận tịch tịnh ] / 使成為寂靜 [ sử thành vi tịch tịnh ]
2965. **Parinibbāniko:** hướng đến Niết bàn / leads to total unbinding / *leading to extinguishment* / leads to perfect Nibbāna / 順般涅槃 [ thuận ban niết bàn ] / 使成為般涅槃 [ sử thành vi ban niết bàn ]
2966. **Sambodhagāmī:** tiến tới giác ngộ / leads to self-awakening / *leading to awakening* / which leads to enlightenment / 導引等覺 [ đạo dẫn đẳng giác ] / 導向正覺 [ đạo hướng chánh giác ]

2967. **Sugatappavedito:** được Đức Thiện Thệ khai thị / as declared by One Well-gone / *as proclaimed by the Holy One /* as taught by the Well-Farer / 善逝之所開示 [ thiện thệ chi sở khai thị ] / 善逝所宣說 [ thiện thệ sở tuyên thuyết ]

2968. **Ayañca puggalo:** và người này / But this person / *But a person /* and this person / (然而)彼人 [ (nhiên nhi ) bỉ nhân ] / 但, 這個人 [ đãn, giá cá nhân ]

2969. **Paccantimesu janapadesu:** (trong ) các xứ biên địa / a border region / *the borderlands /* the border regions / 邊地 [ biên địa ]

2970. **Paccājāto hoti:** sanh vào / is reborn in / *has been reborn in /* is born in / is born among / (恰)受生於. . . 時 [ (kháp ) thọ sanh ư… thời ] / 再生於 [ tái sanh ư ]

2971. **Milakkhesu:** giữa các loài mọi rợ / among barbarians / *among (strange ) barbarian tribes /* among barbarians / (於此)蠻族. . . 之間 [ (ư thử ) man tộc… chi gian ] / 蠻族中 [ man tộc trung ]

2972. **Aviññātāresu:** vô trí / ignorant / foolish / 無智(者) [ vô trí (giả ) ] / 不知道 [ bất tri đạo ] / 無知 [ vô tri ]

2973. **Yattha:** những chỗ / where / in which place / 於彼處 [ ư bỉ xứ ] / 地方 [ địa phương ]

2974. **Natthi gati:** không có đất đứng / there is no opening... to go / *do not go /* there is no access / 無. . . 行 [ vô… hành ] / 無. . . 到之處 [ vô… đáo chi xứ ]

2975. **Bhikkhūnaṃ:** của các hàng Tỳ kheo / for monks / *monks /* for monks / 比丘(之) [ tỷ khâu (chi ) ] / 比丘(所) [ tỷ khâu (sở ) ]

2976. **Bhikkhunīnaṃ:** của các hàng Tỳ kheo ni / for nuns / *nuns /* 比丘尼(之) [ tỷ khâu ni (chi ) ] / 比丘尼(所) [ tỷ khâu ni (sở ) ]

2977. **Upāsakānaṃ:** của các hàng cận sự nam / for male lay followers / *laymen /* for male lay-followers / 優婆塞(之) [ ưu bà tắc (chi ) ] / 優婆塞(所) [ ưu bà tắc (sở ) ]

2978. **Upāsikānaṃ:** của các hàng cận sự nữ / for female lay followers / *laywomen /* for female lay-followers / 優婆夷(之) [ ưu bà di (chi ) ] / 優婆夷(所) [ ưu bà di (sở ) ]

2979. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

2980. **Pañcamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya:** bất thời bất tiết phạm hạnh trú thứ năm / the fifth inopportune, untimely situation for leading the holy life / *the fifth lost opportunity for spiritual practice /* the fifth unfortunate, inopportune time for leading the holy life / 第五梵行住之不時不節 [ đệ ngũ phạm hạnh trú chi bất thời bất tiết ] / 第五種對梵行生活的非時節, 不適時 [ đệ ngũ chủng đối phạm hạnh sinh hoạt đích phi thời tiết, bất thích thời ]

2981. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

2982. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]

2983. **Tathāgato ca:** có đức Như Lai / a Tathāgata / *a Realized One /* A Tathāgata / (有)如來 [ (hữu ) Như Lai ]

2984. **Loke:** trong đời (ở đời ) / in the world / 於世 [ ư thế ] / 在世間 [ tại thế gian ]

2985. **Uppanno hoti:** xuất hiện / appears / *has arisen /* has been born / 出現 [ xuất hiện ]
2986. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / (the ) worthy / Arahant / the venerable one / the holy one / a saint / (是)阿羅漢 [ (thị ) A La Hán ]
2987. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác (Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺者 [ chánh đẳng giác giả ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]
2988. **Dhammo ca:** và pháp / (and ) the Dhamma / and the Dhamma / 又. . . 法 [ hựu… pháp ] / 並且. . . 法 [ tịnh thả… pháp ]
2989. **Desiyati:** được thuyết giảng / is taught / *He teaches /* 說示 [ thuyết thị ] / 被教導 [ bị giáo đạo]
2990. **Opasamiko:** đưa đến an tịnh / that leads to stilling / *leading to peace /* leads to calm / Leading to quiet / (此)順寂靜 [ (thử ) thuận tịch tịnh ] / 使成為寂靜 [ sử thành vi tịch tịnh ]
2991. **Parinibbāniko:** hướng đến Niết bàn / leads to total unbinding / *leading to extinguishment /* leads to perfect Nibbāna / 順般涅槃 [ thuận ban niết bàn ] / 使成為般涅槃 [ sử thành vi ban niết bàn ]
2992. **Sambodhagāmī:** tiến tới giác ngộ / leads to self-awakening / *leading to awakening /* which leads to enlightenment / 導引等覺 [ đạo dẫn đẳng giác ] / 導向正覺 [ đạo hướng chánh giác ]
2993. **Sugatappavedito:** được Đức Thiện Thệ khai thị / as declared by One Well-gone / *as proclaimed by the Holy One /* as taught by the Well-Farer / 善逝之所開示 [ thiện thệ chi sở khai thị ] / 善逝所宣說 [ thiện thệ sở tuyên thuyết ]
2994. **Ayañca puggalo:** và người này / But this person / *But a person /* and this person / (然而)彼人 [ (nhiên nhi ) bỉ nhân ] / 但, 這個人 [ đãn, giá cá nhân ]
2995. **Majjhimesu janapadesu:** (trong ) các trung quốc độ / the Middle Country [the middle Ganges Valley] / *a central country /* the Middle Country / 中國 [ trung quốc ] / 中央地方 [ trung ương địa phương ]
2996. **Paccājāto hoti:** sanh vào / is reborn in / *has been reborn in /* is born in / is born among / (雖)受生於. . . 時 [ (tuy ) thọ sanh ư… thời ] / 再生在 [ tái sanh tại ]
2997. **So ca hoti:** và người ấy có / but he has / *But they have /* but he has / 而自有 [ nhi tự hữu ] / 但, 他有 [ đãn, tha hữu ] / 而彼有 [ nhi bỉ hữu ]
2998. **Micchādiṭṭhiko:** tà kiến / wrong views / *wrong view /* 邪見 [ tà kiến ]
2999. **Viparītadassano:** (quan điểm ) điên đảo / skewed vision / *distorted perspective /* distorted vision / 顛倒見 [ điên đảo kiến ]
3000. **'natthi dinnaṃ:** không có bố thí / 'There is nothing given / *'There's no meaning in giving /* "There is no giving / 無布施 [ vô bố thí ] / 沒有被施與 [ Một hữu bị thí dữ ]
3001. **Natthi yiṭṭhaṃ:** không có cúng dường / nothing offered / *There's no meaning in offerings /* There is no offering / 無供養 [ vô cúng dường ] / 沒有被供養 [ một hữu bị cúng dường ]

3002. **Natthi hutaṃ:** không có cúng tế / nothing sacrificed / *There's no meaning in sacrifice /* There is no sacrificing / 無燒施 [ vô thiêu thí ] / 沒有被祭祀 [ một hữu bị tế tự ]

3003. **Natthi sukatadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko:** không có quả báo các hành vi thiện ác / There is no fruit or result of good or bad actions / *There's no fruit or result of good and bad deeds /* there is no fruit or result of good or bad deeds / 無善行, 惡行之異熟果報 [ vô thiện hành, ác hành chi dị thục quả báo ] / 沒有善作惡作業的果, 果報 [ một hữu thiện tác ác tác nghiệp đích quả, quả báo ]

3004. **Natthi ayaṃ loko:** không có đời này / There is no this world / there is not this world / 無此世 [ vô thử thế ] / 沒有這個世間 [ một hữu giá cá thế gian ]

3005. **Natthi paro loko:** không có đời sau / no next world / *There's no afterlife /* there is not the next world / 無彼世 [ vô bỉ thế ] / 沒有其他世間 [ một hữu kỳ tha thế gian ]

3006. **Natthi mātā:** không có mẹ / no mother / *There's no such thing as mother /* (there are no parents ) / 無母 [ vô mẫu ] / 沒有母親 [ một hữu mẫu thân ]

3007. **Natthi pitā:** không có cha / no father / *There's no such thing as father /* 無父 [ vô phụ ] / 沒有父親 [ một hữu phụ thân ]

3008. **Natthi sattā opapātikā:** không có các loài hóa sanh / there are no spontaneously reborn beings / *There's no such thing as beings that are reborn spontaneously /* there is no spontaneous rebirth / 無化生之有情 [ vô hoá sanh chi hữu tình ] / 沒有化生眾生 [ một hữu hoá sanh chúng sanh ]

3009. **Natthi loke samaṇabrāhmaṇā:** không có các vị Sa-môn, Bà-la-môn trong đời / there are no contemplatives or brahmans (in the world ) / *And there's no ascetic or brahmin (in the world ) /* there are no ascetics and Brahmins in the world / 於世諸沙門, 婆羅門. . . 皆無 [ ư thế chư sa môn, bà la môn… giai vô ] / 在世間中沒有. . . 沙門, 婆羅門 [ tại thế gian trung một hữu… sa môn, bà la môn ]

3010. **Sammaggatā:** đã chứng đạt chơn chánh (người đã đi đến con đường chân chánh ) / who, faring rightly / *who is well attained /* who has come to the right path / 正至 [ chánh chí ] / 正行者 [ chánh hành giả ] / 走上正軌者 [ tẩu thượng chánh quỹ giả ] / 正行道 [ chánh hành đạo ]

3011. **Sammāpaṭipannā:** đã thực hành chơn chánh / practicing rightly / *well practiced /* rightly disposed / 正行 [ chánh hành ]

3012. **Ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā:** đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới này và thế giới sau / this world and the next after having directly known and realized it for themselves / *(this life and ) the afterlife after realizing it with their own insight.' /* having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next / 於此世彼世. . . 自證智, 作證已 [ ư thử thế bỉ thế… tự chứng trí, tác chứng dĩ ] / 以證智自作證. . . 這個世間與其他世間 [ dĩ chứng trí tự tác chứng… giá cá thế gian dữ kỳ tha thế gian ]

3013. **Pavedentī'ti:** và tuyên thuyết / proclaim / *and who describes /* proclaim (it ) / (之) 宣說 [ (chi ) tuyên thuyết ] / (後) 告知 [ (hậu ) cáo tri ]
3014. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3015. **Chaṭṭho akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya:** bất thời bất tiết phạm hạnh trú thứ sáu / the sixth inopportune, untimely situation for leading the holy life / *the sixth lost opportunity for spiritual practice /* the sixth unfortunate, inopportune time for leading the holy life / 第六梵行住之不時不節 [ đệ lục phạm hạnh trú chi bất thời bất tiết ] / 第六種對梵行生活的非時節, 不適時 [ đệ lục chủng đối phạm hạnh sinh hoạt đích phi thời tiết, bất thích thời ]
3016. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
3017. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
3018. **Tathāgato ca:** có đức Như Lai / a Tathāgata / *a Realized One /* A Tathāgata / (有) 如來 [ (hữu ) Như Lai ]
3019. **Loke:** trong đời (ở đời ) / in the world / 於世 [ ư thế ] / 在世間 [ tại thế gian ]
3020. **Uppanno hoti:** xuất hiện / appears / *has arisen /* has been born / 出現 [ xuất hiện ]
3021. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / (the ) worthy / Arahant / the venerable one / the holy one / a saint / (是) 阿羅漢 [ (thị ) A La Hán ]
3022. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác (Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺者 [ chánh đẳng giác giả ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]
3023. **Dhammo ca:** và pháp / (and ) the Dhamma / and the Dhamma / 又. . . 法 [ hựu… pháp ] / 並且. . . 法 [ tịnh thả… pháp ]
3024. **Desiyati:** được thuyết giảng / is taught / *He teaches /* 說示 [ thuyết thị ] / 被教導 [ bị giáo đạo]
3025. **Opasamiko:** đưa đến an tịnh / that leads to stilling / *leading to peace /* leads to calm / Leading to quiet / (此) 順寂靜 [ (thử ) thuận tịch tịnh ] / 使成為寂靜 [ sử thành vi tịch tịnh ]
3026. **Parinibbāniko:** hướng đến Niết bàn / leads to total unbinding / *leading to extinguishment /* leads to perfect Nibbāna / 順般涅槃 [ thuận ban niết bàn ] / 使成為般涅槃 [ sử thành vi ban niết bàn ]
3027. **Sambodhagāmī:** tiến tới giác ngộ / leads to self-awakening / *leading to awakening /* which leads to enlightenment / 導引等覺 [ đạo dẫn đẳng giác ] / 導向正覺 [ đạo hướng chánh giác ]
3028. **Sugatappavedito:** được Đức Thiện Thệ khai thị / as declared by One Well-gone / *as proclaimed by the Holy One /* as taught by the Well-Farer / 善逝之所開示 [ thiện thệ chi sở khai thị ] / 善逝所宣說 [ thiện thệ sở tuyên thuyết ]

3029. **Ayañca puggalo:** và người này / But this person / *But a person /* and this person /（然而）彼人 [ (nhiên nhi ) bỉ nhân ] / 但, 這個人 [ đãn, giá cá nhân ]
3030. **Majjhimesu janapadesu:** (trong ) các trung quốc độ / the Middle Country [the middle Ganges Valley] / *a central country /* the Middle Country / 中國 [ trung quốc ] / 中央地方 [ trung ương địa phương ]
3031. **Paccājāto hoti:** sanh vào / is reborn in / *has been reborn in /* is born in / is born among /（雖）受生於. . . 時 [ (tuy ) thọ sanh ư… thời ] / 再生在 [ tái sanh tại ]
3032. **So ca hoti:** nhưng người ấy (có, thì ) / but he is / *But they're /* but he /而自（持）[ nhi tự (trì ) ] / 但, 他是 [ đãn, tha thị ] / 而彼 [ nhi bỉ ]
3033. **Duppañño:** ác tuệ / undiscerning / *witless /* lacks wisdom / 惡慧 [ ác tuệ ] / 劣慧者 [ liệt tuệ giả ]
3034. **Jaḷo:** ngu si / dull / stupid / stupid / 愚癡 [ ngu si ] / 愚鈍者 [ ngu độn giả ]
3035. **Eḷamūgo:** điếc, ngọng (điếc và câm ) / Deaf and dumb / drooling / 聾啞 [ lung á ] / 聾啞者 [ lung á giả ]
3036. **nappaṭibalo subhāsitadubbhāsitānamatthamaññātuṃ:** không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói / incapable of knowing the meaning of what is well-said or ill-said / *unable to distinguish what is well said from what is poorly said /* cannot tell whether something has been well said or ill said / 不能了知善說, 惡說之義理 [ bất năng liễu tri thiện thuyết, ác thuyết chi nghĩa lý ] / 無能力了知善說與惡說的道理 [ vô năng lực liễu tri thiện thuyết dữ ác thuyết đích đạo lý ]
3037. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3038. **Sattamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya:** bất thời bất tiết phạm hạnh trú thứ bảy / the seventh inopportune, untimely situation for leading the holy life / *the seventh lost opportunity for spiritual practice /* the seventh unfortunate, inopportune time for leading the holy life / 第七梵行住之不時不節 [ đệ thất phạm hạnh trú chi bất thời bất tiết ] / 第七種對梵行生活的非時節, 不適時 [ đệ thất chủng đối phạm hạnh sinh hoạt đích phi thời tiết, bất thích thời ]
3039. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
3040. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3041. **Tathāgato ca:** có đức Như Lai / a Tathāgata / *a Realized One /* A Tathāgata /（有）如來 [ (hữu ) Như Lai ]
3042. **Loke:** trong đời (ở đời ) / in the world / 於世 [ ư thế ] / 在世間 [ tại thế gian ]
3043. **Uppanno hoti:** xuất hiện / appears / *has arisen /* has been born / 出現 [ xuất hiện ]
3044. **Arahaṃ:** bậc A-la-hán / (the ) worthy / Arahant / the venerable one / the holy one / a saint /（是）阿羅漢 [ (thị ) A La Hán ]
3045. **Sammāsambuddho:** Chánh Đẳng Chánh Giác (Chánh Biến Tri ) / rightly self-awakened / fully-enlightened Buddha / the perfectly Enlightened One / 正等覺者 [ chánh đẳng giác giả ] / 正自覺 [ chánh tự giác ] / 遍正覺者 [ biến chánh giác giả ]

3046. **Dhammo ca:** và pháp / (and ) the Dhamma / *But... the Dhamma /* and the Dhamma / 又. . . (對於)法 [ hựu… (đối ư ) pháp ] / 並且. . . 法 [ tịnh thả… pháp ]
3047. **Nadesiyati:** không được thuyết giảng / is not taught / *he doesn't teach /* 無宣說 [ vô tuyên thuyết ] / 不被教導 [ bất bị giáo đạo]
3048. **Opasamiko:** đưa đến an tịnh / that leads to stilling / *leading to peace /* leads to calm / Leading to quiet / (此)順寂靜 [ (thử ) thuận tịch tịnh ] / 使成為寂靜 [ sử thành vi tịch tịnh ]
3049. **Parinibbāniko:** hướng đến Niết bàn / leads to total unbinding / *leading to extinguishment /* leads to perfect Nibbāna / 順般涅槃 [ thuận ban niết bàn ] / 使成為般涅槃 [ sử thành vi ban niết bàn ]
3050. **Sambodhagāmī:** tiến tới giác ngộ / leads to self-awakening / *leading to awakening /* which leads to enlightenment / 導引等覺 [ đạo dẫn đẳng giác ] / 導向正覺 [ đạo hướng chánh giác ]
3051. **Sugatappavedito:** được Đức Thiện Thệ khai thị / as declared by One Well-gone / *as proclaimed by the Holy One /* as taught by the Well-Farer / 善逝之所開示 [ thiện thệ chi sở khai thị ] / 善逝所宣說 [ thiện thệ sở tuyên thuyết ]
3052. **Ayañca puggalo:** và người này / (and ) this person / *And a person /* and this person / (然而)彼人 [ (nhiên nhi ) bỉ nhân ] / 而, 這個人 [ nhi, giá cá nhân ]
3053. **Majjhimesu janapadesu:** (trong ) các trung quốc độ / the Middle Country [the middle Ganges Valley] / *a central country /* the Middle Country / 中國 [ trung quốc ] / 中央地方 [ trung ương địa phương ]
3054. **Paccājāto hoti:** sanh vào / is reborn in / *has been reborn in /* is born in / is born among / (雖)受生於. . . 時 [ (tuy ) thọ sanh ư… thời ] / 再生在 [ tái sanh tại ]
3055. **So ca hoti:** và người ấy (có, thì ) / but he is / *And they're /* but he / 而自(己) [ nhi tự (dĩ ) ] / 且, 他是 [ thả, tha thị ] / 而彼 [ nhi bỉ ]
3056. **Paññavā:** có trí tuệ / discerning / *wise /* intelligent / 具慧 [ cụ tuệ ] / 有慧者 [ hữu tuệ giả ]
3057. **Ajaḷo:** không ngu si / not dull / *clever /* not stupid / 不愚癡 [ bất ngu si ] / 非愚鈍者 [ phi ngu độn giả ]
3058. **Aneḷamūgo:** không điếc ngọng (không câm điếc ) / not drooling / *bright /* not deaf or dumb / 非聾啞 [ phi lung á ] / 非聾啞者 [ phi lung á giả ]
3059. **paṭibalo subhāsitadubbhāsitānamatthamaññātuṃ:** biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói / capable of knowing the meaning of what is well-said or ill-said / *and able to distinguish what is well said from what is poorly said /* and well able to tell whether something has been well said or ill said / 得理解善說, 惡說之義理 [ đắc lý giải thiện thuyết, ác thuyết chi nghĩa lý ] / 有能力了知善說與惡說的道理 [ hữu năng lực liễu tri thiện thuyết dữ ác thuyết đích đạo lý ]
3060. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3061. **Aṭṭhamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya:** bất thời bất tiết phạm hạnh trú thứ tám / the eighth inopportune, untimely situation for leading the holy life / *the eighth lost opportunity for spiritual practice /* the eighth unfortunate,

inopportune time for leading the holy life / 第八梵行住之不時不節 [ đệ bát phạm hạnh trú chi bất thời bất tiết ] / 第八種對梵行生活的非時節, 不適時 [ đệ bát chủng đối phạm hạnh sinh hoạt đích phi thời tiết, bất thích thời ]

3062. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3063. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
3064. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ].

3065. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3066. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
3067. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
3068. **Aṭṭha mahāpurisavitakkā:** tám đại nhân tầm / Eight thoughts of a great person / *Eight thoughts of a great man /* 八大人覺 [ bát đại nhân giác ] / 八大丈夫之尋 [ bát đại trượng phu chi tầm ]
3069. **Appicchassāyaṃ dhammo:** pháp này dành cho người thiểu dục / 'This Dhamma is for one who is modest / *This teaching is for those of few wishes /* This Dhamma is for one of few wants / 此法是少慾者所有 [ thử pháp thị thiểu dục giả sở hữu ] / 這是少欲者的法 [ giá thị thiểu dục giả đích pháp ]
3070. **Nāyaṃ dhammo mahicchassa:** pháp này không phải dành cho người đa dục / 'This Dhamma is not for one who is self-aggrandizing / *This teaching is not for those of many wishes /* This Dhamma is not for one of many wants / 此法非是多慾者所有 [ thử pháp phi thị đa dục giả sở hữu ] / 這不是強欲者的法 [ giá bất thị cường dục giả đích pháp ]
3071. **Santuṭṭhassāyaṃ dhammo:** pháp này dành cho người tri túc / This Dhamma is for one who is content / *This teaching is for the contented /* This Dhamma is for the contented / 此法是喜足者所有 [ thử pháp thị hỷ túc giả sở hữu ] / 這是知足者的法 [ giá thị tri túc giả đích pháp ]
3072. **Nāyaṃ dhammo asantuṭṭhassa:** pháp này không phải dành cho người không tri túc / This Dhamma is not for one who is discontent / *This teaching is not for those who lack contentment /* This Dhamma is not for the discontented / 此法非是不喜足者所有 [ thử pháp phi thị bất hỷ túc giả sở hữu ] / 這不是不知足者的法 [ giá bất thị bất tri túc giả đích pháp ]
3073. **Pavivittassāyaṃ dhammo:** pháp này dành cho người an tịnh độc cư / This Dhamma is for one who is reclusive / *This teaching is for the secluded /* This Dhamma is for the withdrawn / 此法是獨居者所有 [ thử pháp thị độc cư giả sở hữu ] / 這是獨居者的法 [ giá thị độc cư giả đích pháp ]
3074. **Nāyaṃ dhammo saṅgaṇikārāmassa:** pháp này không phải dành cho người ưa tụ hội / This Dhamma is not for one who is entangled / *This teaching is not for those who enjoy company /* This Dhamma is not for those delighting in company

/ 此法非是樂眾居者所有 [ thử pháp phi thị lạc chúng cư giả sở hữu ] / 這不是樂於眾居者的法 [ giá bất thị lạc ư chúng cư giả đích pháp ]

3075. **Āraddhavīriyassāyaṃ dhammo:** pháp này dành cho người siêng năng tinh tấn / This Dhamma is for one whose persistence is aroused / *This teaching is for the energetic /* This Dhamma is for the energetic / 此法是勤精進者所有 [ thử pháp thị cần tinh tấn giả sở hữu ] / 這是活力已被發動者的法 [ giá thị hoạt lực dĩ bị phát động giả đích pháp ]

3076. **Nāyaṃ dhammo kusītassa:** pháp này không phải dành cho người giải đãi / This Dhamma is not for one who is lazy / *This teaching is not for the lazy /* This Dhamma is not for the lazy / 此法非是懈怠者所有 [ thử pháp phi thị giải đãi giả sở hữu ] / 這不是懈怠者的法 [ giá bất thị giải đãi giả đích pháp ]

3077. **Upaṭṭhitasatissāyaṃ dhammo:** pháp này dành cho người có niệm hiện tiền / This Dhamma is for one whose mindfulness is established / *This teaching is for the mindful /* This Dhamma is for one of established mindfulness / 此法是現念者所有 [ thử pháp thị hiện niệm giả sở hữu ] / 這是念已現起者的法 [ giá thị niệm dĩ hiện khởi giả đích pháp ]

3078. **Nāyaṃ dhammo muṭṭhassatissa:** pháp này không phải dành cho người thất niệm / This Dhamma is not for one whose mindfulness is confused / *This teaching is not for the unmindful /* This Dhamma is not for one of lax mindfulness / 此法非是多忘者所有 [ thử pháp phi thị đa vong giả sở hữu ] / 這不是念已忘失者的法 [ giá bất thị niệm dĩ vong thất giả đích pháp ]

3079. **Samāhitassāyaṃ dhammo:** pháp này dành cho người có định tâm / This Dhamma is for one whose mind is concentrated / *This teaching is for those with immersion /* This Dhamma is for one of concentrated mind / 此法是定者所有 [ thử pháp thị định giả sở hữu ] / 這是得定者的法 [ giá thị đắc định giả đích pháp ]

3080. **Nāyaṃ dhammo asamāhitassa:** pháp này không phải dành cho người không có định tâm / This Dhamma is not for one whose mind is unconcentrated / *This teaching is not for those without immersion /* This Dhamma is not for one who is not concentrated / 此法非是不定者所有 [ thử pháp phi thị bất định giả sở hữu ] / 這不是未得定者的法 [ giá bất thị vị đắc định giả đích pháp ]

3081. **Paññāvato ayaṃ dhammo:** pháp này dành cho người có trí tuệ / This Dhamma is for one endowed with discernment / *This teaching is for the wise /* This Dhamma is for one who has wisdom / 此法是具慧者所有 [ thử pháp thị cụ tuệ giả sở hữu ] / 這是有慧者的法 [ giá thị hữu tuệ giả đích pháp ]

3082. **Nāyaṃ dhammo duppaññassa:** pháp này không phải dành cho người có ác tuệ / This Dhamma is not for one whose discernment is weak / *This teaching is not for the witless /* This Dhamma is not for one lacking wisdom / 此法是無慧者所有 [ thử pháp thị vô tuệ giả sở hữu ] / 這不是劣慧者的法 [ giá bất thị liệt tuệ giả đích pháp ]

3083. **Nippapañcassāyaṃ dhammo:** pháp này dành cho người không ưa thích lý luận / This Dhamma is for one who enjoys non-objectification, who delights in non-objectification / *This teaching is for those who don't enjoy proliferating /* This Dhamma is for one who delights in non-proliferation / 此法是樂離戲論者, 喜離

戲論者所有 [ thử pháp thị lạc ly hý luận giả, hỷ ly hý luận giả sở hữu ] / 這是樂於無虛妄者的法 [ giá thị lạc ư vô hư vọng giả đích pháp ]

3084. **Nāyaṃ dhammo papañcārāmassāti:** pháp này không phải dành cho người ưa thích lý luận / This Dhamma is not for one who enjoys and delights in objectification / *This teaching is not for those who enjoy proliferating /* This Dhamma is not for one who delights in proliferation / 此法非是樂戲論者, 喜戲論者所有 [ thử pháp phi thị lạc hý luận giả, hỷ hý luận giả sở hữu ] / 這不是樂於虛妄者的法 [ giá bất thị lạc ư hư vọng giả đích pháp ]
3085. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3086. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
3087. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ].

3088. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3089. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
3090. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
3091. **Aṭṭha abhibhāyatanāni:** tám thắng xứ / Eight dimensions of (mental) mastery / *Eight dimensions of mastery /* Eight states of mastery / 八勝處 [ Bát thắng xứ ]
3092. **Ajjhattaṃ rūpasaññī eko:** một vị quán tưởng nội sắc / One percipient of form internally / *(someone ) Perceiving form internally /* (one ) Perceiving forms internally / 有人於內有色想 [ hữu nhân ư nội hữu sắc tưởng ] / 某位內有色想者 [ mỗ vị nội hữu sắc tưởng giả ]
3093. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3094. **Parittāni:** có hạn lượng / limited / 些少 [ ta thiểu ] / 少 [ thiểu ]
3095. **Suvaṇṇadubbaṇṇāni:** đẹp - xấu / beautiful and ugly / *both pretty and ugly /* beautiful or ugly / 好惡 [ hiếu ố ] / 美. . . 醜 [ mỹ… xú ]
3096. **'tāni abhibhuyya:** sau khi nhiếp thắng chúng / Mastering them / (and ) in mastering these / 而且(對此諸色)得勝自在力已 [ nhi thả (đối thử chư sắc ) đắc thắng tự tại lực dĩ ] / 征服它們後 [ chinh phục tha môn hậu ]
3097. **Jānāmi:** ta biết / 'I know / *'I know /* one knows / 我是知 [ ngã thị tri ] / 我知道 [ ngã tri đạo ]
3098. **Passāmī'ti:** ta thấy / I see / *(and I ) see /* (and ) sees (them ) / 我是見 [ ngã thị kiến ] / 我看見 [ ngã khán kiến ]

3099. **Evaṃsaññī hoti:** vị ấy nhận thức như vậy / he is percipient of / *they perceive /* one is aware that / 即如是念 [ tức như thị niệm ] / 成為這樣想者 [ thành vi giá dạng tưởng giả ]
3100. **Idaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3101. **Paṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ:** thắng xứ thứ nhất / the first dimension of (mental) mastery / *the first dimension of mastery /* the first stage of mastery / 第一勝處 [ đệ nhất thắng xứ ] / 第一個勝處 [ đệ nhất cá thắng xứ ]
3102. **‘‘Ajjhattaṃ rūpasaññī eko:** một vị quán tưởng nội sắc / One percipient of form internally / *(someone ) Perceiving form internally /* (one ) Perceiving forms internally / 有人於內有色想 [ hữu nhân ư nội hữu sắc tưởng ] / 某位內有色想者 [ mỗ vị nội hữu sắc tưởng giả ]
3103. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3104. **Appamāṇāni:** vô lượng / immeasurable / *limitless /* unlimited / 無量 [ vô lượng ]
3105. **Suvaṇṇadubbaṇṇāni:** đẹp - xấu / beautiful and ugly / *both pretty and ugly /* beautiful or ugly / 好惡 [ hiếu ố ] / 美. . . 醜 [ mỹ… xú ]
3106. **‘tāni abhibhuyya:** sau khi nhiếp thắng chúng / Mastering them / (and ) in mastering these / 而且（對等之諸色）得勝自在力已 [ nhi thả (đối đẳng chi chư sắc ) đắc thắng tự tại lực dĩ ] / 征服它們後 [ chinh phục tha môn hậu ]
3107. **Jānāmi:** ta biết / 'I know / *‘I know /* one knows / 我是知 [ ngã thị tri ] / 我知道 [ ngã tri đạo ]
3108. **Passāmī’ti:** ta thấy / I see / *(and I ) see /* (and ) sees (them ) / 我是見 [ ngã thị kiến ] / 我看見 [ ngã khán kiến ]
3109. **Evaṃsaññī hoti:** vị ấy nhận thức như vậy / he is percipient of / *they perceive /* one is aware that / 即如是念 [ tức như thị niệm ] / 成為這樣想者 [ thành vi giá dạng tưởng giả ]
3110. **Idaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3111. **Dutiyaṃ abhibhāyatanaṃ:** thắng xứ thứ hai / the second dimension of (mental) mastery / *the second dimension of mastery /* the second stage of mastery / 第二勝處 [ đệ nhị thắng xứ ] / 第二個勝處 [ đệ nhị cá thắng xứ ]
3112. **‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3113. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3114. **Parittāni:** có hạn lượng / limited / 些少 [ ta thiểu ] / 少 [ thiểu ]
3115. **Suvaṇṇadubbaṇṇāni:** đẹp - xấu / beautiful and ugly / *both pretty and ugly /* beautiful or ugly / 好惡 [ hiếu ố ] / 美. . . 醜 [ mỹ… xú ]

3116. **‘tāni abhibhuyya:** sau khi nhiếp thắng chúng / Mastering them / (and ) in mastering these / 而且(對此等之諸色)得勝自在力已 [ nhi thả (đối thử đẳng chi chư sắc ) đắc thắng tự tại lực dĩ ] / 征服它們後 [ chinh phục tha môn hậu ]
3117. **Jānāmi:** ta biết / 'I know / *‘I know /* one knows / 我是知 [ ngã thị tri ] / 我知道 [ ngã tri đạo ]
3118. **Passāmī’ti:** ta thấy / I see / *(and I ) see /* (and ) sees (them ) / 我是見 [ ngã thị kiến ] / 我看見 [ ngã khán kiến ]
3119. **Evaṃsaññī hoti:** vị ấy nhận thức như vậy / he is percipient of / *they perceive /* one is aware that / 即如是念 [ tức như thị niệm ] / 成為這樣想者 [ thành vi giá dạng tưởng giả ]
3120. **Idaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3121. **Tatiyaṃ abhibhāyatanaṃ:** thắng xứ thứ ba / the third dimension of (mental) mastery / *the third dimension of mastery /* the third stage of mastery / 第三勝處 [ đệ tam thắng xứ ] / 第三個勝處 [ đệ tam cá thắng xứ ]
3122. **‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3123. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3124. **Appamāṇāni:** vô lượng / immeasurable / *limitless /* unlimited / 無量 [ vô lượng ]
3125. **Suvaṇṇadubbaṇṇāni:** đẹp - xấu / beautiful and ugly / *both pretty and ugly /* beautiful or ugly / 好惡 [ hiếu ố ] / 美. . . 醜 [ mỹ… xú ]
3126. **‘tāni abhibhuyya:** sau khi nhiếp thắng chúng / Mastering them / (and ) in mastering these / 而且(對此等之諸色)得勝自在力已 [ nhi thả (đối thử đẳng chi chư sắc ) đắc thắng tự tại lực dĩ ] / 征服它們後 [ chinh phục tha môn hậu ]
3127. **Jānāmi:** ta biết / 'I know / *‘I know /* one knows / 我是知 [ ngã thị tri ] / 我知道 [ ngã tri đạo ]
3128. **Passāmī’ti:** ta thấy / I see / *(and I ) see /* (and ) sees (them ) / 我是見 [ ngã thị kiến ] / 我看見 [ ngã khán kiến ]
3129. **Evaṃsaññī hoti:** vị ấy nhận thức như vậy / he is percipient of / *they perceive /* one is aware that / 即如是念 [ tức như thị niệm ] / 成為這樣想者 [ thành vi giá dạng tưởng giả ]
3130. **Idaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3131. **Catutthaṃ abhibhāyatanaṃ:** thắng xứ thứ tư / the fourth dimension of (mental) mastery / *the fourth dimension of mastery /* the fourth stage of mastery / 第四勝處 [ đệ tứ thắng xứ ] / 第四個勝處 [ đệ tứ cá thắng xứ ]
3132. **‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one )

Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]

3133. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3134. **Nīlāni:** màu xanh / blue / (that are ) blue / 青 [ thanh ]
3135. **Nīlavaṇṇāni:** sắc màu xanh / blue in their color / *with blue color /* of blue colour / 青色 [ thanh sắc ]
3136. **Nīlanidassanāni:** tướng sắc xanh / blue in their features / *blue hue /* 青澤 [ thanh trạch ] / 青色外觀 [ thanh sắc ngoại quan ]
3137. **Nīlanibhāsāni:** ánh sáng xanh / blue in their glow / *blue tint /* of blue lustre / 青光 [ thanh quang ] / 青色光澤 [ thanh sắc quang trạch ]
3138. **Seyyathāpi nāma:** ví như là (cũng như là ) / Just as / *They're like /* Just as / 猶如 [ do như ]
3139. **Umāpupphaṃ nīlaṃ:** bông gai màu xanh / a flax-flower is blue / *a flax flower that's blue /* a flax flower which is blue / 青之烏莫迦花 [ thanh chi điểu mạc ca hoa ] / 青的亞麻花 [ thanh đích á ma hoa ]
3140. **Nīlavaṇṇaṃ:** sắc màu xanh / blue in its color / *with blue color /* of blue colour / 青色 [ thanh sắc ]
3141. **Nīlanidassanaṃ:** tướng sắc xanh / blue in its features / *blue hue /* 青澤 [ thanh trạch ] / 青色外觀 [ thanh sắc ngoại quan ]
3142. **Nīlanibhāsaṃ:** ánh sáng xanh / blue in its glow / *blue tint /* of blue lustre / 青光 [ thanh quang ] / 青色光澤 [ thanh sắc quang trạch ]
3143. **Seyyathā vā pana:** (lại nữa ) ví như là / or just as / *Or They're like /* 或猶如 [ hoặc do như ] / 又或猶如 [ hựu hoặc do như ]
3144. **Taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ:** vải lụa Ba La Nại / Vārāṇasī muslin / *a cloth from Benares /* a Benares cloth / 波羅奈衣 [ Ba La Nại y ] / 波羅奈生產. . . 衣服 [ Ba La Nại sinh sản… y phục ]
3145. **Ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ:** cả hai mặt láng trơn / smooth on both sides / *that's smoothed on both sides /* smoothed on both sides / 兩面柔滑 [ lưỡng diện nhu hoạt ] / 兩邊都整理得光滑 [ lưỡng biên đô chỉnh lý đắc quang hoạt ]
3146. **Nīlaṃ:** màu xanh / blue / (which is ) blue / 青 [ thanh ]
3147. **Nīlavaṇṇaṃ:** sắc màu xanh / blue in its color / *with blue color /* of blue colour / 青色 [ thanh sắc ]
3148. **Nīlanidassanaṃ:** tướng sắc xanh / blue in its features / *blue hue /* 青澤 [ thanh trạch ] / 青色外觀 [ thanh sắc ngoại quan ]
3149. **Nīlanibhāsaṃ:** ánh sáng xanh / blue in its glow / *blue tint /* of blue lustre / 青光 [ thanh quang ] / 青色光澤 [ thanh sắc quang trạch ]
3150. **Evameva:** như vậy / in the same way / so / In this very way / even thus / 如是 [ như thị ] / 同樣 [ Đồng dạng ]

3151. **Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3152. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3153. **Nīlāni:** màu xanh / blue / (that are ) blue / 青 [ thanh ]
3154. **Nīlavaṇṇāni:** sắc màu xanh / blue in their color / *with blue color /* of blue colour / 青色 [ thanh sắc ]
3155. **Nīlanidassanāni:** tướng sắc xanh / blue in their features / *blue hue /* 青澤 [ thanh trạch ] / 青色外觀 [ thanh sắc ngoại quan ]
3156. **Nīlanibhāsāni:** ánh sáng xanh / blue in their glow / *blue tint /* of blue lustre / 青光 [ thanh quang ] / 青色光澤 [ thanh sắc quang trạch ]
3157. **'tāni abhibhuyya:** sau khi nhiếp thắng chúng / Mastering them / (and ) in mastering these / 而且(對此等之諸色)得勝自在力已 [ nhi thả (đối thử đẳng chi chư sắc ) đắc thắng tự tại lực dĩ ] / 征服它們後 [ chinh phục tha môn hậu ]
3158. **Jānāmi:** ta biết / 'I know / *'I know /* one knows / 我是知 [ ngã thị tri ] / 我知道 [ ngã tri đạo ]
3159. **Passāmī'ti:** ta thấy / I see / *(and I ) see /* (and ) sees (them ) / 我是見 [ ngã thị kiến ] / 我看見 [ ngã khán kiến ]
3160. **Evaṃsaññī hoti:** vị ấy nhận thức như vậy / he is percipient of / *they perceive /* one is aware that / 即如是念 [ tức như thị niệm ] / 成為這樣想者 [ thành vi giá dạng tưởng giả ]
3161. **Idaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3162. **Pañcamaṃ abhibhāyatanaṃ:** thắng xứ thứ năm / the fifth dimension of (mental) mastery / *the fifth dimension of mastery /* the fifth stage of mastery / 第五勝處 [ đệ ngũ thắng xứ ] / 第五個勝處 [ đệ ngũ cá thắng xứ ]
3163. **''Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3164. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3165. **Pītāni:** màu vàng / yellow / (that are ) yellow / 黃 [ hoàng ]
3166. **Pītavaṇṇāni:** sắc màu vàng / yellow in their color / *with yellow color /* of yellow colour / 黃色 [ hoàng sắc ]
3167. **Pītanidassanāni:** tướng sắc vàng / yellow in their features / *yellow hue /* 黃澤 [ hoàng trạch ] / 黃色外觀 [ hoàng sắc ngoại quan ]
3168. **Pītanibhāsāni:** ánh sáng vàng / yellow in their glow / *yellow tint /* of yellow lustre / 黃光 [ hoàng quang ] / 黃色光澤 [ hoàng sắc quang trạch ]

3169. **Seyyathāpi nāma:** ví như là (cũng như là ) / Just as / *They're like /* Just as / 猶如 [ do như ]
3170. **Kaṇikārapupphaṃ:** bông kaṇikāra / a kaṇṇikāra-flower / *a champak flower /* a kaṇṇikāra flower / 羯尼迦華 [ kiết ni ca hoa ] / 黃花樹花 [ hoàng hoa thụ hoa ]
3171. **Pītaṃ:** màu vàng / yellow / (which is are ) yellow / 黃 [ hoàng ]
3172. **Pītavaṇṇaṃ:** sắc màu vàng / yellow in its color / *with yellow color /* of yellow colour / 黃色 [ hoàng sắc ]
3173. **Pītanidassanaṃ:** tướng sắc vàng / yellow in its features / *yellow hue /* 黃澤 [ hoàng trạch ] / 黃色外觀 [ hoàng sắc ngoại quan ]
3174. **Pītanibhāsaṃ:** ánh sáng vàng / yellow in its glow / *yellow tint /* of yellow lustre / 黃光 [ hoàng quang ] / 黃色光澤 [ hoàng sắc quang trạch ]
3175. **Seyyathā vā pana:** (lại nữa ) ví như là / or just as / *Or They're like /* 或猶如 [ hoặc do như ] / 又或猶如 [ hựu hoặc do như ]
3176. **Taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ:** vải lụa Ba La Nại / Vārāṇasī muslin / *a cloth from Benares /* a Benares cloth / 波羅奈衣 [ Ba La Nại y ] / 波羅奈生產. . . 衣服 [ Ba La Nại sinh sản… y phục ]
3177. **Ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ:** cả hai mặt láng trơn / smooth on both sides / *that's smoothed on both sides /* smoothed on both sides / 兩面柔滑 [ lưỡng diện nhu hoạt ] / 兩邊都整理得光滑 [ lưỡng biên đô chỉnh lý đắc quang hoạt ]
3178. **Pītaṃ:** màu vàng / yellow / (which is are ) yellow / 黃 [ hoàng ]
3179. **Pītavaṇṇaṃ:** sắc màu vàng / yellow in its color / *with yellow color /* of yellow colour / 黃色 [ hoàng sắc ]
3180. **Pītanidassanaṃ:** tướng sắc vàng / yellow in its features / *yellow hue /* 黃澤 [ hoàng trạch ] / 黃色外觀 [ hoàng sắc ngoại quan ]
3181. **Pītanibhāsaṃ:** ánh sáng vàng / yellow in its glow / *yellow tint /* of yellow lustre / 黃光 [ hoàng quang ] / 黃色光澤 [ hoàng sắc quang trạch ]
3182. **Evameva:** như vậy / in the same way / so / In this very way / even thus / 如是 [ như thị ] / 同樣 [ Đồng dạng ]
3183. **Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3184. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3185. **Pītāni:** màu vàng / yellow / (that are ) yellow / 黃 [ hoàng ]
3186. **Pītavaṇṇāni:** sắc màu vàng / yellow in their color / *with yellow color /* of yellow colour / 黃色 [ hoàng sắc ]
3187. **Pītanidassanāni:** tướng sắc vàng / yellow in their features / *yellow hue /* 黃澤 [ hoàng trạch ] / 黃色外觀 [ hoàng sắc ngoại quan ]

3188. **Pītanibhāsāni:** ánh sáng vàng / yellow in their glow / *yellow tint /* of yellow lustre / 黃光 [ hoàng quang ] / 黃色光澤 [ hoàng sắc quang trạch ]
3189. **'tāni abhibhuyya:** sau khi nhiếp thắng chúng / Mastering them / (and ) in mastering these / 而且(對此等之諸色)得勝自在力已 [ nhi thả (đối thử đẳng chi chư sắc ) đắc thắng tự tại lực dĩ ] / 征服它們後 [ chinh phục tha môn hậu ]
3190. **Jānāmi:** ta biết / 'I know / *'I know /* one knows / 我是知 [ ngã thị tri ] / 我知道 [ ngã tri đạo ]
3191. **Passāmī'ti:** ta thấy / I see / *(and I ) see /* (and ) sees (them ) / 我是見 [ ngã thị kiến ] / 我看見 [ ngã khán kiến ]
3192. **Evaṃsaññī hoti:** vị ấy nhận thức như vậy / he is percipient of / *they perceive /* one is aware that / 即如是念 [ tức như thị niệm ] / 成為這樣想者 [ thành vi giá dạng tưởng giả ]
3193. **Idaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3194. **Chaṭṭhaṃ abhibhāyatanaṃ:** thắng xứ thứ sáu / the sixth dimension of (mental) mastery / *the sixth dimension of mastery /* the sixth stage of mastery / 第六勝處 [ đệ lục thắng xứ ] / 第六個勝處 [ đệ lục cá thắng xứ ]
3195. **''Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3196. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3197. **Lohitakāni:** màu đỏ / red / (that are ) red / 赤 [ xích ]
3198. **Lohitakavaṇṇāni:** sắc màu đỏ / red in their color / *with red color /* of red colour / 赤色 [ thanh sắc ]
3199. **Lohitakanidassanāni:** tướng sắc đỏ / red in their features / *red hue /* 赤澤 [ xích trạch ] / 赤色外觀 [ xích sắc ngoại quan ]
3200. **Lohitakanibhāsāni:** ánh sáng đỏ / red in their glow / *red tint /* of red lustre / 赤光 [ xích quang ] / 赤色光澤 [ xích sắc quang trạch ]
3201. **Seyyathāpi nāma:** ví như là ví như là (cũng như là ) / Just as / *They're like /* Just as / 猶如 [ do như ]
3202. **Bandhujīvakapupphaṃ:** bông bandhujīvaka / a bandha-jīvaka-flower / *a scarlet mallow flower /* a hibiscus flower / 槃豆時縛迦花 [ bàn đậu thì phược ca hoa ] / 朱槿花 [ châu cẩn hoa ]
3203. **Lohitakaṃ:** màu đỏ / red / (which is ) red / 赤 [ xích ]
3204. **Lohitakavaṇṇaṃ:** sắc màu đỏ / red in its color / *with red color /* of red colour / 赤色 [ thanh sắc ]
3205. **Lohitakanidassanaṃ:** tướng sắc đỏ / red in its features / *red hue /* 赤澤 [ xích trạch ] / 赤色外觀 [ xích sắc ngoại quan ]

3206. **Lohitakanibhāsaṃ:** ánh sáng đỏ / red in its glow / *red tint /* of red lustre / 赤光 [ xích quang ] / 赤色光澤 [ xích sắc quang trạch ]
3207. **Seyyathā vā pana:** (lại nữa ) ví như là / or just as / *Or They're like /* 或猶如 [ hoặc do như ] / 又或猶如 [ hựu hoặc do như ]
3208. **Taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ:** vải lụa Ba La Nại / Vārāṇasī muslin / *a cloth from Benares /* a Benares cloth / 波羅奈衣 [ Ba La Nại y ] / 波羅奈生產. . . 衣服 [ Ba La Nại sinh sản… y phục ]
3209. **Ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ:** cả hai mặt láng trơn / smooth on both sides / *that's smoothed on both sides /* smoothed on both sides / 兩面柔滑 [ lưỡng diện nhu hoạt ] / 兩邊都整理得光滑 [ lưỡng biên đô chỉnh lý đắc quang hoạt ]
3210. **Lohitakaṃ:** màu đỏ / red / (which is ) red / 赤 [ xích ]
3211. **Lohitakavaṇṇaṃ:** sắc màu đỏ / red in its color / *with red color /* of red colour / 赤色 [ thanh sắc ]
3212. **Lohitakanidassanaṃ:** tướng sắc đỏ / red in its features / *red hue /* 赤澤 [ xích trạch ] / 赤色外觀 [ xích sắc ngoại quan ]
3213. **Lohitakanibhāsaṃ:** ánh sáng đỏ / red in its glow / *red tint /* of red lustre / 赤光 [ xích quang ] / 赤色光澤 [ xích sắc quang trạch ]
3214. **Evameva:** như vậy / in the same way / so / In this very way / even thus / 如是 [ như thị ] / 同樣 [ Đồng dạng ]
3215. **Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3216. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3217. **Lohitakāni:** màu đỏ / red / (that are ) red / 赤 [ xích ]
3218. **Lohitakavaṇṇāni:** sắc màu đỏ / red in their color / *with red color /* of red colour / 赤色 [ thanh sắc ]
3219. **Lohitakanidassanāni:** tướng sắc đỏ / red in their features / *red hue /* 赤澤 [ xích trạch ] / 赤色外觀 [ xích sắc ngoại quan ]
3220. **Lohitakanibhāsāni:** ánh sáng đỏ / red in their glow / *red tint /* of red lustre / 赤光 [ xích quang ] / 赤色光澤 [ xích sắc quang trạch ]
3221. **'tāni abhibhuyya:** sau khi nhiếp thắng chúng / Mastering them / (and ) in mastering these / 而且(對此等之諸色)得勝自在力已 [ nhi thả (đối thử đẳng chi chư sắc ) đắc thắng tự tại lực dĩ ] / 征服它們後 [ chinh phục tha môn hậu ]
3222. **Jānāmi:** ta biết / 'I know / *'I know /* one knows / 我是知 [ ngã thị tri ] / 我知道 [ ngã tri đạo ]
3223. **Passāmī'ti:** ta thấy / I see / *(and I ) see /* (and ) sees (them ) / 我是見 [ ngã thị kiến ] / 我看見 [ ngã khán kiến ]

3224. **Evaṃsaññī hoti:** vị ấy nhận thức như vậy / he is percipient of / *they perceive /* one is aware that / 即如是念 [ tức như thị niệm ] / 成為這樣想者 [ thành vi giá dạng tưởng giả ]
3225. **Idaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3226. **Sattamaṃ abhibhāyatanaṃ:** thắng xứ thứ bảy / the seventh dimension of (mental) mastery / *the seventh dimension of mastery /* the seventh stage of mastery / 第七勝處 [ đệ thất thắng xứ ] / 第七個勝處 [ đệ thất cá thắng xứ ]
3227. **‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3228. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3229. **Odātāni:** màu trắng / white / (that are ) white / 白 [ bạch ]
3230. **Odātavaṇṇāni:** sắc màu trắng / white in their color / *with white color /* of white colour / 白色 [ bạch sắc ]
3231. **Odātanidassanāni:** tướng sắc trắng / white in their features / *white hue /* 白澤 [ bạch trạch ] / 白色外觀 [ bạch sắc ngoại quan ]
3232. **Odātanibhāsāni:** ánh sáng trắng / white in their glow / *white tint /* of white lustre / 白光 [ bạch quang ] / 白色光澤 [ bạch sắc quang trạch ]
3233. **Seyyathāpi nāma:** ví như là (cũng như là ) / Just as / *They’re like /* Just as / 猶如 [ do như ]
3234. **Osadhitārakā:** sao mai osadhi / the morning star / *the morning star /* the morning-star Osadhi / 鳥沙斯星 [ điểu sa tư tinh ] / 太白星 [ thái bạch tinh ]
3235. **Odātā:** màu trắng / white / (which is ) white / 白 [ bạch ]
3236. **Odātavaṇṇā:** sắc màu trắng / white in its color / *with white color /* of white colour / 白色 [ bạch sắc ]
3237. **Odātanidassanā:** tướng sắc trắng / white in its features / *white hue /* 白澤 [ bạch trạch ] / 白色外觀 [ bạch sắc ngoại quan ]
3238. **Odātanibhāsā:** ánh sáng trắng / white in its glow / *white tint /* of white lustre / 白光 [ bạch quang ] / 白色光澤 [ bạch sắc quang trạch ]
3239. **Seyyathā vā pana:** (lại nữa ) ví như là / or just as / *Or They’re like /* 或猶如 [ hoặc do như ] / 又或猶如 [ hựu hoặc do như ]
3240. **Taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ:** vải lụa Ba La Nại / Vārāṇasī muslin / *a cloth from Benares /* a Benares cloth / 波羅奈衣 [ Ba La Nại y ] / 波羅奈生產. . . 衣服 [ Ba La Nại sinh sản… y phục ]
3241. **Ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ:** cả hai mặt láng trơn / smooth on both sides / *that’s smoothed on both sides /* smoothed on both sides / 兩面柔滑 [ lưỡng diện nhu hoạt ] / 兩邊都整理得光滑 [ lưỡng biên đô chỉnh lý đắc quang hoạt ]
3242. **Odātaṃ:** màu trắng / white / (which is ) white / 白 [ bạch ]

3243. **Odātavaṇṇaṃ:** sắc màu trắng / white in its color / *with white color /* of white colour / 白色 [ bạch sắc ]
3244. **Odātanidassanaṃ:** tướng sắc trắng / white in its features / *white hue /* 白澤 [ bạch trạch ] / 白色外觀 [ bạch sắc ngoại quan ]
3245. **Odātanibhāsaṃ:** ánh sáng trắng / white in its glow / *white tint /* of white lustre / 白光 [ bạch quang ] / 白色光澤 [ bạch sắc quang trạch ]
3246. **Evameva:** như vậy / in the same way / so / In this very way / even thus / 如是 [ như thị ] / 同樣 [ Đồng dạng ]
3247. **Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / One percipient of the formless internally / *(someone ) Not Perceiving form internally /* (one ) Not Perceiving forms internally / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 某位內無色想者 [ mỗ vị nội vô sắc tưởng giả ]
3248. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / sees forms externally (as ) / *sees visions externally /* sees external forms / 於外見. . . 諸色 [ ư ngoại kiến… chư sắc ] / 見. . . 諸外色 [ kiến… chư ngoại sắc ]
3249. **Odātāni:** màu trắng / white / (that are ) white / 白 [ bạch ]
3250. **Odātavaṇṇāni:** sắc màu trắng / white in their color / *with white color /* of white colour / 白色 [ bạch sắc ]
3251. **Odātanidassanāni:** tướng sắc trắng / white in their features / *white hue /* 白澤 [ bạch trạch ] / 白色外觀 [ bạch sắc ngoại quan ]
3252. **Odātanibhāsāni:** ánh sáng trắng / white in their glow / *white tint /* of white lustre / 白光 [ bạch quang ] / 白色光澤 [ bạch sắc quang trạch ]
3253. **'tāni abhibhuyya:** sau khi nhiếp thắng chúng / Mastering them / (and ) in mastering these / 而且(對此等之諸色)得勝自在力已 [ nhi thả (đối thử đẳng chi chư sắc ) đắc thắng tự tại lực dĩ ] / 征服它們後 [ chinh phục tha môn hậu ]
3254. **Jānāmi:** ta biết / 'I know / *'I know /* one knows / 我是知 [ ngã thị tri ] / 我知道 [ ngã tri đạo ]
3255. **Passāmī'ti:** ta thấy / I see / *(and I ) see /* (and ) sees (them ) / 我是見 [ ngã thị kiến ] / 我看見 [ ngã khán kiến ]
3256. **Evaṃsaññī hoti:** vị ấy nhận thức như vậy / he is percipient of / *they perceive /* one is aware that / 即如是念 [ tức như thị niệm ] / 成為這樣想者 [ thành vi giá dạng tưởng giả ]
3257. **Idaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3258. **Aṭṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ:** thắng xứ thứ tám / the eighth dimension of (mental) mastery / *the eighth dimension of mastery /* the eighth stage of mastery / 第八勝處 [ đệ bát thắng xứ ] / 第八個勝處 [ đệ bát cá thắng xứ ]
3259. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3260. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
3261. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ].

3262. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3263. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]
3264. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]
3265. **Aṭṭha vimokkhā:** tám giải thoát / Eight emancipations / *Eight liberations /* 八解脫 [ Bát giải thoát ]
3266. **Rūpī:** tự mình có sắc / Possessed of form / *Having physical form /* Possessing form / 有色 [ hữu sắc ] / 有色者 [ Hữu sắc giả ]
3267. **Rūpāni passati:** thấy các sắc / one sees forms / *they see visions /* one sees forms / 而觀諸色 [ nhi quan chư sắc ] / 見諸色 [ kiến chư sắc ]
3268. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3269. **Paṭhamo vimokkho:** giải thoát thứ nhất / the first emancipation / *the first liberation /* 第一解脫 [ đệ nhất giải thoát ]
3270. **‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko:** một vị quán tưởng vô sắc ở nội tâm / "Not percipient of form internally / *Not perceiving physical form internally /* Not perceiving material forms in oneself / 有人於內無色想 [ hữu nhân ư nội vô sắc tưởng ] / 內無色想者 [ nội vô sắc tưởng giả ]
3271. **Bahiddhā rūpāni passati:** thấy các loại ngoại sắc / one sees forms externally / *someone see visions externally /* one sees material forms outside / 於外觀諸色 [ ư ngoại quan chư sắc ] / 見外諸色 [ kiến ngoại chư sắc ]
3272. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3273. **Dutiyo vimokkho:** giải thoát thứ hai / the second emancipation / *the second liberation /* 第二解脫 [ đệ nhị giải thoát ]
3274. **‘‘Subhanteva:** quán tưởng các sắc là tịnh / the beautiful / *beauty /* Thinking: “It is beautiful” / 有『清淨』[ hữu“ thanh tịnh” ] / 清淨（的） [ thanh tịnh (đích) ]
3275. **Adhimutto hoti:** chú tâm trên suy tưởng ấy / One is intent only on / *They’re focused only on /* one becomes intent on it / 等勝解 [ đẳng thắng giải ] / 只志向 . . .（的） [ chỉ chí hướng… (đích ) ]
3276. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3277. **Tatiyo vimokkho:** giải thoát thứ ba / the third emancipation / *the third liberation /* 第三解脫 [ đệ tam giải thoát ]
3278. **‘‘Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā:** vượt khỏi hoàn toàn sắc tưởng / with the complete transcending of perceptions of (physical) form / *have gone totally beyond perceptions of form /* have completely transcended all perception of matter / 超越一切種之色想 [ siêu việt nhất thiết chủng chi sắc tưởng ]
3279. **Paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā:** diệt trừ các sân tưởng / with the disappearance of perceptions of resistance / *With the ending of perceptions of impingement /* by the vanishing of the perception of sense-reactions / 滅有對想 [ diệt hữu đối tưởng ]
3280. **Nānattasaññānaṃ amanasikārā:** không suy tư đến những tưởng khác biệt / (and ) not attending to perceptions of multiplicity / *not focusing on perceptions of*

*diversity /* (and ) by non-attention to the perception of variety / 不作意種種想 [ bất tác ý chủng chủng tưởng ]

3281. **‘ananto ākāso’ti :** với suy tư “hư không là vô biên” / (perceiving,) 'Infinite space,' / *aware that ‘space is infinite’ /* thinking: “Space is infinite” / 『虛空是無邊也』[ “ hư không thị vô biên dã” ]

3282. **Ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú không vô biên xứ / ' one enters and remains in the dimension of the infinitude of space / *they enter and remain in the dimension of infinite space /* one enters and abides in the Sphere of Infinite Space / 成就空無邊處而住 [ thành tựu không vô biên xứ nhi trú ] / 進入後住於虛空無邊處 [ tấn nhập hậu trú ư không vô biên xứ ]

3283. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3284. **Catuttho vimokkho:** giải thoát thứ tư / the fourth emancipation / *the fourth liberation /* 第四解脫 [ đệ tứ giải thoát ]

3285. **‘‘Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi hoàn toàn không vô biên xứ / with the complete transcending of the dimension of the infinitude of space / *have gone totally beyond the dimension of infinite space /* by transcending the Sphere of Infinite Space / 超一切空無邊處 [ siêu nhất thiết không vô biên xứ ] / 超越一切虛空無邊處後 [ siêu việt nhất thiết hư không vô biên xứ hậu ]

3286. **‘anantaṃ viññāṇa’nti:** với suy tư “thức là vô biên” / (perceiving,) 'Infinite consciousness,' / *Aware that ‘consciousness is infinite’ /* thinking: “Consciousness is infinite” / 『識是無邊也』[ “ thức thị vô biên dã” ] / （而知）: 『識是無邊（的）』[ (nhi tri ): “ thức thị vô biên (đích )” ]

3287. **Viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú thức vô biên xứ / one enters and remains in the dimension of the infinitude of consciousness / *they enter and remain in the dimension of infinite consciousness /* one enters and abides in the Sphere of Infinite Consciousness / 成就識無邊處而住 [ thành tựu thức vô biên xứ nhi trú ] / 進入後住於識無邊處 [ tấn nhập hậu trú ư thức vô biên xứ ]

3288. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3289. **Pañcamo vimokkho:** giải thoát thứ năm / the fifth emancipation / *the fifth liberation /* 第五解脫 [ đệ ngũ giải thoát ]

3290. **‘‘Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi hoàn toàn thức vô biên xứ / with the complete transcending of the dimension of the infinitude of consciousness / *have gone totally beyond the dimension of infinite consciousness /* having transcended the Sphere of Infinite Consciousness / 超越一切識無邊處 [ siêu việt nhất thiết thức vô biên xứ ]

3291. **‘natthi kiñcī’ti:** với suy tư “không có vật gì” / (perceiving,) 'There is nothing,' / *Aware that ‘there is nothing at all’ /* thinking: “There is no thing” / 『無所有』[ “ vô sở hữu” ] / 『什麼都沒有』[ “ thậm ma đô một hữu” ]

3292. **Ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú vô sở hữu xứ / one enters and remains in the dimension of nothingness / *they enter and remain in the dimension of nothingness /* one enters and abides in the Sphere of No-

Thingness / 成就無所有處而住 [ thành tựu vô sở hữu xứ nhi trú ] / 進入後住於無所有處 [ tấn nhập hậu trú ư vô sở hữu xứ ]

3293. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3294. **Chaṭṭho vimokkho:** giải thoát thứ sáu / the sixth emancipation / *the sixth liberation /* 第六解脫 [ đệ lục giải thoát ]

3295. **‘‘Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi hoàn toàn vô sở hữu xứ / "With the complete transcending of the dimension of nothingness / *Going totally beyond the dimension of nothingness /* By transcending the Sphere of No-Thingness / 超一切無所有處 [ siêu nhất thiết vô sở hữu xứ ] / 超越一切無所有處後 [ Siêu việt nhất thiết vô sở hữu xứ hậu ]

3296. **Nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú phi tưởng phi phi tưởng xứ / one enters and remains in the dimension of neither perception nor non-perception / *they enter and remain in the dimension of neither perception nor non-perception /* one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception / 成就非想非非想處而住 [ thành tựu phi tưởng phi phi tưởng xứ nhi trú ] / 進入後住於非想非非想處 [ tấn nhập hậu trú ư phi tưởng phi phi tưởng xứ ]

3297. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3298. **Sattamo vimokkho:** giải thoát thứ bảy / the seventh emancipation / *the seventh liberation /* 第七解脫 [ đệ thất giải thoát ]

3299. **‘‘Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi hoàn toàn phi tưởng phi phi tưởng xứ / "With the complete transcending of the dimension of neither perception nor non-perception / *Going totally beyond the dimension of neither perception nor non-perception /* By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception / 超一切非想非非想處 [ siêu nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ ] / 超越一切非想非非想處後 [ siêu việt nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ hậu ]

3300. **Saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú diệt thọ tưởng / one enters and remains in the cessation of perception and feeling / *they enter and remain in the cessation of perception and feeling /* one enters and abides in the Cessation of Perception and Feeling / 成就想受滅而住 [ thành tựu tưởng thọ diệt nhi trú ] / 進入後住於想受滅 [ tấn nhập hậu trú ư tưởng thọ diệt ]

3301. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3302. **Aṭṭhamo vimokkho:** giải thoát thứ tám / the eighth emancipation / *the eighth liberation /* 第八解脫 [ đệ bát giải thoát ]

3303. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

3304. **Aṭṭha dhammā:** tám pháp / Eight dhammas / *Eight things /* 八法 [ Bát Pháp ]

3305. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

3306. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]

3307. **Ime asīti dhammā:** 80 pháp này / These eighty dhammas / *these eighty things /* 此等八十之諸法 [ Thử đẳng bát thập chi chư pháp ] / 這些. . . 八十法 [ giá ta… bát thập pháp ]
3308. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
3309. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
3310. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
3311. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
3312. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
3313. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ].

# A.IX. Chín Pháp

**Nava dhammā**
/ Chín pháp
/ Nines ( Nine dhammas )
*/ Groups of Nine ( Nine things )*
/ Nine things
/ 九法 [ Cửu Pháp ]

3314. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3315. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
3316. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3317. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
3318. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3319. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
3320. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3321. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
3322. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3323. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
3324. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3325. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
3326. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3327. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
3328. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3329. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
3330. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3331. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
3332. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]

3333. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ].

3334. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3335. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3336. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
3337. **Nava yonisomanasikāramūlakā dhammā:** chín Chánh tư duy về căn pháp (Chín pháp tư duy về căn pháp ) / Nine dhammas rooted in appropriate attention / *Nine things rooted in proper attention /* Nine conditions rooted in wise consideration / 九正思惟根法 [ cửu chánh tư duy căn pháp ] / 九個根植於如理作意的法 [ Cửu cá căn thực ư như lý tác ý đích pháp ]
3338. **Yonisomanasikaroto:** từ Chánh tư duy / In one who is appropriately attentive / *When you attend properly /* When a monk practises wise consideration / 正思惟者 [ chánh tư duy giả ] / 當如理作意時 [ đương như lý tác ý thời ]
3339. **Pāmojjaṃ:** hân hoan / joy / 欣 [ hân ] / (則) 欣悅 [ (tắc ) hân duyệt ]
3340. **Jāyati:** sanh / is born / *springs up /* arises (in him ) / 生 [ sanh ] / 被生起 [ bị sanh khởi ]
3341. **Pamuditassa:** từ hân hoan / When one is joyful / *When you're joyful /* from his being joyful / 有欣者 [ hữu hân giả ] / 對欣悅者 [ đối hân duyệt giả ]
3342. **Pīti:** hỷ / rapture / delight / 喜 [ hỷ ]
3343. **Jāyati:** sanh / is born / *springs up /* arises / 生 [ sanh ] / 被生起 [ bị sanh khởi ]
3344. **Pītimanassa:** từ hỷ tâm / In one who is enraptured at heart / *When the mind is full of rapture /* from his feeling delight / 有喜心者 [ hữu hỷ tâm giả ] / 對意喜者 [ đối ý hỷ giả ]
3345. **Kāyo:** thân / the body / (his senses ) / 身 [ thân ]
3346. **Passambhati:** khinh an / grows calm / *becomes tranquil /* are calmed / 寂靜 [ tịch tịnh ] / 變得寧靜 [ biến đắc ninh tĩnh ]
3347. **Passaddhakāyo:** từ thân khinh an / When the body is calm / *When the body is tranquil /* as a result of this calming / 身寂靜者 [ thân tịch tịnh giả ] / 身已寧靜者 [ thân dĩ ninh tĩnh giả ]
3348. **Sukhaṃ:** lạc (thọ ) / pleasure / *bliss /* happiness / 樂 [ lạc ]
3349. **Vedeti:** sanh (cảm giác, thọ hưởng ) / (one ) feels / senses / *(you ) feel /* (he ) feels / 生 [ sanh ] / 感受 [ cảm thọ ] / 感覺 [ cảm giác ]
3350. **Sukhino:** từ lạc thọ / Feeling pleasure / *And when you're blissful /* from his feeling happy / 有樂者 [ hữu lạc giả ] / 對有樂者 [ đối hữu lạc giả ]
3351. **Cittaṃ:** tâm / the mind / his mind / 心 [ tâm ]
3352. **Samādhiyati:** được định tĩnh / becomes concentrated / *becomes immersed /* 定 [ định ] / 入定 [ nhập định ]

3353. **Samāhite citte:** từ tâm định tĩnh / When the mind is concentrated / *When your mind is immersed /* with his mind thus concentrated / 心定者 [ tâm định giả ] / 在心得定時 [ tại tâm đắc định thời ]

3354. **Yathābhūtaṃ jānāti passati:** biết được thấy được như chơn / one knows and sees what has come to be / *you truly know and see /* he knows and sees things as they really are / 知, 見如實 [ tri, kiến như thực ] / 如實知, 見 [ như thực tri, kiến ]

3355. **Yathābhūtaṃ jānaṃ passaṃ:** do biết được thấy được như chơn / Knowing and seeing what has come to be / *When you truly know and see /* with his thus knowing and seeing things as they really are / 知見如實已 [ tri, kiến như thực dĩ ] / 如實知, 見者 [ như thực tri, kiến giả ]

3356. **Nibbindati:** yểm ly sanh / one is disenchanted / *you grow disillusioned /* he becomes disenchanted / (起) 厭 [ (khởi ) yếm ] / 厭 [ yếm ]

3357. **Nibbindaṃ:** do yểm ly / Disenchanted / *Being disillusioned /* with disenchantment / 厭已 [ yếm dĩ ] / 厭者 [ yếm giả ]

3358. **Virajjati:** ly dục sanh / one becomes dispassionate / *desire fades away /* he becomes dispassionate / 離欲 [ ly dục ] / 離染 [ ly nhiễm ]

3359. **Virāgā:** do ly dục / From dispassion / *When desire fades away /* by dispassion / 由離欲 [ do ly dục ] / 從離貪 [ tòng ly tham ]

3360. **Vimuccati:** vị ấy được giải thoát / one is released / *you're freed /* he is liberated / (而) 解脫 [ (nhi ) giải thoát ] / 被解脫 [ bị giải thoát]

3361. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

3362. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]

3363. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]

3364. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]

3365. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]

3366. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]

3367. **Nava pārisuddhipadhāniyaṅgāni:** chín thanh tịnh cần chi / Nine factors of exertion for full purity / *Nine factors of trying to be pure /* Nine factors of the effort for perfect purity / 九清淨勤支 [ cửu thanh tịnh cần chi ] / 九種遍淨勤奮支 [ cửu chủng biến thanh tịnh cần phấn chi ]

3368. **Sīlavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** giới thanh tịnh thanh tịnh cần chi / the purity-of-virtue factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in ethics /* the factor of effort for purity of morality / 戒清淨清淨勤支 [ giới thanh tịnh thanh tịnh cần chi ] / 戒清淨遍淨勤奮支 [ giới thanh tịnh biến tịnh cần phấn chi ]

3369. **Cittavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** tâm thanh tịnh thanh tịnh cần chi / the purity-of-mind [concentration] factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in mind /* the factor of effort for purity of mind / 心清淨清淨勤支 [ tâm thanh tịnh thanh tịnh cần chi ]
3370. **Diṭṭhivisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi / the purity-of-view factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in view /* the factor of effort for purity of view / 見清淨清淨勤支 [ kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi ]
3371. **Kaṅkhāvitaraṇavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** đoạn nghi thanh tịnh thanh tịnh cần chi / he purity-of-overcoming-doubt factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in overcoming doubt /* the factor of effort of purification by overcoming doubt / 度疑清淨清淨勤支 [ độ nghi thanh tịnh thanh tịnh cần chi ]
3372. **Maggāmaggañāṇadassana visuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi / the purity-of-knowledge-and-vision-of-what-is-and-is-not the-path factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in knowledge and vision of the variety of paths /* the factor of effort of purification by knowledge and vision of path and not-path / 道非道知見清淨清淨勤支 [ đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi ] / 道非道智見清淨遍淨勤奮支 [ đạo phi đạo trí kiến thanh tịnh biến tịnh cần phấn chi ]
3373. **Paṭipadāñāṇadassana visuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** hành tri kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi / the purity-of-knowledge-and-vision-of-the-way factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in knowledge and vision of the practice /* the factor of effort of purification by knowledge and vision of progress / 行知見清淨清淨勤支 [ hành tri kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi ] / 道跡智見清淨遍淨勤奮支 [ đạo tích trí kiến thanh tịnh biến tịnh cần phấn chi ]
3374. **Ñāṇadassanavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** tri kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi / the purity-of-knowledge-and-vision factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in knowledge and vision /* the factor of effort of purification by knowledge and vision / 知, 見清淨清淨勤支 [ tri, kiến thanh tịnh thanh tịnh cần chi ]
3375. **Paññāvisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** tuệ thanh tịnh thanh tịnh cần chi / the purity-of-discernment factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in wisdom /* the factor of effort of purity of wisdom / 慧清淨清淨勤支 [ tuệ thanh tịnh thanh tịnh cần chi ]
3376. **Vimuttivisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ:** giải thoát thanh tịnh thanh tịnh cần chi / the purity-of-release factor of exertion for full purity / *The factors of trying to be pure in freedom /* the factor of effort of purity of deliverance / 解脫清淨清淨勤支 [ giải thoát thanh tịnh thanh tịnh cần chi ]
3377. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3378. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3379. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]

3380. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3381. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3382. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
3383. **Nava sattāvāsā:** chín hữu tình trú / Nine abodes for beings / *Nine abodes of sentient beings /* Nine abodes of beings / 九有情居 [ Cửu hữu tình cư ] / 九眾生住處 [ Cửu chúng sanh trú xứ ]
3384. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]
3385. **Sattā:** những loài chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
3386. **Nānattakāyā:** thân sai biệt / (with ) multiplicity of body / *diverse in body /* different in body / 具種種身 [ cụ chủng chủng thân ]
3387. **Nānattasaññino:** tưởng sai biệt / multiplicity of perception / *diverse in perception /* different in perception / 備種種想 [ bị chủng chủng tưởng ]
3388. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]
3389. **Manussā:** loài người / human beings / 諸人 [ chư nhân ] / 人 [ nhân ]
3390. **Ekacce ca devā:** một số chư thiên / some devas / *some gods /* 及一類天 [ cập nhất loại thiên ] / 某些天 [ mỗ ta thiên ]
3391. **Ekacce ca vinipātikā:** và một số thuộc đọa xứ / and some beings in the lower realms / *and some beings in the underworld /* and some (beings ) in states of woe / 及一類險難處者 [ cập nhất loại hiểm nan xứ giả ] / 某些墮下界者 [ mỗ ta đoạ hạ giới giả ]
3392. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是）[ giá (thị ) ]
3393. **Paṭhamo sattāvāso:** hữu tình trú thứ nhất / the first abode for beings / *the first abode of sentient beings /* the first abode of beings / 第一有情居 [ đệ nhất hữu tình cư ] / 第一眾生住所 [ đệ nhất chúng sanh trú sở ]
3394. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]
3395. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
3396. **Nānattakāyā:** thân sai biệt / (with ) multiplicity of body / *diverse in body /* different in body / 具種種身 [ cụ chủng chủng thân ]
3397. **Ekattasaññino:** tưởng đồng loại / singularity of perception / *unified in perception /* alike in perception / 備一種想 [ bị nhất chủng tưởng ] / 單一想 [ đơn nhất tưởng ]
3398. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]

3399. **Devā brahmakāyikā:** các vị Phạm chúng thiên / the devas of Brahmā's retinue / *the gods in Brahmā's Host /* the devas of Brahmā's retinue / 梵眾天 [ phạm chúng thiên ]

3400. **Paṭhamābhinibbattā:** mới sanh lần đầu tiên / generated by the first (jhāna) / *reborn through the first absorption /* born there [on account of having attained] the first jhāna / (之)最初生時 [ (chi ) tối sơ sanh thời ] / 以第一(禪)往生 [ dĩ đệ nhất (thiền ) vãng sanh ]

3401. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

3402. **Dutiyo sattāvāso:** hữu tình trú thứ hai / the second abode for beings / *the second abode of sentient beings /* the second abode of beings / 第二有情居 [ đệ nhị hữu tình cư ] / 第二眾生住所 [ đệ nhị chúng sanh trú sở ]

3403. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]

3404. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]

3405. **Ekattakāyā:** thân đồng loại / (with ) singularity of body / *unified in body /* alike in body / 具一種身 [ cụ nhất chủng thân ] / 單一身 [ đơn nhất thân ]

3406. **Nānattasaññino:** tưởng sai biệt / multiplicity of perception / *diverse in perception /* different in perception / 備種種想 [ bị chủng chủng tưởng ]

3407. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]

3408. **Devā ābhassarā:** chư thiên Quang âm thiên / the Radiant Devas / *the gods of streaming radiance /* the Abhassara devas / 光音天 [ quang âm thiên ]

3409. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

3410. **Tatiyo sattāvāso:** hữu tình trú thứ ba / the third abode for beings / *the third abode of sentient beings /* the third abode of beings / 第三有情居 [ đệ tam hữu tình cư ] / 第三眾生住所 [ đệ tam chúng sanh trú sở ]

3411. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]

3412. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]

3413. **Ekattakāyā:** thân đồng loại / (with ) singularity of body / *unified in body /* alike in body / 具一種身 [ cụ nhất chủng thân ] / 單一身 [ đơn nhất thân ]

3414. **Ekattasaññino:** tưởng đồng loại / singularity of perception / *unified in perception /* alike in perception / 備一種想 [ bị nhất chủng tưởng ] / 單一想 [ đơn nhất tưởng ]

3415. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]

3416. **Devā subhakiṇhā:** chư thiên Biến tịnh thiên / the Beautiful Black Devas / *the gods replete with glory /* the Subhakinna devas / 遍淨天 [ biến tịnh thiên ]

3417. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此(為) [ thử (vi ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]

3418. **Catuttho sattāvāso:** hữu tình trú thứ tư / the fourth abode for beings / *the fourth abode of sentient beings /* the fourth abode of beings / 第四有情居 [ đệ tứ hữu tình cư ] / 第四眾生住所 [ đệ tứ chúng sanh trú sở ]
3419. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]
3420. **Sattā:** những loài chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
3421. **Asaññino:** không có tưởng / non-percipient / unconscious / not perceiving / having not perception / 無想 [ vô tưởng ]
3422. **Appaṭisaṃvedino:** không có thọ / insensitive / *do not experience anything /* (亦)無別受 [ (diệc ) vô biệt thọ ] / 無感知 [ vô cảm tri ]
3423. **Seyyathāpi:** như là / such as / just as / 猶如 [ do như ]
3424. **Devā asaññasattā:** chư Vô tưởng thiên / the Non-percipient-being Devas / *the gods who are non-percipient beings /* have attained to the Realm of Unconscious Beings / 諸無想有情天 [ chư vô tưởng hữu tình thiên ] / 無想眾生天 [ vô tưởng chúng sanh thiên ]
3425. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為）[ thử (vi ) ] / 這（是）[ giá (thị ) ]
3426. **Pañcamo sattāvāso:** hữu tình trú thứ năm / the fifth abode for beings / *the fifth abode of sentient beings /* the fifth abode of beings / 第五有情居 [ đệ ngũ hữu tình cư ] / 第五眾生住所 [ đệ ngũ chúng sanh trú sở ]
3427. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]
3428. **Sattā:** những loài chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]
3429. **Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā:** vượt khỏi sắc tưởng một cách hoàn toàn / with the complete transcending of perceptions of (physical) form / *have gone totally beyond perceptions of form /* have completely transcended all perception of matter / 超越一切種之色想 [ siêu việt nhất thiết chủng chi sắc tưởng ]
3430. **Paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā:** diệt trừ các sân tưởng / with the disappearance of perceptions of resistance / *With the ending of perceptions of impingement /* by the vanishing of the perception of sense-reactions / 滅有對想 [ diệt hữu đối tưởng ]
3431. **Nānattasaññānaṃ amanasikārā:** không có tác ý sai biệt tưởng / (and ) not attending to perceptions of multiplicity / *not focusing on perceptions of diversity /* (and ) by non-attention to the perception of variety / 不作意種種想 [ bất tác ý chủng chủng tưởng ]
3432. **'Ananto ākāso'ti:** "hư không là vô biên" / (perceiving,) 'Infinite space,' / *aware that 'space is infinite' /* thinking: "Space is infinite" / 『虛空是無邊也』[ " hư không thị vô biên dã" ]
3433. **Ākāsānañcāyatanūpagā:** chứng được hư không vô biên xứ / arrive at the dimension of the infinitude of space / *they have been reborn in the dimension*

*of infinite space /* they have attained to the Sphere of Infinite Space / 成就空無邊處 [ thành tựu không vô biên xứ ]

3434. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3435. **Chaṭṭho sattāvāso:** hữu tình trú thứ sáu / the sixth abode for beings / *the sixth abode of sentient beings /* the sixth abode of beings / 第六有情居 [ đệ lục hữu tình cư ] / 第六眾生住所 [ đệ lục chúng sanh trú sở ]

3436. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]

3437. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]

3438. **Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi hoàn toàn hư không vô biên xứ / with the complete transcending of the dimension of the infinitude of space / *have gone totally beyond the dimension of infinite space /* by transcending the Sphere of Infinite Space / 超一切空無邊處 [ siêu nhất thiết không vô biên xứ ] / 超越一切虛空無邊處後 [ siêu việt nhất thiết hư không vô biên xứ hậu ]

3439. **'Anantaṃ viññāṇan'ti:** "Thức là vô biên" / (perceiving,) 'Infinite consciousness,' / *Aware that 'consciousness is infinite' /* thinking: "Consciousness is infinite" / 『識是無邊也』[ " thức thị vô biên dã" ] / (而知) : 『識是無邊(的)』[ (nhi tri ): " thức thị vô biên (đích )" ]

3440. **Viññāṇañcāyatanūpagā:** chứng thức vô biên xứ / arrive at the dimension of the infinitude of consciousness / *they have been reborn in the dimension of infinite consciousness /* have attained to the Sphere of Infinite Consciousness / 成就識無邊處 [ thành tựu thức vô biên xứ ] / 到識無邊處 [ đáo thức vô biên xứ ]

3441. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3442. **Sattamo sattāvāso:** hữu tình trú thứ bảy / the seventh abode for beings / *the seventh abode of sentient beings /* the seventh abode of beings / 第七有情居 [ đệ thất hữu tình cư ] / 第七眾生住所 [ đệ thất chúng sanh trú sở ]

3443. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]

3444. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]

3445. **Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi thức vô biên xứ một cách hoàn toàn / with the complete transcending of the dimension of the infinitude of consciousness / *have gone totally beyond the dimension of infinite consciousness /* having transcended the Sphere of Infinite Consciousness / 超越一切識無邊處 [ siêu việt nhất thiết thức vô biên xứ ]

3446. **'Natthi kiñcī'ti:** "không có vật gì" / (perceiving,) 'There is nothing,' / *Aware that 'there is nothing at all' /* thinking: "There is no thing" / 『無所有』[ " vô sở hữu" ] / 『什麼都沒有』[ " thậm ma đô một hữu" ]

3447. **Ākiñcaññāyatanūpagā:** chứng vô sở hữu xứ / arrive at the dimension of nothingness / *they have been reborn in the dimension of nothingness /* have attained to the Sphere of No-Thingness / 成就無所有處 [ thành tựu vô sở hữu xứ ] / 到無所有處 [ đáo vô sở hữu xứ ]

3448. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3449. **Aṭṭhamo sattāvāso:** hữu tình trú thứ tám / the eighth abode for beings / *the eighth abode of sentient beings /* the eighth abode of beings / 第八有情居 [ đệ bát hữu tình cư ] / 第八眾生住所 [ đệ bát chúng sanh trú sở ]

3450. **Santāvuso:** này Hiền giả có ( này đạo hữu, có ) / Friends, there are / (brothers! ) There are / 友！有 [ hữu! Hữu ] / 學友們！有 [ học hữu môn! Hữu ]

3451. **Sattā:** những chúng sanh / beings / *sentient beings /* 諸有情 [ chư hữu tình ] / 眾生 [ chúng sanh ]

3452. **Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma:** vượt khỏi vô sở hữu xứ một cách hoàn toàn / "With the complete transcending of the dimension of nothingness / *Going totally beyond the dimension of nothingness /* By transcending the Sphere of No-Thingness / 超一切無所有處 [ siêu nhất thiết vô sở hữu xứ ] / 超越一切無所有處後 [ Siêu việt nhất thiết vô sở hữu xứ hậu ]

3453. **Nevasaññānāsaññāyatanūpagā:** chứng phi tưởng phi phi tưởng xứ / arrive at the dimension of neither perception nor non-perception / *They have been reborn in the dimension of neither perception nor non-perception /* have attained to the Realm of Neither-Perception-Nor-Non-Perception / 成就非想非非想處 [ thành tựu phi tưởng phi phi tưởng xứ ] / 到非想非非想處 [ đáo phi tưởng phi phi tưởng xứ ]

3454. **Ayaṃ:** đó (là ) / This (is ) / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3455. **Navamo sattāvāso:** hữu tình trú thứ chín / the ninth abode for beings / *the ninth abode of sentient beings /* the ninth abode of beings / 第九有情居 [ đệ cửu hữu tình cư ] / 第九眾生住所 [ đệ cửu chúng sanh trú sở ]

3456. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

3457. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]

3458. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]

3459. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]

3460. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]

3461. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]

3462. **Nava taṇhāmūlakā dhammā:** chín ái căn pháp / Nine dhammas rooted in craving / *Nine things rooted in craving /* 九愛根法 [ cửu ái căn pháp ] / 九個根植於渴愛的法 [ cửu cá căn thực ư khát ái đích pháp ]

3463. **Taṇhaṃ paṭicca:** do duyên ái / is dependent on craving / *Craving is a cause of /* craving conditions / 緣愛而有 [ duyên ái nhi hữu ] / 緣於渴愛而有 [ duyên ư khát ái nhi hữu ]
3464. **Pariyesanā:** tầm cầu sanh / seeking / 求 [ cầu ] / 遍求 [ biến cầu ]
3465. **Pariyesanaṃ paṭicca:** do duyên tầm cầu / is dependent on seeking / *Seeking is a cause of /* seeking conditions / 緣求而有 [ duyên cầu nhi hữu ] / 緣於遍求而有 [ duyên ư biến cầu nhi hữu ]
3466. **Lābho:** đắc lợi sanh / acquisition / *gaining material possessions /* 得 [ đắc ] / 得到 [ đắc đáo ]
3467. **Lābhaṃ paṭicca:** do duyên đắc lợi / is dependent on acquisition / *Gaining material possessions is a cause of /* acquisition conditions / 緣得而有 [ duyên đắc nhi hữu ]
3468. **Vinicchayo:** phân biệt sanh / ascertainment / *assessing /* decision-making / 分別 [ phân biệt ] / 決斷 [ quyết đoán ]
3469. **Vinicchayaṃ paṭicca:** do duyên phân biệt / is dependent on ascertainment / *Assessing is a cause of /* decision-making conditions / 緣分別而有 [ duyên phân biệt nhi hữu ]
3470. **Chandarāgo:** tham dục sanh / desire and passion / *desire and lust /* lustful desire / 欲貪 [ dục tham ]
3471. **Chandarāgaṃ paṭicca:** do duyên tham dục / is dependent on desire and passion / *Desire and lust is a cause of /* lustful desire conditions / 緣欲貪而有 [ duyên dục tham nhi hữu ]
3472. **Ajjhosānaṃ:** thủ trước sanh / attachment / 取著 [ thủ trước ]
3473. **Ajjhosānaṃ paṭicca:** do duyên thủ trước / is dependent on attachment / *Attachment is a cause of /* attachment conditions / 緣取著而有 [ duyên thủ trước nhi hữu ]
3474. **Pariggaho:** chấp trì sanh / possessiveness / *ownership /* appropriation / 執持 [ chấp trì ] / 持有 [ trì hữu ]
3475. **Pariggahaṃ paṭicca:** do duyên chấp trì / is dependent on possessiveness / *Ownership is a cause of /* appropriation conditions / 緣執持而有 [ duyên chấp trì nhi hữu ]
3476. **Macchariyaṃ:** xan tham sanh / stinginess / avarice / 慳 [ xan ] / 慳吝 [ xan lận ]
3477. **Macchariyaṃ paṭicca:** do duyên xan tham / is dependent on stinginess / *Stinginess is a cause of /* avarice conditions / 緣慳而有 [ duyên xan nhi hữu ]
3478. **Ārakkho:** hộ trì sanh / defensiveness / *safeguarding /* guarding of possessions / 守護 [ thủ hộ ]
3479. **Ārakkhādhikaraṇaṃ paṭicca:** do duyên hộ trì / and because of defensiveness, dependent on defensiveness / *Owing to safeguarding /* and because of the guarding of possessions / 緣守護而 [ duyên thủ hộ nhi ] / 因為守護之故而有 [ nhân vi thủ hộ chi cố nhi hữu ]

3480. **Daṇḍādāna:** chấp trượng / the taking up of sticks / *taking up the rod /* the taking up of stick / 執杖 [ chấp trượng ] / 拿杖 [ nã trượng ]
3481. **Satthādāna:** chấp kiếm / the taking up of knives / *taking up the sword /* the taking up of sword / 執兵器 [ chấp binh khí ] / 拿刀 [ nã đao ]
3482. **Kalaha:** tranh tụng (sự cãi lộn, tranh luận ) / dispute / quarrel / quarrels / 諍訟 [ tranh tụng ] / 鬥諍 [ đấu tranh ]
3483. **Viggaha:** tranh luận (sự cãi cọ ) / dispute / quarrel / disputes / *arguments /* 爭論 [ tranh luận ] / 異執 [ dị chấp ]
3484. **Vivāda:** tương phản (tranh luận ) / dispute / quarrel / accusations / *disputes /* arguments / 相違 [ tương vi ] / 爭論 [ tranh luận ]
3485. **Tuvaṃtuvaṃ:** xung đột / conflicts / *accusations /* strife / 相違 [ tương vi ] / 指責 [ chỉ trách ]
3486. **Pesuñña:** ly gián ngữ (sự vu cáo / lời nói đâm thọc ) / divisive speech / abuse / slander / calumny / 離間語 [ ly gián ngữ ]
3487. **Musāvādā:** vọng ngôn / lies / lying / 虛誑語 [ hư cuống ngữ ] / 妄語 [ vọng ngữ ]

**daṇḍādānasatthādānakalahaviggahavivādatuvaṃtuvaṃpesuññamusāvādā**

3488. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / various evil, unskillful phenomena / *many bad, unskillful things /* (and other ) evil unskilled states / 等無量罪, 不善法 [ đẳng vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 等種種惡不善法 [ đẳng chủng chủng ác bất thiện pháp ]
3489. **Sambhavanti:** sanh lên (xuất hiện ) / come into play / *come to be /* there arise / 生起 [ sanh khởi ] / 生成 [ sanh thành ]
3490. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3491. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3492. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]

3493. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3494. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3495. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
3496. **Nava āghātavatthūni:** chín hại tâm / Nine grounds for hatred / *Nine grounds for resentment /* Nine causes of malice / 九害心事 [ Cửu hại tâm sự ] / 九嫌恨事 [ Cửu hiềm hận sự ]
3497. **'anatthaṃ me acarī'ti:** người ấy đã làm hại tôi / "(Thinking,) 'He has done me harm,' / *Thinking: 'They did wrong to me,' /* (by the thought: ) "He has done me an injury" / 『彼曾對我作不饒益』[ " bỉ tằng đối ngã tác bất nhiêu ích" ] / [心想

：］『他已對我行不利（無利益）』[ (tâm tưởng: )“ tha dĩ đối ngã hành bất lợi (vô lợi ích )” ]

3498. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment /* Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]

3499. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor /* is stirred up / （而）結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / （而）懷 [ (nhi hoài ) ]

3500. **‘anatthaṃ me caratī’ti:** người ấy đang làm hại tôi / 'He is doing me harm,' / *Thinking: ‘They are doing wrong to me’ /* (by the thought: ) “He is doing me an injury” / 『彼今對我作不饒益』[ “ bỉ kim đối ngã tác bất nhiêu ích” ] / ［心想：］『他對我行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha đối ngã hành bất lợi” ]

3501. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment /* Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]

3502. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor /* is stirred up / （而）結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / （而）懷 [ (nhi hoài ) ]

3503. **‘anatthaṃ me carissatī’ti:** người ấy sẽ làm hại tôi / 'He is going to do me harm,' / *‘They will do wrong to me’ /* “He will do me an injury” / 『彼當對我作不饒益』[ “ bỉ đương đối ngã tác bất nhiêu ích” ] / ［心想：］『他將對我行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha tương đối ngã hành bất lợi” ]

3504. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment /* Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]

3505. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor /* is stirred up / （而）結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / （而）懷 [ (nhi hoài ) ]

3506. **‘piyassa me manāpassa anatthaṃ acarī’ti:** người ấy đã làm hại đối với người thương người mến của tôi / 'He has done harm to people who are dear and pleasing to me,' / *‘They did wrong by someone I love’ /* “He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me” / 『彼曾對我所愛、可意者行不饒益』[ “ bỉ tằng đối ngã sở ái, khả ý giả hành bất nhiêu ích” ] / ［心想：］『他已對我的可愛、合意者行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha dĩ đối ngã đích khả ái, hợp ý giả hành bất lợi” ]

3507. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment /* Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]

3508. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor /* is stirred up / （而）結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / （而）懷 [ (nhi hoài ) ]

3509. **‘piyassa me manāpassa anatthaṃ caratī’ti:** người ấy đang làm hại đối với người thương người mến của tôi / 'He is doing harm to people who are dear and pleasing to me,' / *‘They are doing wrong by someone I love’ /* “He is doing an injury to someone who is dear and pleasant to me” / 『彼今對我所愛、可意者行不饒益』[ “ bỉ kim đối ngã sở ái, khả ý giả hành bất nhiêu ích” ] / ［心想：］『

他對我的可愛、合意者行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha đối ngã đích khả ái, hợp ý giả hành bất lợi” ]

3510. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment* / Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]

3511. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor* / is stirred up / (而)結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / (而)懷 [ (nhi hoài ) ]

3512. **‘piyassa me manāpassa anatthaṃ carissatī’ti:** người ấy sẽ làm hại đối với người thương người mến của tôi / 'He is going to do harm to people who are dear and pleasing to me,' / *‘They will do wrong by someone I love’* / “He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me” / 『彼當對我所愛、可意者行不饒益』[ “ bỉ đương đối ngã sở ái, khả ý giả hành bất nhiêu ích” ] / [心想：]『他將對我的可愛、合意者行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha tương đối ngã đích khả ái, hợp ý giả hành bất lợi” ]

3513. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment* / Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]

3514. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor* / is stirred up / (而)結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / (而)懷 [ (nhi hoài ) ]

3515. **‘appiyassa me amanāpassa atthaṃ acarī’ti:** người ấy đã làm lợi đối với người không thương không mến của tôi / 'He has aided people who are not dear or pleasing to me,' / *‘They helped someone I dislike’* / “he has done a favour to someone who is hateful and unpleasant to me.” / 『彼曾對我所不愛、不快者作饒益』[ “ bỉ tằng đối ngã sở bất ái, bất khoái giả tác nhiêu ích” ] / [心想：]『他已對我的不可愛、不合意者行有利(有利益)』[ (tâm tưởng: )“ tha dĩ đối ngã đích bất khả ái, bất hợp ý giả hành hữu lợi (hữu lợi ích )” ]

3516. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment* / Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]

3517. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor* / is stirred up / (而)結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / (而)懷 [ (nhi hoài ) ]

3518. **‘appiyassa me amanāpassa atthaṃ caratī’ti:** người ấy đang làm lợi đối với người không thương không mến của tôi / 'He is aiding people who are not dear or pleasing to me,' / *‘They are helping someone I dislike’* / “he is doing a favour to someone who is hateful and unpleasant to me.” / 『彼今對我所不愛、不快者作饒益』[ “ bỉ kim đối ngã sở bất ái, bất khoái giả tác nhiêu ích” ] / [心想：]『他對我的不可愛、不合意者行有利』[ (tâm tưởng: )“ tha đối ngã đích bất khả ái, bất hợp ý giả hành hữu lợi” ]

3519. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment* / Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]

3520. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor /* is stirred up / (而)結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / (而)懷 [ (nhi hoài ) ]
3521. **'appiyassa me amanāpassa atthaṃ carissatī'ti:** người ấy sẽ làm lợi đối với người không thương không mến của tôi / 'He is going to aid people who are not dear or pleasing to me,' / *Thinking: 'They will help someone I dislike,' /* "he will do a favour to someone who is hateful and unpleasant to me." / 『彼當對我所不愛、不快者作饒益』[ " bỉ đương đối ngã sở bất ái, bất khoái giả tác nhiêu ích" ] / [心想：]『他將對我的不可愛、不合意者行有利』[ (tâm tưởng: )" tha tương đối ngã đích bất khả ái, bất hợp ý giả hành hữu lợi" ]
3522. **Āghātaṃ:** xung đột (sự hiềm khích, kết oán ) / hatred / *resentment /* Malice / 害心 [ hại tâm ] / 瞋害 [ sân hại ] / 瞋怒 [ sân nộ ] / 嫌恨 [ hiềm hận ]
3523. **Bandhati:** khởi lên ( hợp thành ) / combines / composes / (one ) binds / *(you ) harbor /* is stirred up / (而)結 [ (nhi ) kết ] / 組成 [ tổ thành ] / (而)懷 [ (nhi hoài ) ]
3524. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3525. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3526. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]

3527. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3528. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3529. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
3530. **Nava āghātapaṭivinayā:** chín điều phục hại tâm / Nine ways of subduing hatred / *Nine methods to get rid of resentment /* Nine ways of overcoming malice / 九害心調伏 [ Cửu hại tâm điều phục ] / 九嫌恨的調伏 [ Cửu hiềm hận đích điều phục ]
3531. **'Anatthaṃ me acari:** người ấy đã làm hại tôi / "(Thinking,) 'He has done me harm,' / *Thinking: 'They did wrong to me,' /* (by the thought: ) "He has done me an injury" / 『彼曾對我作不饒益』[ " bỉ tằng đối ngã tác bất nhiêu ích" ] / [心想：]『他已對我行不利(無利益)』[ (tâm tưởng: )" tha dĩ đối ngã hành bất lợi (vô lợi ích )" ]
3532. **Taṃ kutettha labbhā'ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?' /* "What good would it do [to harbour malice]?" / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? " ] / 在這裡, 那如何可得.』[ tại giá lí, na như hà khả đắc." ]
3533. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) / (應反省)調

伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3534. **‘Anatthaṃ me carati:** người ấy đang làm hại tôi / 'He is doing me harm,' / *Thinking: ‘They are doing wrong to me’ /* (by the thought: ) “He is doing me an injury” / 『彼今對我作不饒益』[ “ bỉ kim đối ngã tác bất nhiêu ích” ] /［心想：］『他對我行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha đối ngã hành bất lợi” ]

3535. **Taṃ kutettha labbhā’ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?’ /* “What good would it do [to harbour malice]?” / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? ” ] / 在這裡, 那如何可得. 』[ tại giá lí, na như hà khả đắc.” ]

3536. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) /（應反省）調伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3537. **‘Anatthaṃ me carissati:** người ấy sẽ làm hại tôi / 'He is going to do me harm,' / *‘They will do wrong to me’ /* “He will do me an injury” / 『彼當對我作不饒益』[ “ bỉ đương đối ngã tác bất nhiêu ích” ] /［心想：］『他將對我行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha tương đối ngã hành bất lợi” ]

3538. **Taṃ kutettha labbhā’ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?’ /* “What good would it do [to harbour malice]?” / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? ” ] / 在這裡, 那如何可得. 』[ tại giá lí, na như hà khả đắc.” ]

3539. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) /（應反省）調伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3540. **‘Piyassa me manāpassa anatthaṃ acari:** người ấy đã làm hại đối với người thương người mến của tôi / 'He has done harm to people who are dear and pleasing to me,' / *‘They did wrong by someone I love’ /* “He has done an injury to someone who is dear and pleasant to me” / 『彼曾對我所愛、可意者行不饒益』[ “ bỉ tằng đối ngã sở ái, khả ý giả hành bất nhiêu ích” ] /［心想：］『他已對我的可愛、合意者行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha dĩ đối ngã đích khả ái, hợp ý giả hành bất lợi” ]

3541. **Taṃ kutettha labbhā’ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?’ /* “What good would it do [to harbour malice]?” / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? ” ] / 在這裡, 那如何可得. 』[ tại giá lí, na như hà khả đắc.” ]

3542. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) /（應反省）調伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3543. **‘Piyassa me manāpassa anatthaṃ carati:** người ấy đang làm hại đối với người thương người mến của tôi / 'He is doing harm to people who are dear and pleasing to me,' / *‘They are doing wrong by someone I love’ /* “He is doing an injury to someone who is dear and pleasant to me” / 『彼今對我所愛、可意者行不饒益』[ “ bỉ kim đối ngã sở ái, khả ý giả hành bất nhiêu ích” ] / [心想：]『他對我的可愛、合意者行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha đối ngã đích khả ái, hợp ý giả hành bất lợi” ]

3544. **Taṃ kutettha labbhā’ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?’ /* “What good would it do [to harbour malice]?” / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? ” ] / 在這裡, 那如何可得.』[ tại giá lí, na như hà khả đắc.” ]

3545. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) / (應反省)調伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3546. **‘Piyassa me manāpassa anatthaṃ carissati:** người ấy sẽ làm hại đối với người thương người mến của tôi / 'He is going to do harm to people who are dear and pleasing to me,' / *‘They will do wrong by someone I love’ /* “He will do an injury to someone who is dear and pleasant to me” / 『彼當對我所愛、可意者行不饒益』[ “ bỉ đương đối ngã sở ái, khả ý giả hành bất nhiêu ích” ] / [心想：]『他將對我的可愛、合意者行不利』[ (tâm tưởng: )“ tha tương đối ngã đích khả ái, hợp ý giả hành bất lợi” ]

3547. **Taṃ kutettha labbhā’ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?’ /* “What good would it do [to harbour malice]?” / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? ” ] / 在這裡, 那如何可得.』[ tại giá lí, na như hà khả đắc.” ]

3548. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) / (應反省)調伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3549. **‘Appiyassa me amanāpassa atthaṃ acari:** người ấy đã làm lợi đối với người không thương không mến của tôi / 'He has aided people who are not dear or pleasing to me,' / *‘They helped someone I dislike’ /* “he has done a favour to someone who is hateful and unpleasant to me.” / 『彼曾對我所不愛、不快者作饒益』[ “ bỉ tằng đối ngã sở bất ái, bất khoái giả tác nhiêu ích” ] / [心想：]『他已對我的不可愛、不合意者行有利(有利益)』[ (tâm tưởng: )“ tha dĩ đối ngã đích bất khả ái, bất hợp ý giả hành hữu lợi (hữu lợi ích )” ]

3550. **Taṃ kutettha labbhā’ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?’ /* “What good would it do [to harbour malice]?” / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? ” ] / 在這裡, 那如何可得.』[ tại giá lí, na như hà khả đắc.” ]

3551. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) / (應反省)調伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3552. **'Appiyassa me amanāpassa atthaṃ carati:** người ấy đang làm lợi đối với người không thương không mến của tôi / 'He is aiding people who are not dear or pleasing to me,' / *'They are helping someone I dislike' /* "he is doing a favour to someone who is hateful and unpleasant to me." / 『彼今對我所不愛、不快者作饒益』[ " bỉ kim đối ngã sở bất ái, bất khoái giả tác nhiêu ích" ] / [心想：]『他對我的不可愛、不合意者行有利』[ (tâm tưởng: )" tha đối ngã đích bất khả ái, bất hợp ý giả hành hữu lợi" ]

3553. **Taṃ kutettha labbhā'ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?' /* "What good would it do [to harbour malice]?" / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? " ] / 在這裡, 那如何可得.』[ tại giá lí, na như hà khả đắc." ]

3554. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) / (應反省)調伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3555. **'Appiyassa me amanāpassa atthaṃ carissati:** người ấy sẽ làm lợi đối với người không thương không mến của tôi / 'He is going to aid people who are not dear or pleasing to me,' / *Thinking: 'They will help someone I dislike,' /* "he will do a favour to someone who is hateful and unpleasant to me." / 『彼當對我所不愛、不快者作饒益』[ " bỉ đương đối ngã sở bất ái, bất khoái giả tác nhiêu ích" ] / [心想：]『他將對我的不可愛、不合意者行有利』[ (tâm tưởng: )" tha tương đối ngã đích bất khả ái, bất hợp ý giả hành hữu lợi" ]

3556. **Taṃ kutettha labbhā'ti:** có ích lợi gì mà nghĩ như vậy / But what should I expect?' / *but what can I possibly do?' /* "What good would it do [to harbour malice]?" / 而如何有如是耶？』[ nhi như hà hữu như thị da? " ] / 在這裡, 那如何可得.』[ tại giá lí, na như hà khả đắc." ]

3557. **Āghātaṃ paṭivineti:** nhờ vậy xung đột được điều phục / (one ) subdues hatred / *(you ) get rid of resentment /* Malice is overcome (by the thought ) / (應反省)調伏害心 [ (ưng phản tỉnh ) điều phục hại tâm ] / 而除去嫌恨 [ nhi trừ khử hiềm hận ]

3558. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

3559. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]

3560. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]

3561. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]

3562. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3563. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
3564. **Nava nānattā:** chín loại sai biệt / Nine multiplicities / *Nine kinds of diversity /* Nine differences / 九種種 [ cửu chủng chủng ]
3565. **Dhātunānattaṃ paṭicca:** do duyên giới sai biệt / Dependent on a multiplicity of properties / *Diversity of elements gives /* Owing to difference of element / 緣種種界 [ duyên chủng chủng giới ]
3566. **Uppajjati phassanānattaṃ:** xúc sai biệt sanh / there arises a multiplicity of contacts / *rise to diversity of contacts /* there is difference of contact / 而生種種觸 [ nhi sanh chủng chủng xúc ] / 生起種種觸 [ sanh khởi chủng chủng xúc ]
3567. **Phassanānattaṃ paṭicca:** do duyên xúc sai biệt / Dependent on a multiplicity of contacts / *Diversity of contacts gives /* owing to difference of contact / 緣種種觸 [ duyên chủng chủng xúc ]
3568. **Uppajjati vedanānānattaṃ:** thọ sai biệt sanh / there arises a multiplicity of feelings / *rise to diversity of feelings /* there is difference of feeling / 而生種種受 [ nhi sanh chủng chủng thọ ]
3569. **Vedanānānattaṃ paṭicca:** do duyên thọ sai biệt / Dependent on a multiplicity of feelings / *Diversity of feelings gives /* owing to difference of feeling / 緣種種受 [ duyên chủng chủng thọ ]
3570. **Uppajjati saññānānattaṃ:** tưởng sai biệt sanh / there arises a multiplicity of perceptions / *rise to diversity of perceptions /* there is difference of perception / 而生種種想 [ nhi sanh chủng chủng tưởng ]
3571. **Saññānānattaṃ paṭicca:** do duyên tưởng sai biệt / Dependent on a multiplicity of perceptions / *Diversity of perceptions gives /* owing to difference of perception / 緣種種想 [ duyên chủng chủng tưởng ]
3572. **Uppajjati saṅkappanānattaṃ:** tư duy sai biệt sanh / there arises a multiplicity of resolves / *rise to diversity of thoughts /* there is difference of thought / 而生種種思 [ nhi sanh chủng chủng tư ] / 生起種種意向 [ sanh khởi chủng chủng ý hướng ]
3573. **Saṅkappanānattaṃ paṭicca:** do duyên tư duy sai biệt / Dependent on a multiplicity of resolves / *Diversity of thoughts gives /* owing to difference of thought / 緣種種思 [ duyên chủng chủng tư ]
3574. **Uppajjati chandanānattaṃ:** dục sai biệt sanh / there arises a multiplicity of desires / *rise to diversity of desires /* there is difference of intention / 而生種種欲 [ nhi sanh chủng chủng dục ] / 生起種種意欲 [ sanh khởi chủng chủng ý dục ]
3575. **Chandanānattaṃ paṭicca:** do duyên dục sai biệt / Dependent on a multiplicity of desires / *Diversity of desires gives /* owing to difference of intention / 緣種種欲 [ duyên chủng chủng dục ]
3576. **Uppajjati pariḷāhanānattaṃ:** nhiệt tình sai biệt sanh / there arises a multiplicity of fevers / *rise to diversity of passions /* there is difference of obsession / 而生種

種熱 [ nhi sanh chủng chủng nhiệt ] / 生起種種焦熱 [ sanh khởi chủng chủng tiêu nhiệt ]

3577. **Pariḷāhanānattaṃ paṭicca:** do duyên nhiệt tình sai biệt / Dependent on a multiplicity of fevers / *Diversity of passions gives* / owing to difference of obsession / 緣種種熱 [ duyên chủng chủng nhiệt ]
3578. **Uppajjati pariyesanānānattaṃ:** tầm cầu sai biệt sanh / there arises a multiplicity of searches / *rise to diversity of searches* / there is difference of quest / 而生種種求 [ nhi sanh chủng chủng cầu ] / 生起種種遍求 [ sanh khởi chủng chủng biến cầu ]
3579. **Pariyesanānānattaṃ paṭicca:** do duyên tầm cầu sai biệt / Dependent on a multiplicity of searches / *Diversity of searches gives* / owing to difference of quest / 緣種種求 [ duyên chủng chủng cầu ] / 緣種種遍求 [ duyên chủng chủng biến cầu ]
3580. **Uppajjati lābhanānattaṃ:** đắc lợi sai biệt sanh / there arises a multiplicity of gains / *rise to diversity of gains* / there is difference of what is gained / 而生種種得 [ nhi sanh chủng chủng đắc ] / 生起種種獲得 [ sanh khởi chủng chủng hoạch đắc ]
3581. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3582. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things* / 九法 [ Cửu Pháp ]
3583. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend* / 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]

3584. **Katame:** thế nào là / Which / *What* / 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3585. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things* / 九法 [ Cửu Pháp ]
3586. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced* / to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
3587. **Nava saññā:** chín tưởng / Nine perceptions / 九想 [ cửu tưởng ]
3588. **Asubhasaññā:** bất tịnh tưởng / the perception of unattractiveness / *the perception of ugliness* / Perception of the foul / 不淨想 [ bất tịnh tưởng ]
3589. **Maraṇasaññā:** tử tưởng / the perception of death / 死想 [ tử tưởng ]
3590. **Āhārepaṭikkūlasaññā:** thực yểm ly tưởng / the perception of loathsomeness in food / *the perception of repulsiveness in food* / Perception of the loathsomeness of food / 食厭忌想 [ thực yếm kỵ tưởng ] / 在食物上厭逆想 [ tại thực vật thượng yếm nghịch tưởng ]
3591. **Sabbalokeanabhiratisaññā:** nhất thiết thế gian bất lạc tưởng / the perception of distaste for every world / *the perception of dissatisfaction with the whole world* / Perception of distaste for the whole world / 一切世間不樂想 [ nhất thiết thế gian bất lạc tưởng ] / 在世間一切上不樂想 [ tại thế gian nhất thiết thượng bất lạc tưởng ]

3592. **Aniccasaññā:** vô thường tưởng / the perception of inconstancy / *the perception of impermanence /* 無常想 [ vô thường tưởng ]
3593. **Anicce dukkhasaññā:** khổ não tưởng trên vô thường / the perception of stress in what is inconstant / *the perception of suffering in impermanence /* 無常者苦想 [ vô thường giả khổ tưởng ] / 在無常上苦想 [ tại vô thường thượng khổ tưởng ]
3594. **Dukkhe anattasaññā:** vô ngã tưởng trên khổ não / the perception of not-self in what is stressful / *the perception of not-self in suffering /* Perception of impersonality in suffering / 苦者非我想 [ khổ giả phi ngã tưởng ] / 在苦上無我想 [ tại khổ thượng vô ngã tưởng ]
3595. **Pahānasaññā:** đoạn trừ tưởng / the perception of abandoning / *the perception of giving up /* Perception of relinquishment / 斷想 [ đoạn tưởng ] / 捨斷想 [ xả đoạn tưởng ]
3596. **Virāgasaññā:** ly tham tưởng / the perception of dispassion / *the perception of fading away /* 離貪想 [ ly tham tưởng ]
3597. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3598. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3599. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]

3600. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3601. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3602. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
3603. **Nava anupubbavihārā:** chín thứ đệ trú / Nine step-by-step dwellings / *Nine progressive meditations /* Nine successive abidings / 九次第住 [ Cửu thứ đệ trú ] / 九次第住處 [ Cửu thứ đệ trú xứ ]
3604. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
3605. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3606. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3607. **Vivicceva kāmehi:** do ly dục / quite secluded from sensuality / *quite secluded from sensual pleasures /* aloof from sensuous appetites / detached from sense-desires / 離欲 [ ly dục ] / 從離諸欲後 [ tòng ly chư dục hậu ]
3608. **Vivicca akusalehi dhammehi:** do ly bất thiện pháp / secluded from unskillful qualities / aloof from evil ideas / *quite secluded from unwholesome things /* detached from unwholesome mental states / 離諸惡不善法 [ ly chư ác bất thiện pháp ] / 從離諸不善法後 [ tòng ly chư bất thiện pháp hậu ]
3609. **Savitakkaṃ:** / với tầm ( có tầm ) / (which is ) with thinking / *having thinking /* (wherein) there is cogitation / *(while) placing the mind /* 有尋 [ hữu tầm ]

3610. **Savicāraṃ:** / với tứ ( có tứ ) / with pondering / *having reflection* / there is deliberation / *keeping the mind connected* / 有伺 [ hữu tứ ]

3611. **Vivekajaṃ pītisukhaṃ:** có hỷ lạc do ly dục sanh / một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh / born of detachment, filled with delight and joy / *the happiness and joy born of seclusion* / which is born of solitude and is full of joy and ease / *which has the rapture and bliss born of seclusion* / 由離生喜, 樂 [ do ly sanh hỷ, lạc ]

3612. **Paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú thiền thứ nhất / chứng và trú Thiền thứ nhất / enters and remains in the first jhāna / *dwells having attained the first absorption* / enters into and abides in the First Jhāna / *enters and remains in the first absorption* / 達初禪而住 [ đạt sơ thiền nhi trú ] / 進入後住於…初禪 [ tấn nhập hậu trú ư… sơ thiền ]

3613. **Vitakkavicārānaṃ vūpasamā:** diệt tầm diệt tứ / / And with the subsiding of thinking and pondering / *With the calming down of thinking and reflection* / Suppressing cogitation and deliberation / *As the placing of the mind and keeping it connected are stilled* / 滅尋伺 [ diệt tầm tứ ] / 從尋與伺的平息 [ tòng tầm dữ tứ đích bình tức ]

3614. **Ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ:** nội tĩnh nhất tâm / by gaining inner tranquillity and oneness of mind / *with internal clarity, and one-pointedness of mind* / the mind grows calm and sure, dwelling on high / *with internal clarity and confidence, and unified mind* / 內心安靜, 心成專一 [ nội tâm an tịnh, tâm thành chuyên nhất ] / 自身內的明淨,心的專一性 [ tự thân nội đích minh tịnh, tâm đích chuyên nhất tính ]

3615. **Avitakkaṃ:** không tầm / (which is) without thinking / *(being) without thinking* / set free from cogitation / *without placing the mind* / 無尋 [ vô tầm ]

3616. **Avicāraṃ:** không tứ / without pondering / *without reflection* / set free from deliberation / *without keeping the mind connected* / 無伺 [ vô tứ ]

3617. **Samādhijaṃ pītisukhaṃ:** một trạng thái hỷ lạc do định sanh / born of concentration, filled with delight and joy / *having the happiness and joy born of concentration* / which is self-evoked, born of concentration, full of joy and ease / *which has the rapture and bliss born of immersion* / 由定生喜, 樂 [ do định sanh hỷ, lạc ]

3618. **Dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú thiền thứ hai / he enters and remains in the second jhāna / *he dwells having attained the second absorption* / he enters into and abides in the Second Jhāna / *enter and remain in the second absorption* / 達第二禪而住 [ đạt đệ nhị thiền nhi trú ] / 進入後住於…第二禪 [ tấn nhập hậu trú ư… đệ nhị thiền ]

3619. **Pītiyā ca virāgā:** ly hỷ / And with the fading away of delight / *With the fading away of joy* / And further, disenchanted with joy / *And with the fading away of rapture* / 離喜 [ ly hỷ ] / (從)喜的褪去 [ (tòng ) hỷ đích thoái khứ ]

3620. **Upekkhako ca viharati:** trú xả / remaining imperturbable / *he dwells equanimous* / he abides calmly contemplative while / *(where they) meditate with equanimity* / 更捨…而住 [ canh xả… nhi trú ] / 住於平靜 [ trú ư bình tĩnh ]

3621. **Sato ca sampajāno:** chánh niệm tỉnh giác / mindful and clearly aware / *mindful, fully aware /* mindful and self-possessed / *mindful and aware /* 正念正智 [ chánh niệm chánh trí ] / 有念正知 [ hữu niệm chánh tri ] / 正念醒覺 [ chánh niệm tỉnh giác ]

3622. **Sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti:** và thân cảm sự lạc thọ / he experiences in himself the joy / *experiencing happiness through the body /* he feel in his body that ease / *personally experiencing the bliss /* 以身感受樂 [ dĩ thân cảm thọ lạc ] / 以身體感受樂 [ dĩ thân thể cảm thọ lạc ]

3623. **Yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti:** mà các vị Thánh gọi điều ấy là / of which the Noble Ones say / *about which the Noble Ones declare /* whereof Aryans declare / *of which the noble ones declare /* 唯諸聖者說 [ dụy chư thánh giả thuyết ] / 這聖弟子宣說 [ giá thánh đệ tử tuyên thuyết ]

3624. **'Upekkhako:** xả / with equanimity / *equanimous /* (He that is) calmly contemplative / *Equanimous /* 捨 [ xả ] / (他是)平靜 [ ( tha thị ) bình tĩnh ]

3625. **Satimā:** niệm / mindfulness / *mindful /* aware / 正念 [ chánh niệm ] / 具念 [ cụ niệm ]

3626. **Sukhavihārī'ti:** lạc trú / Happy is he who dwells / *"He dwells pleasantly /* he dwelleth at ease / *one meditates in bliss /* 樂住 [ lạc trú ] / 住於樂者 [ trú ư lạc giả ]

3627. **Tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú thiền thứ ba / he enters and remains in the third jhāna / *he dwells having attained the third absorption /* So does he enter into and abide in the Third Jhāna / *they enter and remain in the third absorption /* 達第三禪而住 [ đạt đệ tam thiền nhi trú ] / 進入後住於…第三禪 [ tấn nhập hậu trú ư… đệ tam thiền ]

3628. **Sukhassa ca pahānā:** xả lạc / And, having given up pleasure / *Having abandoned pleasure /* And further, by putting aside ease / *Giving up pleasure /* (其次)捨樂 [ (Kỳ thứ) xả lạc ] / (從)樂的捨斷 [ (tòng) lạc đích xả đoạn ]

3629. **Dukkhassa ca pahānā:** xả khổ / And, having given up pain / *Having abandoned pain /* and by putting aside malaise / *Giving up pain /* 離苦 [ ly khổ ] / (與從)苦的捨斷 [ (dữ tòng) khổ đích xả đoạn ]

3630. **Pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā:** diệt trừ hỷ ưu đã cảm thọ từ trước / and with the disappearance of former gladness and sadness / *and with the previous passing away of mental happiness and sorrow /* by the passing away of the happiness and of the melancholy he used to feel / *and ending former happiness and sadness /* 以前所感受之喜、憂皆滅故 [ dĩ tiền sở cảm thọ chi hỷ, ưu giai diệt cố ] / 就在之前諸喜悅,憂的滅沒 [ tựu tại chi tiền chư hỷ duyệt, ưu đích diệt một ]

3631. **Adukkhamasukhaṃ:** không khổ không lạc / which is beyond pleasure and pain / *without pain, without pleasure /* wherein neither ease is felt nor any ill / *without pleasure or pain /* (而)不苦不樂 [ (nhi ) bất khổ bất lạc ]

3632. **Upekkhāsatipārisuddhiṃ:** xả niệm thanh tịnh / purified by equanimity and mindfulness / *with complete purity of mindfulness owing to equanimity /* rapture

of utter purity of mindfulness and equanimity / *with pure equanimity and mindfulness /* (成為) 捨念清淨 [ (thành vi ) xả niệm thanh tịnh ] / 由平靜而遍淨之念 [ do bình tĩnh nhi biến tịnh chi niệm ]

3633. **Catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú thiền thứ tư / he enters and remains in the fourth jhāna / *he dwells having attained the fourth absorption /* he enters into and abides in the Fourth Jhāna / *enter and remain in the fourth absorption /* 達第四禪而住 [ đạt đệ tứ thiền nhi trú ] / 進入後住於…第四禪 [ tấn nhập hậu trú ư… đệ tứ thiền ]

3634. **Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā:** sau khi vượt qua các sắc tưởng một cách hoàn toàn / with the complete transcending of perceptions of (physical) form / *have gone totally beyond perceptions of form /* have completely transcended all perception of matter / 超越一切種之色想 [ siêu việt nhất thiết chủng chi sắc tưởng ]

3635. **Paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā:** diệt trừ các sân tưởng / with the disappearance of perceptions of resistance / *With the ending of perceptions of impingement /* by the vanishing of the perception of sense-reactions / 滅有對想 [ diệt hữu đối tưởng ]

3636. **Nānattasaññānaṃ amanasikārā:** không suy tư đến những tưởng khác biệt / (and ) not attending to perceptions of multiplicity / *not focusing on perceptions of diversity /* (and ) by non-attention to the perception of variety / 不作意種種想 [ bất tác ý chủng chủng tưởng ]

3637. **'Ananto ākāso'ti:** với suy tư "hư không là vô biên" / (perceiving,) 'Infinite space,' / *aware that 'space is infinite' /* thinking: "Space is infinite" / 『虛空是無邊也』 [ " hư không thị vô biên dã" ]

3638. **Ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú không vô biên xứ / one enters and remains in the dimension of the infinitude of space / *they enter and remain in the dimension of infinite space /* one enters and abides in the Sphere of Infinite Space / 成就空無邊處而住 [ thành tựu không vô biên xứ nhi trú ] / 進入後住於虛空無邊處 [ tấn nhập hậu trú ư không vô biên xứ ]

3639. **Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma:** sau khi vượt qua không vô biên xứ một cách hoàn toàn / with the complete transcending of the dimension of the infinitude of space / *have gone totally beyond the dimension of infinite space /* by transcending the Sphere of Infinite Space / 超一切空無邊處 [ siêu nhất thiết không vô biên xứ ] / 超越一切虛空無邊處後 [ siêu việt nhất thiết hư không vô biên xứ hậu ]

3640. **'Anantaṃ viññāṇa'nti:** với suy tư "thức là vô biên" / (perceiving,) 'Infinite consciousness,' / *Aware that 'consciousness is infinite' /* thinking: "Consciousness is infinite" / 『識是無邊也』[ " thức thị vô biên dã" ] / (而知) : 『識是無邊(的)』[ (nhi tri ): " thức thị vô biên (đích )" ]

3641. **Viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú thức vô biên xứ / one enters and remains in the dimension of the infinitude of consciousness / *they enter and remain in the dimension of infinite consciousness /* one enters and abides in the Sphere of Infinite Consciousness / 成就識無邊處而住 [ thành tựu

thức vô biên xứ nhi trú ] / 進入後住於識無邊處 [ tấn nhập hậu trú ư thức vô biên xứ ]

3642. **Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma:** sau khi vượt qua thức vô biên xứ một cách hoàn toàn / with the complete transcending of the dimension of the infinitude of consciousness / *have gone totally beyond the dimension of infinite consciousness /* having transcended the Sphere of Infinite Consciousness / 超越一切識無邊處 [ siêu việt nhất thiết thức vô biên xứ ]

3643. **'Natthi kiñcī'ti:** với suy tư "không có vật gì" / (perceiving,) 'There is nothing,' / *Aware that 'there is nothing at all' /* thinking: "There is no thing" / 『無所有』[ " vô sở hữu" ] / 『什麼都沒有』[ " thậm ma đô một hữu" ]

3644. **Ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú vô sở hữu xứ / one enters and remains in the dimension of nothingness / *they enter and remain in the dimension of nothingness /* one enters and abides in the Sphere of No-Thingness / 成就無所有處而住 [ thành tựu vô sở hữu xứ nhi trú ] / 進入後住於無所有處 [ tấn nhập hậu trú ư vô sở hữu xứ ]

3645. **Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma:** sau khi vượt qua vô sở hữu xứ một cách hoàn toàn / "With the complete transcending of the dimension of nothingness / *Going totally beyond the dimension of nothingness /* By transcending the Sphere of No-Thingness / 超一切無所有處 [ siêu nhất thiết vô sở hữu xứ ] / 超越一切無所有處後 [ Siêu việt nhất thiết vô sở hữu xứ hậu ]

3646. **Nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú phi tưởng phi phi tưởng xứ / one enters and remains in the dimension of neither perception nor non-perception / *they enter and remain in the dimension of neither perception nor non-perception /* one reaches and abides in the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception / 成就非想非非想處而住 [ thành tựu phi tưởng phi phi tưởng xứ nhi trú ] / 進入後住於非想非非想處 [ tấn nhập hậu trú ư phi tưởng phi phi tưởng xứ ]

3647. **Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma:** sau khi vượt qua phi tưởng phi phi tưởng xứ một cách hoàn toàn / "With the complete transcending of the dimension of neither perception nor non-perception / *Going totally beyond the dimension of neither perception nor non-perception /* By transcending the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception / 超一切非想非非想處 [ siêu nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ ] / 超越一切非想非非想處後 [ siêu việt nhất thiết phi tưởng phi phi tưởng xứ hậu ]

3648. **Saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú diệt thọ tưởng / one enters and remains in the cessation of perception and feeling / *they enter and remain in the cessation of perception and feeling /* one enters and abides in the Cessation of Perception and Feeling / 成就想受滅而住 [ thành tựu tưởng thọ diệt nhi trú ] / 進入後住於想受滅 [ tấn nhập hậu trú ư tưởng thọ diệt ]

3649. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

3650. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]

3651. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]

3652. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3653. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3654. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]
3655. **Nava anupubbanirodhā:** chín thứ đệ diệt / Nine step-by-step cessations / *Nine progressive cessations /* Nine successive cessations / 九次第滅 [ Cửu thứ đệ diệt ]
3656. **Paṭhamaṃ jhānaṃ samāpannassa:** thành tựu sơ thiền / When one has attained the first jhāna / *For someone who has attained the first absorption /* By the attainment of the first jhāna / 成就初靜慮者 [ thành tựu sơ tĩnh lự giả ] / 對已入初禪者來說 [ Đối dĩ nhập sơ thiền giả lai thuyết ]
3657. **Kāmasaññā:** các dục tưởng / the perception of sensuality / *sensual perceptions /* perceptions of sensuality / 欲想 [ dục tưởng ]
3658. **Niruddhā hoti:** bị đoạn diệt / has ceased / *have ceased /* cease / 已滅 [ dĩ diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]
3659. **Dutiyaṃ jhānaṃ samāpannassa:** thành tựu nhị thiền / When one has attained the second jhāna / *For someone who has attained the second absorption /* by the attainment of the second jhāna / 成就第二靜慮者 [ thành tựu đệ nhị tĩnh lự giả ] / 對已入第二禪者來說 [ Đối dĩ nhập đệ nhị thiền giả lai thuyết ]
3660. **Vitakkavicārā:** các tầm tứ / directed thoughts and evaluations [verbal fabrications] / *the placing of the mind and keeping it connected /* thinking and pondering / 尋, 伺 [ tầm, tứ ]
3661. **Niruddhā honti:** bị đoạn diệt / has ceased / *have ceased /* cease / 已滅 [ dĩ diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]
3662. **Tatiyaṃ jhānaṃ samāpannassa:** thành tựu tam thiền / When one has attained the third jhāna / *For someone who has attained the third absorption /* by the attainment of the third jhāna / 成就第三靜慮者 [ thành tựu đệ tam tĩnh lự giả ] / 對已入第三禪者來說 [ Đối dĩ nhập đệ tam thiền giả lai thuyết ]
3663. **Pīti:** hỷ / rapture / delight / 喜 [ hỷ ]
3664. **Niruddhā hoti:** bị đoạn diệt / has ceased / *have ceased /* cease / 已滅 [ dĩ diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]
3665. **Catutthaṃ jhānaṃ samāpannassa:** thành tựu tứ thiền / When one has attained the fourth jhāna / *For someone who has attained the fourth absorption /* by the attainment of the fourth jhāna / 成就第四靜慮者 [ thành tựu đệ tứ tĩnh lự giả ] / 對已入第四禪者來說 [ Đối dĩ nhập đệ tứ thiền giả lai thuyết ]
3666. **Assāsapassāsā:** hơi thở vào, hơi thở ra / in-and-out breath s [bodily fabrications] / *breathing /* in-and out-breathing / 出入息 [ xuất nhập tức ] / 入息, 出息 [ nhập tức, xuất tức ]
3667. **Niruddhā honti:** bị đoạn diệt / has ceased / *have ceased /* cease / 已滅 [ dĩ diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]

3668. **Ākāsānañcāyatanaṃ samāpannassa:** thành tựu không vô biên xứ / When one has attained the dimension of the infinitude of space / *For someone who has attained the dimension of infinite space /* by the attainment of the Sphere of Infinite Space / 成就空無邊處者 [ thành tựu không vô biên xứ giả ] / 對已入虛空無邊處者來說 [ Đối dĩ nhập hư không vô biên xứ giả lai thuyết ]

3669. **Rūpasaññā:** sắc tưởng / the perception of forms / *the perception of form /* the perception of materiality / 色想 [ sắc tưởng ]

3670. **Niruddhā hoti:** bị đoạn diệt / has ceased / *have ceased /* cease / 已滅 [ dĩ diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]

3671. **Viññāṇañcāyatanaṃ samāpannassa:** thành tựu thức vô biên xứ / When one has attained the dimension of the infinitude of consciousness / *For someone who has attained the dimension of infinite consciousness /* by the attainment of the Sphere of Infinite Consciousness / 成就識無邊處者 [ thành tựu thức vô biên xứ giả ] / 對已入識無邊處者來說 [ Đối dĩ nhập thức vô biên xứ giả lai thuyết ]

3672. **Ākāsānañcāyatanasaññā:** không vô biên xứ tưởng / the perception of the dimension of the infinitude of space / *the perception of the dimension of infinite space /* the perception of the Sphere of Infinite Space / 空無邊處想 [ không vô biên xứ tưởng ]

3673. **Niruddhā hoti:** bị đoạn diệt / has ceased / *have ceased /* cease / 已滅 [ dĩ diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]

3674. **Ākiñcaññāyatanaṃ samāpannassa:** thành tựu vô sở hữu xứ / When one has attained the dimension of nothingness / *For someone who has attained the dimension of nothingness /* by the attainment of the Sphere of No-Thingness / 成就無所有處者 [ thành tựu vô sở hữu xứ giả ] / 對已入無所有處者來說 [ Đối dĩ nhập vô sở hữu xứ giả lai thuyết ]

3675. **Viññāṇañcāyatanasaññā:** thức vô biên xứ tưởng / the perception of the dimension of the infinitude of consciousness / *the perception of the dimension of infinite consciousness /* the perception of the Sphere of Infinite Consciousness / 識無邊處想 [ thức vô biên xứ tưởng ]

3676. **Niruddhā hoti:** bị đoạn diệt / has ceased / *have ceased /* cease / 已滅 [ dĩ diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]

3677. **Nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpannassa:** thành tựu phi tưởng phi phi tưởng xứ / When one has attained the dimension of neither perception nor non-perception / *For someone who has attained the dimension of neither perception nor non-perception /* by the attainment of the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception / 成就非想非非想處者 [ thành tựu phi tưởng phi phi tưởng xứ giả ] / 對已入非想非非想處者來說 [ Đối dĩ nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ giả lai thuyết ]

3678. **Ākiñcaññāyatanasaññā:** vô sở hữu xứ tưởng / the perception of the dimension of nothingness / *the perception of the dimension of nothingness /* the perception of the Sphere of No-Thingness / 無所有處想 [ vô sở hữu xứ tưởng ]

3679. **Niruddhā hoti:** bị đoạn diệt / has ceased / *have ceased /* cease / 已滅 [ dĩ diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]
3680. **Saññāvedayitanirodhaṃ samāpannassa:** thành tựu diệt thọ tưởng (định ) / When one has attained the cessation of perception and feeling / *For someone who has attained the cessation of perception and feeling /* by the attainment of the Cessation-of-Perception-and-Feeling / 成就想受滅者 [ thành tựu tưởng thọ diệt giả ] / 對已入想受滅者來說 [ Đối dĩ nhập tưởng thọ diệt giả lai thuyết ]
3681. **Saññā ca:** tưởng / perceptions [mental fabrications] / *perception /* 想 [ tưởng ]
3682. **Vedanā ca:** và thọ / and feelings [mental fabrications] / *and feeling /* 受 [ thọ ] / 與受 [ dữ thọ ]
3683. **Niruddhā honti:** bị đoạn diệt / have ceased / *have ceased /* cease / (皆) 滅 [ (giai ) diệt ] / 被滅 [ bị diệt ]
3684. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3685. **Nava dhammā:** chín pháp / Nine dhammas / *Nine things /* 九法 [ Cửu Pháp ]
3686. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

3687. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
3688. **Ime navuti dhammā:** 90 pháp này / These ninety dhammas / *these ninety things /* 此等九十之諸法 [ Thử đẳng cửu thập chi chư pháp ] / 這些. . . 九十法 [ giá ta… cửu thập pháp ]
3689. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
3690. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
3691. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
3692. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
3693. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
3694. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ]

# A.X. Mười Pháp và Kết Luận

**Dasa dhammā**
/ Mười pháp
/ Tens ( Ten dhammas )
*/ Groups of Ten ( Ten things )*
*/* Ten things
**/** 十法 [ Thập Pháp ]

3695. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3696. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
3697. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3698. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
3699. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3700. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
3701. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3702. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
3703. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3704. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
3705. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3706. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
3707. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3708. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
3709. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3710. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]
3711. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3712. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
3713. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]

3714. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

3715. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3716. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3717. **Bahukārā?:** có nhiều tác dụng? / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]
3718. **Dasa nāthakaraṇādhammā:** mười hộ trì nhân pháp / Ten qualities creating a protector / *Ten qualities that serve as protector /* Ten things that give protection / 十依因法 [ Thập y nhân pháp ] / 十個作為庇護者之法 [ Thập cá tác vi tí hộ giả chi pháp ]
3719. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
3720. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3721. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3722. **Sīlavā hoti:** có giới hạnh / He is virtuous / *(a mendicant ) is ethical /* (a monk ) is moral / 具戒 [ cụ giới ] / 是持戒者 [ thị trì giới giả ]
3723. **Pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** sống chế ngự với sự chế ngự giới bổn Pātimokkha / He dwells restrained in accordance with the Pāṭimokkha / *restrained in the monastic code /* he lives restrained according to the restraint of the discipline / 能守護別解脫律儀 [ năng thủ hộ biệt giải thoát luật nghi ] / 住於被波羅提木叉自制防護 [ trú ư bị ba la đề mộc xoa tự chế phòng hộ ]
3724. **Ācāragocarasampanno:** đầy đủ oai nghi chánh hạnh / consummate in his behavior and sphere of activity / *conducting themselves well and seeking alms in suitable places /* persisting in right behavior / 所行乞食具足 [ sở hành khất thực cụ túc ] / 具足正行行境 [ cụ túc chánh hạnh hành cảnh ]
3725. **Aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī:** thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt / seeing danger in the slightest faults / *Seeing danger in the slightest fault /* seeing danger in the slightest fault / 於微小罪能見怖畏 [ ư vi tiểu tội năng kiến bố uý ] / 在諸微罪中看見可怕 [ tại chư vi tội trung khán kiến khả phạ ]
3726. **Samādāya sikkhati sikkhāpadesu:** thọ lãnh và tu học trong các học pháp / He trains himself, having undertaken the training rules / *they keep the rules they've undertaken /* he keeps to the rules of training / 於諸學處, 受持而學 [ ư chư học xứ, thọ trì nhi học ] / 在諸學處上受持後學習 [ tại chư học xứ thượng thọ trì hậu học tập ]
3727. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3728. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / (凡)比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]

3729. **Sīlavā hoti:** có giới hạnh / He is virtuous / *(a mendicant ) is ethical /* (a monk ) is moral / 具戒 [ cụ giới ] / 是持戒者 [ thị trì giới giả ]
3730. **Pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati:** sống chế ngự với sự chế ngự giới bổn Pātimokkha / He dwells restrained in accordance with the Pāṭimokkha / *restrained in the monastic code /* he lives restrained according to the restraint of the discipline / 能守護別解脫律儀 [ năng thủ hộ biệt giải thoát luật nghi ] / 住於被波羅提木叉自制防護 [ trú ư bị ba la đề mộc xoa tự chế phòng hộ ]
3731. **Ācāragocarasampanno:** đầy đủ oai nghi chánh hạnh / consummate in his behavior and sphere of activity / *conducting themselves well and seeking alms in suitable places /* persisting in right behavior / 所行乞食具足 [ sở hành khất thực cụ túc ] / 具足正行行境 [ cụ túc chánh hạnh hành cảnh ]
3732. **Aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī:** thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt / seeing danger in the slightest faults / *Seeing danger in the slightest fault /* seeing danger in the slightest fault / 於微小罪能見怖畏 [ ư vi tiểu tội năng kiến bố uý ] / 在諸微罪中看見可怕 [ tại chư vi tội trung khán kiến khả phạ ]
3733. **Samādāya sikkhati sikkhāpadesu:** thọ lãnh và tu học trong các học pháp / He trains himself, having undertaken the training rules / *they keep the rules they've undertaken /* he keeps to the rules of training / 於諸學處, 受持而學 [ ư chư học xứ, thọ trì nhi học ] / 在諸學處上受持後學習 [ tại chư học xứ thượng thọ trì hậu học tập ]
3734. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3735. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3736. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3737. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
3738. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
3739. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3740. **Bahussuto hoti:** nghe nhiều / He has heard much / *(a mendicant ) is very learned /* having learnt much / 多聞 [ đa văn ] / 是多聞者 [ thị đa văn giả ]
3741. **Sutadharo:** ghi nhớ điều đã nghe / has retained what he has heard / *remembering what they've learned /* remembers what he has learnt / 能持所聞 [ năng trì sở văn ] / 所聽聞的憶持者 [ sở thính văn đích ức trì giả ]
3742. **Sutasannicayo:** chất chứa điều đã nghe / has stored what he has heard / *and keeping what they've learned /* and bears in mind what he has learnt / 積聚所聞 [ tích tụ sở văn ] / 所聽聞的蓄積者 [ sở thính văn đích súc tích giả ]
3743. **Ye te dhammā:** với các pháp / Whatever teachings / *These teachings /* and those things / 若諸法 [ nhược chư pháp ] / 凡那些. . . 諸法 [ phàm na ta… chư pháp ]
3744. **Ādikalyāṇā:** sơ thiện / are admirable in the beginning / *are good in the beginning /* are beautiful in the beginning / 初善 [ sơ thiện ] / 開頭是善 [ khai đầu thị thiện ]

3745. **Majjhekalyāṇā:** trung thiện / admirable in the middle / *good in the middle /* beautiful in the middle / 中善 [ trung thiện ] / 中間是善 [ trung gian thị thiện ]
3746. **Pariyosānakalyāṇā:** hậu thiện / admirable in the end / *and good in the end /* beautiful in the ending / 終善 [ chung thiện ] / 完結是善 [ hoàn kết thị thiện ]
3747. **Sātthā sabyañjanā:** nghĩa văn / in their meaning and expression / with the meaning and expression */ meaningful and well-phrased /* in spirit and letter / 有義, 具(文字之)相 [ hữu nghĩa, cụ (văn tự chi ) tướng ] / 有意義. . . 有文字 [ hữu ý nghĩa… hữu văn tự ]
3748. **kevalaparipuṇṇaṃ:** đầy đủ… hoàn toàn viên mãn ( hoàn toàn đầy đủ ) / entirely perfect / complete in its entirety / *entirely full /* absolutely perfected / 純粹圓滿 [ thuần tuý viên mãn ] / 完全圓滿 [ hoàn toàn viên mãn ]
3749. **Parisuddhaṃ:** (hoàn toàn ) thanh tịnh / surpassingly pure / *pure /* purified / 清淨 [ thanh tịnh ] / 遍清淨 [ biến thanh tịnh ]
3750. **Brahmacariyaṃ abhivadanti:** đề cao phạm hạnh / proclaim the holy life / *describing a spiritual practice /* proclaim the... holy life / 宣說. . . 梵行 [ tuyên thuyết… phạm hạnh ] / (那些)宣說. . . 梵行 [ (na ta ) tuyên thuyết… phạm hạnh ]
3751. **Tathārūpāssa dhammā:** những pháp ấy / Those (teachings ) / *in such teachings /* which (those things ) / 如是之諸法 [ như thị chi chư pháp ] / 像這樣的諸法 [ tượng giá dạng đích chư pháp ]
3752. **Bahussutā honti:** được vị ấy nghe nhiều / he has listened to often / *They are very learned /* 多聞 [ đa văn ] / 被他多聞 [ bị tha đa văn ]
3753. **Dhātā:** gìn giữ / retained / *remembering them /* he remembers / 受持 [ thọ trì ] / 被憶持 [ bị ức trì ]
3754. **Vacasā:** ghi nhớ (thảo luận? / nhờ tụng đọc, thảo luận? ) / discussed / *by recitation /* 依語 [ y ngữ ] / 被言語 [ bị ngôn ngữ ]
3755. **Paricitā:** lặp đi lặp lại ( tích tụ? ) / accumulated / practised / accustomed / *reinforcing them /* (而)蒐集 [ (nhi ) sưu tập ] / 累積 [ luỹ tích ]
3756. **Manasānupekkhitā:** tâm ý suy tư / examined with his mind / *mentally scrutinizing them /* reflects on / 以意而觀察 [ dĩ ý nhi quán sát ] / 被心隨觀察 [ bị tâm tuỳ quán sát ]
3757. **Diṭṭhiyā suppaṭividdhā:** khéo thành tựu nhờ Chánh kiến / well penetrated in terms of his views / *comprehending them theoretically /* penetrates them with vision / thoroughly understood with vision / 依見善通達 [ y kiến thiện thông đạt ] / 被見善貫通 [ bị kiến thiện quán thông ]
3758. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
3759. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / (凡)比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]
3760. **Bahussuto hoti:** nghe nhiều / He has heard much / *(a mendicant ) is very learned /* having learnt much / 多聞 [ đa văn ] / 是多聞者 [ thị đa văn giả ]

3761. **Sutadharo:** ghi nhớ điều đã nghe / has retained what he has heard / *remembering what they've learned /* remembers what he has learnt / 能持所聞 [ năng trì sở văn ] / 所聽聞的憶持者 [ sở thính văn đích ức trì giả ]
3762. **Sutasannicayo:** chất chứa điều đã nghe / has stored what he has heard / *and keeping what they've learned /* and bears in mind what he has learnt / 積聚所聞 [ tích tụ sở văn ] / 所聽聞的蓄積者 [ sở thính văn đích súc tích giả ]
3763. **Ye te dhammā:** với các pháp / Whatever teachings / *These teachings /* and those things / 若諸法 [ nhược chư pháp ] / 凡那些. . . 諸法 [ phàm na ta… chư pháp ]
3764. **Ādikalyāṇā:** sơ thiện / are admirable in the beginning / *are good in the beginning /* are beautiful in the beginning / 初善 [ sơ thiện ] / 開頭是善 [ khai đầu thị thiện ]
3765. **Majjhekalyāṇā:** trung thiện / admirable in the middle / *good in the middle /* beautiful in the middle / 中善 [ trung thiện ] / 中間是善 [ trung gian thị thiện ]
3766. **Pariyosānakalyāṇā:** hậu thiện / admirable in the end / *and good in the end /* beautiful in the ending / 終善 [ chung thiện ] / 完結是善 [ hoàn kết thị thiện ]
3767. **Sātthā sabyañjanā:** nghĩa văn / in their meaning and expression / with the meaning and expression */ meaningful and well-phrased /* in spirit and letter / 有義, 具(文字之)相 [ hữu nghĩa, cụ (văn tự chi ) tướng ] / 有意義. . . 有文字 [ hữu ý nghĩa… hữu văn tự ]
3768. **kevalaparipuṇṇaṃ:** đầy đủ… hoàn toàn viên mãn ( hoàn toàn đầy đủ ) / entirely perfect / complete in its entirety / *entirely full /* absolutely perfected / 純粹圓滿 [ thuần tuý viên mãn ] / 完全圓滿 [ hoàn toàn viên mãn ]
3769. **Parisuddhaṃ:** (hoàn toàn ) thanh tịnh / surpassingly pure / *pure /* purified / 清淨 [ thanh tịnh ] / 遍清淨 [ biến thanh tịnh ]
3770. **Brahmacariyaṃ abhivadanti:** đề cao phạm hạnh / proclaim the holy life / *describing a spiritual practice /* proclaim the... holy life / 宣說. . . 梵行 [ tuyên thuyết… phạm hạnh ] / (那些)宣說. . . 梵行 [ (na ta ) tuyên thuyết… phạm hạnh ]
3771. **Tathārūpāssa dhammā:** những pháp ấy / Those (teachings ) / *in such teachings /* which (those things ) / 如是之諸法 [ như thị chi chư pháp ] / 像這樣的諸法 [ tượng giá dạng đích chư pháp ]
3772. **Bahussutā honti:** được vị ấy nghe nhiều / he has listened to often / *They are very learned /* 多聞 [ đa văn ] / 被他多聞 [ bị tha đa văn ]
3773. **Dhātā:** gìn giữ / retained / *remembering them /* he remembers / 受持 [ thọ trì ] / 被憶持 [ bị ức trì ]
3774. **Vacasā:** ghi nhớ (thảo luận? / nhờ tụng đọc, thảo luận? ) / discussed / *by recitation /* 依語 [ y ngữ ] / 被言語 [ bị ngôn ngữ ]
3775. **Paricitā:** lặp đi lặp lại ( tích tụ? ) / accumulated / practised / accustomed / *reinforcing them /* (而)蒐集 [ (nhi ) sưu tập ] / 累積 [ luỹ tích ]
3776. **Manasānupekkhitā:** tâm ý suy tư / examined with his mind / *mentally scrutinizing them /* reflects on / 以意而觀察 [ dĩ ý nhi quán sát ] / 被心隨觀察 [ bị tâm tuỳ quán sát ]

3777. **Diṭṭhiyā suppaṭividdhā:** khéo thành tựu nhờ Chánh kiến / well penetrated in terms of his views / *comprehending them theoretically /* penetrates them with vision / thoroughly understood with vision / 依見善通達 [ y kiến thiện thông đạt ] / 被見善貫通 [ bị kiến thiện quán thông ]
3778. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3779. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3780. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3781. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
3782. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
3783. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3784. **Kalyāṇamitto hoti:** là thiện hữu (có thiện hữu ) / has admirable friends / a good companion / honest friend / *has good friends /* is a friend of good people / 為善友 [ vi thiện hữu ] / 有善友 [ hữu thiện hữu ]
3785. **Kalyāṇasahāyo:** là thiện bạn lữ (có thiện bạn lữ ) / admirable comrades / *good companions /* associate of good people / 善伴 [ thiện bạn ] / 善伴侶 [ thiện bạn lữ ]
3786. **Kalyāṇasampavaṅko:** là thiện bạn đảng (có thiện bạn đảng ) / admirable companions / *good associates /* intimate of good people / 善伴黨 [ thiện bạn đảng ] / 善同志 [ thiện đồng chí ]
3787. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
3788. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / （凡）比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]
3789. **Kalyāṇamitto hoti:** là thiện hữu (có thiện hữu ) / has admirable friends / a good companion / honest friend / *has good friends /* is a friend of good people / 為善友 [ vi thiện hữu ] / 有善友 [ hữu thiện hữu ]
3790. **Kalyāṇasahāyo:** là thiện bạn lữ (có thiện bạn lữ ) / admirable comrades / *good companions /* associate of good people / 善伴 [ thiện bạn ] / 善伴侶 [ thiện bạn lữ ]
3791. **Kalyāṇasampavaṅko:** là thiện bạn đảng (có thiện bạn đảng ) / admirable companions / *good associates /* intimate of good people / 善伴黨 [ thiện bạn đảng ] / 善同志 [ thiện đồng chí ]
3792. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3793. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3794. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3795. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

3796. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3797. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3798. **Suvaco hoti:** thiện ngôn / is easy to speak to / *is easy to admonish /* is affable / 是善言者 [ thị thiện ngôn giả ] / 是易順從糾正者 [ thị dị thuận tòng củ chánh giả ]
3799. **Sovacassakaraṇehi dhammehi samannāgato:** đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường / endowed with qualities that make him easy to speak to / *having qualities that make them easy to admonish /* endowed with gentleness / 而具足善言之因法 [ nhi cụ túc thiện ngôn chi nhân pháp ] / 具備作易順從糾正法 [ cụ bị tác dị thuận tòng củ chánh pháp ]
3800. **Khamo:** nhẫn nại / patient / *(they're ) patient /* (endowed with ) patience / enduring / 堪忍 [ kham nhẫn ] / 是接受者 [ thị tiếp thọ giả ]
3801. **Padakkhiṇaggāhī anusāsaniṃ:** và nhận sự chỉ trích một cách cung kính / respectful to instruction / *take instruction respectfully /* quick to grasp instruction / 善易意解諸教法 [ thiện dị ý giải chư giáo pháp ] / 善於理解教誡 [ thiện ư lý giải giáo giới ]
3802. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3803. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / (凡)比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]
3804. **Suvaco hoti:** thiện ngôn / is easy to speak to / *is easy to admonish /* is affable / 是善言者 [ thị thiện ngôn giả ] / 是易順從糾正者 [ thị dị thuận tòng củ chánh giả ]
3805. **Sovacassakaraṇehi dhammehi samannāgato:** đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường / endowed with qualities that make him easy to speak to / *having qualities that make them easy to admonish /* endowed with gentleness / 而具足善言之因法 [ nhi cụ túc thiện ngôn chi nhân pháp ] / 具備作易順從糾正法 [ cụ bị tác dị thuận tòng củ chánh pháp ]
3806. **Khamo:** nhẫn nại / patient / *(they're ) patient /* (endowed with ) patience / enduring / 堪忍 [ kham nhẫn ] / 是接受者 [ thị tiếp thọ giả ]
3807. **Padakkhiṇaggāhī anusāsaniṃ:** và nhận sự chỉ trích một cách cung kính / respectful to instruction / *take instruction respectfully /* quick to grasp instruction / 善易意解諸教法 [ thiện dị ý giải chư giáo pháp ] / 善於理解教誡 [ thiện ư lý giải giáo giới ]
3808. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此(是) [ thử (thị ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3809. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3810. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3811. **''Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

3812. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3813. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3814. **Yāni tāni:** khi nào / whatever / whenever? / whichever? / 任何 [ nhậm hà ]
3815. **Sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni:** có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh niên lạp cao hơn / at the various affairs involving his companions in the holy life / *in a diverse spectrum of duties for their spiritual companions /* various jobs there are to be done for his fellow-monks / 是為同梵行者種種之所作業 [ thị vi đồng phạm hạnh giả chủng chủng chi sở tác nghiệp ] / 對所有同梵行者各種不同應該作 [ đối sở hữu đồng phạm hạnh giả các chủng bất đồng ưng cai tác ]
3816. **Tattha:** ở đó / there / in that place / (in ) them / 於此處 [ ư thử xứ ] / 在那裡 [ tại na lí ] / (彼)於此等 [ (bỉ ) ư thử đẳng ]
3817. **Dakkho hoti:** vị ấy khéo léo / is adept / *is deft /* is skillful / 有精巧 [ hữu tinh xảo ] / (他)是熟練者 [ (tha ) thị thục luyện giả ]
3818. **Analaso:** không có biếng nhác / vigorous / *tireless /* not lax / 精勤 [ tinh cần ] / 不懶惰者 [ bất lãn noạ giả ]
3819. **Tatrupāyāya vīmaṃsāya samannāgato:** suy tư một cách đầy đủ các phương tiện / quick-witted in the techniques involved in them / *understanding how to go about things /* using foresight in carrying them out / 具足一切方便及思慮 [ cụ túc nhất thiết phương tiện cập tư lự ] / 具備. . . 適當方法與思察 [ cụ bị… thích đáng phương pháp dữ tư sát ]
3820. **Alaṃ kātuṃ:** vừa đủ để làm / is up to doing them / sufficient to do / *in order to complete the work /* is good at doing / (具足)作此 [ (cụ túc ) tác thử ] / 足以執行 [ túc dĩ chấp hành ]
3821. **Alaṃ saṃvidhātuṃ:** vừa đủ để tổ chức / sufficient to arrange / sufficient to issue commands / arranging to get them done / *in order to organize the work /* is good at planning / (具足)成就此 [ (cụ túc ) thành tựu thử ] / 足以安排 [ túc dĩ an bài ]
3822. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3823. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / (凡)比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]
3824. **Yāni tāni:** khi nào / whatever / whenever? / whichever? / 任何 [ nhậm hà ]
3825. **Sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni:** có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị đồng phạm hạnh niên lạp cao hơn / at the various affairs involving his companions in the holy life / *in a diverse spectrum of duties for their spiritual companions /* various jobs there are to be done for his fellow-monks / 是為同梵行者種種之所作業 [ thị vi đồng phạm hạnh giả chủng chủng chi sở tác nghiệp ] / 對所有同梵行者各種不同應該作 [ đối sở hữu đồng phạm hạnh giả các chủng bất đồng ưng cai tác ]

3826. **Tattha:** ở đó / there / in that place / (in ) them / 於此處 [ ư thử xứ ] / 在那裡 [ tại na lí ] / (彼)於此等 [ (bỉ ) ư thử đẳng ]
3827. **Dakkho hoti:** vị ấy khéo léo / is adept / *is deft /* is skillful / 有精巧 [ hữu tinh xảo ] / (他)是熟練者 [ (tha ) thị thục luyện giả ]
3828. **Analaso:** không có biếng nhác / vigorous / *tireless /* not lax / 精勤 [ tinh cần ] / 不懶惰者 [ bất lãn noạ giả ]
3829. **Tatrupāyāya vīmaṃsāya samannāgato:** suy tư một cách đầy đủ các phương tiện / quick-witted in the techniques involved in them / *understanding how to go about things /* using foresight in carrying them out / 具足一切方便及思慮 [ cụ túc nhất thiết phương tiện cập tư lự ] / 具備. . . 適當方法與思察 [ cụ bị… thích đáng phương pháp dữ tư sát ]
3830. **Alaṃ kātuṃ:** vừa đủ để làm / is up to doing them / sufficient to do / *in order to complete the work /* is good at doing / (具足)作此 [ (cụ túc ) tác thử ] / 足以執行 [ túc dĩ chấp hành ]
3831. **Alaṃ saṃvidhātuṃ:** vừa đủ để tổ chức / sufficient to arrange / sufficient to issue commands / arranging to get them done / *in order to organize the work /* is good at planning / (具足)成就此 [ (cụ túc ) thành tựu thử ] / 足以安排 [ túc dĩ an bài ]
3832. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此(是) [ thử (thị ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3833. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3834. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3835. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
3836. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3837. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3838. **Dhammakāmo hoti:** ưa pháp / is one who desires the Dhamma / *loves the teachings /* loves the Dhamma / 具法欲 [ cụ pháp dục ] / 是法的愛欲者 [ thị pháp đích ái dục giả ]
3839. **Piyasamudāhāro abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo:** ái luyến nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với thắng Pháp, thắng Luật / endearing in his conversation, greatly rejoicing in the higher Dhamma and higher Vinaya / *a delight to converse with, being full of joy in the teaching and training /* delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine and discipline / 於喜談, 勝法, 勝律有大歡喜 [ ư hỷ đàm, thắng pháp, thắng luật hữu đại hoan hỷ ] / 可愛的對話者, 在阿毘達磨, 阿毘毘奈耶上廣大的欣喜者 [ khả ái đích đối thoại giả, tại a tỳ đạt ma, a tỳ tỳ nại da thượng quảng đại đích hân hỷ giả ]
3840. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3841. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / (凡)比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]

3842. **Dhammakāmo hoti:** ưa pháp / is one who desires the Dhamma / *loves the teachings /* loves the Dhamma / 具法欲 [ cụ pháp dục ] / 是法的愛欲者 [ thị pháp đích ái dục giả ]

3843. **Piyasamudāhāro abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo:** ái luyến nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với thắng Pháp, thắng Luật / endearing in his conversation, greatly rejoicing in the higher Dhamma and higher Vinaya / *a delight to converse with, being full of joy in the teaching and training /* delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine and discipline / 於喜談, 勝法, 勝律有大歡喜 [ ư hỷ đàm, thắng pháp, thắng luật hữu đại hoan hỷ ] / 可愛的對話者, 在阿毘達磨, 阿毘毘奈耶上廣大的欣喜者 [ khả ái đích đối thoại giả, tại a tỳ đạt ma, a tỳ tỳ nại da thượng quảng đại đích hân hỷ giả ]

3844. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此（是） [ thử (thị ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]

3845. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]

3846. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]

3847. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]

3848. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

3849. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

3850. **Santuṭṭho hoti:** tri túc (tự mình bằng lòng ) / is content / 隨（所與）. . . 喜足 [ tuỳ (sở dữ )… hỷ túc ] / 是…知足者 [ thị… tri túc giả ]

3851. **Itarītarehi:** với các vật dụng (với bất luận cái gì ) / (with ) whatsoever / with any... at all / *with any kind of /* 無論什麼 [ vô luận thậm ma ] / 任何 [ nhậm hà ]

3852. **Cīvara:** y phục / old robe cloth / *robes /* 衣服 [ y phục ]

3853. **Piṇḍapā:** ẩm thực / old alms food / *almsfood /* alms-food / 飲食 [ ẩm thực ] / 施食 [ thí thực ]

3854. **Tasenāsana:** sàng tọa / old lodging / *lodgings /* lodging / 床座 [ sàng toạ ] / 住處 [ trú xứ ]

3855. **Gilānappaccayabhesajjaparikkhārehi:** dược phẩm trị bệnh (dược phẩm, dụng cụ trị bệnh ) / old medicinal requisites for curing sickness / *medicines and supplies for the sick /* (requisites ) medicines in case of illness / 病為緣. . . 醫藥, 資具 [ bệnh vi duyên… y dược, tư cụ ] / 病人需要物, 醫藥必需品 [ bệnh nhân nhu yếu vật, y dược tất nhu phẩm ]

**cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārehi**

3856. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

3857. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / （凡）比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]

3858. **Santuṭṭho hoti:** tri túc (tự mình bằng lòng ) / is content / 隨（所與）. . . 喜足 [ tuỳ (sở dữ )… hỷ túc ] / 是…知足者 [ thị… tri túc giả ]

3859. **Itarītarehi:** với các vật dụng (với bất luận cái gì ) / (with ) whatsoever / with any... at all / *with any kind of /* 無論什麼 [ vô luận thậm ma ] / 任何 [ nhậm hà ]
3860. **Cīvara:** y phục / old robe cloth / *robes /* 衣服 [ y phục ]
3861. **Piṇḍapā:** ẩm thực / old alms food / *almsfood /* alms-food / 飲食 [ ẩm thực ] / 施食 [ thí thực ]
3862. **Tasenāsana:** sàng tọa / old lodging / *lodgings /* lodging / 床座 [ sàng toạ ] / 住處 [ trú xứ ]
3863. **Gilānappaccayabhesajjaparikkhārehi:** dược phẩm trị bệnh (dược phẩm, dụng cụ trị bệnh ) / old medicinal requisites for curing sickness / *medicines and supplies for the sick /* (requisites ) medicines in case of illness / 病為緣. . . 醫藥, 資具 [ bệnh vi duyên… y dược, tư cụ ] / 病人需要物, 醫藥必需品 [ bệnh nhân nhu yếu vật, y dược tất nhu phẩm ]

**cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārehi**

3864. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此（是）[ thử (thị ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ]
3865. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3866. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3867. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
3868. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3869. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3870. **Āraddhavīriyo viharati:** sống tinh tấn siêng năng / He keeps his persistence aroused / *lives with energy roused up /* having stirred up energy, continues / 勤精進而住 [ cần tinh tấn nhi trú ] / 住於活力已被發動 [ trú ư hoạt lực dĩ bị phát động ]
3871. **Akusalānaṃ dhammānaṃ pahāya:** đoạn trừ các bất thiện pháp / for abandoning unskillful qualities / *for giving up unskillful qualities /* to dispel unwholesome states / 為斷諸不善法 [ vi đoạn chư bất thiện pháp ] / 為了不善法的捨斷 [ vi liễu bất thiện pháp đích xả đoạn ]
3872. **Kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya:** thành tựu các thiện pháp / for taking on skillful qualities / *for embracing skillful qualities /* for attainment of the wholesome states / 成就諸善法故 [ thành tựu chư thiện pháp cố ] / 為了善法的具足 [ vi liễu thiện pháp đích cụ túc ]
3873. **Thāmavā daḷhaparakkamo:** vững chắc (kiên quyết tinh tấn ) / He is steadfast, solid in his effort / Resolute of strong effort / Resolute energetic / *They are strong, staunchly vigorous /* striving strongly and firmly / 有勢力, 有精勤 [ hữu thế lực, hữu tinh cần ] / 剛毅. . . 堅固努力 [ cương nghị… kiên cố nỗ lực ]
3874. **Anikkhittadhuro:** kiên trì (không bỏ rơi gánh nặng ) / not shirking his duties / *not slacking off when it comes to developing /* not casting off the yoke / 忍耐不捨 [ nhẫn nại bất xả ] / 不放下負擔 [ bất phóng hạ phụ đam ]

3875. **Kusalesu dhammesu:** trong các thiện pháp / with regard to skillful qualities / *skillful qualities /* of the wholesome states / 於諸善法 [ ư chư thiện pháp ] / 在諸善法上 [ tại chư thiện pháp thượng ]
3876. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3877. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / (凡)比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]
3878. **Āraddhavīriyo viharati:** sống tinh tấn siêng năng / He keeps his persistence aroused / *lives with energy roused up /* having stirred up energy, continues / 勤精進而住 [ cần tinh tấn nhi trú ] / 住於活力已被發動 [ trú ư hoạt lực dĩ bị phát động ]
3879. **Akusalānaṃ dhammānaṃ pahāya:** đoạn trừ các bất thiện pháp / for abandoning unskillful qualities / *for giving up unskillful qualities /* to dispel unwholesome states / 為斷諸不善法 [ vi đoạn chư bất thiện pháp ] / 為了不善法的捨斷 [ vi liễu bất thiện pháp đích xả đoạn ]
3880. **Kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya:** thành tựu các thiện pháp / for taking on skillful qualities / *for embracing skillful qualities /* for attainment of the wholesome states / 成就諸善法故 [ thành tựu chư thiện pháp cố ] / 為了善法的具足 [ vi liễu thiện pháp đích cụ túc ]
3881. **Thāmavā daḷhaparakkamo:** vững chắc (kiên quyết tinh tấn ) / He is steadfast, solid in his effort / Resolute of strong effort / Resolute energetic / *They are strong, staunchly vigorous /* striving strongly and firmly / 有勢力, 有精勤 [ hữu thế lực, hữu tinh cần ] / 剛毅. . . 堅固努力 [ cương nghị… kiên cố nỗ lực ]
3882. **Anikkhittadhuro:** kiên trì (không bỏ rơi gánh nặng ) / not shirking his duties / *not slacking off when it comes to developing /* not casting off the yoke / 忍耐不捨 [ nhẫn nại bất xả ] / 不放下負擔 [ bất phóng hạ phụ đam ]
3883. **Kusalesu dhammesu:** trong các thiện pháp / with regard to skillful qualities / *skillful qualities /* of the wholesome states / 於諸善法 [ ư chư thiện pháp ] / 在諸善法上 [ tại chư thiện pháp thượng ]
3884. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此(是) [ thử (thị ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3885. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3886. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3887. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
3888. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
3889. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3890. **Satimā hoti:** chánh niệm / is mindful / *is mindful /* is mindful / 具念 [ cụ niệm ] / 是有念者 [ thị hữu niệm giả ]
3891. **Paramena satinepakkena samannāgato:** đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác (có chánh niệm tối thượng và phân tích rõ ràng ) / endowed with excellent proficiency

in mindfulness / *They have utmost mindfulness and alertness /* with the highest mindfulness and discrimination / 具足最上之念明 [ cụ túc tối thượng chi niệm minh ] / 具備最高的念與聰敏 [ cụ bị tối cao đích niệm dữ thông mẫn ]

3892. **Cirakatampi:** những điều đã làm từ lâu / what was done a long time ago / *what was done long ago /* what has been done in the past / 久遠之所作 [ cửu viễn chi sở tác ] / 很久以前做過 [ khấn cửu dĩ tiền tố quá ]
3893. **Cirabhāsitampi:** những điều đã nói từ lâu / what was said a long time ago / *what was said long ago /* what has been said in the past / 久遠之所說 [ cửu viễn chi sở thuyết ] / 很久以前說過 [ khấn cửu dĩ tiền thuyết quá ]
3894. **Saritā:** nhớ đến / ghi nhận (nhớ được ) / remembering / *can remember /* remembering in mind / 隨念 [ tuỳ niệm ] / 記得 [ ký đắc ]
3895. **Anussaritā:** ghi nhớ / nhớ rõ (nhớ lại ) / recollecting / *can recall /* bearing in mind / (俱能) 憶念 [ (câu năng ) ức niệm ] / 回憶 [ hồi ức ]
3896. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
3897. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / (凡) 比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]
3898. **Satimā hoti:** chánh niệm / is mindful / *is mindful /* is mindful / 具念 [ cụ niệm ] / 是有念者 [ thị hữu niệm giả ]
3899. **Paramena satinepakkena samannāgato:** đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác (có chánh niệm tối thượng và phân tích rõ ràng ) / endowed with excellent proficiency in mindfulness / *They have utmost mindfulness and alertness /* with the highest mindfulness and discrimination / 具足最上之念明 [ cụ túc tối thượng chi niệm minh ] / 具備最高的念與聰敏 [ cụ bị tối cao đích niệm dữ thông mẫn ]
3900. **Cirakatampi:** những điều đã làm từ lâu / what was done a long time ago / *what was done long ago /* what has been done in the past / 久遠之所作 [ cửu viễn chi sở tác ] / 很久以前做過 [ khấn cửu dĩ tiền tố quá ]
3901. **Cirabhāsitampi:** những điều đã nói từ lâu / what was said a long time ago / *what was said long ago /* what has been said in the past / 久遠之所說 [ cửu viễn chi sở thuyết ] / 很久以前說過 [ khấn cửu dĩ tiền thuyết quá ]
3902. **Saritā:** nhớ đến / ghi nhận (nhớ được ) / remembering / *can remember /* remembering in mind / 隨念 [ tuỳ niệm ] / 記得 [ ký đắc ]
3903. **Anussaritā:** ghi nhớ / nhớ rõ (nhớ lại ) / recollecting / *can recall /* bearing in mind / (俱能) 憶念 [ (câu năng ) ức niệm ] / 回憶 [ hồi ức ]
3904. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此 (是) [ thử (thị ) ] / 這 (是) [ giá (thị ) ]
3905. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3906. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3907. **‘‘Puna caparaṃ:** lại nữa / And again / *Furthermore / Again /* 復有 [ phục hữu ] / 復次 [ phục thứ ] / 再者 [ tái giả ]
3908. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

3909. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
3910. **Paññavā hoti:** có trí tuệ / is discerning / *is wise /* 具慧 [ cụ tuệ ] / 是有慧者 [ thị hữu tuệ giả ]
3911. **Udayatthagāminiyā paññāya samannāgato:** đầy đủ sanh diệt trí / endowed with discernment of arising and passing away / *They have the wisdom of arising and passing away /* with wise perception of arising and passing away / 順生滅(之意解)... 具足... 之慧 [ thuận sanh diệt (chi ý giải )... cụ túc... chi tuệ ] / 具備導向生起與滅沒之慧 [ cụ bị đạo hướng sanh khởi dữ diệt một chi tuệ ]
3912. **Ariyāya nibbedhikāya:** (hướng đến ) Thánh quyết trạch / noble, penetrating / *which is noble, penetrative /* that Ariyan perception / 聖而順擇 [ thánh nhi thuận trạch ] / 聖, 決擇 [ Thánh, quyết trạch ] / 聖, 洞察 [ thánh, đỗng sát ]
3913. **Sammā dukkhakkhayagāminiyā:** (hướng đến ) chơn chánh diệt trừ mọi khổ đau / leading to the right ending of stress / *and leads to the complete ending of suffering /* that leads to the complete destruction of suffering / 趣於正盡苦 [ thú ư chánh tận khổ ] / 導向苦的完全滅盡(之慧) [ đạo hướng khổ đích hoàn toàn diệt tận (chi tuệ ) ]
3914. **Yaṃpāvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
3915. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo (nào ) / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ] / (凡)比丘 [ (phàm ) tỷ khâu ]
3916. **Paññavā hoti:** có trí tuệ / is discerning / *is wise /* 具慧 [ cụ tuệ ] / 是有慧者 [ thị hữu tuệ giả ]
3917. **Udayatthagāminiyā paññāya samannāgato:** đầy đủ sanh diệt trí / endowed with discernment of arising and passing away / *They have the wisdom of arising and passing away /* with wise perception of arising and passing away / 順生滅(之意解)... 具足... 之慧 [ thuận sanh diệt (chi ý giải )... cụ túc... chi tuệ ] / 具備導向生起與滅沒之慧 [ cụ bị đạo hướng sanh khởi dữ diệt một chi tuệ ]
3918. **Ariyāya nibbedhikāya:** (hướng đến ) Thánh quyết trạch / noble, penetrating / *which is noble, penetrative /* that Ariyan perception / 聖而順擇 [ thánh nhi thuận trạch ] / 聖, 決擇 [ Thánh, quyết trạch ] / 聖, 洞察 [ thánh, đỗng sát ]
3919. **Sammā dukkhakkhayagāminiyā:** (hướng đến ) chơn chánh diệt trừ mọi khổ đau / leading to the right ending of stress / *and leads to the complete ending of suffering /* that leads to the complete destruction of suffering / 趣於正盡苦 [ thú ư chánh tận khổ ] / 導向苦的完全滅盡(之慧) [ đạo hướng khổ đích hoàn toàn diệt tận (chi tuệ ) ]
3920. **Ayampi:** đó (là ) / This (is ) / 此(是) [ thử (thị ) ] / 這(是) [ giá (thị ) ]
3921. **Dhammo:** pháp / a quality / a thing / a dhamma / 法 [ pháp ]
3922. **Nāthakaraṇo:** hộ trì nhân / creating a protector / *serve as protector /* give protection / 依因 [ y nhân ] / 作為庇護者 [ tác vi tí hộ giả ]
3923. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3924. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]

3925. **Bahukārā:** có nhiều tác dụng / very helpful / *helpful /* greatly help / 應多所作 [ ưng đa sở tác ] / 有多所助益 [ Hữu đa sở trợ ích ]

3926. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3927. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3928. **Bhāvetabbā?:** cần phải tu tập? / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]
3929. **Dasa kasiṇāyatanāni:** mười biến xứ / Ten totality-dimensions / *Ten universal dimensions of meditation /* Ten objects for the attainment of absorption / 十徧處 [ Thập biến xứ ]
3930. **Pathavīkasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được địa biến xứ / One perceives the earth-totality / *Someone perceives the meditation on universal earth /* He perceives the Earth-Kasina / 有人想地徧 [ hữu nhân tưởng địa biến ] / 認知地遍 [ nhận tri địa biến ]
3931. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3932. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]
3933. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across /* on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3934. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided /* 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3935. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless /* unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3936. **Āpokasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được thủy biến xứ / One perceives the water-totality / *Someone perceives the meditation on universal water /* He perceives the Water-Kasina / 有人想水徧 [ hữu nhân tưởng thủy biến ] / 認知水遍 [ nhận tri thủy biến ]
3937. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3938. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]
3939. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across /* on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3940. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided /* 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3941. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless /* unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3942. **Tejokasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được hỏa biến xứ / One perceives the fire-totality / *Someone perceives the meditation on universal fire /* He perceives the Fire-Kasina / 有人想火徧 [ hữu nhân tưởng hỏa biến ] / 認知火遍 [ nhận tri hỏa biến ]
3943. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3944. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]

3945. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across* / on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3946. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided* / 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3947. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless* / unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3948. **Vāyokasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được phong biến xứ / One perceives the wind-totality / *Someone perceives the meditation on universal air* / He perceives the Wind-Kasina / 有人想風徧 [ hữu nhân tưởng phong biến ] / 認知風遍 [ nhận tri phong biến ]
3949. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3950. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]
3951. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across* / on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3952. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided* / 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3953. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless* / unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3954. **Nīlakasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được xanh biến xứ / One perceives the blue-totality / *Someone perceives the meditation on universal blue* / He perceives the Blue-Kasina / 有人想青徧 [ hữu nhân tưởng thanh biến ] / 認知青遍 [ nhận tri thanh biến ]
3955. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3956. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]
3957. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across* / on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3958. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided* / 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3959. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless* / unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3960. **Pītakasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được vàng biến xứ / One perceives the yellow-totality / *Someone perceives the meditation on universal yellow* / He perceives the Yellow-Kasina / 有人想黃徧 [ hữu nhân tưởng hoàng biến ] / 認知黃遍 [ nhận tri hoàng biến ]
3961. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3962. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]
3963. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across* / on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3964. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided* / 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3965. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless* / unbounded / 無量 [ vô lượng ]

3966. **Lohitakasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được đỏ biến xứ / One perceives the red-totality / *Someone perceives the meditation on universal red /* He perceives the Red-Kasina / 有人想赤徧 [ hữu nhân tưởng xích biến ] / 認知赤遍 [ nhận tri xích biến ]
3967. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3968. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]
3969. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across /* on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3970. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided /* 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3971. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless /* unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3972. **Odātakasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được trắng biến xứ / One perceives the white-totality / *Someone perceives the meditation on universal white /* He perceives the White-Kasina / 有人想白徧 [ hữu nhân tưởng bạch biến ] / 認知白遍 [ nhận tri bạch biến ]
3973. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3974. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]
3975. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across /* on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3976. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided /* 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3977. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless /* unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3978. **Ākāsakasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được hư không biến xứ / One perceives the space-totality / *Someone perceives the meditation on universal space /* He perceives the Space-Kasina / 有人想空徧 [ hữu nhân tưởng không biến ] / 認知虛空遍 [ nhận tri hư không biến ]
3979. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3980. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]
3981. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across /* on all sides / 横 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3982. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided /* 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3983. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless /* unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3984. **Viññāṇakasiṇameko sañjānāti:** một vị biết được thức biến xứ / One perceives the consciousness-totality / *Someone perceives the meditation on universal consciousness /* He perceives the Consciousness -Kasina / 有人想識徧 [ hữu nhân tưởng thức biến ] / 認知識遍 [ nhận tri thức biến ]
3985. **Uddhaṃ:** trên / above / 上 [ thượng ]
3986. **Adho:** dưới / below / 下 [ hạ ]

3987. **Tiriyaṃ:** ngang / all-around / *across /* on all sides / 橫 [ hoành ] / 水平四方 [ thủy bình tứ phương ]
3988. **Advayaṃ:** bất nhị / non-dual / *undivided /* 無二 [ vô nhị ] / 無二種 [ vô nhị chủng ]
3989. **Appamāṇaṃ:** vô lượng / immeasurable / *limitless /* unbounded / 無量 [ vô lượng ]
3990. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
3991. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3992. **Bhāvetabbā:** cần phải tu tập / should be developed / to be developed / 應當修 [ ưng đáng tu ] / 有應該被修習 [ hữu ưng cai bị tu tập ]

3993. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
3994. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
3995. **Pariññeyyā?:** cần phải biến tri? / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]
3996. **Dasāyatanāni:** mười xứ / Ten sense media / *Ten sense fields /* Ten sense-spheres / 十處 [ thập xứ ]
3997. **Cakkhāyatanaṃ:** nhãn xứ / the eye as a sense medium / *Eye-sense field /* eye-sense-sphere / 眼處 [ nhãn xứ ]
3998. **Rūpāyatanaṃ:** sắc xứ / the sense medium of forms / *sights-sense field /* sight-object-sense-sphere / 色處 [ sắc xứ ]
3999. **Sotāyatanaṃ:** nhĩ xứ / the ear as a sense medium / *ear-sense field /* ear-sense-sphere / 耳處 [ nhĩ xứ ]
4000. **Saddāyatanaṃ:** thanh xứ / the sense medium of sounds / *sounds-sense field /* sound-sense-sphere / 聲處 [ thanh xứ ]
4001. **Ghānāyatanaṃ:** tỷ xứ / the nose as a sense medium / *nose-sense field /* nose-sense-sphere / 鼻處 [ tị xứ ]
4002. **Gandhāyatanaṃ:** hương xứ / the sense medium of aromas / *smells-sense field /* smell-sense-sphere / 香處 [ hương xứ ] / 氣味處 [ khí vị xứ ]
4003. **Jivhāyatanaṃ:** thiệt xứ / the tongue as a sense medium / *tongue-sense field /* tongue-sense-sphere / 舌處 [ thiệt xứ ]
4004. **Rasāyatanaṃ:** vị xứ / the sense medium of flavors / *tastes-sense field /* taste-sense-sphere / 味處 [ vị xứ ] / 味道處 [ vị đạo xứ ]
4005. **Kāyāyatanaṃ:** thân xứ / the body as a sense medium / *body-sense field /* body-sense-sphere / 身處 [ thân xứ ]
4006. **Phoṭṭhabbāyatanaṃ:** xúc xứ / the sense medium of tactile sensations / *touches-sense field /* tactile object-sense-sphere / 觸處 [ xúc xứ ] / 所觸處 [ sở xúc xứ ]
4007. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
4008. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]

4009. **Pariññeyyā:** cần phải biến tri / should be comprehended / *should be completely understood /* to be thoroughly known / 應徧知 [ ưng biến tri ] / 有應該被遍知 [ hữu ưng cai bị biến tri ]

4010. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
4011. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4012. **Pahātabbā?:** cần phải đoạn trừ? / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]
4013. **Dasa micchattā:** mười tà pháp / Ten forms of wrongness / *Ten wrong ways /* Ten wrong courses / 十邪 [ thập tà ] / 十邪性 [ thập tà tính ]
4014. **Micchādiṭṭhi:** tà kiến / wrong view / 邪見 [ tà kiến ]
4015. **Micchāsaṅkappo:** tà tư duy / wrong resolve / *wrong thought /* 邪思（惟）[ tà tư (duy ) ] / 邪志 [ tà chí ]
4016. **Micchāvācā:** tà ngữ / wrong speech / 邪語 [ tà ngữ ]
4017. **Micchākammanto:** tà nghiệp / wrong action / 邪業 [ tà nghiệp ]
4018. **Micchāājīvo:** tà mạng / wrong livelihood / 邪命 [ tà mệnh ]
4019. **Micchāvāyāmo:** tà tinh tấn / wrong effort / 邪精進 [ tà tinh tấn ]
4020. **Micchāsati:** tà niệm / wrong mindfulness / 邪念 [ tà niệm ]
4021. **Micchāsamādhi:** tà định / wrong concentration / *right immersion /* 邪定 [ tà định ]
4022. **Micchāñāṇaṃ:** tà trí / wrong knowledge / 邪智 [ tà trí ]
4023. **Micchāvimutti:** tà giải thoát / wrong release / *wrong freedom /* wrong liberation / 邪解脫 [ tà giải thoát ]
4024. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
4025. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4026. **Pahātabbā:** cần phải đoạn trừ / should be abandoned / *should be given up /* to be abandoned / 應斷 [ ưng đoạn ] / 有應該被捨斷 [ hữu ưng cai bị xả đoạn ]

4027. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
4028. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4029. **Hānabhāgiyā?:** chịu phần tai hại? / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]
4030. **Dasa akusalakammapathā:** mười bất thiện nghiệp đạo / Ten unskillful courses of action / *Ten ways of doing unskillful deeds /* Ten unwholesome courses of action / 十不善業道 [ Thập bất thiện nghiệp đạo ] / 十不善業之路 [ Thập bất thiện nghiệp chi lộ ]
4031. **Pāṇātipāto:** sát sanh / taking life / *killing living creatures /* 斷生命 [ đoạn sanh mệnh ] / 殺生 [ sát sanh ]
4032. **Adinnādānaṃ:** trộm cắp / taking what is not given / *stealing /* 不與取 [ bất dữ thủ ] / 未給予而取 [ vị cấp dữ nhi thủ ]

4033. **Kāmesumicchācāro:** tà dâm / sexual misconduct / 欲邪行 [ dục tà hạnh ] / 邪淫 [ tà dâm ]
4034. **Musāvādo:** vọng ngôn / telling lies / *speech that's false /* lying speech / 虛誑語 [ hư cuống ngữ ] / 妄語 [ vọng ngữ ]
4035. **Pisuṇā vācā:** lưỡng thiệt *(hai lưỡi ; nói lời chia rẽ)* / divisive speech / *speech that's divisive /* slander / 離間語 [ ly gián ngữ ]
4036. **Pharusā vācā:** ác khẩu / harsh speech / *speech that's harsh /* rude speech / 麤惡語 [ thô ác ngữ ] / 粗惡語 [ thô ác ngữ ]
4037. **Samphappalāpo:** ỷ ngữ *(nói lời nhảm nhí vô ích)* / idle chatter / *speech that's nonsensical /* 雜穢語 [ tạp uế ngữ ]
4038. **Abhijjhā:** tham / greed / *covetousness /* 貪欲 [ tham dục ] / 貪婪 [ tham lam ]
4039. **Byāpādo:** sân / ill will / malevolence / 瞋恚 [ sân khuể ] / 惡意 [ ác ý ]
4040. **Micchādiṭṭhi:** tà kiến / wrong view / 邪見 [ tà kiến ]
4041. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
4042. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4043. **Hānabhāgiyā:** chịu phần tai hại / on the side of decline / *make things worse /* conduce to diminution / 有捨分 [ hữu xả phần ] / 有退分 [ hữu thoái phần ]

4044. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
4045. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4046. **Visesabhāgiyā?:** đưa đến thù thắng? / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]
4047. **Dasa kusalakammapathā:** mười thiện nghiệp đạo / Ten skillful courses of action / *Ten ways of doing skillful deeds /* Ten wholesome courses of action / 十善業道 [ Thập thiện nghiệp đạo ] / 十善業之路 [ Thập thiện nghiệp chi lộ ]
4048. **Pāṇātipātā veramaṇī:** ly sát sanh / refraining from taking life / *refraining from killing living creatures /* avoidance of taking life / 離斷生命 [ ly đoạn sanh mệnh ] / 殺生的戒絕 [ sát sanh đích giới tuyệt ]
4049. **Adinnādānā veramaṇī:** ly trộm cắp / refraining from taking what is not given / *refraining from stealing /* avoidance of taking what is not given / 離不與取 [ ly bất dữ thủ ] / 未給予而取的戒絕 [ vị cấp dữ nhi thủ đích giới tuyệt ]
4050. **Kāmesumicchācārā veramaṇī:** ly tà dâm / refraining from sexual misconduct / avoidance of sexual misconduct / 離欲邪行 [ ly dục tà hạnh ] / 邪淫的戒絕 [ tà dâm đích giới tuyệt ]
4051. **Musāvādā veramaṇī:** ly vọng ngôn / refraining from telling lies / *avoiding speech that's false /* avoidance of lying speech / 離虛誑語 [ ly hư cuống ngữ ] / 妄語的戒絕 [ vọng ngữ đích giới tuyệt ]
4052. **Pisuṇāya vācāya veramaṇī:** ly lưỡng thiệt / refraining from divisive speech / *avoiding speech that's divisive /* avoidance of slander / 離離間語 [ ly ly gián ngữ ] / 離間語的戒絕 [ ly gián ngữ đích giới tuyệt ]

4053. **Pharusāya vācāya veramaṇī:** ly ác khẩu / refraining from harsh speech / *avoiding speech that's harsh /* avoidance of rude speech / 離麤惡語 [ ly thô ác ngữ ] / 粗惡語的戒絕 [ thô ác ngữ đích giới tuyệt ]
4054. **Samphappalāpā veramaṇī:** ly ỷ ngữ / refraining from idle chatter / *avoiding speech that's nonsensical /* avoidance of idle chatter / 離雜穢語 [ ly tạp uế ngữ ] / 雜穢語的戒絕 [ tạp uế ngữ đích giới tuyệt ]
4055. **Anabhijjhā:** ly tham / non-greed / *contentment /* avoidance of greed / 離貪欲 [ ly tham dục ] / 不貪婪 [ bất tham lam ]
4056. **Abyāpādo:** ly sân / non-ill will / *good will /* avoidance of malevolence / 離瞋恚 [ ly sân khuể ] / 無惡意 [ vô ác ý ]
4057. **Sammādiṭṭhi:** Chánh kiến / right view / 離邪見 [ ly tà kiến ] / 正見 [ chánh kiến ]
4058. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
4059. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4060. **Visesabhāgiyā:** đưa đến thù thắng / on the side of distinction / *lead to distinction /* conduce to distinction / 有勝分 [ hữu thắng phần ] / 有勝進分 [ hữu thắng tấn phần ]

4061. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
4062. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4063. **Duppaṭivijjhā?:** rất khó thể nhập? / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]
4064. **Dasa ariyavāsā:** mười Thánh cư / Ten noble abodes / Ten Ariyan dispositions / 十聖居 [ Thập thánh cư ] / 十個聖者的住所 [ Thập cá thánh giả đích trú sở ]
4065. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
4066. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
4067. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4068. **Pañcaṅgavippahīno hoti:** đoạn trừ năm chi / has abandoned five factors / *has given up five factors /* has got rid of five factors / 斷五支 [ đoạn ngũ chi ] / 是五支已捨斷者 [ thị ngũ chi dĩ xả đoạn giả ]
4069. **Chaḷaṅgasamannāgato:** đầy đủ sáu chi / is endowed with six / *possesses six factors /* 具足六支 [ cụ túc lục chi ] / 六支已具備者 [ lục chi dĩ cụ bị giả ]
4070. **Ekārakkho:** một hộ trì / guards one / *has a single guard /* has established one guard / 有一護 [ hữu nhất hộ ] / 有一個守護 [ hữu nhất cá thủ hộ ]
4071. **Caturāpasseno:** thực hiện bốn y / is supported in four / *has four supports /* observes the four supports / 有四依 [ hữu tứ y ] / 四個倚靠 [ tứ cá ỷ kháo ]
4072. **Paṇunnapaccekasacco:** loại bỏ các giáo điều / has shaken off idiosyncratic truths / *has eliminated idiosyncratic interpretations of the truth /* has got rid of

individual beliefs / 捨自諦 [ xả tự đế ] / 是各自真理已除去者 [ thị các tự chân lý dĩ trừ khử giả ]

4073. **Samavayasaṭṭhesano:** đoạn trừ các mong cầu / has thoroughly given up searching / *has totally given up searching /* has quite abandoned quest / 求之斷盡 [ cầu chi đoạn tận ] / 尋求已捨並徹底衰滅者 [ tầm cầu dĩ xả tịnh triệt để suy diệt giả ]

4074. **Anāvilasaṅkappo:** tâm tư không trệ phược / is undisturbed in his resolves / *has unsullied intentions /* is pure of motive / 於思無濁 [ ư tư vô trọc ] / 無混濁意向者 [ vô hỗn trọc ý hướng giả ]

4075. **Passaddhakāyasaṅkhāro:** thân thể khinh an / is calmed in his bodily-fabrication / *has stilled the physical process /* has tranquillised his emotions / 身行寂靜 [ thân hành tịch tịnh ] / 身行已寧靜者 [ thân hành dĩ ninh tĩnh giả ]

4076. **Suvimuttacitto:** tâm thiện giải thoát / is well released in mind / *is well freed in mind /* is well liberated in heart / 心善解脫 [ tâm thiện giải thoát ] / 心善解脫者 [ tâm thiện giải thoát giả ]

4077. **Suvimuttapañño:** tuệ thiện giải thoát / is well released in discernment / *well freed by wisdom /* is well liberated by wisdom / 慧善解脫 [ tuệ thiện giải thoát ] / 慧善解脫者 [ tuệ thiện giải thoát giả ]

4078. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother... /* 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]

4079. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4080. **Pañcaṅgavippahīno hoti?:** đoạn trừ năm chi? / has abandoned five factors / *has given up five factors /* has got rid of five factors / 斷五支者 [ đoạn ngũ chi giả ] / 是五支已捨斷者 [ thị ngũ chi dĩ xả đoạn giả ]

4081. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

4082. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

4083. **Bhikkhuno:** đối với vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4084. **Kāmacchando pahīno hoti:** đoạn trừ tham dục / (a monk's ) sensual desire is abandoned / *has given up sensual desire /* has got rid of sensuality / 斷愛欲 [ đoạn ái dục ] / 欲的意欲已被捨斷 [ dục đích ý dục dĩ bị xả đoạn ]

4085. **Byāpādo pahīno hoti:** đoạn trừ sân hận / His ill will is abandoned / *has given up ill will /* has got rid of ill-will / 斷瞋恚 [ đoạn sân khuể ] / 惡意已被捨斷 [ ác ý dĩ bị xả đoạn ]

4086. **Thīnamiddhaṃ pahīnaṃ hoti:** đoạn trừ hôn trầm thụy miên / His sloth and torpor are abandoned / *has given up dullness and drowsiness /* has got rid of sloth-and-torpor / 斷惛沈, 睡眠 [ đoạn hôn trầm, thuỵ miên ] / 惛沈睡眠已被捨斷 [ hôn trầm thuỵ miên dĩ bị xả đoạn ]

4087. **Uddhaccakukkuccaṃ pahīnaṃ hoti:** đoạn trừ trạo hối / His restlessness and anxiety are abandoned / *has given up restlessness and remorse /* has got rid of

worry-and-flurry / 斷掉舉, 惡作 [ đoạn trạo cử, ác tác ] / 掉舉後悔已被捨斷 [ trạo cử hậu hối dĩ bị xả đoạn ]

4088. **Vicikicchā pahīnā hoti:** đoạn trừ hoài nghi / His uncertainty is abandoned / *has given up doubt /* has got rid of doubt / 斷疑 [ đoạn nghi ] / 疑惑已被捨斷 [ nghi hoặc dĩ bị xả đoạn ]
4089. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how /* 此（是） [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]
4090. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
4091. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4092. **Pañcaṅgavippahīno hoti:** đoạn trừ năm chi / has abandoned five factors / *has given up five factors /* has got rid of five factors / 斷五支 [ đoạn ngũ chi ] / 是五支已捨斷者 [ thị ngũ chi dĩ xả đoạn giả ]
4093. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother... /* 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！ 怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]
4094. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4095. **Chaḷaṅgasamannāgato hoti?:** đầy đủ sáu chi? / is endowed with six / *possesses six factors /* 具足六支者 [ cụ túc lục chi giả ] / 是六支已具備者 [ thị lục chi dĩ cụ bị giả ]
4096. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
4097. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
4098. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4099. **Cakkhunā rūpaṃ disvā:** sau khi thấy sắc bằng mắt / on seeing a form via the eye / *seeing a sight with their eyes /* On seeing an object with the eye / 以眼見色已 [ dĩ nhãn kiến sắc dĩ ] / 以眼見色後 [ dĩ nhãn kiến sắc hậu ]
4100. **Neva sumano hoti:** không có thích ý / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
4101. **Na dummano:** không có phật ý / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
4102. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨（心）而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
4103. **Sato:** chánh niệm / mindful / 有念 [ hữu niệm ] / 具念 [ cụ niệm ]
4104. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / *aware /* clearly aware / 有正知 [ hữu chánh tri ] / 正知 [ chánh tri ]
4105. **Sotena saddaṃ sutvā:** sau khi nghe tiếng bằng tai / On hearing a sound via the ear / *Hearing a sound with their ears /* On hearing a sound with the ear / 以耳聞聲已 [ dĩ nhĩ văn thanh dĩ ] / 以耳聽聲音後 [ dĩ nhĩ thính thanh âm hậu ]
4106. **Neva sumano hoti:** không có thích ý / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]

4107. **Na dummano:** không có phật ý / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
4108. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
4109. **Sato:** chánh niệm / mindful / 有念 [ hữu niệm ] / 具念 [ cụ niệm ]
4110. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / *aware /* clearly aware / 有正知 [ hữu chánh tri ] / 正知 [ chánh tri ]
4111. **Ghānena gandhaṃ ghāyitvā:** sau khi ngửi hương bằng mũi / on smelling an aroma via the nose / *Smelling an odor with their nose /* On smelling a smell with the nose / 以鼻臭香已 [ dĩ tị khứu hương dĩ ] / 以鼻臭香後 [ dĩ tị khứu hương hậu ]
4112. **Neva sumano hoti:** không có thích ý / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
4113. **Na dummano:** không có phật ý / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
4114. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
4115. **Sato:** chánh niệm / mindful / 有念 [ hữu niệm ] / 具念 [ cụ niệm ]
4116. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / *aware /* clearly aware / 有正知 [ hữu chánh tri ] / 正知 [ chánh tri ]
4117. **Jivhāya rasaṃ sāyitvā:** sau khi nếm vị bằng lưỡi / On tasting a flavor via the tongue / *Tasting a flavor with their tongue /* On tasting a flavor with the tongue / 以舌嘗味已 [ dĩ thiệt thường vị dĩ ] / 以舌嘗味後 [ dĩ thiệt thường vị hậu ]
4118. **Neva sumano hoti:** không có thích ý / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
4119. **Na dummano:** không có phật ý / nor saddened / *nor sad /* nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
4120. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous /* but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
4121. **Sato:** chánh niệm / mindful / 有念 [ hữu niệm ] / 具念 [ cụ niệm ]
4122. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / *aware /* clearly aware / 有正知 [ hữu chánh tri ] / 正知 [ chánh tri ]
4123. **Kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā:** sau khi cảm xúc bằng thân / On sensing a tactile sensation via the body / *Feeling a touch with their body /* On touching a tangible object with the body / 以身觸所觸已 [ dĩ thân xúc sở xúc dĩ ] / 以身觸所觸後 [ dĩ thân xúc sở xúc hậu ]
4124. **Neva sumano hoti:** không có thích ý / neither gladdened / *neither happy /* neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]

4125. **Na dummano:** không có phật ý / nor saddened / *nor sad* / nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
4126. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous* / but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
4127. **Sato:** chánh niệm / mindful / 有念 [ hữu niệm ] / 具念 [ cụ niệm ]
4128. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / *aware* / clearly aware / 有正知 [ hữu chánh tri ] / 正知 [ chánh tri ]
4129. **Manasā dhammaṃ viññāya:** sau khi nhận thức pháp bằng ý / On cognizing an idea via the intellect / *Knowing a thought with their mind* / On cognising a mental object with the mind / 以意識法已 [ dĩ ý thức pháp dĩ ] / 以意識知法後 [ dĩ ý thức tri pháp hậu ]
4130. **Neva sumano hoti:** không có thích ý / neither gladdened / *neither happy* / neither pleased / 而不喜 [ nhi bất hỷ ] / 既不快樂 [ ký bất khoái lạc ]
4131. **Na dummano:** không có phật ý / nor saddened / *nor sad* / nor displeased / 又不憂 [ hựu bất ưu ] / 也不難過 [ dã bất nan quá ]
4132. **Upekkhako viharati:** an trú xả / but remains equanimous / *remain equanimous* / but remains equable / 捨(心)而住 [ xả (tâm ) nhi trú ] / 而住於平靜 [ nhi trú ư bình tĩnh ]
4133. **Sato:** chánh niệm / mindful / 有念 [ hữu niệm ] / 具念 [ cụ niệm ]
4134. **Sampajāno:** tỉnh giác / alert / *aware* / clearly aware / 有正知 [ hữu chánh tri ] / 正知 [ chánh tri ]
4135. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how* / 此(是) [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]
4136. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
4137. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
4138. **Chaḷaṅgasamannāgato hoti:** đầy đủ sáu chi / is endowed with six / *possesses six factors* / 具足六支 [ cụ túc lục chi ] / 是六支已具備者 [ thị lục chi dĩ cụ bị giả ]
4139. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother...* / 然者，友! . . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們! 怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]
4140. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
4141. **Ekārakkho hoti?:** một hộ trì? / guards one / *has a single guard* / has established one guard / 有一護 [ hữu nhất hộ ] / 有一個守護 [ hữu nhất cá thủ hộ ]
4142. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
4143. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友! [ hữu! ] / 學友們! [ học hữu môn! ]
4144. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]

4145. **Satārakkhena cetasā samannāgato hoti:** thành tựu sự hộ trì về niệm / is endowed with an awareness guarded by mindfulness / *(a mendicant's ) heart is guarded by mindfulness /* By guarding his mind with mindfulness / 具足念(善)所護之心 [ cụ túc niệm (thiện ) sở hộ chi tâm ] / 具備念守護的心 [ Cụ bị niệm thủ hộ đích tâm ]

4146. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how /* 此(是) [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]

4147. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

4148. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4149. **Ekārakkho hoti:** một hộ trì / guards one / *has a single guard /* has established one guard / 有一護 [ hữu nhất hộ ] / 有一個守護 [ hữu nhất cá thủ hộ ]

4150. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother... /* 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！ 怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]

4151. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4152. **Caturāpasseno hoti?:** thực hiện bốn y? / is supported in four / *has four supports /* observes the four supports / 有四依者 [ hữu tứ y giả ] / 有四個倚靠 [ hữu tứ cá ỷ kháo ]

4153. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

4154. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

4155. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4156. **Saṅkhāyekaṃ paṭisevati:** sau khi suy tư thọ dụng một pháp / , carefully reflecting, associates with one thing / *After appraisal, uses some things /* He judges that one thing is to be pursued / 熟思而追求一法 [ thục tư nhi truy cầu nhất pháp ] / 考量後受用一事 [ khảo lượng hậu thọ dụng nhất sự ]

4157. **Saṅkhāyekaṃ adhivāseti:** sau khi suy tư nhẫn thọ một pháp / carefully reflecting, acquiesces to another / *After appraisal, endures some things /* He judges that one thing is to be endured / 熟思而忍受一法 [ thục tư nhi nhẫn thọ nhất pháp ] / 考量後忍受一事 [ khảo lượng hậu nhẫn thọ nhất sự ]

4158. **Saṅkhāyekaṃ parivajjeti:** sau khi suy tư tránh xa một pháp / carefully reflecting, avoids another / *After appraisal, avoids some things /* He judges that one thing is to be avoided / 熟思而遠避一法 [ thục tư nhi viễn tị nhất pháp ] / 考量後避開一事 [ khảo lượng hậu tị khai nhất sự ]

4159. **Saṅkhāyekaṃ vinodeti:** sau khi suy tư đoạn trừ một pháp / carefully reflecting, subdues another / *After appraisal, gets rid of some things /* He judges that one thing is to be suppressed / 熟思而遣除一法 [ thục tư nhi khiển trừ nhất pháp ] / 考量後除去一事 [ khảo lượng hậu trừ khử nhất sự ]

4160. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how /* 此（是） [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]
4161. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
4162. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4163. **Caturāpasseno hoti:** thực hiện bốn y / is supported in four / *has four supports /* observes the four supports / 有四依 [ hữu tứ y ] / 有四個倚靠 [ hữu tứ cá ỷ kháo ]
4164. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother... /* 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]
4165. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4166. **Paṇunnapaccekasacco hoti?:** loại bỏ các giáo điều? / has shaken off idiosyncratic truths / *has eliminated idiosyncratic interpretations of the truth /* has got rid of individual beliefs / 捨自諦者 [ xả tự đế giả ] / 是各自真理已除去者 [ thị các tự chân lý dĩ trừ khử giả ]
4167. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
4168. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
4169. **Bhikkhuno:** đối với vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4170. **Yāni tāni puthusamaṇabrāhmaṇānaṃputhupaccekasaccāni:** những giáo điều thông thường mà các vị Sa-môn, Bà-la-môn thông thường chủ trương / the run-of-the-mill idiosyncratic truths of run-of-the-mill contemplatives and brahmans / *Different ascetics and brahmins have different idiosyncratic interpretations of the truth /* individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins / 諸沙門, 婆羅門, 諸雜於自各有諦 [ chư sa môn, bà la môn, chư tạp ư tự các hữu đế ] / 所有個個沙門, 婆羅門的個個各自真理 [ sở hữu cá cá sa môn, bà la môn đích cá cá các tự chân lý ]
4171. **Sabbāni:** tất cả / All of these / *all (these ) /* (whatever ) / （其）一切 [ (kỳ ) nhất thiết ] / 全部（都） [ toàn bộ (đô ) ]
4172. **Tāni:** vị ấy (bởi vị ấy!? ) / he / 彼 [ bỉ ] / 他 [ tha ]
4173. **Nunnāni honti:** đều loại bỏ / has thrown off / *has dispelled /* has dismissed / 除去 [ trừ khử ] / 捨 [ xả ] / 被破除 [ bị phá trừ ]
4174. **Paṇunnāni:** phủ nhận / shaken off / *eliminated /* 棄 [ khí ] / 被除去 [ bị trừ khử ]
4175. **Cattāni:** từ chối / renounced / gives away / *thrown out /* 除 [ trừ ] / 被捨 [ bị xả ]
4176. **Vantāni:** không chấp thuận / vomited up / *rejected /* 吐遣 [ thổ khiển ] / 被吐 [ bị thổ ]
4177. **Muttāni:** tẩn xuất / let go / *let go of /* 放捨 [ phóng xả ] / 被釋放 [ bị thích phóng ]

4178. **Pahīnāni:** từ bỏ / abandoned / *given up* / 斷 [ đoạn ] / 被捨斷 [ bị xả đoạn ]
4179. **Paṭinissaṭṭhāni:** phóng xả / relinquished / *relinquished* / given up / renounced / forsaken / 遠離 [ viễn ly ] / 離脫 [ ly thoát ] / 被斷念 [ bị đoạn niệm ]

4180. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how* / 此（是） [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]
4181. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

4182. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
4183. **Paṇunnapaccekasacco hoti:** loại bỏ các giáo điều / has shaken off idiosyncratic truths / *has eliminated idiosyncratic interpretations of the truth* / has got rid of individual beliefs / 捨自諦 [ xả tự đế ] / 是各自真理已除去者 [ thị các tự chân lý dĩ trừ khử giả ]

4184. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother...* / 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！ 怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]

4185. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
4186. **Samavayasaṭṭhesano hoti?:** đoạn tận các mong cầu? / has thoroughly given up searching / *has totally given up searching* / has quite abandoned quest / 求斷盡者 [ cầu đoạn tận giả ] / 是尋求已捨並徹底衰滅者 [ thị tầm cầu dĩ xả tịnh triệt để suy diệt giả ]

4187. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

4188. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]
4189. **Bhikkhuno:** đối với vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant* / 比丘 [ tỷ khâu ]
4190. **Kāmesanā pahīnā hoti:** đoạn trừ các mong cầu về dục vọng / has abandoned his search for sensuality / *have given up searching for sensual pleasures* / has abandoned the quest for sense-desires / 斷欲求 [ đoạn dục cầu ] / 欲的尋求已被捨斷 [ dục đích tầm cầu dĩ bị xả đoạn ]
4191. **Bhavesanā pahīnā hoti:** đoạn trừ các mong cầu về hiện hữu / has abandoned his search for becoming / *have given up searching for continued existence* / has abandoned the quest for rebirth / 斷有求 [ đoạn hữu cầu ] / 有的尋求已被捨斷 [ hữu đích tầm cầu dĩ bị xả đoạn ]
4192. **Brahmacariyesanā paṭippassaddhā:** làm cho an tịnh các mong cầu về phạm hạnh / has allayed his search for a holy life / *have given up searching for a spiritual path* / has abandoned the quest for the holy life / 寂止梵行求 [ tịch chỉ phạm hạnh cầu ] / 梵行的尋求已被安息 [ phạm hạnh đích tầm cầu dĩ bị an tức ]

4193. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how* / 此（是） [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]
4194. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！ [ hữu! ] / 學友們！ [ học hữu môn! ]

4195. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4196. **Samavayasaṭṭhesano hoti:** đoạn tận các mong cầu / has thoroughly given up searching / *has totally given up searching /* has quite abandoned quest / 求斷盡者 [ cầu đoạn tận giả ] / 是尋求已捨並徹底衰滅者 [ thị tầm cầu dĩ xả tịnh triệt để suy diệt giả ]
4197. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother... /* 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]
4198. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4199. **Anāvilasaṅkappā hoti?:** tâm tư không trệ phược? / is undisturbed in his resolves / *has unsullied intentions /* is pure of motive / 於思無濁者 [ ư tư vô trọc giả ] / 是無混濁意向者 [ thị vô hỗn trọc ý hướng giả ]
4200. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
4201. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
4202. **Bhikkhuno:** đối với vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4203. **Kāmasaṅkappo:** tâm tư dục vọng / his resolve for sensuality / *sensual intentions /* thoughts of sensuality / 欲思 [ dục tư ] / 欲的意向 [ dục đích ý hướng ]
4204. **Pahīno hoti:** được đoạn trừ / has abandoned / *have given up /* 斷 [ đoạn ] / 已被捨斷 [ dĩ bị xả đoạn ]
4205. **Byāpādasaṅkappo:** tâm tư sân hận / his resolve for ill-will / *malicious intentions /* thoughts of ill-will / 恚思 [ khuể tư ] / 惡意的意向 [ ác ý đích ý hướng ]
4206. **Pahīno hoti:** được đoạn trừ / has abandoned / *have given up /* 斷 [ đoạn ] / 已被捨斷 [ dĩ bị xả đoạn ]
4207. **Vihiṃsāsaṅkappo:** tâm tư não hại / his resolve for harmfulness / *cruel intentions /* thoughts of cruelty / 害思 [ hại tư ] / 加害的意向 [ gia hại đích ý hướng ]
4208. **Pahīno hoti:** được đoạn trừ / has abandoned / *have given up /* 斷 [ đoạn ] / 已被捨斷 [ dĩ bị xả đoạn ]
4209. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how /* 此（是） [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]
4210. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]
4211. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4212. **Anāvilasaṅkappo hoti:** tâm tư không trệ phược / is undisturbed in his resolves / *has unsullied intentions /* is pure of motive / 於思無濁者 [ ư tư vô trọc giả ] / 是無混濁意向者 [ thị vô hỗn trọc ý hướng giả ]
4213. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother... /* 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]

4214. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4215. **Passaddhakāyasaṅkhāro hoti?:** thân hành được khinh an? / is calmed in his bodily-fabrication / *has stilled the physical process /* has tranquillised his emotions / 身行寂靜者 [ thân hành tịch tịnh giả ] / 是身行已寧靜者 [ thị thân hành dĩ ninh tĩnh giả ]

4216. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]
4217. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

4218. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4219. **Sukhassa ca pahānā:** đoạn trừ lạc / with the abandoning of pleasure / *Giving up pleasure /* having given up pleasure / 斷樂 [ đoạn lạc ] / 從樂的捨斷 [ tòng lạc đích xả đoạn ]
4220. **Dukkhassa ca pahānā:** và đoạn trừ khổ / and with the abandoning of pain / *and giving up pain /* and having given up pain / 斷苦 [ đoạn khổ ] / 與從苦的捨斷 [ dữ tòng khổ đích xả đoạn ]
4221. **Pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā:** diệt các hỷ ưu từ trước / as with the earlier disappearance of elation and distress / *and ending former happiness and sadness /* with the disappearance of former gladness and sadness / 滅於前所有之喜, 憂 [ diệt ư tiền sở hữu chi hỷ, ưu ] / 就在之前諸喜悅, 憂的滅沒 [ tựu tại chi tiền chư hỷ duyệt, ưu đích diệt một ]
4222. **Adukkhamasukhaṃ:** bất khổ bất lạc / neither pleasure nor pain / *without pleasure or pain /* beyond pleasure and pain / 無苦, 無樂 [ vô khổ, vô lạc ] / 不苦不樂 [ bất khổ bất lạc ]
4223. **Upekkhāsatipārisuddhiṃ:** xả niệm thanh tịnh / purity of equanimity and mindfulness / *with pure equanimity and mindfulness /* which is purified by equanimity / 捨念清淨 [ xả niệm thanh tịnh ] / 由平靜而遍淨之念 [ do bình tĩnh nhi biến tịnh chi niệm ]
4224. **Catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati:** chứng và trú thiền thứ tư / enters and remains in the fourth jhāna / *they enter and remain in the fourth absorption /* he enters into a state... and this is the fourth jhāna / 具足第四靜慮而住 [ cụ túc đệ tứ tĩnh lự nhi trú ] / 進入後住於. . . 第四禪 [ tấn nhập hậu trú ư… đệ tứ thiền ]

4225. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how /* 此（是） [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]
4226. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

4227. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]
4228. **Passaddhakāyasaṅkhāro hoti:** thân hành được khinh an / is calmed in his bodily-fabrication / *has stilled the physical process /* has tranquillised his emotions / 身行寂靜者 [ thân hành tịch tịnh giả ] / 是身行已寧靜者 [ thị thân hành dĩ ninh tĩnh giả ]

4229. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother... /* 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]

4230. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4231. **Suvimuttacitto hoti?:** tâm thiện giải thoát? / is well released in mind / *is well freed in mind /* is well liberated in heart / 心善解脫者 [ tâm thiện giải thoát giả ] / 是心善解脫者 [ thị tâm thiện giải thoát giả ]

4232. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

4233. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

4234. **Bhikkhuno:** đối với vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4235. **Rāgā cittaṃ vimuttaṃ hoti:** tâm giải thoát khỏi tham / (a monk's ) mind is released from passion / *(a mendicant's ) mind is freed from greed /* is liberated from the thought of greed / 由貪心解脫 [ do tham tâm giải thoát ] / 貪的心被解脫 [ tham đích tâm bị giải thoát ]

4236. **Dosā cittaṃ vimuttaṃ hoti:** tâm giải thoát khỏi sân / (a monk's ) mind is released from aversion / *(a mendicant's ) mind is freed from hate /* is liberated from the thought of hatred / 由瞋心解脫 [ do sân tâm giải thoát ] / 瞋的心被解脫 [ sân đích tâm bị giải thoát ]

4237. **Mohā cittaṃ vimuttaṃ hoti:** tâm giải thoát khỏi si / (a monk's ) mind is released from delusion / *(a mendicant's ) mind is freed from delusion /* is liberated from the thought of delusion / 由癡心解脫 [ do si tâm giải thoát ] / 癡的心被解脫 [ si đích tâm bị giải thoát ]

4238. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how /* 此（是）[ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]

4239. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

4240. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4241. **Suvimuttacitto hoti:** tâm thiện giải thoát / is well released in mind / *is well freed in mind /* is well liberated in heart / 心善解脫者 [ tâm thiện giải thoát giả ] / 是心善解脫者 [ thị tâm thiện giải thoát giả ]

4242. **Kathañcāvuso:** này Hiền giả thế nào là / "friends, And how... / *And how, brother... /* 然者，友！. . . 何耶 [ Nhiên giả, hữu!... hà da ] / 學友們！怎樣…呢 [ học hữu môn! Chẩm dạng… ni ]

4243. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4244. **Suvimuttapañño hoti?:** tuệ thiện giải thoát? / is well released in discernment / *well freed by wisdom /* is well liberated by wisdom / 慧善解脫者 [ tuệ thiện giải thoát giả ] / 是慧善解脫者 [ thị tuệ thiện giải thoát giả ]

4245. **Idha:** ở đây / There is the case / here / herein / 於此 Ư thử ] / 這裡 [ Giá lí ]

4246. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友！[ hữu! ] / 學友們！[ học hữu môn! ]

4247. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4248. **'Rāgo me:** tham tâm của tôi / 'Passion... in me / *I... greed /* For me greed / 我. . . 貪 [ ngã… tham ] / 對我來說貪 [ đối ngã lai thuyết tham ] / 我的貪 [ ngã đích tham ]

4249. **Pahīno:** đã được diệt trừ / is abandoned / *have given up /* are abandoned / 已斷 [ dĩ đoạn ] / 已被捨斷 [ dĩ bị xả đoạn ]

4250. **Ucchinnamūlo:** đã cắt tận gốc rễ / its root destroyed / *cut them off at the root /* cut off at the root / 斷根 [ đoạn căn ] / 根已被切斷 [ căn dĩ bị thiết đoạn ]

4251. **Tālāvatthukato:** như cây tālā bị chặt / made like a palmyra stump (uprooted, groundless ) / *made them like a palm stump* (uprooted, groundless ) / like a palm-tree stump (uprooted, groundless ) / 恰如. . . 截頭之多羅樹 [ kháp như… tiệt đầu chi đa la thụ ] / (如) 已斷根的棕櫚樹 [ (như ) dĩ đoạn căn đích tông lư thụ ]

4252. **Anabhāvaṃkato:** đi đến chỗ không hiện hữu / *obliterated them /* destroyed / 令趣於無有 [ lệnh thú ư vô hữu ] / 成為非有 [ thành vi phi hữu ]

4253. **Āyatiṃ anuppādadhammo'ti:** không có khả năng sanh khởi trong tương lai / not destined for future arising / *so they're unable to arise in the future /* incapable of growing again / 令當來為不生之法 [ lệnh đương lai vi bất sanh chi pháp ] / 為未來不生之物 [ vi vị lai bất sanh chi vật ]

4254. **Pajānāti:** vị ấy biết / (he ) discerns / *(a mendicant ) understands /* (he ) understands / 了知 [ liễu tri ]

4255. **'Doso me:** sân tâm của tôi / 'Aversion... in me / *I... hate /* For me hatred / 我. . . 瞋 [ ngã… sân ] / 對我來說瞋 [ đối ngã lai thuyết sân ] / 我的瞋 [ ngã đích sân ]

4256. **Pahīno:** đã được diệt trừ / is abandoned / *have given up /* are abandoned / 已斷 [ dĩ đoạn ] / 已被捨斷 [ dĩ bị xả đoạn ]

4257. **Ucchinnamūlo:** đã cắt tận gốc rễ / its root destroyed / *cut them off at the root /* cut off at the root / 斷根 [ đoạn căn ] / 根已被切斷 [ căn dĩ bị thiết đoạn ]

4258. **Tālāvatthukato:** như cây tālā bị chặt / made like a palmyra stump (uprooted, groundless ) / *made them like a palm stump* (uprooted, groundless ) / like a palm-tree stump (uprooted, groundless ) / 恰如. . . 截頭之多羅樹 [ kháp như… tiệt đầu chi đa la thụ ] / (如) 已斷根的棕櫚樹 [ (như ) dĩ đoạn căn đích tông lư thụ ]

4259. **Anabhāvaṃkato:** đi đến chỗ không hiện hữu / *obliterated them /* destroyed / 令趣於無有 [ lệnh thú ư vô hữu ] / 成為非有 [ thành vi phi hữu ]

4260. **Āyatiṃ anuppādadhammo'ti:** không có khả năng sanh khởi trong tương lai / not destined for future arising / *so they're unable to arise in the future /* incapable of growing again / 令當來為不生之法 [ lệnh đương lai vi bất sanh chi pháp ] / 為未來不生之物 [ vi vị lai bất sanh chi vật ]

4261. **Pajānāti:** vị ấy biết / (he ) discerns / *(a mendicant ) understands /* (he ) understands / 了知 [ liễu tri ]

4262. **'Moho me:** si tâm của tôi / 'Delusion... in me / *I... delusion /* For me delusion / 我 . . . 癡 [ ngã… si ] / 對我來說癡 [ đối ngã lai thuyết si ] / 我的癡 [ ngã đích si ]

4263. **Pahīno:** đã được diệt trừ / is abandoned / *have given up /* are abandoned / 已斷 [ dĩ đoạn ] / 已被捨斷 [ dĩ bị xả đoạn ]

4264. **Ucchinnamūlo:** đã cắt tận gốc rễ / its root destroyed / *cut them off at the root /* cut off at the root / 斷根 [ đoạn căn ] / 根已被切斷 [ căn dĩ bị thiết đoạn ]

4265. **Tālāvatthukato:** như cây tālā bị chặt / made like a palmyra stump (uprooted, groundless ) / *made them like a palm stump* (uprooted, groundless ) / like a palm-tree stump (uprooted, groundless ) / 恰如. . . 截頭之多羅樹 [ kháp như… tiệt đầu chi đa la thụ ] / (如) 已斷根的棕櫚樹 [ (như ) dĩ đoạn căn đích tông lư thụ ]

4266. **Anabhāvaṃkato:** đi đến chỗ không hiện hữu / *obliterated them /* destroyed / 令趣於無有 [ lệnh thú ư vô hữu ] / 成為非有 [ thành vi phi hữu ]

4267. **Āyatiṃ anuppādadhammo'ti:** không có khả năng sanh khởi trong tương lai / not destined for future arising / *so they're unable to arise in the future /* incapable of growing again / 令當來為不生之法 [ lệnh đương lai vi bất sanh chi pháp ] / 為未來不生之物 [ vi vị lai bất sanh chi vật ]

4268. **Pajānāti:** vị ấy biết / (he ) discerns / *(a mendicant ) understands /* (he ) understands / 了知 [ liễu tri ]

4269. **Evaṃ kho:** như vậy (là ) / This is how / *That's how /* 此 (是) [ Thử (thị) ] / 這樣 [ Giá dạng ]

4270. **Āvuso:** này Hiền giả (này đạo hữu ) / friends / brother ( a form of polite address among monks ) / 友 ! [ hữu! ] / 學友們 ! [ học hữu môn! ]

4271. **Bhikkhu:** vị Tỳ kheo / a monk / *A mendicant /* 比丘 [ tỷ khâu ]

4272. **Suvimuttapañño hoti:** tuệ thiện giải thoát / is well released in discernment / *well freed by wisdom /* is well liberated by wisdom / 慧善解脫者 [ tuệ thiện giải thoát giả ] / 是慧善解脫者 [ thị tuệ thiện giải thoát giả ]

4273. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]

4274. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]

4275. **Duppaṭivijjhā:** rất khó thể nhập / hard to penetrate / *hard to comprehend /* 難解 [ nan giải ] / 有難貫通 [ hữu nan quán thông ]

4276. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]

4277. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]

4278. **Uppādetabbā?:** cần được sanh khởi? / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]

4279. **Dasa saññā:** mười tưởng / Ten perceptions / 十想 [ thập tưởng ]
4280. **Asubhasaññā:** bất tịnh tưởng / the perception of unattractiveness / *the perception of ugliness /* Perception of the foul / 不淨想 [ bất tịnh tưởng ]
4281. **Maraṇasaññā:** tử tưởng / the perception of death / 死想 [ tử tưởng ]
4282. **Āhārepaṭikūlasaññā:** thực yểm ly tưởng / the perception of loathsomeness in food / *the perception of repulsiveness in food /* Perception of the loathsomeness of food / 食厭忌想 [ thực yếm kỵ tưởng ] / 在食物上厭逆想 [ tại thực vật thượng yếm nghịch tưởng ]
4283. **Sabbalokeanabhiratisaññā:** nhất thiết thế gian bất lạc tưởng / the perception of distaste for every world / *the perception of dissatisfaction with the whole world /* Perception of distaste for the whole world / 一切世間不樂想 [ nhất thiết thế gian bất lạc tưởng ] / 在世間一切上不樂想 [ tại thế gian nhất thiết thượng bất lạc tưởng ]
4284. **Aniccasaññā:** vô thường tưởng / the perception of inconstancy / *the perception of impermanence /* 無常想 [ vô thường tưởng ]
4285. **Anicce dukkhasaññā:** khổ não tưởng trên vô thường / the perception of stress in what is inconstant / *the perception of suffering in impermanence /* 無常者苦想 [ vô thường giả khổ tưởng ] / 在無常上苦想 [ tại vô thường thượng khổ tưởng ]
4286. **Dukkhe anattasaññā:** vô ngã tưởng trên khổ não / the perception of not-self in what is stressful / *the perception of not-self in suffering /* Perception of impersonality in suffering / 苦者非我想 [ khổ giả phi ngã tưởng ] / 在苦上無我想 [ tại khổ thượng vô ngã tưởng ]
4287. **Pahānasaññā:** đoạn tưởng / the perception of abandoning / *the perception of giving up /* Perception of relinquishment / 斷想 [ đoạn tưởng ] / 捨斷想 [ xả đoạn tưởng ]
4288. **Virāgasaññā:** ly tham tưởng / the perception of dispassion / *the perception of fading away /* 離貪想 [ ly tham tưởng ]
4289. **Nirodhasaññā:** diệt tưởng / the perception of cessation / 滅想 [ diệt tưởng ]
4290. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
4291. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4292. **Uppādetabbā:** cần được sanh khởi / should be made to arise / *should be produced /* to be made to arise / 應令生 [ ưng lệnh sanh ] / 有應該使之生出 [ hữu ưng cai sử chi sanh xuất ]

4293. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
4294. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4295. **Abhiññeyyā?:** cần được thắng tri? / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]
4296. **Dasa nijjaravatthūni:** mười đoạn tận sự / Ten grounds for abolishing / *Ten grounds for wearing away /* Ten causes of wearing-away / 十盡事 [ thập tận sự ] / 十滅盡事 [ thập diệt tận sự ]

4297. **Sammādiṭṭhissa micchādiṭṭhi nijjiṇṇā hoti:** tà kiến do Chánh kiến đoạn tận / In one of right view, wrong view is abolished / *For one of right view, wrong view is worn away /* By right view wrong view is worn away / 由正見而滅盡邪見 [ do chánh kiến nhi diệt tận tà kiến ] / 當有正見時, 邪見被滅盡 [ đương hữu chánh kiến thời, tà kiến bị diệt tận ]

4298. **Ye ca micchādiṭṭhipaccayā:** do duyên tà kiến / with wrong view as their condition / *And... because of wrong view /* and... on the basis of wrong view / 而且凡緣邪見者 [ nhi thả phàm duyên tà kiến giả ] / 凡以邪見為緣 [ phàm dĩ tà kiến vi duyên ]

4299. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]

4300. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]

4301. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]

4302. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]

4303. **Sammāsaṅkappassa micchāsaṅkappo nijjiṇṇā hoti:** tà tư duy do Chánh tư duy đoạn tận / In one of right resolve, wrong resolve is abolished / *For one of right intention, wrong intention is worn away /* By right thought wrong thought is worn away / 由正思而滅盡邪思(惟) [ do chánh tư nhi diệt tận tà tư (duy ) ] / 當有正志時, 邪志被滅盡 [ đương hữu chánh chí thời, tà chí bị diệt tận ]

4304. **Ye ca micchāsaṅkappopaccayā:** do duyên tà tư duy / with wrong resolve as their condition / *And... because of wrong intention /* and... on the basis of wrong thought / 而且凡緣邪思(惟)者 [ nhi thả phàm duyên tà tư (duy ) giả ] / 凡以邪志為緣 [ phàm dĩ tà chí vi duyên ]

4305. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]

4306. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]

4307. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]

4308. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]

4309. **Sammāvācassa micchāvācā nijjiṇṇā hoti:** tà ngữ do Chánh ngữ đoạn tận / In one of right speech, wrong speech is abolished / *For one of right speech, wrong speech is worn away /* By right speech wrong speech is worn away / 由正語而滅盡邪語 [ do chánh ngữ nhi diệt tận tà ngữ ] / 當有正語時, 邪語被滅盡 [ đương hữu chánh ngữ thời, tà ngữ bị diệt tận ]

4310. **Ye ca micchāvācāpaccayā:** do duyên tà ngữ / with wrong speech as their condition / *And... because of wrong speech /* and... on the basis of wrong speech / 而且凡緣邪語者 [ nhi thả phàm duyên tà ngữ giả ] / 凡以邪語為緣 [ phàm dĩ tà ngữ vi duyên ]
4311. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]
4312. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]
4313. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]
4314. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]
4315. **Sammākammantassa micchākammanto nijjiṇṇā hoti:** tà nghiệp do Chánh nghiệp đoạn tận / In one of right action, wrong action is abolished / *For one of right action, wrong action is worn away /* By right action wrong action is worn away / 由正業而滅盡邪業 [ do chánh nghiệp nhi diệt tận tà nghiệp ]
4316. **Ye ca micchākammantopaccayā:** do duyên tà nghiệp / with wrong action as their condition / *And... because of wrong action /* and... on the basis of wrong action / 而且凡緣邪業者 [ nhi thả phàm duyên tà nghiệp giả ] / 凡以邪業為緣 [ phàm dĩ tà nghiệp vi duyên ]
4317. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]
4318. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]
4319. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]
4320. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]
4321. **Sammāājīvassa micchāājīvo nijjiṇṇā hoti:** tà mạng do Chánh mạng đoạn tận / In one of right livelihood, wrong livelihood is abolished / *For one of right livelihood, wrong livelihood is worn away /* By right livelihood wrong livelihood is worn away / 由正命而滅盡邪命 [ do chánh mệnh nhi diệt tận tà mệnh ]
4322. **Ye ca micchāājīvopaccayā:** do duyên tà mạng / with wrong livelihood as their condition / *And... because of wrong livelihood /* and... on the basis of wrong livelihood / 而且凡緣邪命者 [ nhi thả phàm duyên tà mệnh giả ] / 凡以邪命為緣 [ phàm dĩ tà mệnh vi duyên ]
4323. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]

4324. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]
4325. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]
4326. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]
4327. **Sammāvāyāmassa micchāvāyāmo nijjiṇṇā hoti:** tà tinh tấn do Chánh tinh tấn đoạn tận / In one of right effort, wrong effort is abolished / *For one of right effort, wrong effort is worn away /* By right effort wrong effort is worn away / 由正精進而滅盡邪精進 [ do chánh tinh tấn nhi diệt tận tà tinh tấn ]
4328. **Ye ca micchāvāyāmopaccayā:** do duyên tà tinh tấn / with wrong effort as their condition / *And... because of wrong effort /* and... on the basis of wrong effort / 而且凡緣邪精進者 [ nhi thả phàm duyên tà tinh tấn giả ] / 凡以邪精進為緣 [ phàm dĩ tà tinh tấn vi duyên ]
4329. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]
4330. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]
4331. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]
4332. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]
4333. **Sammāsatissa micchāsati nijjiṇṇā hoti:** tà niệm do Chánh niệm đoạn tận / In one of right mindfulness, wrong mindfulness is abolished / *For one of right mindfulness, wrong mindfulness is worn away /* By right mindfulness wrong mindfulness is worn away / 由正念而滅盡邪念 [ do chánh niệm nhi diệt tận tà niệm ]
4334. **Ye ca micchāsatipaccayā:** do duyên tà niệm / with wrong mindfulness as their condition / *And... because of wrong mindfulness /* and... on the basis of wrong mindfulness / 而且凡緣邪念者 [ nhi thả phàm duyên tà niệm giả ] / 凡以邪念為緣 [ phàm dĩ tà niệm vi duyên ]
4335. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]
4336. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]
4337. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]
4338. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]
4339. **Sammāsamādhissa micchāsamādhi nijjiṇṇā hoti:** tà định do Chánh định đoạn tận / In one of right concentration, wrong concentration is abolished / *For one*

*of right immersion, wrong immersion is worn away /* By right concentration wrong concentration is worn away / 由正定而滅盡邪定 [ do chánh định nhi diệt tận tà định ]

4340. **Ye ca micchāsamādhipaccayā:** do duyên tà định / with wrong concentration as their condition / *And... because of wrong immersion /* and... on the basis of wrong concentration / 而且凡緣邪定者 [ nhi thả phàm duyên tà định giả ] / 凡以邪定為緣 [ phàm dĩ tà định vi duyên ]

4341. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]

4342. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]

4343. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]

4344. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]

4345. **Sammāñāṇassa micchāñāṇaṃ nijjiṇṇaṃ hoti:** tà trí do chánh trí đoạn tận / In one of right knowledge, wrong knowledge is abolished / *For one of right knowledge, wrong knowledge is worn away /* By right knowledge wrong knowledge is worn away / 由正智而滅盡邪智 [ do chánh trí nhi diệt tận tà trí ] / 當有正智時, 邪智被滅盡 [ đương hữu chánh trí thời, tà trí bị diệt tận ]

4346. **Ye ca micchāñāṇaṃpaccayā:** do duyên tà trí / with wrong knowledge as their condition / *And... because of wrong knowledge /* and... on the basis of wrong knowledge / 而且凡緣邪智者 [ nhi thả phàm duyên tà trí giả ] / 凡以邪智為緣 [ phàm dĩ tà trí vi duyên ]

4347. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]

4348. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]

4349. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]

4350. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]

4351. **Sammāvimuttissa micchāvimutti nijjiṇṇā hoti:** tà giải thoát do chánh giải thoát đoạn tận / In one of right release, wrong release is abolished / *For one of right freedom, wrong freedom is worn away /* By right liberation wrong liberation is worn away / 由正解脫滅盡邪解脫 [ do chánh giải thoát diệt tận tà giải thoát ] / 當有正解脫時, 邪解脫被滅盡 [ đương hữu chánh giải thoát thời, tà giải thoát bị diệt tận ]

4352. **Ye ca micchāvimuttipaccayā:** do duyên tà giải thoát / with wrong release as their condition / *And... because of wrong freedom /* and... on the basis of wrong

liberation / 而且凡緣邪解脫者 [ nhi thả phàm duyên tà giải thoát giả ] / 凡以邪解脫為緣 [ phàm dĩ tà giải thoát vi duyên ]

4353. **Aneke pāpakā akusalā dhammā:** các ác bất thiện pháp / The many evil, unskillful qualities / *the many bad, unskillful qualities /* whatever evil and unwholesome states / 無量罪, 不善法 [ vô lượng tội, bất thiện pháp ] / 各種惡不善法 [ các chủng ác bất thiện pháp ]
4354. **Sambhavanti:** khởi lên / (that ) come into play / *(that ) arise /* arise / 生 [ sanh ] / 生成 [ sanh thành ]
4355. **Te cassa:** các pháp này / these / 其等 [ kỳ đẳng ] / 它們 [ tha môn ]
4356. **Nijjiṇṇā honti:** được đoạn tận / are also abolished / *are worn away /* are worn away too / 亦由彼而滅盡 [ diệc do bỉ nhi diệt tận ] / 也被滅盡 [ dã bị diệt tận ]
4357. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
4358. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4359. **Abhiññeyyā:** cần được thắng tri / should be directly known / to be thoroughly learnt / 應勝知 [ ưng thắng tri ] / 有應該被證知 [ hữu ưng cai bị chứng tri ]

4360. **Katame:** thế nào là / Which / *What /* 云何 [ vân hà ] / 哪些是. . . 呢 [ na ta thị… ni ]
4361. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4362. **Sacchikātabbā?:** cần được tác chứng? / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]
4363. **Dasa asekkhā dhammā:** mười vô học pháp / Ten qualities of one beyond training / *Ten qualities of an adept /* Ten qualities of the non-learner / 十無學法 [ Thập vô học pháp ]
4364. **Asekkhā sammādiṭṭhi:** vô học Chánh kiến / the right view of one beyond training / *an adept's right view /* The non-learner's right view / 無學之正見 [ vô học chi chánh kiến ] / 無學正見 [ vô học chánh kiến ]
4365. **Asekkho sammāsaṅkappo:** vô học Chánh tư duy / the right resolve of one beyond training / *an adept's right thought /* The non-learner's right thought / 無學之正思惟 [ vô học chi chánh tư duy ] / 無學正志 [ vô học chánh chí ]
4366. **Asekkhā sammāvācā:** vô học Chánh ngữ / the right speech of one beyond training / *an adept's right speech /* The non-learner's right speech / 無學之正語 [ vô học chi chánh ngữ ] / 無學正語 [ vô học chánh ngữ ]
4367. **Asekkho sammākammanto:** vô học Chánh nghiệp / the right action of one beyond training / *an adept's right action /* The non-learner's right action / 無學之正業 [ vô học chi chánh nghiệp ] / 無學正業 [ vô học chánh nghiệp ]
4368. **Asekkho sammāājīvo:** vô học Chánh mạng / the right livelihood of one beyond training / *an adept's right livelihood /* The non-learner's right livelihood / 無學之正命 [ vô học chi chánh mệnh ] / 無學正命 [ vô học chánh mệnh ]
4369. **Asekkho sammāvāyāmo:** vô học Chánh tinh tấn / the right effort of one beyond training / *an adept's right effort /* The non-learner's right effort / 無學之正精進 [ vô học chi chánh tinh tấn ] / 無學正精進 [ vô học chánh tinh tấn ]

4370. **Asekkhā sammāsati:** vô học Chánh niệm / the right mindfulness of one beyond training / *an adept's right mindfulness /* The non-learner's right mindfulness / 無學之正念 [ vô học chi chánh niệm ] / 無學正念 [ vô học chánh niệm ]
4371. **Asekkho sammāsamādhi:** vô học Chánh định / the right concentration of one beyond training / *an adept's right mindfulness /* The non-learner's right concentration / 無學之正定 [ vô học chi chánh định ] / / 無學正定 [ vô học chánh định ]
4372. **Asekkhaṃ sammāñāṇaṃ:** vô học Chánh trí / the right knowledge of one beyond training / *an adept's right knowledge /* The non-learner's right knowledge / 無學之正智 [ vô học chi chánh trí ] / 無學正智 [ vô học chánh trí ]
4373. **Asekkhā sammāvimutti:** vô học Chánh giải thoát / the right release of one beyond training / *an adept's right freedom /* The non-learner's right liberation / 無學之正解脫 [ vô học chi chánh giải thoát ] / 無學正解脫 [ vô học chánh giải thoát ]
4374. **Ime:** đó là / These / 此等 [ thử đẳng ] / 這些 [ giá ta ]
4375. **Dasa dhammā:** mười pháp / Ten dhammas / *Ten things /* 十法 [ Thập Pháp ]
4376. **Sacchikātabbā:** cần được tác chứng / should be realized / to be realised / 應作證 [ ưng tác chứng ] / 有應該被作證 [ hữu ưng cai bị tác chứng ]

4377. **Iti:** như vậy / Thus / *So /* 如此 [ như thử ] / 像這樣 [ tượng giá dạng ]
4378. **Ime satadhammā:** 100 pháp này / These hundred dhammas / *these hundred things /* 此等一百法 [ Thử đẳng nhất bách pháp ] / 這些. . . 百法 [ giá ta… bách pháp ]
4379. **Bhūtā:** như thật / true / real / 實 [ thực ] / 真實 [ chân thực ]
4380. **Tacchā:** như chơn / genuine / *real /* true / 真 [ chân ] / 真正 [ chân chánh ]
4381. **Tathā:** như thị / real / *accurate /* so / in that way / likewise / 如是 [ như thị ] / 如此 [ như thử ] / 那樣 [ na dạng ] / 如實 [ như thực ]
4382. **Avitathā:** không phải không như thị / not unreal / unerringly / 非不如是 [ phi bất như thị ] / 無誤 [ vô ngộ ]
4383. **Anaññathā:** không thể sai khác / not otherwise / unerringly / 不依他 [ bất y tha ] / 不異如 [ bất dị như ] / 不異如 [ bất dị như ] / 無例外 [ vô lệ ngoại ]
4384. **Sammā Tathāgatena Abhisambuddhā''ti:** được Như Lai giác ngộ Chánh Đẳng Chánh Giác / / have been rightly awakened to by the Tathāgata / *were rightly awakened to by the Realized One /* perfectly realised by the Tathāgata / 平等，是如來所等覺也 [ bình đẳng, thị Như Lai sở đẳng giác dã ] / 被如來完全現正覺 [ bị Như Lai hoàn toàn hiện chánh giác ]
4385. **Idaṃ:** như vậy / đó (là ) / *This (is what )* / that (is what ) / So / 此（為） [ thử (vi ) ] / 這（是） [ giá (thị ) ] / 這個 [ giá cá ] / 如是 [ như thị ]
4386. **Avocāyasmā Sāriputto:** Tôn giả Xá-lợi-phất đã thuyết giảng / Ven. Sāriputta said / *Venerable Sāriputta said /* said the Venerable Sāriputta / 尊者舍利弗. . . 說已 [ Tôn giả Xá Lợi Phất… thuyết dĩ ] / 尊者舍利弗說 [ tôn giả xá lợi phất thuyết ]

4387. **Attamanā te bhikkhū:** các vị Tỳ kheo ấy hoan hỷ / Gratified, the monks / *Satisfied, the mendicants /* And the monks were delighted / 歡喜之彼等諸比丘 [ hoan hỷ chi bỉ đẳng chư tỷ khâu ] / 那些悅意的比丘 [ na ta duyệt ý đích tỷ khâu ]

4388. **Āyasmato Sāriputtassa bhāsitaṃ abhinandunti:** tín thọ lời dạy của Tôn giả Xá-lợi-phất / delighted in Ven. Sāriputta's words / *were happy with what Sāriputta said /* were rejoiced at his words / 讚歎尊者舍利弗之所說 [ tán thán tôn giả Xá Lợi Phất chi sở thuyết ] / 歡喜尊者舍利弗所說 ; [ hoan hỷ tôn giả Xá Lợi Phất sở thuyết ]

**Dasuttarasuttaṃ niṭṭhitaṃ**

Chấm dứt kinh Thập Thượng

十增經終了 [ Thập Tăng Kinh chung liễu ]

❖❖❖

# B. Phụ Lục _ Pāli văn

## Dasuttarasuttaṃ [ DN_34 ]

350. Evaṃ me sutaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā campāyaṃ viharati gaggarāya pokkharaṇiyā tīre mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi. Tatra kho āyasmā sāriputto bhikkhū āmantesi – ‘‘āvuso bhikkhave’’ti! ‘‘Āvuso’’ti kho te bhikkhū āyasmato sāriputtassa paccassosuṃ. Āyasmā sāriputto etadavoca –

‘‘Dasuttaraṃ pavakkhāmi, dhammaṃ nibbānapattiyā;

Dukkhassantakiriyāya, sabbaganthappamocanaṃ’’.

Eko dhammo

351. ‘‘Eko, āvuso, dhammo bahukāro, eko dhammo bhāvetabbo, eko dhammo pariññeyyo, eko dhammo pahātabbo, eko dhammo hānabhāgiyo, eko dhammo visesabhāgiyo, eko dhammo duppaṭivijjho, eko dhammo uppādetabbo, eko dhammo abhiññeyyo, eko dhammo sacchikātabbo.

(Ka) ‘‘katamo eko dhammo bahukāro? Appamādo kusalesu dhammesu. Ayaṃ eko dhammo bahukāro.

(Kha) ‘‘katamo eko dhammo bhāvetabbo? Kāyagatāsati sātasahagatā. Ayaṃ eko dhammo bhāvetabbo.

(Ga) ‘‘katamo eko dhammo pariññeyyo? Phasso sāsavo upādāniyo. Ayaṃ eko dhammo pariññeyyo.

(Gha) ‘‘katamo eko dhammo pahātabbo? Asmimāno. Ayaṃ eko dhammo pahātabbo.

(Ṅa) ‘‘katamo eko dhammo hānabhāgiyo? Ayoniso manasikāro. Ayaṃ eko dhammo hānabhāgiyo.

(Ca) ‘‘katamo eko dhammo visesabhāgiyo? Yoniso manasikāro. Ayaṃ eko dhammo visesabhāgiyo.

(Cha) ‘‘katamo eko dhammo duppaṭivijjho? Ānantariko cetosamādhi. Ayaṃ eko dhammo duppaṭivijjho.

(Ja) ‘‘katamo eko dhammo uppādetabbo? Akuppaṃ ñāṇaṃ. Ayaṃ eko dhammo uppādetabbo.

(Jha) ‘‘katamo eko dhammo abhiññeyyo? Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā. Ayaṃ eko dhammo abhiññeyyo.

(Ña) ‘‘katamo eko dhammo sacchikātabbo? Akuppā cetovimutti. Ayaṃ eko dhammo sacchikātabbo.

‘‘Iti ime dasa dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Dve dhammā

352. ‘‘Dve dhammā bahukārā, dve dhammā bhāvetabbā, dve dhammā pariññeyyā, dve dhammā pahātabbā , dve dhammā hānabhāgiyā, dve dhammā visesabhāgiyā, dve dhammā duppaṭivijjhā, dve dhammā uppādetabbā, dve dhammā abhiññeyyā, dve dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame dve dhammā bahukārā? Sati ca sampajaññañca. Ime dve dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame dve dhammā bhāvetabbā? Samatho ca vipassanā ca. Ime dve dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame dve dhammā pariññeyyā? Nāmañca rūpañca. Ime dve dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame dve dhammā pahātabbā? Avijjā ca bhavataṇhā ca. Ime dve dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame dve dhammā hānabhāgiyā? Dovacassatā ca pāpamittatā ca. Ime dve dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame dve dhammā visesabhāgiyā? Sovacassatā ca kalyāṇamittatā ca. Ime dve dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame dve dhammā duppaṭivijjhā? Yo ca hetu yo ca paccayo sattānaṃ saṃkilesāya, yo ca hetu yo ca paccayo sattānaṃ visuddhiyā. Ime dve dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame dve dhammā uppādetabbā? Dve ñāṇāni – khaye ñāṇaṃ, anuppāde ñāṇaṃ. Ime dve dhammā uppādetabbā.

(Jha) ‘‘katame dve dhammā abhiññeyyā? Dve dhātuyo – saṅkhatā ca dhātu asaṅkhatā ca dhātu. Ime dve dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame dve dhammā sacchikātabbā? Vijjā ca vimutti ca. Ime dve dhammā sacchikātabbā.

‘‘Iti ime vīsati dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Tayo dhammā

353. ‘‘Tayo dhammā bahukārā, tayo dhammā bhāvetabbā…pe… tayo dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame tayo dhammā bahukārā? Sappurisasaṃsevo, saddhammassavanaṃ, dhammānudhammappaṭipatti. Ime tayo dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame tayo dhammā bhāvetabbā? Tayo samādhī – savitakko savicāro samādhi, avitakko vicāramatto samādhi, avitakko avicāro samādhi. Ime tayo dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame tayo dhammā pariññeyyā? Tisso vedanā – sukhā vedanā, dukkhā vedanā, adukkhamasukhā vedanā. Ime tayo dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame tayo dhammā pahātabbā? Tisso taṇhā – kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. Ime tayo dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame tayo dhammā hānabhāgiyā? Tīṇi akusalamūlāni – lobho akusalamūlaṃ, doso akusalamūlaṃ, moho akusalamūlaṃ. Ime tayo dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame tayo dhammā visesabhāgiyā? Tīṇi kusalamūlāni – alobho kusalamūlaṃ, adoso kusalamūlaṃ, amoho kusalamūlaṃ. Ime tayo dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame tayo dhammā duppaṭivijjhā? Tisso nissaraṇiyā dhātuyo – kāmānametaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ nekkhammaṃ, rūpānametaṃ nissaraṇaṃ yadidaṃ arūpaṃ, yaṃ kho pana kiñci bhūtaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ, nirodho tassa nissaraṇaṃ. Ime tayo dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame tayo dhammā uppādetabbā? Tīṇi ñāṇāni – atītaṃse ñāṇaṃ, anāgataṃse ñāṇaṃ, paccuppannaṃse ñāṇaṃ. Ime tayo dhammā uppādetabbā.

(Jha) ‘‘katame tayo dhammā abhiññeyyā? Tisso dhātuyo – kāmadhātu, rūpadhātu, arūpadhātu. Ime tayo dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame tayo dhammā sacchikātabbā? Tisso vijjā – pubbenivāsānussatiñāṇaṃ vijjā, sattānaṃ cutūpapāte ñāṇaṃ vijjā, āsavānaṃ khaye ñāṇaṃ vijjā. Ime tayo dhammā sacchikātabbā.

‘‘Iti ime tiṃsa dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Cattāro dhammā

354. ‘‘Cattāro dhammā bahukārā, cattāro dhammā bhāvetabbā…pe… cattāro dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame cattāro dhammā bahukārā? Cattāri cakkāni – patirūpadesavāso, sappurisūpanissayo [sappurisupassayo (syā. kaṃ.)], attasammāpaṇidhi, pubbe ca katapuññatā. Ime cattāro dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame cattāro dhammā bhāvetabbā? Cattāro satipaṭṭhānā – idhāvuso, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Vedanāsu…pe… citte… dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ime cattāro dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame cattāro dhammā pariññeyyā? Cattāro āhārā – kabaḷīkāro [kavaḷīkāro (syā. kaṃ.)] āhāro oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññāṇaṃ catutthaṃ. Ime cattāro dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame cattāro dhammā pahātabbā? Cattāro oghā – kāmogho, bhavogho, diṭṭhogho, avijjogho. Ime cattāro dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame cattāro dhammā hānabhāgiyā? Cattāro yogā – kāmayogo, bhavayogo, diṭṭhiyogo, avijjāyogo. Ime cattāro dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame cattāro dhammā visesabhāgiyā? Cattāro visaññogā – kāmayogavisaṃyogo, bhavayogavisaṃyogo, diṭṭhiyogavisaṃyogo, avijjāyogavisaṃyogo. Ime cattāro dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame cattāro dhammā duppaṭivijjhā? Cattāro samādhī – hānabhāgiyo samādhi, ṭhitibhāgiyo samādhi, visesabhāgiyo samādhi, nibbedhabhāgiyo samādhi. Ime cattāro dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame cattāro dhammā uppādetabbā? Cattāri ñāṇāni – dhamme ñāṇaṃ, anvaye ñāṇaṃ, pariye ñāṇaṃ, sammutiyā ñāṇaṃ. Ime cattāro dhammā uppādetabbā.

(Jha) ‘‘katame cattāro dhammā abhiññeyyā? Cattāri ariyasaccāni – dukkhaṃ ariyasaccaṃ, dukkhasamudayaṃ [dukkhasamudayo (syā. kaṃ.)] ariyasaccaṃ, dukkhanirodhaṃ [dukkhanirodho (syā. kaṃ.)] ariyasaccaṃ, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ. Ime cattāro dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame cattāro dhammā sacchikātabbā? Cattāri sāmaññaphalāni – sotāpattiphalaṃ, sakadāgāmiphalaṃ, anāgāmiphalaṃ, arahattaphalaṃ . Ime cattāro dhammā sacchikātabbā.

‘‘Iti ime cattārīsadhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Pañca dhammā

355. ‘‘Pañca dhammā bahukārā…pe… pañca dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame pañca dhammā bahukārā? Pañca padhāniyaṅgāni – idhāvuso, bhikkhu saddho hoti, saddahati tathāgatassa bodhiṃ – ‘itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā’ti. Appābādho hoti appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya majjhimāya padhānakkhamāya. Asaṭho hoti amāyāvī yathābhūtamattānaṃ āvīkattā satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu. Āraddhavīriyo viharati akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya, thāmavā daḷhaparakkamo

anikkhittadhuro kusalesu dhammesu. Paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato ariyāya nibbedhikāya sammā dukkhakkhayagāminiyā. Ime pañca dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame pañca dhammā bhāvetabbā? Pañcaṅgiko sammāsamādhi – pītipharaṇatā, sukhapharaṇatā, cetopharaṇatā , ālokapharaṇatā, paccavekkhaṇanimittaṃ [paccavekkhaṇānimittaṃ (syā. kaṃ.)]. Ime pañca dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame pañca dhammā pariññeyyā? Pañcupādānakkhandhā [seyyathīdaṃ (sī. syā. kaṃ. pī.)] – rūpupādānakkhandho, vedanupādānakkhandho, saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho viññāṇupādānakkhandho. Ime pañca dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame pañca dhammā pahātabbā? Pañca nīvaraṇāni – kāmacchandanīvaraṇaṃ, byāpādanīvaraṇaṃ, thinamiddhanīvaraṇaṃ, uddhaccakukuccanīvaraṇaṃ, vicikicchānīvaraṇaṃ. Ime pañca dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame pañca dhammā hānabhāgiyā? Pañca cetokhilā – idhāvuso, bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati. Yo so, āvuso, bhikkhu satthari kaṅkhati vicikicchati nādhimuccati na sampasīdati, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya . Ayaṃ paṭhamo cetokhilo. Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu dhamme kaṅkhati vicikicchati…pe… saṅghe kaṅkhati vicikicchati…pe… sikkhāya kaṅkhati vicikicchati…pe… sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto, yo so, āvuso, bhikkhu sabrahmacārīsu kupito hoti anattamano āhatacitto khilajāto, tassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Yassa cittaṃ na namati ātappāya anuyogāya sātaccāya padhānāya. Ayaṃ pañcamo cetokhilo. Ime pañca dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame pañca dhammā visesabhāgiyā? Pañcindriyāni – saddhindriyaṃ, vīriyindriyaṃ, satindriyaṃ, samādhindriyaṃ, paññindriyaṃ. Ime pañca dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame pañca dhammā duppaṭivijjhā? Pañca nissaraṇiyā dhātuyo – idhāvuso, bhikkhuno kāme manasikaroto kāmesu cittaṃ na pakkhandati na pasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Nekkhammaṃ kho panassa manasikaroto nekkhamme

cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati. Tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ kāmehi. Ye ca kāmapaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi. Na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ kāmānaṃ nissaraṇaṃ.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno byāpādaṃ manasikaroto byāpāde cittaṃ na pakkhandati na pasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Abyāpādaṃ kho panassa manasikaroto abyāpāde cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati. Tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ byāpādena. Ye ca byāpādapaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi. Na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ byāpādassa nissaraṇaṃ.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno vihesaṃ manasikaroto vihesāya cittaṃ na pakkhandati na pasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Avihesaṃ kho panassa manasikaroto avihesāya cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati . Tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ vihesāya. Ye ca vihesāpaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi. Na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ vihesāya nissaraṇaṃ.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno rūpe manasikaroto rūpesu cittaṃ na pakkhandati na pasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Arūpaṃ kho panassa manasikaroto arūpe cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati. Tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ rūpehi. Ye ca rūpapaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi. Na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ rūpānaṃ nissaraṇaṃ.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno sakkāyaṃ manasikaroto sakkāye cittaṃ na pakkhandati na pasīdati na santiṭṭhati na vimuccati. Sakkāyanirodhaṃ kho panassa manasikaroto sakkāyanirodhe cittaṃ pakkhandati pasīdati santiṭṭhati vimuccati. Tassa taṃ cittaṃ sugataṃ subhāvitaṃ suvuṭṭhitaṃ suvimuttaṃ visaṃyuttaṃ sakkāyena. Ye ca sakkāyapaccayā uppajjanti āsavā vighātā pariḷāhā, mutto so tehi. Na so taṃ vedanaṃ vedeti. Idamakkhātaṃ sakkāyassa nissaraṇaṃ. Ime pañca dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame pañca dhammā uppādetabbā? Pañca ñāṇiko sammāsamādhi – ‘ayaṃ samādhi paccuppannasukho ceva āyatiñca sukhavipāko’ti paccattaṃyeva ñāṇaṃ uppajjati. ‘Ayaṃ samādhi ariyo nirāmiso’ti paccattaññeva ñāṇaṃ uppajjati. ‘Ayaṃ samādhi akāpurisasevito’ti paccattaṃyeva ñāṇaṃ uppajjati. ‘Ayaṃ samādhi santo

paṇīto paṭippassaddhaladdho ekodibhāvādhigato, na sasaṅkhāraniggayhavāritagato'ti [na ca sasaṅkhāraniggayha vāritavatoti (sī. syā. kaṃ. pī.), na sasaṅkhāraniggayhavārivāvato (ka.), na sasaṅkhāraniggayhavāriyādhigato (?)] paccattaṃyeva ñāṇaṃ uppajjati. 'So kho panāhaṃ imaṃ samādhiṃ satova samāpajjāmi sato vuṭṭhahāmī'ti paccattaṃyeva ñāṇaṃ uppajjati. Ime pañca dhammā uppādetabbā.

(Jha) ''katame pañca dhammā abhiññeyyā? Pañca vimuttāyatanāni – idhāvuso, bhikkhuno satthā dhammaṃ deseti aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī. Yathā yathā, āvuso, bhikkhuno satthā dhammaṃ deseti, aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī, tathā tathā so [bhikkhu (syā. kaṃ.)] tasmiṃ dhamme atthappaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthappaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ paṭhamaṃ vimuttāyatanaṃ.

''Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti, aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī, api ca kho yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti yathā yathā, āvuso, bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti. Tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthappaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthappaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ dutiyaṃ vimuttāyatanaṃ.

''Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti, aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī, nāpi yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti. Api ca kho, yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti. Yathā yathā, āvuso, bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthappaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthappaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ tatiyaṃ vimuttāyatanaṃ.

''Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti, aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī, nāpi yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, nāpi yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti. Api ca kho, yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi

anuvicāreti manasānupekkhati. Yathā yathā , āvuso , bhikkhu yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti manasānupekkhati tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthappaṭisaṃvedī ca hoti dhammapaṭisaṃvedī ca. Tassa atthappaṭisaṃvedino dhammapaṭisaṃvedino pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ catutthaṃ vimuttāyatanaṃ.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno na heva kho satthā dhammaṃ deseti, aññataro vā garuṭṭhāniyo sabrahmacārī, nāpi yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena paresaṃ deseti, nāpi yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ vitthārena sajjhāyaṃ karoti, nāpi yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ cetasā anuvitakketi anuvicāreti manasānupekkhati; api ca khvassa aññataraṃ samādhinimittaṃ suggahitaṃ hoti sumanasikataṃ sūpadhāritaṃ suppaṭividdhaṃ paññāya. Yathā yathā, āvuso, bhikkhuno aññataraṃ samādhinimittaṃ suggahitaṃ hoti sumanasikataṃ sūpadhāritaṃ suppaṭividdhaṃ paññāya tathā tathā so tasmiṃ dhamme atthappaṭisaṃvedī ca hoti dhammappaṭisaṃvedī ca. Tassa atthappaṭisaṃvedino dhammappaṭisaṃvedino pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati. Idaṃ pañcamaṃ vimuttāyatanaṃ. Ime pañca dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame pañca dhammā sacchikātabbā? Pañca dhammakkhandhā – sīlakkhandho , samādhikkhandho, paññākkhandho, vimuttikkhandho, vimuttiñāṇadassanakkhandho. Ime pañca dhammā sacchikātabbā.

‘‘Iti ime paññāsa dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Cha dhammā

356. ‘‘Cha dhammā bahukārā…pe… cha dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame cha dhammā bahukārā? Cha sāraṇīyā dhammā. Idhāvuso, bhikkhuno mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sabrahmacārīsu āvi ceva raho ca, ayampi dhammo sāraṇīyo piyakaraṇo garukaraṇo saṅgahāya avivādāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno mettaṃ vacīkammaṃ…pe… ekībhāvāya saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno mettaṃ manokammaṃ…pe… ekībhāvāya saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu ye te lābhā dhammikā dhammaladdhā antamaso pattapariyāpannamattampi, tathārūpehi lābhehi appaṭivibhattabhogī hoti sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī, ayampi dhammo sāraṇīyo…pe… ekībhāvāya saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu, yāni tāni sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni bhujissāni viññuppasatthāni aparāmaṭṭhāni samādhisaṃvattanikāni, tathārūpesu sīlesu sīlasāmaññagato viharati sabrahmacārīhi āvi ceva raho ca, ayampi dhammo sāraṇīyo…pe… ekībhāvāya saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu yāyaṃ diṭṭhi ariyā niyyānikā niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāya, tathārūpāya diṭṭhiyā diṭṭhi sāmaññagato viharati sabrahmacārīhi āvi ceva raho ca, ayampi dhammo sāraṇīyo piyakaraṇo garukaraṇo, saṅgahāya avivādāya sāmaggiyā ekībhāvāya saṃvattati. Ime cha dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame cha dhammā bhāvetabbā? Cha anussatiṭṭhānāni – buddhānussati, dhammānussati, saṅghānussati, sīlānussati, cāgānussati, devatānussati. Ime cha dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame cha dhammā pariññeyyā? Cha ajjhattikāni āyatanāni – cakkhāyatanaṃ, sotāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, jivhāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, manāyatanaṃ. Ime cha dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame cha dhammā pahātabbā? Cha taṇhākāyā – rūpataṇhā, saddataṇhā, gandhataṇhā, rasataṇhā, phoṭṭhabbataṇhā, dhammataṇhā. Ime cha dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame cha dhammā hānabhāgiyā? Cha agāravā – idhāvuso, bhikkhu satthari agāravo viharati appatisso. Dhamme…pe… saṅghe… sikkhāya… appamāde… paṭisanthāre agāravo viharati appatisso. Ime cha dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame cha dhammā visesabhāgiyā? Cha gāravā – idhāvuso, bhikkhu satthari sagāravo viharati sappatisso dhamme…pe… saṅghe… sikkhāya… appamāde… paṭisanthāre sagāravo viharati sappatisso. Ime cha dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame cha dhammā duppaṭivijjhā? Cha nissaraṇiyā dhātuyo – idhāvuso, bhikkhu evaṃ vadeyya – ‘mettā hi kho me, cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, atha ca pana me byāpādo cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī’ti. So ‘mā hevaṃ’ tissa vacanīyo ‘māyasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi. Na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ āvuso anavakāso yaṃ mettāya cetovimuttiyā bhāvitāya bahulīkatāya yānīkatāya vatthukatāya anuṭṭhitāya paricitāya susamāraddhāya. Atha ca panassa byāpādo cittaṃ pariyādāya ṭhassatīti, netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ, āvuso, byāpādassa, yadidaṃ mettācetovimuttī’ti.

‘‘Idha panāvuso, bhikkhu evaṃ vadeyya – ‘karuṇā hi kho me cetovimutti bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā. Atha ca pana me vihesā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī’ti. So – ‘mā hevaṃ’ tissa vacanīyo, ‘māyasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi…pe… nissaraṇaṃ hetaṃ, āvuso, vihesāya, yadidaṃ karuṇācetovimuttī’ti.

‘‘Idha panāvuso, bhikkhu evaṃ vadeyya – ‘muditā hi kho me cetovimutti bhāvitā…pe… atha ca pana me arati cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī’ti. So – ‘mā hevaṃ’ tissa vacanīyo ‘māyasmā evaṃ avaca…pe… nissaraṇaṃ hetaṃ, āvuso aratiyā, yadidaṃ muditācetovimuttī’ti.

‘‘Idha panāvuso, bhikkhu evaṃ vadeyya – ‘upekkhā hi kho me cetovimutti bhāvitā…pe… atha ca pana me rāgo cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī’ti. So – ‘mā hevaṃ’ tissa vacanīyo ‘māyasmā evaṃ avaca…pe… nissaraṇaṃ hetaṃ, āvuso, rāgassa yadidaṃ upekkhācetovimuttī’ti.

‘‘Idha panāvuso, bhikkhu evaṃ vadeyya – ‘animittā hi kho me cetovimutti bhāvitā…pe… atha ca pana me nimittānusāri viññāṇaṃ hotī’ti. So – ‘mā hevaṃ’

tissa vacanīyo ‘māyasmā evaṃ avaca…pe… nissaraṇaṃ hetaṃ, āvuso, sabbanimittānaṃ yadidaṃ animittā cetovimuttī’ti.

‘‘Idha panāvuso, bhikkhu evaṃ vadeyya – ‘asmīti kho me vigataṃ, ayamahamasmīti na samanupassāmi, atha ca pana me vicikicchākathaṃkathāsallaṃ cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī’ti. So – ‘mā hevaṃ’ tissa vacanīyo ‘māyasmā evaṃ avaca, mā bhagavantaṃ abbhācikkhi, na hi sādhu bhagavato abbhakkhānaṃ, na hi bhagavā evaṃ vadeyya. Aṭṭhānametaṃ, āvuso, anavakāso yaṃ asmīti vigate ayamahamasmīti asamanupassato. Atha ca panassa vicikicchākathaṃkathāsallaṃ cittaṃ pariyādāya ṭhassati, netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Nissaraṇaṃ hetaṃ, āvuso, vicikicchākathaṃkathāsallassa, yadidaṃ asmimānasamugghāṭo’ti. Ime cha dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame cha dhammā uppādetabbā? Cha satatavihārā. Idhāvuso, bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno. Sotena saddaṃ sutvā…pe… ghānena gandhaṃ ghāyitvā… jivhāya rasaṃ sāyitvā… kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā… manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno. Ime cha dhammā uppādetabbā.

(Jha) ‘‘katame cha dhammā abhiññeyyā? Cha anuttariyāni – dassanānuttariyaṃ, savanānuttariyaṃ, lābhānuttariyaṃ, sikkhānuttariyaṃ, pāricariyānuttariyaṃ, anussatānuttariyaṃ. Ime cha dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame cha dhammā sacchikātabbā? Cha abhiññā – idhāvuso, bhikkhu anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhoti – ekopi hutvā bahudhā hoti , bahudhāpi hutvā eko hoti. Āvibhāvaṃ tirobhāvaṃ. Tirokuṭṭaṃ tiropākāraṃ tiropabbataṃ asajjamāno gacchati seyyathāpi ākāse . Pathaviyāpi ummujjanimujjaṃ karoti seyyathāpi udake. Udakepi abhijjamāne gacchati seyyathāpi pathaviyaṃ. Ākāsepi pallaṅkena kamati seyyathāpi pakkhī sakuṇo. Imepi candimasūriye evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve pāṇinā parāmasati parimajjati. Yāva brahmalokāpi kāyena vasaṃ vatteti.

‘‘Dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya ubho sadde suṇāti dibbe ca mānuse ca, ye dūre santike ca.

‘‘Parasattānaṃ parapuggalānaṃ cetasā ceto paricca pajānāti [jānāti (syā. kaṃ.)], sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti …pe… avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

‘‘So anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati, seyyathidaṃ ekampi jātiṃ…pe… iti sākāraṃ sauddesaṃ anekavihitaṃ pubbenivāsaṃ anussarati.

‘‘Dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena satte passati cavamāne upapajjamāne hīne paṇīte suvaṇṇe dubbaṇṇe sugate duggate yathākammūpage satte pajānāti …pe…

‘‘Āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati. Ime cha dhammā sacchikātabbā.

‘‘Iti ime saṭṭhi dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Satta dhammā

357. ‘‘Satta dhammā bahukārā…pe… satta dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame satta dhammā bahukārā? Satta ariyadhanāni – saddhādhanaṃ, sīladhanaṃ, hiridhanaṃ, ottappadhanaṃ, sutadhanaṃ, cāgadhanaṃ, paññādhanaṃ. Ime satta dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame satta dhammā bhāvetabbā? Satta sambojjhaṅgā – satisambojjhaṅgo, dhammavicayasambojjhaṅgo, vīriyasambojjhaṅgo, pītisambojjhaṅgo, passaddhisambojjhaṅgo, samādhisambojjhaṅgo, upekkhāsambojjhaṅgo . Ime satta dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame satta dhammā pariññeyyā? Satta viññāṇaṭṭhitiyo – santāvuso, sattā nānattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā. Ayaṃ paṭhamā viññāṇaṭṭhiti.

‘‘Santāvuso , sattā nānattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā. Ayaṃ dutiyā viññāṇaṭṭhiti.

‘‘Santāvuso, sattā ekattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ tatiyā viññāṇaṭṭhiti.

‘‘Santāvuso, sattā ekattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā subhakiṇhā. Ayaṃ catutthī viññāṇaṭṭhiti.

‘‘Santāvuso, sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā…pe… ‘ananto ākāso’ti ākāsānañcāyatanūpagā. Ayaṃ pañcamī viññāṇaṭṭhiti.

‘‘Santāvuso, sattā sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇa’nti viññāṇañcāyatanūpagā. Ayaṃ chaṭṭhī viññāṇaṭṭhiti.

‘‘Santāvuso, sattā sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ti ākiñcaññāyatanūpagā. Ayaṃ sattamī viññāṇaṭṭhiti. Ime satta dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame satta dhammā pahātabbā? Sattānusayā – kāmarāgānusayo, paṭighānusayo, diṭṭhānusayo, vicikicchānusayo, mānānusayo, bhavarāgānusayo , avijjānusayo. Ime satta dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame satta dhammā hānabhāgiyā? Satta asaddhammā – idhāvuso, bhikkhu assaddho hoti, ahiriko hoti, anottappī hoti, appassuto hoti, kusīto hoti, muṭṭhassati hoti, duppañño hoti. Ime satta dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame satta dhammā visesabhāgiyā? Satta saddhammā – idhāvuso, bhikkhu saddho hoti, hirimā [hiriko (syā. kaṃ.)] hoti, ottappī hoti, bahussuto hoti, āraddhavīriyo hoti, upaṭṭhitassati hoti, paññavā hoti. Ime satta dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame satta dhammā duppaṭivijjhā? Satta sappurisadhammā – idhāvuso, bhikkhu dhammaññū ca hoti atthaññū ca attaññū ca mattaññū ca kālaññū ca parisaññū ca puggalaññū ca. Ime satta dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame satta dhammā uppādetabbā? Satta saññā – aniccasaññā, anattasaññā, asubhasaññā, ādīnavasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā. Ime satta dhammā uppādetabbā.

(Jha) ‘‘katame satta dhammā abhiññeyyā? Satta niddasavatthūni – idhāvuso, bhikkhu sikkhāsamādāne tibbacchando hoti, āyatiñca sikkhāsamādāne avigatapemo. Dhammanisantiyā tibbacchando hoti, āyatiñca dhammanisantiyā avigatapemo. Icchāvinaye tibbacchando hoti, āyatiñca icchāvinaye avigatapemo. Paṭisallāne tibbacchando hoti, āyatiñca paṭisallāne avigatapemo. Vīriyāramme tibbacchando hoti, āyatiñca vīriyāramme avigatapemo. Satinepakke tibbacchando hoti, āyatiñca satinepakke avigatapemo. Diṭṭhipaṭivedhe tibbacchando hoti, āyatiñca diṭṭhipaṭivedhe avigatapemo. Ime satta dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame satta dhammā sacchikātabbā? Satta khīṇāsavabalāni – idhāvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno aniccato sabbe saṅkhārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti. Yaṃpāvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno aniccato sabbe saṅkhārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti, idampi khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti, yaṃ balaṃ āgamma khīṇāsavo bhikkhu āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti – ‘khīṇā me āsavā’ti.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno aṅgārakāsūpamā kāmā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti. Yaṃpāvuso…pe… ‘khīṇā me āsavā’ti.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno vivekaninnaṃ cittaṃ hoti vivekapoṇaṃ vivekapabbhāraṃ vivekaṭṭhaṃ nekkhammābhirataṃ byantībhūtaṃ sabbaso āsavaṭṭhāniyehi dhammehi. Yaṃpāvuso…pe… ‘khīṇā me āsavā’ti.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno cattāro satipaṭṭhānā bhāvitā honti subhāvitā . Yaṃpāvuso…pe… ‘khīṇā me āsavā’ti.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno pañcindriyāni bhāvitāni honti subhāvitāni. Yaṃpāvuso…pe… ‘khīṇā me āsavā’ti.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno satta bojjhaṅgā bhāvitā honti subhāvitā. Yaṃpāvuso…pe… ‘khīṇā me āsavā’ti.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvito hoti subhāvito. Yaṃpāvuso, khīṇāsavassa bhikkhuno ariyo aṭṭhaṅgiko maggo bhāvito hoti subhāvito, idampi khīṇāsavassa bhikkhuno balaṃ hoti, yaṃ balaṃ āgamma khīṇāsavo bhikkhu āsavānaṃ khayaṃ paṭijānāti – ‘khīṇā me āsavā’ti. Ime satta dhammā sacchikātabbā.

‘‘Itime sattati dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito.

Aṭṭha dhammā

358. ‘‘Aṭṭha dhammā bahukārā…pe… aṭṭha dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame aṭṭha dhammā bahukārā? Aṭṭha hetū aṭṭha paccayā ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattanti. Katame aṭṭha? Idhāvuso, bhikkhu satthāraṃ [satthāraṃ vā (syā. ka.)] upanissāya viharati aññataraṃ vā garuṭṭhāniyaṃ sabrahmacāriṃ, yatthassa tibbaṃ hirottappaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti pemañca gāravo ca. Ayaṃ paṭhamo hetu paṭhamo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya . Paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

‘‘Taṃ kho pana satthāraṃ upanissāya viharati aññataraṃ vā garuṭṭhāniyaṃ sabrahmacāriṃ , yatthassa tibbaṃ hirottappaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti pemañca gāravo ca. Te kālena kālaṃ upasaṅkamitvā paripucchati paripañhati – ‘idaṃ, bhante, kathaṃ? Imassa ko attho’ti? Tassa te āyasmanto avivaṭañceva vivaranti, anuttānīkatañca uttānī [anuttānikatañca uttāniṃ (ka.)] karonti, anekavihitesu ca kaṅkhāṭṭhāniyesu dhammesu kaṅkhaṃ paṭivinodenti. Ayaṃ dutiyo hetu dutiyo

paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya, paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya, vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

‘‘Taṃ kho pana dhammaṃ sutvā dvayena vūpakāsena sampādeti – kāyavūpakāsena ca cittavūpakāsena ca. Ayaṃ tatiyo hetu tatiyo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya, paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno, aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Ayaṃ catuttho hetu catuttho paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya, paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo. Ye te dhammā ādikalyāṇā majjhekalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthā sabyañjanā kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathārūpāssa dhammā bahussutā honti dhātā vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā. Ayaṃ pañcamo hetu pañcamo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya, paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu āraddhavīriyo viharati akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya, kusalānaṃ dhammānaṃ upasampadāya, thāmavā daḷhaparakkamo anikkhittadhuro kusalesu dhammesu. Ayaṃ chaṭṭho hetu chaṭṭho paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya, paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu satimā hoti paramena satinepakkena samannāgato. Cirakatampi cirabhāsitampi saritā anussaritā. Ayaṃ sattamo hetu sattamo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya, paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu pañcasu upādānakkhandhesu, udayabbayānupassī viharati – ‘iti rūpaṃ iti rūpassa samudayo iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā iti vedanāya samudayo iti vedanāya atthaṅgamo; iti saññā iti saññāya samudayo iti saññāya atthaṅgamo; iti saṅkhārā iti saṅkhārānaṃ samudayo iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo; iti viññāṇaṃ iti viññāṇassa samudayo iti viññāṇassa atthaṅgamo’ti.

Ayaṃ aṭṭhamo hetu aṭṭhamo paccayo ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya, paṭiladdhāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā saṃvattati. Ime aṭṭha dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame aṭṭha dhammā bhāvetabbā? Ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ – sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. Ime aṭṭha dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame aṭṭha dhammā pariññeyyā? Aṭṭha lokadhammā – lābho ca, alābho ca, yaso ca, ayaso ca, nindā ca, pasaṃsā ca, sukhañca, dukkhañca. Ime aṭṭha dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame aṭṭha dhammā pahātabbā? Aṭṭha micchattā – micchādiṭṭhi, micchāsaṅkappo, micchāvācā, micchākammanto, micchāājīvo, micchāvāyāmo, micchāsati, micchāsamādhi. Ime aṭṭha dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame aṭṭha dhammā hānabhāgiyā? Aṭṭha kusītavatthūni. Idhāvuso, bhikkhunā kammaṃ kātabbaṃ hoti, tassa evaṃ hoti – ‘kammaṃ kho me kātabbaṃ bhavissati, kammaṃ kho pana me karontassa kāyo kilamissati, handāhaṃ nipajjāmī’ti. So nipajjati, na vīriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ paṭhamaṃ kusītavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhunā kammaṃ kataṃ hoti . Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho kammaṃ akāsiṃ, kammaṃ kho pana me karontassa kāyo kilanto, handāhaṃ nipajjāmī’ti. So nipajjati, na vīriyaṃ ārabhati…pe… idaṃ dutiyaṃ kusītavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhunā maggo gantabbo hoti. Tassa evaṃ hoti – ‘maggo kho me gantabbo bhavissati, maggaṃ kho pana me gacchantassa kāyo kilamissati, handāhaṃ nipajjāmī’ti. So nipajjati, na vīriyaṃ ārabhati…pe… idaṃ tatiyaṃ kusītavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhunā maggo gato hoti. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ, maggaṃ kho pana me gacchantassa kāyo kilanto, handāhaṃ nipajjāmī’ti. So nipajjati, na vīriyaṃ ārabhati…pe… idaṃ catutthaṃ kusītavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto na labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto nālatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ, tassa me kāyo kilanto akammañño, handāhaṃ nipajjāmī’ti…pe… idaṃ pañcamaṃ kusītavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto alatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ , tassa me kāyo garuko akammañño, māsācitaṃ maññe, handāhaṃ nipajjāmī’ti. So nipajjati…pe… idaṃ chaṭṭhaṃ kusītavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno uppanno hoti appamattako ābādho, tassa evaṃ hoti – ‘uppanno kho me ayaṃ appamattako ābādho atthi kappo nipajjituṃ, handāhaṃ nipajjāmī’ti. So nipajjati…pe… idaṃ sattamaṃ kusītavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu gilānāvuṭṭhito hoti aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho gilānāvuṭṭhito aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa me kāyo dubbalo akammañño, handāhaṃ nipajjāmī’ti. So nipajjati…pe… idaṃ aṭṭhamaṃ kusītavatthu. Ime aṭṭha dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame aṭṭha dhammā visesabhāgiyā? Aṭṭha ārambhavatthūni. Idhāvuso, bhikkhunā kammaṃ kātabbaṃ hoti, tassa evaṃ hoti – ‘kammaṃ kho me kātabbaṃ bhavissati, kammaṃ kho pana me karontena na sukaraṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ, handāhaṃ vīriyaṃ ārabhāmi appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā’ti. So vīriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ paṭhamaṃ ārambhavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhunā kammaṃ kataṃ hoti. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho kammaṃ akāsiṃ, kammaṃ kho panāhaṃ karonto nāsakkhiṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ, handāhaṃ vīriyaṃ ārabhāmi…pe… idaṃ dutiyaṃ ārambhavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhunā maggo gantabbo hoti. Tassa evaṃ hoti – ‘maggo kho me gantabbo bhavissati, maggaṃ kho pana me gacchantena na sukaraṃ

buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ, handāhaṃ vīriyaṃ ārabhāmi…pe… idaṃ tatiyaṃ ārambhavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhunā maggo gato hoti. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho maggaṃ agamāsiṃ, maggaṃ kho panāhaṃ gacchanto nāsakkhiṃ buddhānaṃ sāsanaṃ manasikātuṃ, handāhaṃ vīriyaṃ ārabhāmi…pe… idaṃ catutthaṃ ārambhavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto na labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto nālatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ , tassa me kāyo lahuko kammañño, handāhaṃ vīriyaṃ ārabhāmi…pe… idaṃ pañcamaṃ ārambhavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto labhati lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho gāmaṃ vā nigamaṃ vā piṇḍāya caranto alatthaṃ lūkhassa vā paṇītassa vā bhojanassa yāvadatthaṃ pāripūriṃ. Tassa me kāyo balavā kammañño, handāhaṃ vīriyaṃ ārabhāmi…pe… idaṃ chaṭṭhaṃ ārambhavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhuno uppanno hoti appamattako ābādho. Tassa evaṃ hoti – ‘uppanno kho me ayaṃ appamattako ābādho ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati, yaṃ me ābādho pavaḍḍheyya, handāhaṃ vīriyaṃ ārabhāmi…pe… idaṃ sattamaṃ ārambhavatthu.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu gilānā vuṭṭhito hoti aciravuṭṭhito gelaññā. Tassa evaṃ hoti – ‘ahaṃ kho gilānā vuṭṭhito aciravuṭṭhito gelaññā, ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati, yaṃ me ābādho paccudāvatteyya, handāhaṃ vīriyaṃ ārabhāmi appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāyā’ti. So vīriyaṃ ārabhati appattassa pattiyā anadhigatassa adhigamāya asacchikatassa sacchikiriyāya. Idaṃ aṭṭhamaṃ ārambhavatthu. Ime aṭṭha dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame aṭṭha dhammā duppaṭivijjhā? Aṭṭha akkhaṇā asamayā brahmacariyavāsāya. Idhāvuso, tathāgato ca loke uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca desiyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito. Ayañca puggalo nirayaṃ upapanno hoti. Ayaṃ paṭhamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, tathāgato ca loke uppanno hoti arahaṃ sammāsambuddho, dhammo ca desiyati opasamiko parinibbāniko sambodhagāmī sugatappavedito, ayañca puggalo tiracchānayoniṃ upapanno hoti. Ayaṃ dutiyo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

‘‘Puna caparaṃ…pe… pettivisayaṃ upapanno hoti. Ayaṃ tatiyo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

‘‘Puna caparaṃ…pe… aññataraṃ dīghāyukaṃ devanikāyaṃ upapanno hoti. Ayaṃ catuttho akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

‘‘Puna caparaṃ…pe… paccantimesu janapadesu paccājāto hoti milakkhesu aviññātāresu, yattha natthi gati bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ. Ayaṃ pañcamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

‘‘Puna caparaṃ…pe… ayañca puggalo majjhimesu janapadesu paccājāto hoti, so ca hoti micchādiṭṭhiko viparītadassano – ‘natthi dinnaṃ, natthi yiṭṭhaṃ, natthi hutaṃ, natthi sukatadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, natthi ayaṃ loko, natthi paro loko, natthi mātā, natthi pitā, natthi sattā opapātikā, natthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imañca lokaṃ parañca lokaṃ sayaṃ abhiññā sacchikatvā pavedentī’ti. Ayaṃ chaṭṭho akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

‘‘Puna caparaṃ…pe… ayañca puggalo majjhimesu janapadesu paccājāto hoti , so ca hoti duppañño jaḷo eḷamūgo, nappaṭibalo subhāsitadubbhāsitānamatthamaññātuṃ. Ayaṃ sattamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya.

‘‘Puna caparaṃ…pe… ayañca puggalo majjhimesu janapadesu paccājāto hoti, so ca hoti paññavā ajaḷo aneḷamūgo, paṭibalo subhāsitadubbhāsitānamatthamaññātuṃ. Ayaṃ aṭṭhamo akkhaṇo asamayo brahmacariyavāsāya. Ime aṭṭha dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame aṭṭha dhammā uppādetabbā? Aṭṭha mahāpurisavitakkā – appicchassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo mahicchassa. Santuṭṭhassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo asantuṭṭhassa. Pavivittassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo

saṅgaṇikārāmassa. Āraddhavīriyassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo kusītassa. Upaṭṭhitasatissāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo muṭṭhassatissa. Samāhitassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo asamāhitassa . Paññavato [paññāvato (sī. pī.)] ayaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo duppaññassa. Nippapañcassāyaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo papañcārāmassāti [nippapañcārāmassa ayaṃ dhammo nippapañcaratino, nāyaṃ dhammo papañcārāmassa papañcaratinoti (sī. syā. pī.) aṅguttarepi tatheva dissati. aṭṭhakathāṭīkā pana oloketabbā] ime aṭṭha dhammā uppādetabbā.

(Jha) ‘‘katame aṭṭha dhammā abhiññeyyā? Aṭṭha abhibhāyatanāni – ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni , ‘tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti – evaṃsaññī hoti. Idaṃ paṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ.

‘‘Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, ‘tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti – evaṃsaññī hoti. Idaṃ dutiyaṃ abhibhāyatanaṃ.

‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, ‘tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ tatiyaṃ abhibhāyatanaṃ.

‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, ‘tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ catutthaṃ abhibhāyatanaṃ.

‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. Seyyathāpi nāma umāpupphaṃ nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ. Seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni, ‘tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ pañcamaṃ abhibhāyatanaṃ.

‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. Seyyathāpi nāma kaṇikārapupphaṃ pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ. Seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ , evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni, ‘tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ chaṭṭhaṃ abhibhāyatanaṃ.

‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni. Seyyathāpi nāma bandhujīvakapupphaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ, seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni, ‘tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ sattamaṃ abhibhāyatanaṃ.

‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. Seyyathāpi nāma osadhitārakā odātā odātavaṇṇā odātanidassanā odātanibhāsā, seyyathā vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ odātaṃ odātavaṇṇaṃ odātanidassanaṃ odātanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni, ‘tāni abhibhuyya jānāmi passāmī’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ aṭṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ. Ime aṭṭha dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame aṭṭha dhammā sacchikātabbā? Aṭṭha vimokkhā – rūpī rūpāni passati. Ayaṃ paṭhamo vimokkho.

‘‘Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati. Ayaṃ dutiyo vimokkho.

‘‘Subhanteva adhimutto hoti. Ayaṃ tatiyo vimokkho.

‘‘Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso’ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ catuttho vimokkho.

‘‘Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇa’nti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ pañcamo vimokkho.

‘‘Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ chaṭṭho vimokkho.

‘‘Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ sattamo vimokkho.

‘‘Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ aṭṭhamo vimokkho. Ime aṭṭha dhammā sacchikātabbā.

‘‘Iti ime asīti dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Nava dhammā

359. ‘‘Nava dhammā bahukārā…pe… nava dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame nava dhammā bahukārā? Nava yonisomanasikāramūlakā dhammā, yonisomanasikaroto pāmojjaṃ jāyati, pamuditassa pīti jāyati, pītimanassa kāyo passambhati, passaddhakāyo sukhaṃ vedeti, sukhino cittaṃ samādhiyati, samāhite citte yathābhūtaṃ jānāti passati, yathābhūtaṃ jānaṃ passaṃ nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati. Ime nava dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame nava dhammā bhāvetabbā? Nava pārisuddhipadhāniyaṅgāni – sīlavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, cittavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, diṭṭhivisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, kaṅkhāvitaraṇavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, maggāmaggañāṇadassana – visuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, paṭipadāñāṇadassanavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, ñāṇadassanavisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, paññāvisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ, vimuttivisuddhi pārisuddhipadhāniyaṅgaṃ. Ime nava dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame nava dhammā pariññeyyā? Nava sattāvāsā – santāvuso, sattā nānattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā. Ayaṃ paṭhamo sattāvāso.

‘‘Santāvuso , sattā nānattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā. Ayaṃ dutiyo sattāvāso.

‘‘Santāvuso, sattā ekattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ tatiyo sattāvāso.

‘‘Santāvuso, sattā ekattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā subhakiṇhā. Ayaṃ catuttho sattāvāso.

‘‘Santāvuso, sattā asaññino appaṭisaṃvedino, seyyathāpi devā asaññasattā. Ayaṃ pañcamo sattāvāso.

‘‘Santāvuso, sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso’ti ākāsānañcāyatanūpagā. Ayaṃ chaṭṭho sattāvāso.

‘‘Santāvuso, sattā sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇa’nti viññāṇañcāyatanūpagā. Ayaṃ sattamo sattāvāso.

‘‘Santāvuso, sattā sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ti ākiñcaññāyatanūpagā. Ayaṃ aṭṭhamo sattāvāso.

‘‘Santāvuso, sattā sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanūpagā. Ayaṃ navamo sattāvāso. Ime nava dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame nava dhammā pahātabbā? Nava taṇhāmūlakā dhammā – taṇhaṃ paṭicca pariyesanā, pariyesanaṃ paṭicca lābho, lābhaṃ paṭicca vinicchayo, vinicchayaṃ paṭicca chandarāgo , chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānaṃ, ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho, pariggahaṃ paṭicca macchariyaṃ, macchariyaṃ paṭicca ārakkho, ārakkhādhikaraṇaṃ [ārakkhādhikaraṇaṃ paṭicca (syā. pī. ka.)] daṇḍādānasatthādānakalahaviggahavivādatuvaṃtuvaṃpesuññamusāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti. Ime nava dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame nava dhammā hānabhāgiyā? Nava āghātavatthūni – ‘anatthaṃ me acarī’ti āghātaṃ bandhati, ‘anatthaṃ me caratī’ti āghātaṃ bandhati, ‘anatthaṃ me

carissatī’ti āghātaṃ bandhati; ‘piyassa me manāpassa anatthaṃ acarī’ti āghātaṃ bandhati…pe… ‘anatthaṃ caratī’ti āghātaṃ bandhati…pe… ‘anatthaṃ carissatī’ti āghātaṃ bandhati; ‘appiyassa me amanāpassa atthaṃ acarī’ti āghātaṃ bandhati…pe… ‘atthaṃ caratī’ti āghātaṃ bandhati…pe… ‘atthaṃ carissatī’ti āghātaṃ bandhati. Ime nava dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame nava dhammā visesabhāgiyā? Nava āghātapaṭivinayā – ‘anatthaṃ me acari, taṃ kutettha labbhā’ti āghātaṃ paṭivineti; ‘anatthaṃ me carati, taṃ kutettha labbhā’ti āghātaṃ paṭivineti; ‘anatthaṃ me carissati, taṃ kutettha labbhā’ti āghātaṃ paṭivineti; ‘piyassa me manāpassa anatthaṃ acari…pe… anatthaṃ carati…pe… anatthaṃ carissati, taṃ kutettha labbhā’ti āghātaṃ paṭivineti; ‘appiyassa me amanāpassa atthaṃ acari…pe… atthaṃ carati…pe… atthaṃ carissati, taṃ kutettha labbhā’ti āghātaṃ paṭivineti. Ime nava dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame nava dhammā duppaṭivijjhā? Nava nānattā – dhātunānattaṃ paṭicca uppajjati phassanānattaṃ, phassanānattaṃ paṭicca uppajjati vedanānānattaṃ, vedanānānattaṃ paṭicca uppajjati saññānānattaṃ, saññānānattaṃ paṭicca uppajjati saṅkappanānattaṃ, saṅkappanānattaṃ paṭicca uppajjati chandanānattaṃ, chandanānattaṃ paṭicca uppajjati pariḷāhanānattaṃ, pariḷāhanānattaṃ paṭicca uppajjati pariyesanānānattaṃ, pariyesanānānattaṃ paṭicca uppajjati lābhanānattaṃ. Ime nava dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame nava dhammā uppādetabbā? Nava saññā – asubhasaññā, maraṇasaññā, āhārepaṭikūlasaññā , sabbalokeanabhiratisaññā [anabhiratasaññā (syā. ka.)], aniccasaññā, anicce dukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā. Ime nava dhammā uppādetabbā.

(Jha) ‘‘katame nava dhammā abhiññeyyā? Nava anupubbavihārā – idhāvuso, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā…pe… dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā …pe… tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā…pe… catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā…pe… ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇa’nti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ

samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati. Ime nava dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame nava dhammā sacchikātabbā? Nava anupubbanirodhā – paṭhamaṃ jhānaṃ samāpannassa kāmasaññā niruddhā hoti, dutiyaṃ jhānaṃ samāpannassa vitakkavicārā niruddhā honti, tatiyaṃ jhānaṃ samāpannassa pīti niruddhā hoti, catutthaṃ jhānaṃ samāpannassa assāsapassāssā niruddhā honti, ākāsānañcāyatanaṃ samāpannassa rūpasaññā niruddhā hoti, viññāṇañcāyatanaṃ samāpannassa ākāsānañcāyatanasaññā niruddhā hoti, ākiñcaññāyatanaṃ samāpannassa viññāṇañcāyatanasaññā niruddhā hoti, nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpannassa ākiñcaññāyatanasaññā niruddhā hoti, saññāvedayitanirodhaṃ samāpannassa saññā ca vedanā ca niruddhā honti. Ime nava dhammā sacchikātabbā.

‘‘Iti ime navuti dhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā.

Dasa dhammā

360. ‘‘Dasa dhammā bahukārā…pe… dasa dhammā sacchikātabbā.

(Ka) ‘‘katame dasa dhammā bahukārā? Dasa nāthakaraṇādhammā – idhāvuso, bhikkhu sīlavā hoti, pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno, aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu, yaṃpāvuso, bhikkhu sīlavā hoti…pe… sikkhati sikkhāpadesu. Ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu bahussuto …pe… diṭṭhiyā suppaṭividdhā, yaṃpāvuso, bhikkhu bahussuto…pe… ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu kalyāṇamitto hoti kalyāṇasahāyo kalyāṇasampavaṅko. Yaṃpāvuso, bhikkhu…pe… kalyāṇasampavaṅko. Ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu suvaco hoti sovacassakaraṇehi dhammehi samannāgato, khamo padakkhiṇaggāhī anusāsaniṃ. Yaṃpāvuso, bhikkhu…pe… anusāsaniṃ. Ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu yāni tāni sabrahmacārīnaṃ uccāvacāni kiṃkaraṇīyāni tattha dakkho hoti analaso tatrupāyāya vīmaṃsāya samannāgato, alaṃ kātuṃ, alaṃ saṃvidhātuṃ. Yaṃpāvuso, bhikkhu…pe… alaṃ saṃvidhātuṃ. Ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu dhammakāmo hoti piyasamudāhāro abhidhamme abhivinaye uḷārapāmojjo. Yaṃpāvuso, bhikkhu…pe… uḷārapāmojjo. Ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarehi cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānappaccayabhesajjaparikkhārehi. Yaṃpāvuso, bhikkhu …pe… ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu āraddhavīriyo viharati…pe… kusalesu dhammesu. Yaṃpāvuso, bhikkhu…pe… ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu satimā hoti, paramena satinepakkena samannāgato, cirakatampi cirabhāsitampi saritā anussaritā. Yaṃpāvuso, bhikkhu…pe… ayampi dhammo nāthakaraṇo.

‘‘Puna caparaṃ, āvuso, bhikkhu paññavā hoti udayatthagāminiyā paññāya samannāgato, ariyāya nibbedhikāya sammā dukkhakkhayagāminiyā. Yaṃpāvuso, bhikkhu…pe… ayampi dhammo nāthakaraṇo. Ime dasa dhammā bahukārā.

(Kha) ‘‘katame dasa dhammā bhāvetabbā? Dasa kasiṇāyatanāni – pathavīkasiṇameko sañjānāti uddhaṃ adho tiriyaṃ advayaṃ appamāṇaṃ. Āpokasiṇameko sañjānāti…pe… tejokasiṇameko sañjānāti… vāyokasiṇameko sañjānāti… nīlakasiṇameko sañjānāti… pītakasiṇameko sañjānāti… lohitakasiṇameko sañjānāti… odātakasiṇameko sañjānāti… ākāsakasiṇameko sañjānāti… viññāṇakasiṇameko sañjānāti uddhaṃ adho tiriyaṃ advayaṃ appamāṇaṃ . Ime dasa dhammā bhāvetabbā.

(Ga) ‘‘katame dasa dhammā pariññeyyā? Dasāyatanāni – cakkhāyatanaṃ, rūpāyatanaṃ, sotāyatanaṃ, saddāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, gandhāyatanaṃ,

jivhāyatanaṃ, rasāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, phoṭṭhabbāyatanaṃ. Ime dasa dhammā pariññeyyā.

(Gha) ‘‘katame dasa dhammā pahātabbā? Dasa micchattā – micchādiṭṭhi, micchāsaṅkappo, micchāvācā, micchākammanto, micchāājīvo, micchāvāyāmo, micchāsati, micchāsamādhi, micchāñāṇaṃ, micchāvimutti. Ime dasa dhammā pahātabbā.

(Ṅa) ‘‘katame dasa dhammā hānabhāgiyā? Dasa akusalakammapathā – pāṇātipāto, adinnādānaṃ, kāmesumicchācāro, musāvādo, pisuṇā vācā, pharusā vācā, samphappalāpo, abhijjhā, byāpādo, micchādiṭṭhi. Ime dasa dhammā hānabhāgiyā.

(Ca) ‘‘katame dasa dhammā visesabhāgiyā? Dasa kusalakammapathā – pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, pisuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi. Ime dasa dhammā visesabhāgiyā.

(Cha) ‘‘katame dasa dhammā duppaṭivijjhā? Dasa ariyavāsā – idhāvuso , bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti, chaḷaṅgasamannāgato, ekārakkho, caturāpasseno, paṇunnapaccekasacco, samavayasaṭṭhesano, anāvilasaṅkappo, passaddhakāyasaṅkhāro, suvimuttacitto, suvimuttapaññho.

‘‘Kathañcāvuso , bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti? Idhāvuso, bhikkhuno kāmacchando pahīno hoti, byāpādo pahīno hoti, thinamiddhaṃ pahīnaṃ hoti, uddhaccakukkuccaṃ pahīnaṃ hoti, vicikicchā pahīnā hoti. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu pañcaṅgavippahīno hoti.

‘‘Kathañcāvuso, bhikkhu chaḷaṅgasamannāgato hoti? Idhāvuso, bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno. Sotena saddaṃ sutvā…pe… ghānena gandhaṃ ghāyitvā… jivhāya rasaṃ sāyitvā… kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā… manasā dhammaṃ viññāya neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu chaḷaṅgasamannāgato hoti.

‘‘Kathañcāvuso, bhikkhu ekārakkho hoti? Idhāvuso, bhikkhu satārakkhena cetasā samannāgato hoti. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu ekārakkho hoti.

‘‘Kathañcāvuso, bhikkhu caturāpasseno hoti? Idhāvuso, bhikkhu saṅkhāyekaṃ paṭisevati, saṅkhāyekaṃ adhivāseti, saṅkhāyekaṃ parivajjeti, saṅkhāyekaṃ vinodeti. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu caturāpasseno hoti.

‘‘Kathañcāvuso, bhikkhu paṇunnapaccekasacco hoti? Idhāvuso, bhikkhuno yāni tāni puthusamaṇabrāhmaṇānaṃ puthupaccekasaccāni, sabbāni tāni nunnāni honti paṇunnāni cattāni vantāni muttāni pahīnāni paṭinissaṭṭhāni. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu paṇunnapaccekasacco hoti.

‘‘Kathañcāvuso, bhikkhu samavayasaṭṭhesano hoti? Idhāvuso, bhikkhuno kāmesanā pahīnā hoti, bhavesanā pahīnā hoti, brahmacariyesanā paṭippassaddhā. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu samavayasaṭṭhesano hoti.

‘‘Kathañcāvuso , bhikkhu anāvilasaṅkappā hoti? Idhāvuso, bhikkhuno kāmasaṅkappo pahīno hoti, byāpādasaṅkappo pahīno hoti, vihiṃsāsaṅkappo pahīno hoti. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu anāvilasaṅkappo hoti.

‘‘Kathañcāvuso, bhikkhu passaddhakāyasaṅkhāro hoti? Idhāvuso, bhikkhu sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu passaddhakāyasaṅkhāro hoti.

‘‘Kathañcāvuso, bhikkhu suvimuttacitto hoti? Idhāvuso, bhikkhuno rāgā cittaṃ vimuttaṃ hoti, dosā cittaṃ vimuttaṃ hoti, mohā cittaṃ vimuttaṃ hoti. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu suvimuttacitto hoti.

‘‘Kathañcāvuso, bhikkhu suvimuttapañño hoti? Idhāvuso, bhikkhu ‘rāgo me pahīno ucchinnamūlo tālāvatthukato anabhāvaṃkato āyatiṃ anuppādadhammo’ti pajānāti. ‘Doso me pahīno…pe… āyatiṃ anuppādadhammo’ti pajānāti. ‘Moho me pahīno …pe… āyatiṃ anuppādadhammo’ti pajānāti. Evaṃ kho, āvuso, bhikkhu suvimuttapañño hoti. Ime dasa dhammā duppaṭivijjhā.

(Ja) ‘‘katame dasa dhammā uppādetabbā? Dasa saññā – asubhasaññā, maraṇasaññā, āhārepaṭikūlasaññā, sabbalokeanabhiratisaññā, aniccasaññā, anicce dukkhasaññā,

dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā. Ime dasa dhammā uppādetabbā.

(Jha) ‘‘katame dasa dhammā abhiññeyyā? Dasa nijjaravatthūni – sammādiṭṭhissa micchādiṭṭhi nijjiṇṇā hoti. Ye ca micchādiṭṭhipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. Sammāsaṅkappassa micchāsaṅkappo…pe… sammāvācassa micchāvācā… sammākammantassa micchākammanto… sammāājīvassa micchāājīvo… sammāvāyāmassa micchāvāyāmo… sammāsatissa micchāsati… sammāsamādhissa micchāsamādhi… sammāñāṇassa micchāñāṇaṃ nijjiṇṇaṃ hoti. Sammāvimuttissa micchāvimutti nijjiṇṇā hoti. Ye ca micchāvimuttipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti, te cassa nijjiṇṇā honti. Ime dasa dhammā abhiññeyyā.

(Ña) ‘‘katame dasa dhammā sacchikātabbā? Dasa asekkhā dhammā – asekkhā sammādiṭṭhi, asekkho sammāsaṅkappo, asekkhā sammāvācā, asekkho sammākammanto, asekkho sammāājīvo, asekkho sammāvāyāmo, asekkhā sammāsati, asekkho sammāsamādhi, asekkhaṃ sammāñāṇaṃ, asekkhā sammāvimutti. Ime dasa dhammā sacchikātabbā.

‘‘Iti ime satadhammā bhūtā tacchā tathā avitathā anaññathā sammā tathāgatena abhisambuddhā’’ti. Idamavocāyasmā sāriputto. Attamanā te bhikkhū āyasmato sāriputtassa bhāsitaṃ abhinandunti.

Dasuttarasuttaṃ niṭṭhitaṃ

*** Nguồn Tài Liệu:**

-- Bản Pāli Roman ( Latin ) ( **P** ) : http://tipitaka.online-dhamma.net/

-- Bản tiếng Việt ( V ) : *Hòa thượng Thích Minh Châu*

-- Bản tiếng Anh ( E ) :

+ ( E ) : Thanissaro Bhikkhu

+ *( E2 ) : Bhikkhu Sujato*

+ ( E3 ) : Maurice Walshe

-- Bản chữ Hán ( *C* ) :

+ ( *C* ) : *通妙譯 ( Thông Diệu dịch )_ https://cbetaonline.dila.edu.tw/*

+ ( *C2* ) : *莊春江譯 ( Trang Xuân Giang dịch ) _ https://agama.buddhason.org*

-- Từ điển : http://tipitaka.online-dhamma.net/

---

# MÓN QUÀ PHÁP BẢO
# Dhammapaṇṇākāra

☸

## "Do nhờ món quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!"

---

** Địa chỉ : Thiền viện Phước Sơn đồi lá Giang, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai*